



TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN



BÁO CÁO ĐỀ XUẤT CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

Của cơ sở

“Kho LPG Hải Phòng - Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP”

**Địa chỉ dự án: Lô đất CN5.3C, Khu công nghiệp Đình Vũ, phường Đông
Hải 2, quận Hải An, thuộc Khu Kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải
Phòng, Việt Nam**



Hải Phòng, tháng 11 năm 2024



TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP

**BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG**

Của cơ sở

“Kho LPG Hải Phòng - Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP”

Địa chỉ dự án: Lô đất CN5.3C, Khu công nghiệp Đình Vũ,
phường Đông Hải 2, quận Hải An, thuộc Khu Kinh tế Đình Vũ - Cát Hải,
thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

ĐƠN VỊ TƯ VẤN



GIÁM ĐỐC

Không Minh Thành

CHỦ CƠ SỞ



Hoàng Trọng Dũng

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Hải Phòng, tháng 11 năm 2024

MỤC LỤC

Danh mục các từ viết tắt	3
Danh mục bảng.....	4
Danh mục hình	5
Chương I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ	6
1.1. Tên chủ cơ sở.....	6
1.2. Tên Cơ sở	6
1.3. Công suất, công nghệ sản xuất của Cơ sở.....	10
1.3.1. Công suất của Cơ sở	10
1.3.2. Công nghệ sản xuất của Cơ sở	11
1.3.3. Sản phẩm của Cơ sở.....	15
1.4. Nguyên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của Cơ sở	15
1.5. Các thông tin khác liên quan đến Cơ sở	18
1.5.1. Cơ cấu sử dụng đất.....	18
1.5.2. Các hạng mục công trình chính của Cơ sở.....	19
1.5.3. Tổ chức quản lý và vận hành Cơ sở.....	25
Chương II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG	26
2.1. Sự phù hợp của Cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường Quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường.....	26
2.2. Sự phù hợp của Cơ sở với khả năng chịu tải của môi trường.....	27
Chương III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	29
3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải.....	29
3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa	29
3.1.2. Thu gom, thoát nước thải	32
3.1.3. Xử lý nước thải	35
3.1.4. Thu gom và thoát nước làm mát bồn chứa.....	39
3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải	39
3.2.1. Biện pháp giảm thiểu khí thải từ hoạt động lưu chứa.....	39
3.2.2. Biện pháp giảm thiểu khí thải từ máy phát điện dự phòng	40
3.2.3. Biện pháp giảm thiểu mùi hôi phát sinh từ quá trình thu gom và lưu giữ chất thải sinh hoạt	40
3.2.4. Giảm thiểu tác động của bụi và khí thải do hoạt động của các phương tiện vận	41
3.2.5. Kết quả thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường đối với khí thải	41

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường.....	41
3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại	43
3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung	46
3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường	46
3.7. Các nội dung thay đổi so với hồ sơ môi trường	56
Chương IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG.....	58
4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải	58
4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải	60
4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung	60
4.4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn.....	62
Chương V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	65
5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải.....	65
5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi và khí thải.....	68
5.3. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước mặt.....	72
Chương VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ.....	74
6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của Cơ sở.....	74
6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật	74
6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm.....	76
Chương VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ.....	77
Chương VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ	78

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BCT	: Bộ Công thương
BLĐTBXH	: Bộ lao động thương binh xã hội
BVMT	: Bảo vệ môi trường
BTCT	: Bê tông cốt thép
BTNMT	: Bộ Tài nguyên môi trường
BXD	: Bộ Xây dựng
BYT	: Bộ Y tế
CTNH	: Chất thải nguy hại
CTR	: Chất thải rắn
ĐTM	: Đánh giá tác động môi trường
CP	: Chính phủ
KCN	: Khu công nghiệp
KKT	: Khu kinh tế
PCCC&CNCH	: Phòng cháy chữa cháy và Cứu nạn cứu hộ
TCVN	: Tiêu chuẩn Việt Nam
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
TNMT	: Tài nguyên môi trường
UBND	: Ủy ban nhân dân
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
CTCP	: Công ty cổ phần
BHLĐ	: Bảo hộ lao động
UPSC	: Ứng phó sự cố
BCH	: Ban chủ huy
BCĐ	: Ban chỉ đạo
TĐ DKVN	: Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
UBQG	: Ủy ban Quốc gia
LPG	: Khí hóa lỏng

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Tọa độ khu đất của Cơ sở.....	7
Bảng 1.2. Nhu cầu nguyên liệu của Cơ sở.....	15
Bảng 1.3. Thông số kỹ thuật sản phẩm của Cơ sở.....	15
Bảng 1.4. Bảng tổng hợp nhu cầu sử dụng điện của Cơ sở.....	17
Bảng 1.5. Bảng tổng hợp nhu cầu sử dụng nước của Cơ sở.....	17
Bảng 1.6. Cơ cấu sử dụng đất của Cơ sở.....	18
Bảng 1.7. Hạng mục công trình xây dựng.....	19
Bảng 1.8. Danh sách máy móc thiết bị của Cơ sở.....	21
Bảng 2.1. Bảng tiêu chuẩn nước thải đầu vào trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Đình Vũ.....	28
Bảng 3.1. Thông số kỹ thuật của bể phốt.....	36
Bảng 3.2. Thông số kỹ thuật của bể tách dầu mỡ.....	37
Bảng 3.3. Thông số kỹ thuật của bể gom.....	38
Bảng 3.4. Thống kê khối lượng chất thải sinh hoạt tại Cơ sở.....	42
Bảng 3.5. Thống kê khối lượng chất thải nguy hại tại Cơ sở.....	43
Bảng 3.6. Kế hoạch ứng phó khẩn cấp sự cố rò khí LPG tại Cơ sở.....	50
Bảng 3.7. Thống kê các nội dung thay đổi, điều chỉnh so với báo cáo ĐTM đã được phê duyệt.....	56
Bảng 4.1. Giới hạn kiểm soát tiếng ồn.....	61
Bảng 4.2. Giới hạn kiểm soát độ rung.....	61
Bảng 4.3. Bảng giới hạn kiểm soát chất thải nguy hại.....	62
Bảng 5.1. Kết quả phân tích nước thải tại hố ga sau nhà ăn.....	65
Bảng 5.2. Kết quả phân tích nước thải tại bể gom trước khi đầu nối với KCN Đình Vũ.....	66
Bảng 5.3. Kết quả quan trắc môi trường không khí khu vực làm việc.....	68
Bảng 5.4. Kết quả quan trắc môi trường không khí xung quanh.....	71
Bảng 5.5. Kết quả quan trắc môi trường nước mặt.....	72
Bảng 6.1. Chương trình giám sát môi trường định kỳ tại Cơ sở.....	75

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Định vị khu đất của Cơ sở.....	8
Hình 1.2. Sơ đồ Mối quan hệ của Cơ sở với các đối tượng xung quanh Cơ sở	9
Hình 1.3. Sơ đồ quy trình công nghệ.....	11
Hình 1.4. Lưu trình công nghệ	12
Hình 1.5. Mặt bằng tổng thể của Cơ sở.....	20
Hình 1.6. Hình ảnh một số công trình chính của Cơ sở	21
Hình 1.7. Mặt bằng bố trí máy móc thiết bị của Cơ sở	24
Hình 3.1. Sơ đồ thu gom, tiêu thoát nước mưa.....	29
Hình 3.2. Hình ảnh thu gom, tiêu thoát nước mưa tại Cơ sở.....	30
Hình 3.3. Mặt bằng tổng thể hệ thống thoát nước mưa của Cơ sở	31
Hình 3.4. Sơ đồ thu gom nước thải tại Cơ sở	32
Hình 3.5. Sơ đồ đấu nối nước thải của Cơ sở với KCN.....	33
Hình 3.6. Mặt bằng tổng thể hệ thống thoát nước thải của Cơ sở	34
Hình 3.7. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại (bể phốt)	36
Hình 3.8. Sơ đồ cấu tạo bể tách dầu mỡ.....	37
Hình 3.9. Sơ đồ cấu tạo bể gom tại Cơ sở	38
Hình 3.10. Hình ảnh lưu giữ CTNH tại Cơ sở.....	45
Hình 6.1. Sơ đồ vị trí giám sát môi trường định kỳ	76

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ cơ sở

- Tên chủ Cơ sở: Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần.
- Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà PV Gas Tower, số 673, đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Điện thoại: (08) 37816777 - Fax: (08) 37815666
- Email: pvgas@pvgas.com.vn - Website: www.pvgas.com.vn
- Người đại diện: Ông **Hoàng Trọng Dũng** Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc
(Quyết định số 155/QĐ-KVN ngày 15/02/2024 của Tổng công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần đính kèm báo cáo)
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3500102710 đăng ký lần đầu ngày 13 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 20 ngày 12 tháng 12 năm 2023 do Phòng đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 02221000050, chứng nhận lần đầu ngày 25 tháng 8 năm 2011 và chứng nhận điều chỉnh lần đầu ngày 15 tháng 4 năm 2013 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp.

1.2. Tên Cơ sở

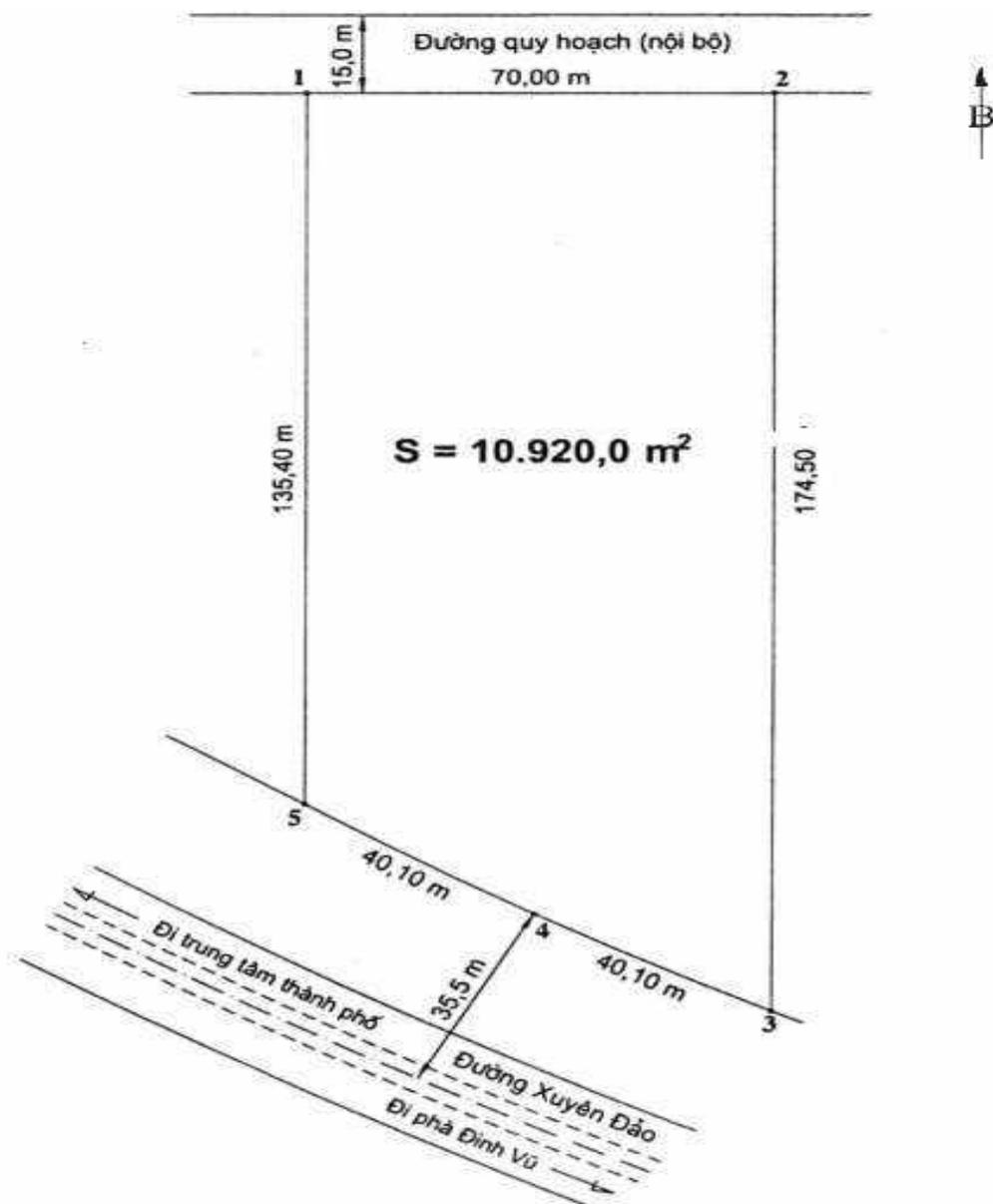
- Tên Cơ sở: Kho LPG Hải Phòng - Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP.
 - Địa điểm thực hiện: Lô đất CN5.3C, Khu công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thuộc Khu Kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
 - Vị trí địa lý: Cơ sở “Kho LPG Hải Phòng - Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP” của Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần được thực hiện trên diện tích 10.920 m² tại Lô đất CN5.3C, Khu công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thuộc Khu Kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BB538490 ngày 10/12/2011 số vào sổ cấp GCN: CT00212 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng cấp với:
 - + Thời gian sử dụng đất: 35 năm 6 tháng, kể từ ngày 31/8/2011 đến ngày 02/4/2047.
 - + Mục đích sử dụng đất: Xây dựng và vận hành kho LPG
 - + Nguồn gốc sử dụng: Thuê lại đất của Công ty Cổ phần KCN Đình Vũ.
-

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
của Cơ sở “ Kho LPG Hải Phòng - Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP”

- Vị trí, ranh giới khu đất được mô tả như sau:

Bảng 1.1. Tọa độ khu đất của Cơ sở

Ký hiệu	Tọa độ của Cơ sở (Hệ tọa độ VN:2000, kinh tuyến trực 105°45', múi chiếu 3°)		Ghi chú
	X	Y	
1	2303167.333	608303.639	
2	2303167.423	608373.639	
3	2302992.953	608373.726	
4	2303011.297	608338.073	
5	2303031.950	608303.706	
1	2303167.333	608303.639	



Hình 1.1. Định vị khu đất của Cơ sở

- Tại thời điểm lập báo cáo, Cơ sở có các hướng tiếp giáp sau:
 - + Phía Bắc: tiếp giáp đường nội bộ KCN;
 - + Phía Đông: tiếp giáp Công ty TNHH JX Nippon Oil&Energy Việt Nam;
 - + Phía Nam: tiếp giáp đường tỉnh ĐT.356;
 - + Phía Tây: tiếp giáp Công ty TNHH MTV Gas Venus.

**Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
của Cơ sở “ Kho LPG Hải Phòng - Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP”**



Hình 1.2. Sơ đồ Môi trường của Cơ sở với các đối tượng xung quanh Cơ sở

- Cơ quan thẩm định thiết kế xây dựng, các loại giấy phép có liên quan đến môi trường, phê duyệt dự án đầu tư của Cơ sở:

+ Cơ quan phê duyệt Dự án đầu tư: Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho Dự án số: 02221000050, chứng nhận lần đầu ngày 25 tháng 8 năm 2011 và chứng nhận điều chỉnh lần đầu ngày 15 tháng 4 năm 2013.

+ Cơ quan phê duyệt Giấy phép xây dựng: Sở xây dựng thành phố Hải Phòng cấp Giấy phép xây dựng cho Dự án số: 33/GPXD ngày 11 tháng 8 năm 2014.

- Quyết định số: 1014/QĐ-UBND ngày 21/5/2014 của Ủy Ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án nâng công suất Kho chứa LPG tại Đình Vũ, Hải Phòng tại Khu công nghiệp Đình Vũ, quận Hải An do Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần làm chủ đầu tư.

- Tại thời điểm Cơ sở đi vào hoạt động chính thức: Theo quy định tại Khoản 4, Điều 12 của Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường, Cơ sở thuộc đối tượng được miễn trừ trách nhiệm lập hồ sơ báo cáo kết quả thực hiện các công trình bảo vệ môi trường phục vụ giai đoạn vận hành dự án do Cơ sở không thuộc danh mục quy định tại Phụ lục II, Nghị định 18/2015/NĐ-

CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường.

- Sở đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại số: 44/2020/SĐK-STNMT do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp lần đầu ngày 26/10/2020.

- Quy mô của Cơ sở (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công):

+ Cơ sở Kho LPG Hải Phòng - Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP có tổng vốn đầu tư **215.000.000.000** đồng (*Hai trăm mười lăm tỷ đồng*).

+ Cơ sở thuộc dự án đầu tư nhóm II theo quy định tại STT2 Mục I Phụ lục IV ban hành kèm theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (Dự án có quy mô tương đương với dự án nhóm B theo quy định tại mục IV phần B phụ lục I Nghị định 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đầu tư công (*tổng mức đầu tư từ 45 đến dưới 800 tỷ đồng*)) và không thuộc loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường.

+ Căn cứ Khoản 2, Điều 39 và Điểm c, Khoản 3, Điều 41 của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 17/14/2020: Cơ sở Kho LPG Hải Phòng - Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP thuộc đối tượng phải cấp giấy phép môi trường, thẩm quyền cấp phép của UBND thành phố Hải Phòng.

+ Căn cứ Quyết định số 2469/QĐ-UBND ngày 01/8/2022 của Ủy Ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc Ủy quyền cho Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tổ chức, thực hiện thẩm định, phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; cấp đổi, điều chỉnh, cấp lại, thu hồi giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn thành phố Hải Phòng. Cơ sở có địa chỉ hoạt động tại Khu công nghiệp Đình Vũ thuộc KKT Đình Vũ - Cát Hải do đó Cơ sở thuộc thẩm quyền cấp Giấy phép môi trường của Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng.

1.3. Công suất, công nghệ sản xuất của Cơ sở

1.3.1. Công suất của Cơ sở

- Mục tiêu của Cơ sở: Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) bao gồm các công đoạn: Nhập LPG từ các nhà cung cấp nước ngoài hoặc từ các nhà máy sản xuất LPG trong nước, tồn chứa tại kho, nạp LPG cho xe bồn, xuất LPG cho tàu tiêu thụ nội địa, tái xuất khẩu LPG bằng xe bồn, tàu biển.

+ Tổng sức chứa LPG: 9.000 m³ tương đương 4.500 tấn (tại 01 thời điểm cho tổng 03 bồn chứa).

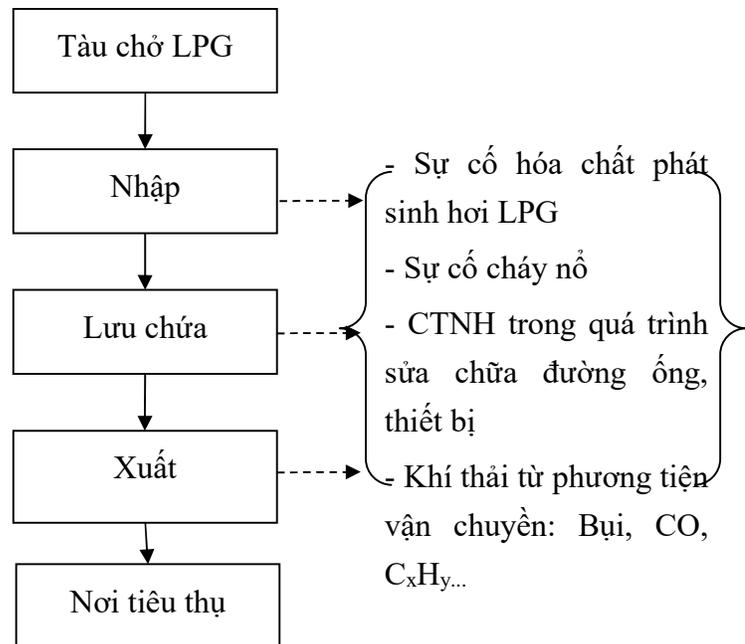
+ Sản lượng: 200.000 tấn LPG/năm.

1.3.2. Công nghệ sản xuất của Cơ sở

Dự án triển khai trong KCN Đình Vũ đã đầu tư hệ thống đường ống nhập khí hóa lỏng cho các khách hàng trong KCN Đình Vũ trong đó có Kho LPG Hải Phòng - Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP. Hệ thống đường ống công nghệ từ Kho LPG Hải Phòng - Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP ra cầu cảng được dùng chung giữa 03 đơn vị: Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP; Công ty TNHH Gas Venus và Công ty Cổ phần kinh doanh LPG Việt Nam và hòng nhập hàng được đặt ở cầu cảng số 2 của Bến cảng Euro Đình Vũ - Cảng biển Hải Phòng do Công ty TNHH cầu cảng Euro (Việt Nam). Cầu cảng số 2 thuộc Bến cảng Euro Đình Vũ - Cảng biển Hải Phòng tiếp nhận tàu vào cảng lớn nhất 20.000 DWT với kích thước chiều dài cầu cảng là 193 m. Tuyến ống dùng chung nhập hàng có tổng chiều khoảng 2.000m từ cầu cảng số 2 vào đến Kho LPG Hải Phòng - Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP.

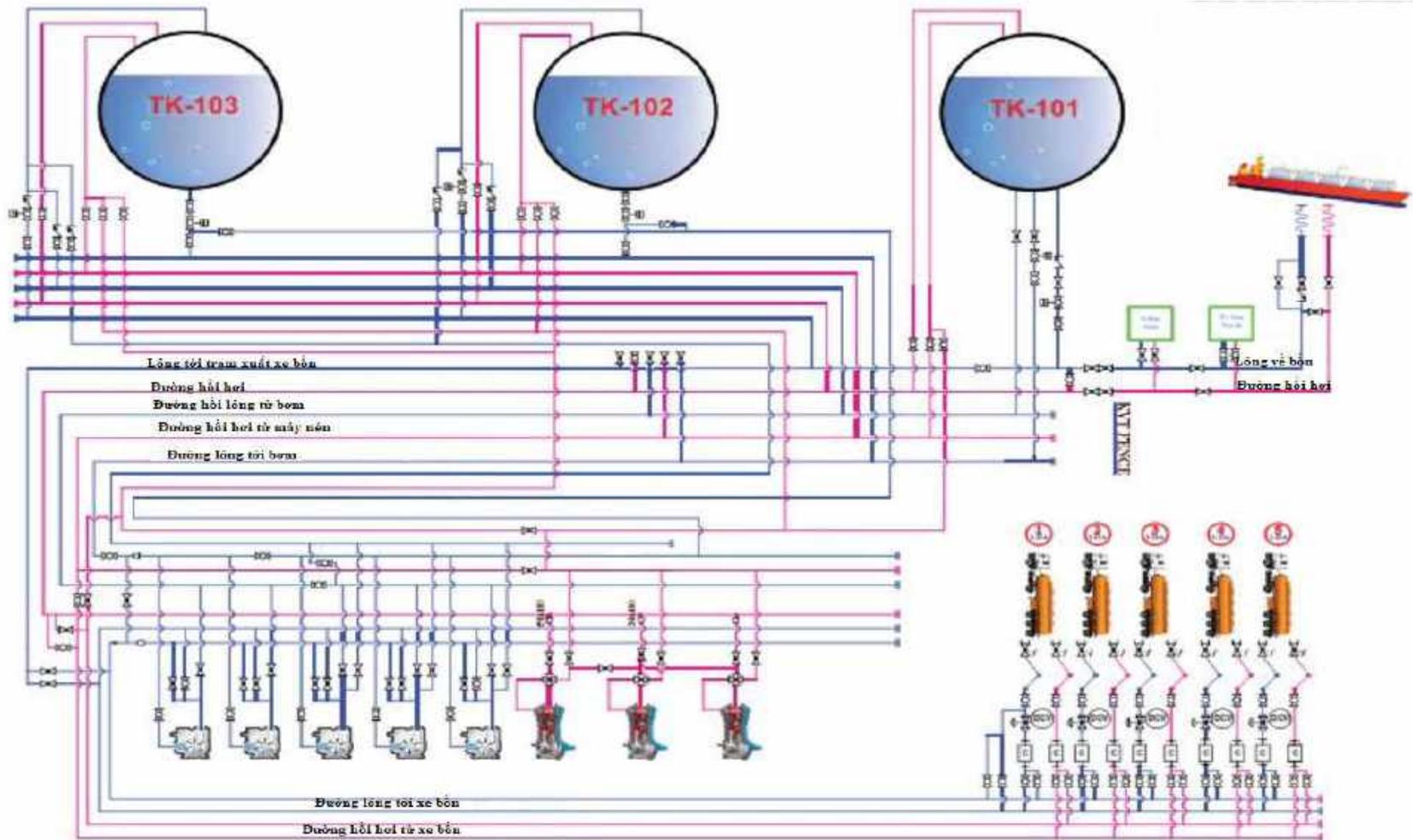
Kho LPG Hải Phòng - Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP có chức năng tiếp nhận, lưu giữ và nhập khí LPG từ tàu và xuất LPG cho xe bồn. Do đó, quy trình công nghệ của Dự án như sau:

❖ Sơ đồ quy trình công nghệ:



Hình 1.3. Sơ đồ quy trình công nghệ

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
của Cơ sở “Kho LPG Hải Phòng - Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP”*



Hình 1.4. Lưu trình công nghệ

❖ **Thuyết minh quy trình công nghệ:** Quy trình công nghệ của Cơ sở được thực hiện theo các bước sau:

➤ **Bước 1: Nhập sản phẩm**

Cơ sở nhập sản phẩm LPG bằng 02 đường: đường thủy và đường bộ. Đường thủy sử dụng tàu chuyên dụng và đường bộ sử dụng xe bồn. Hiện tại, Cơ sở chỉ thực hiện nhập sản phẩm bằng đường thủy. Tuy nhiên, công nghệ tại Cơ sở có thể thực hiện nhập sản phẩm bằng đường bộ (xe bồn).

- Nhập sản phẩm bằng đường thủy:

+ Sản phẩm LPG được nhà cung cấp chịu trách nhiệm vận chuyển bằng tàu thủy chuyên dụng có công suất <20.000 DWT về cầu cảng số 2 thuộc Bến cảng Euro Đình Vũ - Cảng biển Hải Phòng.

+ Tiến hành nhập sản phẩm LPG từ tàu vào bồn chứa của Kho LPG Hải Phòng - Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP bằng hệ thống đường ống hiện hữu 6” qua cầu cảng số 02 để nhập lỏng, song song với quá trình đó tuyển ống 4” hiện hữu cũng được sử dụng để thu hồi hơi LPG từ bồn ra tàu với mục đích cân bằng áp suất.

+ Công suất nhập: <300 m³/h.

- Nhập sản phẩm bằng đường bộ:

+ Sản phẩm LPG được nhà cung cấp chịu trách nhiệm vận chuyển bằng xe bồn đến Cơ sở. LPG được nhập vào bồn chứa tại Cơ sở thông qua đường ống xuất sản phẩm ra xe bồn bằng cách sử dụng đường pypass (đường vòng của van chính) qua cần xuất số 01 bằng máy nén khí.

+ Hơi LPG từ bồn chứa được nén vào xe bồn theo đường ống 2” và LPG lỏng từ xe bồn được đẩy về bồn chứa bằng đường ống 4” tạo thành một chu trình khép kín giúp cân bằng áp suất trong quá trình nhập.

+ Công suất nhập: < 30 m³/h.

- Lưu ý trong quá trình nhập: Để đảm bảo công tác nhập sản phẩm an toàn, cán bộ phụ trách nhập phải tiến hành công tác đảm bảo an toàn trước quá trình nhập như sau:

+ Không nhập và xuất sản phẩm trên cùng một bồn và cùng một thời điểm.

+ Đóng các van xả lỏng và xả khí trên đường ống.

+ Đóng tất cả các van cô lập trên đường nhập.

+ Kiểm tra và tính toán thể tích hữu dụng của bồn chứa để đảm bảo bồn đủ sức chứa đối với lượng hàng nhập.

+ Khi áp suất trong bồn chứa và áp suất trên tàu/xe bồn cân bằng kết thúc quá trình chuẩn bị để tiến hành nhập sản phẩm.

➤ *Bước 2: Lưu chứa*

- Sản phẩm LPG của Cơ sở được lưu chứa trong 03 bồn định áp dạng bồn cầu có tổng dung tích 4.500 tấn tương đương 9.000 m³ (1.500 tấn/bồn).

- Trên mỗi đường vào của các bồn chứa được trang bị 01 van một chiều để đảm bảo sản phẩm không chạy ngược lại vào đường ống sử dụng chung.

- Trong suốt quá trình lưu chứa, mức lỏng trong bồn sẽ được giám sát nghiêm ngặt thông qua các thiết bị đo mức trên mỗi bồn.

- Sản phẩm LPG được chứa trong bồn và xuất bán bằng xe bồn.

➤ *Bước 3: Xuất xe bồn*

Sản phẩm LPG chứa trong bồn chứa sẽ được xuất ra xe bồn bằng hệ thống bơm. Hệ thống công nghệ cho mỗi hòng xuất gồm: đường ống xuất LPG từ bồn đến máy bơm, đường ống hồi hơi từ bồn trên ô tô về bồn chứa của kho, các van, khớp nối nhanh và hòng mềm xuất/nhập LPG, van điều khiển.

Quá trình xuất sản phẩm bình thường đối với 01 bồn chỉ được tiến hành khi đường nhập sản phẩm vào bồn đó bị cô lập hoàn toàn và mức chất lỏng trong bồn ở mức cho phép xuất hàng của bồn.

Lượng sản phẩm xuất ra sẽ được giám sát thông qua hệ thống xuất sản phẩm theo mẻ (batch contraller). Khi lượng sản phẩm xuất ra đủ theo yêu cầu, hệ thống Batch Controller sẽ tác động để đóng van điều khiển, kết thúc mẻ xuất. Các dữ liệu về quá trình xuất sản phẩm sẽ được đưa về phòng điều khiển để giám sát và lưu lại.

Cơ sở đã được Sở Công thương thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn số 133/GCNĐĐK-SCT ngày 8/6/2021 (đính kèm phụ lục Báo cáo).

Lưu ý: Quá trình xuất sản phẩm chỉ được tiến hành khi hệ thống tiếp đất cho xe bồn đã sẵn sàng.

Thay đổi so với Báo cáo ĐTM đã được duyệt tại Quyết định số 1014/QĐ-UBND ngày 21/5/2014: Cơ sở không thực hiện chiết nạp LPG từ bồn chứa sang bình cố định

loại 14 kg và 45 kg nên không đầu tư máy móc thiết bị liên quan đến việc thực hiện quy trình chiết nạp bình chứa.

1.3.3. Sản phẩm của Cơ sở

Kho LPG Hải Phòng - Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP là đơn vị lưu giữ và trung chuyển khí hóa lỏng LPG từ nguồn cung ứng đến nguồn tiêu thụ.

1.4. Nguyên liệu, vật liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của Cơ sở

a. Nhu cầu sử dụng nguyên liệu

- Mục tiêu của Cơ sở là kinh doanh khí hóa lỏng LPG, do đó nguyên liệu đầu vào của Cơ sở chính là sản phẩm đầu ra (lưu chứa và xuất bán).

- Năm 2022, năm 2023 khối lượng sản phẩm LPG của Cơ sở tương đương 46.251 tấn và 57.114 tấn. Tuy nhiên, để Cơ sở vận hành hết công suất nhu cầu nguyên liệu - sản phẩm LPG của Cơ sở như sau:

Bảng 1.2. Nhu cầu nguyên liệu của Cơ sở

STT	Tên nguyên liệu	Đơn vị	Số lượng/năm	Xuất xứ
1.	LPG	Tấn	200.000	Nước ngoài, Việt Nam

- Tại thời điểm hiện tại sản phẩm LPG của Cơ sở được nhập khẩu từ 02 nguồn:

+ Nước ngoài: Nhập khẩu từ các nước Malaysia, Singapore, Hồng Kông...

+ Trong nước: Nhà máy lọc dầu Dung Quất.

- Thông số Sản phẩm khí dầu mỏ hóa lỏng lưu chứa và phân phối tại Cơ sở đảm bảo thông số kỹ thuật như sau:

Bảng 1.3. Thông số kỹ thuật sản phẩm của Cơ sở

STT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Giá trị
1	Áp suất hơi ở 37,8 ⁰ C	kPa	Tối đa: 1.430
2	Lượng cặn sau khi bay hơi 100 ml	ml	Tối đa: 0,05
3	Ăn mòn tấm đồng không lớn hơn	-	Loại 1
4	Hàm lượng lưu huỳnh tổng	Mg/kg	Tối đa: 140
5	Nước tự do ở nhiệt độ 0 ⁰ C, áp suất hơi bão hòa	-	Không có
6	Thành phần		
	- Etan	% mol	Số liệu thông báo

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
của Cơ sở “ Kho LPG Hải Phòng - Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP”

STT	Tên chỉ tiêu	ĐVT	Giá trị
	- Butane	% V	Tối đa: 0,5
	- Pentan và các chất nặng hơn	% V	Tối đa: 2
	- Olefin	% V	Tối đa: 30

- Tính chất vật lý hóa học của sản phẩm LPG tại Cơ sở:

- + Trạng thái vật lý: Khí hóa lỏng
- + Màu sắc: Không màu
- + Độ hòa tan trong nước: Không đáng kể
- + Độ tự bốc cháy: 470⁰C
- + Mùi đặc trưng: Mùi hôi đặc trưng (chất tạo mùi Ethyl Mercaptan)
- + Áp suất hơi bão hòa ở 37,8⁰C: 1430 kPa
- + Giới hạn cháy trên (% Vol) : 9,5
- + Giới hạn cháy dưới (%Vol): 2,1
- + Điểm sôi : - 42⁰C
- + Điểm chớp cháy: - 104⁰C
- + Tỷ trọng kg/l: ~ 0,84

b. Nhu cầu sử dụng nhiên liệu

❖ *Dầu DO*

- Mục đích sử dụng: Trong giai đoạn vận hành Cơ sở sử dụng nhiên liệu là dầu DO để chạy máy phát điện dự phòng công suất 250 KVA và hệ thống bơm cứu hỏa. Trong đó:

+ Máy phát điện dự phòng chỉ hoạt động khi có sự cố mất điện xảy ra, do đó nhu cầu sử dụng dầu DO không lớn và tùy thuộc vào thời gian mất điện.

+ Bơm cứu hỏa chỉ sử dụng khi có sự cố cháy nổ; kiểm tra thiết bị định kỳ và tập huấn.

- Lượng sử dụng: 1.500 lít/năm. Dầu DO được nhập để phục vụ hoạt động của Cơ sở được lưu vào 04 bồn chứa dung tích 2 m³/bồn đặt tại Nhà bơm PCCC.

- Nguồn cung cấp dầu DO: Mua tại các cây xăng trên địa bàn quận Hải An.

❖ *Dầu bôi trơn*

- Mục đích sử dụng: Bôi trơn động cơ dùng trong công đoạn kiểm tra, bảo dưỡng máy móc thiết bị tại Cơ sở.

- Lượng sử dụng: 200-300 lít/năm.

**Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
của Cơ sở “ Kho LPG Hải Phòng - Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP”**

- Nguồn cung cấp: Mua tại Cơ sở cung cấp trên địa bàn quận Hải An.

c. Nhu cầu sử dụng điện:

- Nguồn: Công ty Cổ phần KCN Đình Vũ

- Mục đích sử dụng: phục vụ hoạt động chiếu sáng, vận hành máy móc, thiết bị sử dụng điện của Cơ sở.

- Lượng sử dụng: Căn cứ theo hóa đơn điện năm 2022, năm 2023 khi Cơ sở đang hoạt động ổn định, lượng điện tiêu thụ tại Cơ sở khoảng: 11.096 KWh/tháng, cụ thể:

Bảng 1.4. Bảng tổng hợp nhu cầu sử dụng điện của Cơ sở

Stt	Năm tiêu thụ	Lượng điện sử dụng (KWh/năm)
1.	Năm 2022	115.088
2.	Năm 2023	151.207
Trung bình		133.148

(Nguồn: Báo cáo công tác BVMT của Cơ sở năm 2022, 2023)

- Trạm biến áp: Kho LPG Hải Phòng - Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP có 01 trạm biến áp 22/04KV, công suất 250 KV phục vụ cấp điện cho các hạng mục sản xuất trong Cơ sở.

- Máy phát điện: Cơ sở đầu tư 01 máy phát điện dự phòng công suất 213 KVA.

c. Nhu cầu sử dụng nước

- Nguồn cung cấp: Hệ thống cấp nước sạch chung của KCN Đình Vũ.

- Lượng nước sử dụng: Căn cứ vào hóa đơn giá trị gia tăng thu tiền nước năm 2022, 2023 giai đoạn vận hành ổn định của Cơ sở, nhu cầu sử dụng nước của Cơ sở khoảng: 215 m³/tháng (tương đương 7 m³/ngày), cụ thể:

Bảng 1.5. Bảng tổng hợp nhu cầu sử dụng nước của Cơ sở

Stt	Năm tiêu thụ	Lượng điện sử dụng m ³ /năm)
1.	Năm 2022	2.852
2.	Năm 2023	2.306
Tổng		2.579

(Nguồn: Báo cáo công tác BVMT của Cơ sở năm 2022, 2023)

Lượng sử dụng nước sạch tại Cơ sở được phân bổ như sau:

(1) Lượng nước cấp cho sinh hoạt

- Lượng nước cấp cho sinh hoạt của 21 cán bộ, công nhân viên: 21 người x 45 lít/người.ca x 10⁻³ = 0,945 m³/ngày.đêm ≈ 28 m³/tháng (Nhu cầu nước theo TCVN 13606:2023: Cấp nước - mạng lưới đường ống và công trình - Yêu cầu thiết kế, định mức 45 l/người/ngày.đêm.

- Lượng cấp cho nhà ăn ca: 21 người x 25 lít/người/xuất ăn x 10⁻³ = 0,525 m³/ngày.đêm ≈ 16 m³/tháng. Theo TCVN 4513:1998 – Tiêu chuẩn cấp nước bên trong, đối với nhà ăn tập thể, tiêu chuẩn dùng nước là 18-25 l/người/xuất ăn.

Như vậy, nhu cầu sử dụng nước cấp sinh hoạt tại Cơ sở : 1,47 m³/ngày ≈ 1,5 m³/ngày.

(2) Lượng nước cấp cho mục đích làm mát bồn chứa

- Mục đích sử dụng: Hệ thống làm mát bồn chứa bằng nước có công dụng vừa đảm bảo an toàn cháy nổ, vừa có tác dụng giảm áp suất bồn chứa.

- Lượng nước cấp: Theo kinh nghiệm sản xuất tại Cơ sở hệ thống làm mát bồn chứa khởi động vào ngày nắng nóng hoặc khi áp suất bồn chứa LPG cao với lượng sử dụng khoảng 3-5 m³/ngày.

(3) Nước cấp cho mục đích tưới cây

- Mục đích sử dụng: Tưới cây vào những ngày nắng nóng với tần suất 02 lần/ngày và vào những ngày bình thường (không mưa) khoảng 03 lần/tuần.

- Lượng nước cấp: Khoảng 1-2 m³/ngày.

(4) Lượng nước cấp cho tập luyện PCCC

Ngoài lượng nước sử dụng thường xuyên là nước cấp cho sinh hoạt và nước cấp cho hoạt động tưới cây thì Công ty còn sử dụng nước cho tập luyện PCCC. Lượng nước này sử dụng không thường xuyên và có thể thay đổi tùy thuộc vào điều kiện thời tiết và hoàn cảnh từng thời điểm sử dụng.

1.5. Các thông tin khác liên quan đến Cơ sở

1.5.1. Cơ cấu sử dụng đất

Bảng 1.6. Cơ cấu sử dụng đất của Cơ sở

STT	Loại đất	Diện tích (m²)	Tỷ lệ (%)
1	Diện tích xây dựng	1.952,01	17,88
2	Diện tích cây xanh	2.196,55	20,11
3	Diện tích sân và đường nội bộ	6.771,44	62,01
Tổng		10.920	100

1.5.2. Các hạng mục công trình chính của Cơ sở

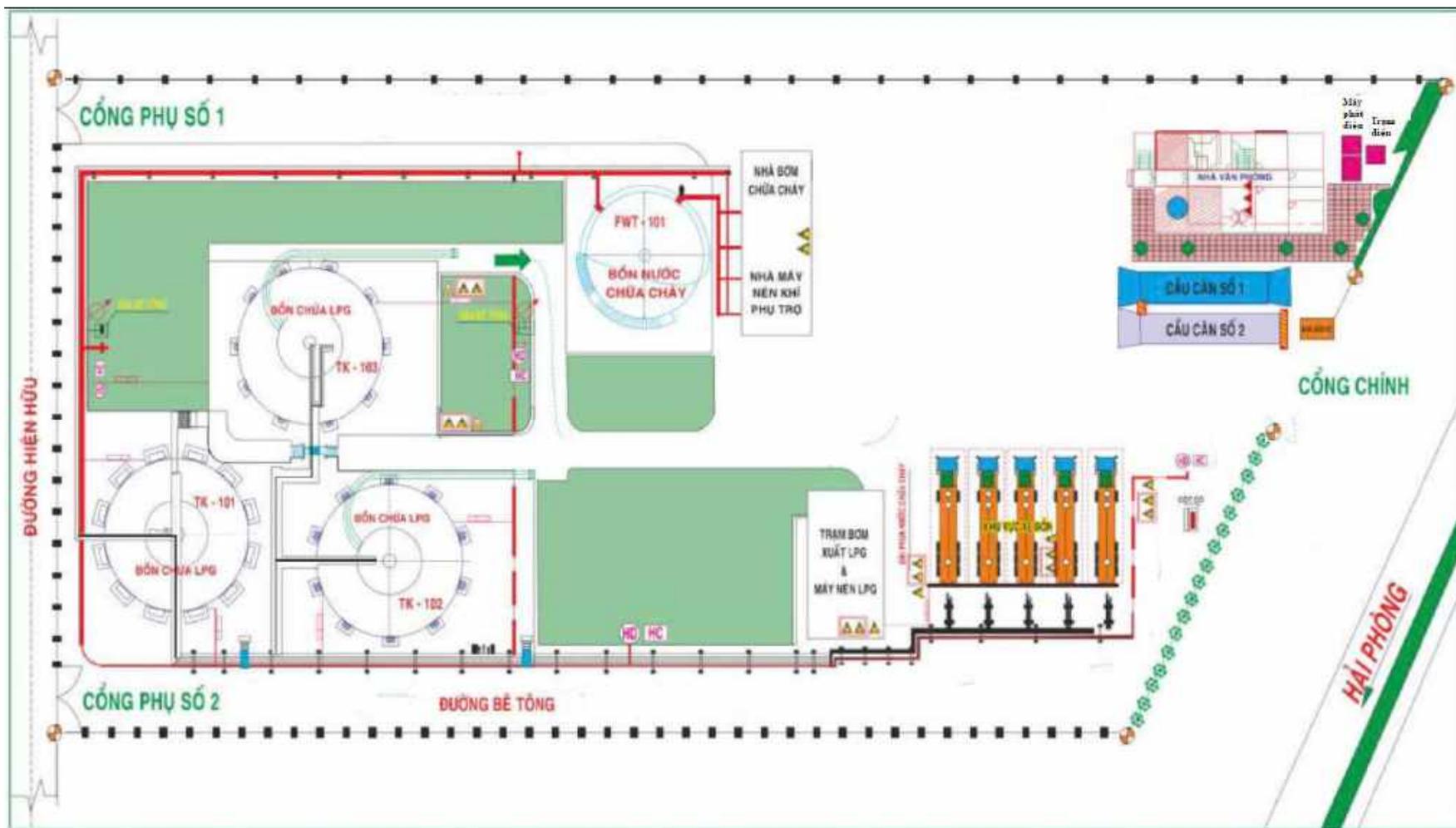
Cơ sở đã xây dựng và đi vào hoạt động 10 công trình theo đúng Giấy phép xây dựng số 33/GPXD ngày 11/8/2014 do Sở Xây dựng thành phố Hải Phòng cấp cho giai đoạn Nâng quy mô công suất Kho chứa LPG tại Đình Vũ Hải Phòng và các công trình hiện hữu đã đi vào hoạt động trước khi có Giấy phép xây dựng số 33/GPXD ngày 11/8/2014.

Kho LPG Hải Phòng - Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP do Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần làm chủ cơ sở có địa chỉ hoạt động tại Lô đất CN5.3C, Khu công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thuộc Khu Kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng, Việt Nam với các hạng mục công trình chính của Cơ sở như sau:

Bảng 1.7. Hạng mục công trình xây dựng

STT	Công trình	Diện tích (m²)	Ghi chú
I	Hạng mục công trình hiện hữu trước Giấy phép xây dựng số 33/GPXD ngày 11/8/2014		
1	Nhà bảo vệ	17,3	
2	Nhà văn phòng (Bao gồm nhà điều khiển)	243,48	Phòng điều khiển 47,88 (cải tạo theo GPXD)
3	Bồn chứa LPG TK-101	254,33	
II	Hạng mục công trình theo Giấy phép xây dựng số 33/GPXD ngày 11/8/2014		
4	Bồn chứa LPG TK-102	359	
5	Bồn chứa LPG TK-103	359	
6	Bồn chứa nước PCCC FWT - 101	200,96	
7	Trạm bơm nước chữa cháy	152	
8	Trạm bơm LPG	31,35	
9	Trạm xuất xe bồn (có dàn phun nước chữa cháy)	270	
10	Hào cáp	62,9	
11	Hố thu nước nhiễm dầu	1,69	
12	Hàng rào	36,21 m	
Tổng I +II		1.952,01	

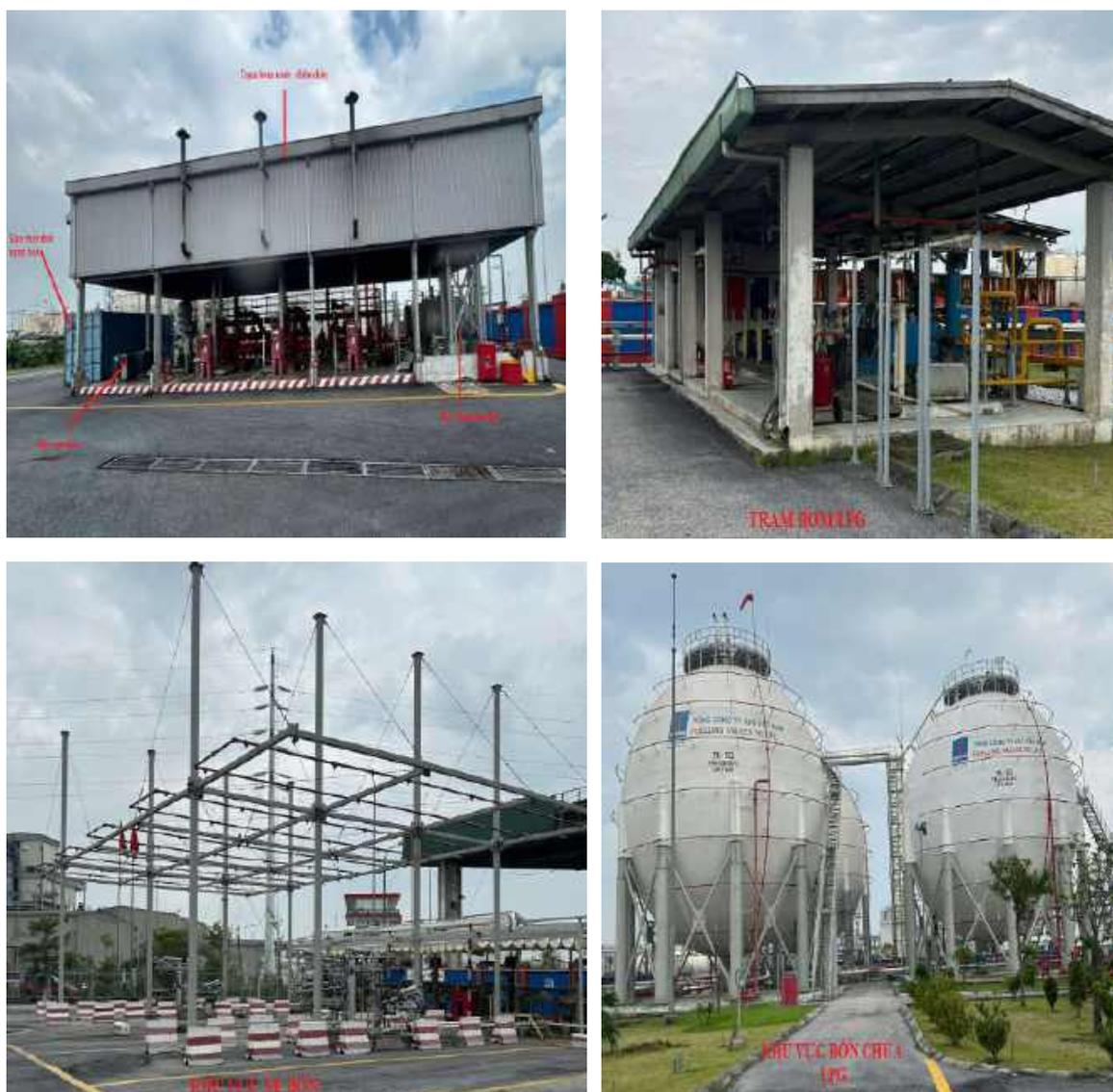
*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
của Cơ sở “ Kho LPG Hải Phòng - Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP”*



Hình 1.5. Mặt bằng tổng thể của Cơ sở

**Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
của Cơ sở “ Kho LPG Hải Phòng - Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP”**

- Một số hình ảnh công trình tại Cơ sở:



Hình 1.6. Hình ảnh một số công trình chính của Cơ sở

1.5.3. Danh mục máy móc thiết bị phục vụ sản xuất

Chi tiết các thiết bị chính phục vụ quá trình sản xuất của Cơ sở như sau:

Bảng 1.8. Danh sách máy móc thiết bị của Cơ sở

TT	Tên thiết bị	ĐVT	Số lượng
1.	Bồn cầu, định áp chứa LPG Áp suất thiết kế: 17,6 barg Nhiệt độ: -20/70 ⁰ C Sức chứa: 1.500 tấn	Chiếc	01

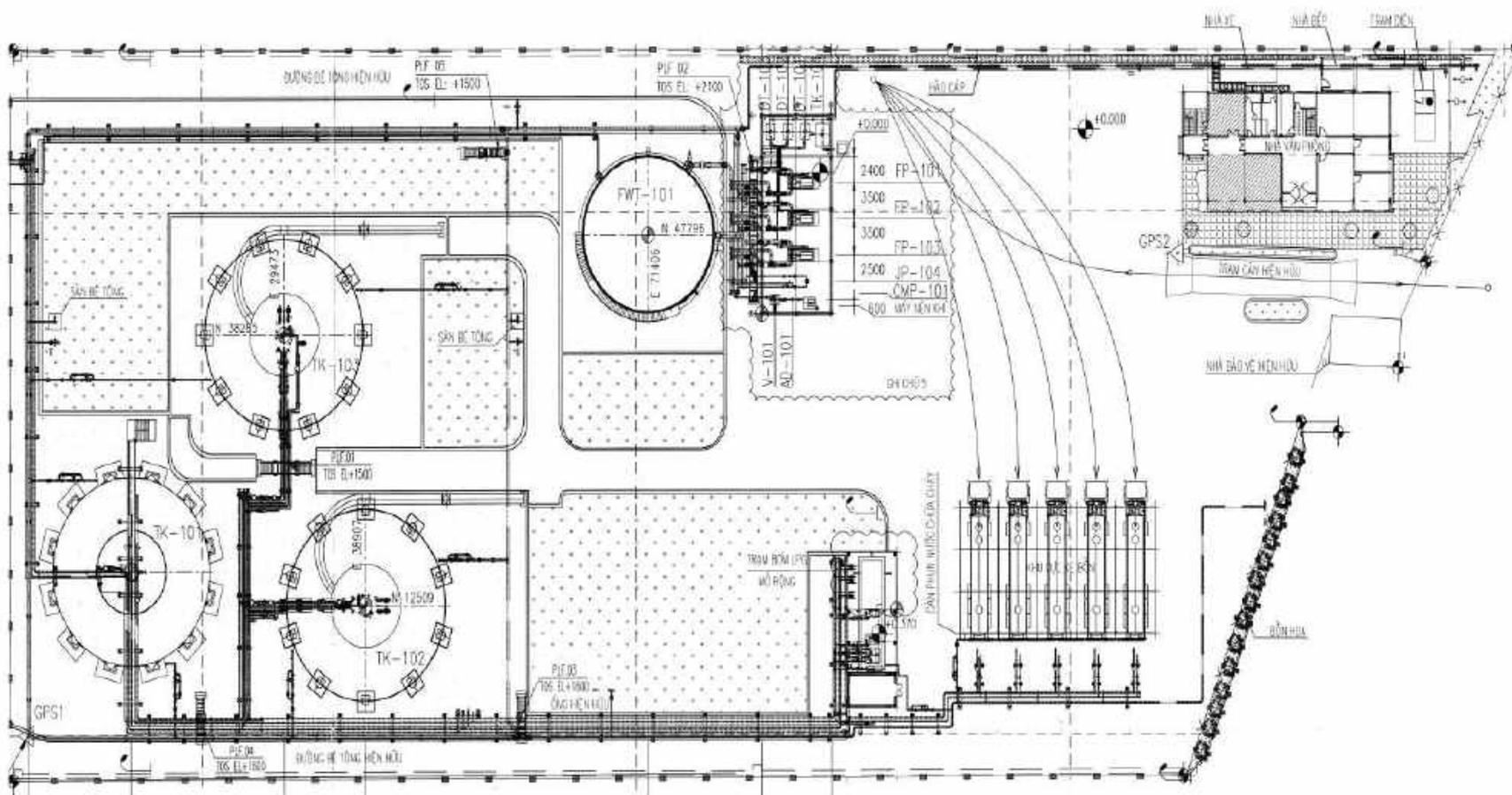
Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
của Cơ sở “ Kho LPG Hải Phòng - Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP”

TT	Tên thiết bị	ĐVT	Số lượng
	<i>Dung tích: 3.052,377 m³</i> <i>Ký hiệu: TK-101</i>		
2.	Bồn cầu, định áp chứa LPG <i>Áp suất thiết kế: 17,6 barg</i> <i>Nhiệt độ: -20/70⁰C</i> <i>Sức chứa: 1.500 tấn</i> <i>Dung tích: 3.218,476 m³</i> <i>Ký hiệu: TK-102</i>	Chiếc	01
3.	Bồn cầu, định áp chứa LPG <i>Áp suất thiết kế: 17,6 barg</i> <i>Nhiệt độ: -20/70⁰C</i> <i>Sức chứa: 1.500 tấn</i> <i>Dung tích: 3.219,552 m³</i> <i>Ký hiệu: TK-103</i>	Chiếc	01
4.	Máy nén hơi LPG <i>Hãng sản xuất: Corken/Siemens</i> <i>Loại máy: Model 491H3 GBA/ILA 7166</i> <i>4AA99-Z</i> <i>Lưu lượng: 48,8 m³/h</i> <i>Áp lực làm việc lớn nhất: 23,1 bar</i> <i>Công suất động cơ: 15 kw</i> <i>Ký hiệu: C-101, C-102</i>	Chiếc	02
5.	Máy nén hơi LPG <i>Hãng sản xuất: Blackmer - Mỹ</i> <i>Loại máy: Model LB942</i> <i>Lưu lượng: 213 m³/h</i> <i>Áp lực làm việc lớn nhất: 24,13 bar</i> <i>Công suất động cơ: 37 kw</i> <i>Ký hiệu: C-103</i>	Chiếc	01
6.	Máy bơm LPG <i>Hãng sản xuất: Blackmer - Mỹ</i> <i>Loại máy: LGLD4B</i> <i>Lưu lượng: 51,1 m³/h</i> <i>Chênh áp lớn nhất: 8,6 bar</i> <i>Công suất động cơ: 18,5 kw</i> <i>Ký hiệu: P-101÷105</i>	Chiếc	05
7.	Cánh tay tải LPG (Loading Arm) <i>Hãng sản xuất: Silea - Ý</i>	Chiếc	04

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
của Cơ sở “ Kho LPG Hải Phòng - Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP”

TT	Tên thiết bị	ĐVT	Số lượng
	<i>Loại máy: Model 18021802DX-01</i> <i>Nhiệt độ thiết kế: -25/65⁰C</i> <i>Áp suất thiết kế: 25 bar</i> <i>Trọng lượng: 114 kg</i>		
8.	Máy nén khí <i>Hãng sản xuất: Atlas Copco</i> <i>Loại máy: Model SF6+10bar</i> <i>Lưu lượng: 27,6 m³/h</i> <i>Công suất động cơ: 5,5 kw</i> <i>Ký hiệu: CMP-101; CMP-102</i>	Chiếc	02
9.	Cầu cân <i>Kiểu: Điện tử số</i> <i>Loại máy: T10110585/VT220</i> <i>Bước nhảy: D=e = 10 kg</i> <i>Trọng tải cân: Min = 200kg; Max: 80.000 kg</i> <i>Số Loadcell: 8 loadcell</i>	Chiếc	02
10.	Hệ thống mẻ Batch controller	Hệ thống	05
11.	Hệ thống đo đếm bồn TIS	Hệ thống	03

**Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
của Cơ sở “Kho LPG Hải Phòng - Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP”**



Hình 1.7. Mặt bằng bố trí máy móc thiết bị của Cơ sở

1.5.3. Tổ chức quản lý và vận hành Cơ sở

Việc quản lý, triển khai Cơ sở cũng như điều hành và quản lý do Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần thực hiện. Tổ chức nhân sự tại Cơ sở như sau:

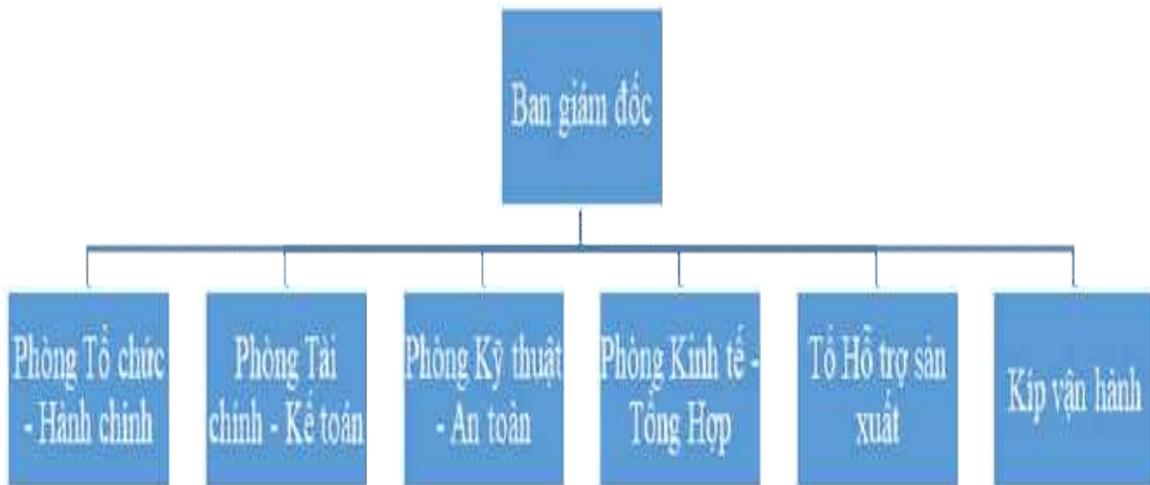
Tổng số lao động lớn nhất: 21 người với Chế độ làm việc:

+ Chế độ làm việc: Hành chính và ca kíp

+ Số giờ làm việc trong một ngày: Chế độ hành chính: 08 tiếng/ngày; chế độ ca 12 giờ/ca và 02 ca/ngày.

- Công ty bố trí 01 cán bộ kiêm nhiệm phụ trách công tác bảo vệ môi trường của Cơ sở: theo dõi, kiểm tra, hệ thống xử lý sơ bộ nước thải, tình hình phát sinh chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại phát sinh tại Cơ sở, phối hợp với các đơn vị có chức năng tiến hành quan trắc môi trường định kỳ tại nhà máy và báo cáo công tác bảo vệ môi trường theo quy định.

Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý nhân sự của Cơ sở như sau:



Hình 1.8. Sơ đồ tổ chức quản lý tại Công ty

CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của Cơ sở với quy hoạch bảo vệ môi trường Quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Dự án phù hợp với Quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 611/QĐ-TTg ngày 08/7/2024 của Thủ tướng Chính Phủ: Chủ động phòng ngừa, kiểm soát được ô nhiễm và suy thoái môi trường.

- Thành phố Hải Phòng đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quyết định số 323/QĐ-TTg ngày 30/3/2023 phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050 với mục tiêu xây dựng và phát triển Hải Phòng trở thành thành phố đi đầu cả nước trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa; động lực phát triển vùng Bắc Bộ và của cả nước; có công nghiệp hiện đại, thông minh, bền vững; kết cấu hạ tầng giao thông đồng bộ, hiện đại kết nối thuận lợi trong nước và quốc tế bằng cả đường bộ, đường sắt, hàng hải, đường hàng không và đường nội địa; trong điểm dịch vụ logistics và du lịch; trung tâm quốc tế về giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học - công nghệ, kinh tế biển.

- Căn cứ theo Quyết định phê duyệt quy hoạch thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn 2050 số 1516/QĐ-TTg ngày 02/12/2023 tại phụ lục II phương án phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050 kèm theo quyết định phê duyệt số 1516/QĐ-TTg. Khu công nghiệp Đình Vũ là một trong 14 Khu công nghiệp đã thành lập với diện tích quy hoạch 541,46 ha.

Như vậy, Cơ sở triển khai tại Lô đất CN5.3C, Khu công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thuộc Khu Kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, thành phố Hải Phòng là phù hợp với quy hoạch của thành phố Hải Phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Phù hợp với Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư điều chỉnh số 02221000050 chứng nhận điều chỉnh lần đầu ngày 15 tháng 4 năm 2013 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp.

- Quy hoạch ngành nghề, phân khu chức năng của KCN Đình Vũ đã được Bộ Xây dựng phê duyệt tại Quyết định số 774/QĐ-BXD ngày 11/5/2006 và đã được đánh giá tại Đề án Bảo vệ môi trường KCN Đình Vũ giai đoạn 1 được Sở Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tại Quyết định số 97/QĐ-STNMT ngày 01/9/2009. Theo đó, Khu công nghiệp Đình Vũ là KCN đa ngành, bao gồm các ngành: công nghiệp nặng (sản xuất vật

liệu xây dựng, cơ khí chế tạo, lắp ráp cơ khí, chế biến kim loại, công nghiệp hóa chất – hóa dầu); công nghiệp nhẹ (cơ khí chính xác, điện tử, chế biến thực phẩm, dược phẩm và công nghiệp phụ trợ cho công nghiệp nặng); công nghiệp phục vụ nông nghiệp (chế biến thức ăn gia súc, nông sản, thực phẩm, sản xuất cây trồng) và dịch vụ cảng biển. Giai đoạn 1 của KCN Đình Vũ được quy hoạch gồm đất xây dựng công nghiệp có diện tích 164ha với các ngành công nghiệp nhẹ và công nghiệp phục vụ nông nghiệp bố trí ở đầu phía bắc KCN Đình Vũ; các ngành công nghiệp hóa chất – hóa dầu bố trí tại khu vực phía Đông cuối KCN Đình Vũ, còn lại là đất giao thông nội bộ, cây xanh... Dự án thuộc lô CN 3.5C của KCN Đình Vũ, thuộc phần diện tích dành cho ngành công nghiệp hóa chất - hóa dầu, do vậy loại hình sản xuất hoàn toàn phù hợp với quy hoạch nêu trên.

Trên Cơ sở điều kiện hiện trạng, Khu công nghiệp Đình Vũ đáp ứng được khả năng hoạt động của Cơ sở “Kho LPG Hải Phòng - Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP”.

2.2. Sự phù hợp của Cơ sở với khả năng chịu tải của môi trường

Các chất thải có thể phát sinh trong quá trình hoạt động của dự án bao gồm: chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp, chất thải nguy hại, nước thải sinh hoạt, bụi, khí thải.

Toàn bộ CTR sinh hoạt, CTR công nghiệp và CTNH được chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng đưa đi xử lý, bụi và khí thải của Cơ sở chủ yếu phát sinh từ nguồn đường và máy phát điện đây là các nguồn có tính chất phát thải gián đoạn và không đáng kể. Do đó báo cáo chỉ đánh giá sự phù hợp của dự án đối với khả năng chịu tải của môi trường nước như sau:

Nước thải tại Cơ sở được thu gom vào hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 6.000 m³/ngày.đêm của Cơ sở “*Xây dựng hạ tầng kỹ thuật KCN Đình Vũ - Giai đoạn 2*”.

Công suất của trạm xử lý nước thải là 6.000 m³/ngày đêm, tuy nhiên công suất thực tế của hệ thống trung bình khoảng 1.200 m³/ngày đêm, và cao nhất là hơn 2.000 m³/ngày đêm, lưu lượng nước thải trung bình chỉ chiếm khoảng 40% so với lượng nước cấp trung bình của KCN Đình Vũ giai đoạn I, giai đoạn II và KCN Deep C 2A, KCN Deep C 2B. Như vậy, nước thải của Cơ sở (phát sinh 1,47 m³/ngày) phù hợp với khả năng chịu tải của Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Đình Vũ.

- Bảng tiêu chuẩn nước đầu vào của KCN Đình Vũ:

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
của Cơ sở “ Kho LPG Hải Phòng - Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP”

Bảng 2.1. Bảng tiêu chuẩn nước thải đầu vào trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Đình Vũ

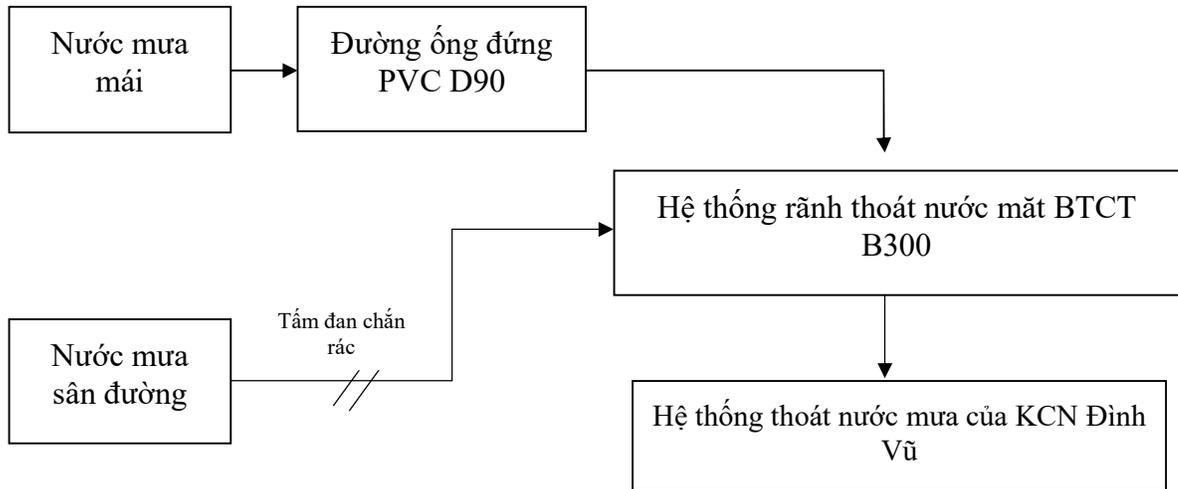
Stt	Thông số	Đơn vị	Giá trị nồng độ giới hạn tối đa cho phép đầu nổi
1	Nhiệt độ	°C	45
2	pH	-	5,0-9
3	Mùi	-	-
4	Độ màu (Co-Pt ở pH = 7)	-	-
5	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	500
6	COD	mg/l	500
7	Chất rắn lơ lửng	mg/l	500
8	Asen	mg/l	0,1
9	Thủy ngân	mg/l	0,01
10	Chì	mg/l	0,5
11	Cadimi	mg/l	0,1
12	Crom (VI)	mg/l	0,1
13	Crom (III)	mg/l	1
14	Đồng	mg/l	2
15	Kẽm	mg/l	3
16	Niken	mg/l	0,5
17	Mangan	mg/l	1
18	Sắt	mg/l	5
19	Thiếc	mg/l	1
20	Xianua	mg/l	0,1
21	Phenol	mg/l	0,5
22	Dầu mỡ khoáng	mg/l	10
23	Dầu động thực vật	mg/l	30
24	Clo dư	mg/l	2
25	PCB	mg/l	0,01
26	Hoá chất bảo vệ thực vật lân hữu cơ	mg/l	0,3
27	Hoá chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ	mg/l	0,1
28	Sunfua	mg/l	0,5
29	Florua	mg/l	10
30	Clorua	mg/l	1000
31	Amoni (tính theo Nitơ)	mg/l	10
32	Tổng Nitơ	mg/l	40
33	Tổng Phôtpho	mg/l	6
34	Coliform	MPN /100ml	10.000
35	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
36	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0

CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Thu gom, thoát nước mưa

a. Sơ đồ thu gom:



Hình 3.1. Sơ đồ thu gom, tiêu thoát nước mưa

b. Thuyết minh sơ đồ thu gom nước mưa:

Khi mưa, nước mưa chảy tràn trên toàn bộ mặt bằng của Cơ sở, nước mưa chảy tràn trên mặt nền sân sẽ cuốn theo các chất bẩn như đất, cát, bụi,... xuống hệ thống rãnh thoát nước mặt và thường tập trung với khối lượng lớn trong thời gian ngắn.

Nước mưa chảy tràn trên mái các công trình văn phòng và các công trình phụ trợ được chảy vào các senô tới phễu thu vào đường ống đứng uPVC D90 vào hệ thống thoát nước mưa chảy tràn bề mặt.

Xung quanh khuôn viên nhà máy xây dựng rãnh BTCT kích thước B300. Trên hệ thống rãnh thoát nước mặt có bố trí tấm đan chắn rác giúp loại bỏ các loại rác có kích thước lớn chảy vào hệ thống thoát nước mặt gây ách tắc hệ thống như: là cây, củi khô...

Sau đó, nước mưa tràn mặt của Cơ sở được đầu nối vào hệ thống thoát nước mưa của KCN Đình Vũ.

c. Thông số kỹ thuật của công trình thu gom nước mưa:

- Thoát nước mái: Đường ống uPCV D90.
- Thoát nước mặt: Rãnh thu BTCT kích thước B300.

**Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
của Cơ sở “ Kho LPG Hải Phòng - Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP”**

- Cơ sở có 02 điểm đầu nối nước mặt vào hệ thống thoát nước mặt của KCN Đình Vũ.

+ Tọa độ điểm đầu nối số 1 : X (m): 2303165, Y(m): 608374

+ Tọa độ điểm đầu nối số 2: X (m): 2303165, Y(m): 608303

(hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰45',múi chiếu 3⁰).

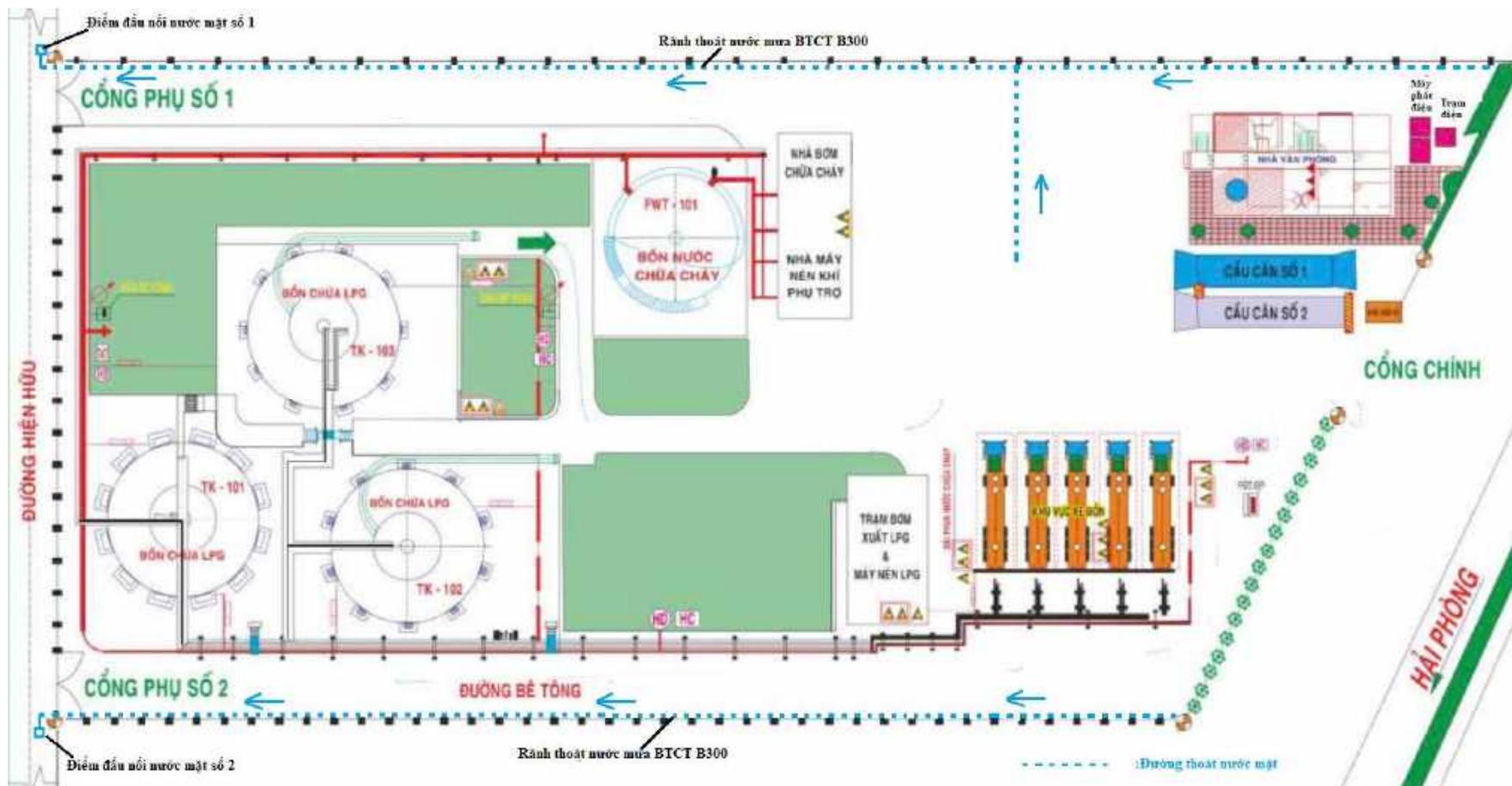
- Hình ảnh hệ thống thu gom thoát nước mưa của Cơ sở:



Hình 3.2. Hình ảnh thu gom, tiêu thoát nước mưa tại Cơ sở

- Mô tả hệ thống thu gom thoát nước mưa của Cơ sở:

*Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
của Cơ sở “ Kho LPG Hải Phòng - Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP”*



Hình 3.3. Mặt bằng tổng thể hệ thống thoát nước mưa của Cơ sở

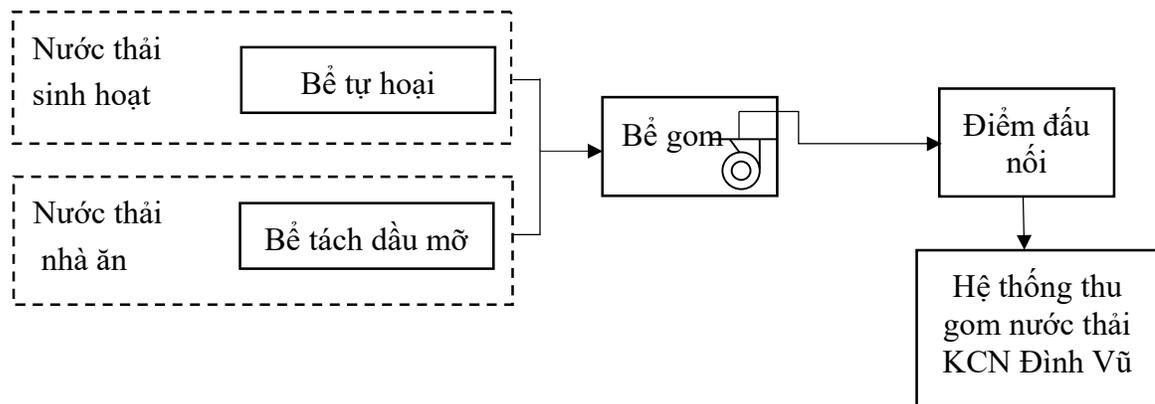
e. Biện pháp kiểm soát ô nhiễm nước mưa:

Nước mưa chỉ bao gồm nước mưa chảy tràn trên mái công trình và sân đường nội bộ Cơ sở. Thành phần ô nhiễm nước mưa chỉ bao gồm cát, cành cây, lá khô... Vì vậy, Cơ sở có các biện pháp kiểm soát ô nhiễm nước mưa như sau:

- Thường xuyên nạo vét, vệ sinh hệ thống thu gom nước mưa chảy tràn định kỳ 12 tháng/lần.
- Dọn dẹp vệ sinh sân, đường nội bộ của Cơ sở tần suất 01 lần/ngày.
- Kiểm soát và thu gom các nguồn phát thải, không để rơi vãi, phát tán ra khu vực sân.
- Đảm bảo duy trì các tuyến hành lang an toàn cho toàn thể hệ thống thoát nước mưa. Không để các loại rác thải thâm nhập vào đường thoát nước mưa.

3.1.2. Thu gom, thoát nước thải

a. Sơ đồ thu gom nước thải:



Hình 3.4. Sơ đồ thu gom nước thải tại Cơ sở

b. Thuyết minh sơ đồ thu gom nước thải:

- Nước thải từ khu nhà vệ sinh Nhà điều hành theo đường ống dẫn uPCV D110 vào bể tự hoại 03 ngăn (dung tích 5 m³) sau đó đầu nối vào bể gom nước thải 02 ngăn (dung tích 2,1 m³) đã bố trí bơm chìm bơm nước thải về điểm đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của KCN Đình Vũ bằng đường ống nhựa HDPE D60 đặt trong rãnh thoát nước mưa tràn mặt của Cơ sở.

- Nước thải nhà ăn sau khi được tách rác (bằng rọ tách rác trong bồn rửa trong khu vực nhà bếp) sau đó dẫn vào bể tách dầu mỡ 02 ngăn (dung tích 1,4 m³) bằng đường ống dẫn uPCV D90 và sau đó đầu nối vào bể gom nước thải 02 ngăn (dung tích 2,1 m³)

đã bố trí bơm chìm bơm nước thải về điểm đầu nối với hệ thống thu gom nước thải của KCN Đình Vũ bằng đường ống nhựa HDPE D60 đặt trong rãnh thoát nước mưa tràn mặt của Cơ sở.

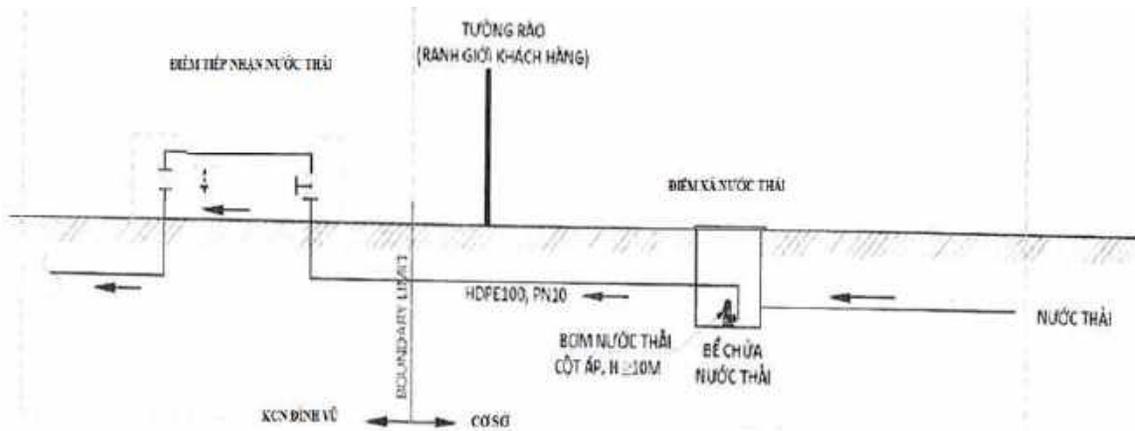
c. Thông số kỹ thuật của công trình thoát nước thải:

+ Đường ống thu gom bằng đường ống HDPE D60 chạy dọc theo đường thoát nước mưa tràn mặt.

d. Điểm xả nước nước thải:

- Cơ sở có 01 điểm đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom thải của KCN Đình Vũ đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN để xử lý đạt chuẩn trước khi xả thải theo môi trường.

- Điểm đầu nối theo phương thức cưỡng bức (bơm) được đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Đình Vũ theo đường ống HDPE D60 qua van bướm đến đường ống thu gom nước thải của KCN Đình Vũ như sau:



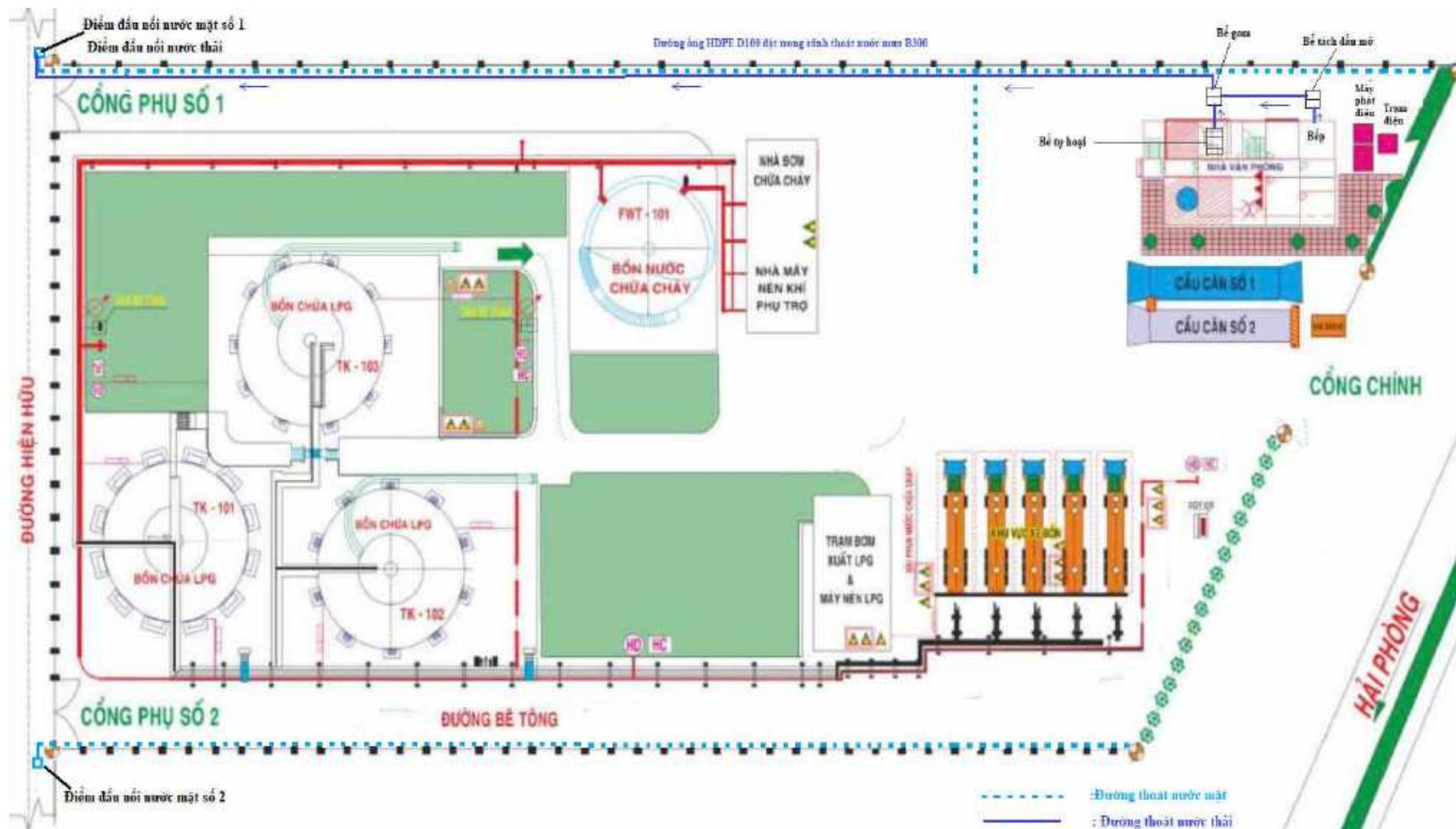
Hình 3.5. Sơ đồ đầu nối nước thải của Cơ sở với KCN

- Tọa độ điểm đầu nối nước thải của Cơ sở với hệ thống thu gom nước thải của KCN Đình Vũ: X (m): 2303165, Y(m): 608374 (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105⁰45', múi chiếu 3⁰).

- Điểm xả nước thải của Cơ sở là bể chứa nước thải sau xử lý sơ bộ trước khi bơm cưỡng bức đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Đình Vũ có vị trí sau Nhà văn phòng với tọa độ điểm xả nước thải như sau : X(m)= 2303019; Y(m) = 608372 (hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105045',múi chiếu 30).

- Mặt bằng thu gom và đầu nối nước thải sinh hoạt của Cơ sở:

**Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
của Cơ sở “ Kho LPG Hải Phòng - Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP”**



Hình 3.6. Mặt bằng tổng thể hệ thống thoát nước thải của Cơ sở

3.1.3. Xử lý nước thải

a. Nguồn phát sinh và lượng nước thải:

- Nguồn phát sinh:

- + Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu Nhà văn phòng.
- + Nước thải nhà ăn.

- Lượng phát thải: Nước thải sinh hoạt được tính bằng 100% lượng nước cấp. Do đó lượng nước thải sinh hoạt phát sinh tại Cơ sở là 1,47 m³/ngày.đêm, trong đó:

- + Nước thải sinh hoạt: 0,945 m³/ngày.đêm.
- + Nước thải nhà ăn: 0,525 m³/ngày.đêm.

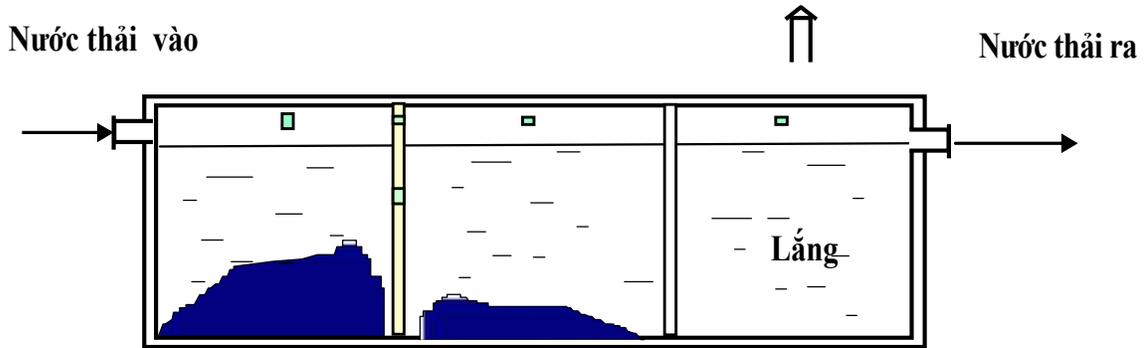
b. Xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt bằng bể tự hoại (bể phốt):

Toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh tại Cơ sở được xử lý sơ bộ bằng hệ thống bể tự hoại trước khi đầu nối vào bể gom 02 ngăn sau đó bơm cưỡng bức về hệ thống thu gom nước thải của KCN Đình Vũ.

- Nguyên lý hoạt động: Nước thải sinh hoạt trước hết được xử lý sơ bộ qua hệ thống bể tự hoại. Bể tự hoại là công trình nước nhờ hai quá trình là lắng cặn và phân hủy bằng vi sinh vật. Do tốc độ nước qua bể rất chậm (thời gian lưu lại của dòng chảy trong bể là 1 – 2 ngày) nên quá trình lắng cặn trong bể có thể xem như quá trình lắng tĩnh, dưới tác dụng trọng lực bản thân của các hạt cặn (cát, bùn, phân) lắng dần xuống đáy bể, tại đây các chất hữu cơ bị phân hủy nhờ hoạt động của các vi sinh vật kỵ khí. Cặn lắng được phân hủy làm thu hẹp thể tích cặn đồng thời giảm được các tác nhân gây ô nhiễm môi trường. Tốc độ phân hủy chất hữu cơ nhanh hay chậm phụ thuộc vào nhiệt độ, độ pH của nước thải và lượng vi sinh vật có mặt trong lớp cặn.

Quá trình chuyển hóa chất hữu cơ nhờ vi sinh kỵ khí chủ yếu được diễn ra theo nguyên lý lên men qua các bước sau:

- + Vi sinh vật phân hủy các chất hữu cơ phức tạp và lipit thành các chất hữu cơ đơn giản có trọng lượng nhẹ;
- + Vi khuẩn lên men axit, biến đổi các chất hữu cơ đơn giản thành axit hữu cơ;
- + Vi khuẩn lên men metan chuyển hóa hydro và các axit được tạo thành ở giai đoạn trước thành khí metan và cacbonic.



Hình 3.7. Sơ đồ cấu tạo bể tự hoại (bể phốt)

- Thông số kỹ thuật của bể tự hoại (bể phốt):

Bảng 3.1. Thông số kỹ thuật của bể phốt

TT	Tên bể	Dung tích (m ³)	Ghi chú
1.	Bể tự hoại (Bể phốt)	5	03 ngăn
Tổng		5	

c. Xử lý sơ bộ nước thải nhà ăn bằng bể tách dầu mỡ:

Nước thải phát sinh từ nhà ăn của Cơ sở sẽ được xử lý sơ bộ bằng bể tách dầu mỡ trước khi đầu nối vào bể gom 02 ngăn sau đó bơm cưỡng bức về hệ thống thu gom nước thải của KCN Đình Vũ.

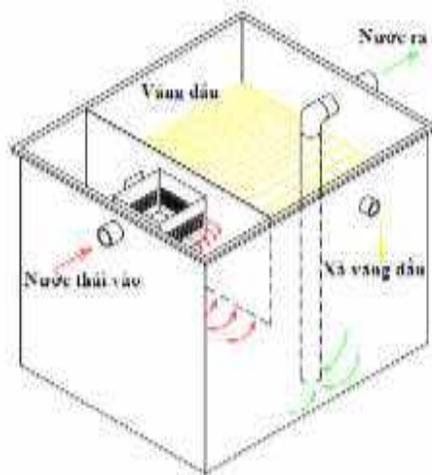
- Nguyên lý hoạt động của bể tách dầu mỡ là dựa vào tỷ lệ chênh lệch trọng lượng giữa mỡ, nước và một số chất rắn có trong nước thải.

Đầu tiên, phần nước thải có chứa dầu mỡ sẽ được tách rác để giữ lại chất thải có kích thước lớn, giảm tình trạng tắc nghẽn đường ống nước thải.

Sau đó, dầu mỡ được tách ra khỏi nước thải dựa vào trọng lượng. Dầu mỡ nhẹ nổi lên trên được thu vớt định kỳ đem xử lý theo quy định. Tại mỗi ngăn sẽ có thiết kế hướng dòng nhằm tạo điều kiện để dầu mỡ và nước được phân tách riêng biệt.

Cuối cùng, dầu mỡ được thu gom xử lý theo quy định, phần nước thải sau tách dầu mỡ được thu gom vào bể gom 02 ngăn sau đó bơm cưỡng bức về hệ thống thu gom nước thải của KCN Đình Vũ.

- Sơ đồ cấu tạo bể tách dầu mỡ:



Hình 3.8. Sơ đồ cấu tạo bể tách dầu mỡ

- Thông số kỹ thuật bể tách dầu mỡ:

Bảng 3.2. Thông số kỹ thuật của bể tách dầu mỡ

TT	Tên bể	Dung tích (m ³)	Ghi chú
1.	Bể tách dầu mỡ	1,1	02 ngăn
Tổng		1,1	

d. Bể gom nước thải tại Cơ sở:

Nước thải sinh hoạt và nước thải nhà ăn tại Cơ sở sau khi xử lý sơ bộ được đầu nối vào bể thu gom nước thải 02 ngăn, trong đó:

- Ngăn số 01: Có chức năng lắng cặn, tách rác.

- Ngăn số 02: Đặt bơm chìm, bơm nước thải sau xử lý sơ bộ của Cơ sở vào đường ống HDPE D60 về hệ thống thu gom nước thải của KCN Đình Vũ để đưa về Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN Đình Vũ để xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi xả nước thải ra môi trường theo Hợp đồng tiện ích nước số WUA.002/2020/DCB-MKG ngày 01/03/2020 với Công ty TNHH Deep C Blue (theo thỏa thuận 05 bên đính kèm Báo cáo)

- Bơm nước thải tại Cơ sở có thông số kỹ thuật sau:

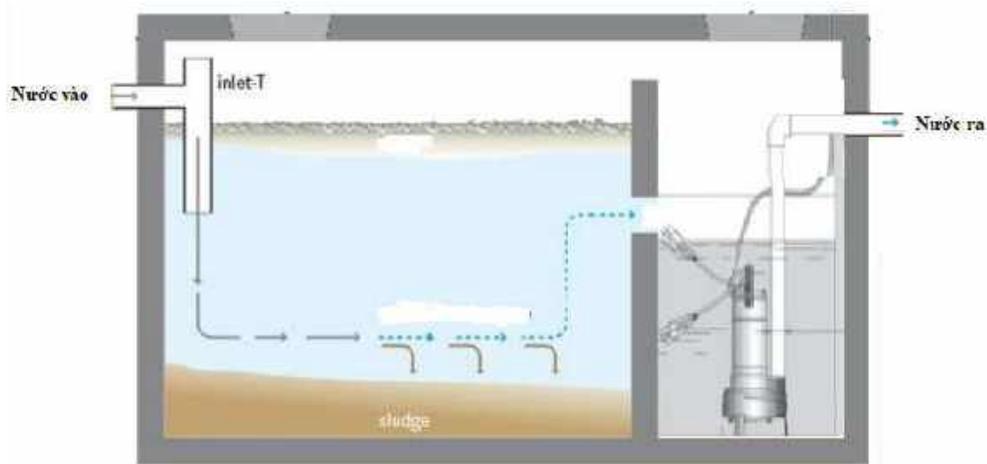
+ Hãng: Mastra

+ Model: MBA 207

+ Điện áp: 3P/380V-50Hz

**Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
của Cơ sở “ Kho LPG Hải Phòng - Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP”**

- + Công suất: 750 W (1 Hp)
- + Cột áp: Hmax 13 m
- + Lưu lượng: Qmax = 36 m³/h
- + Họng xả: 60 mm
- + Số lượng: 01 bơm



Hình 3.9. Sơ đồ cấu tạo bể gom tại Cơ sở

- Thông số kỹ thuật bể gom:

Bảng 3.3. Thông số kỹ thuật của bể gom

TT	Tên bể	Dung tích (m ³)	Ghi chú
1.	Bể gom	2,1	02 ngăn
Tổng		2,1	

e. Các biện pháp giảm thiểu khác:

Để hạn chế ảnh hưởng của nước thải đến nguồn tiếp nhận Cơ sở đã và sẽ thực hiện các biện pháp giảm thiểu sau:

- Thực hiện chính sách tiết kiệm nước trong sinh hoạt nhằm giảm lượng nước thải phát sinh;
- Định kỳ nạo hút bể tự hoại (bể phốt).

d. Hiệu quả của công trình xử lý sơ bộ nước thải tại Cơ sở:

Kết quả quan trắc nước thải đầu ra của Bể tách dầu mỡ và Bể gom nước thải cuối cùng của Cơ sở trước khi đầu nối với hệ thống thu gom nước thải về hệ thống xử lý nước

thải của KCN Đình Vũ năm 2022 và 2023 để thấp hơn tiêu chuẩn nước thải đầu vào của KCN Đình Vũ (chi tiết tại Bảng 5.1 và Bảng 5.2, Chương 5 và Phiếu kết quả định kèm Phụ lục Báo cáo).

3.1.4. Thu gom và thoát nước làm mát bồn chứa

Vào những ngày nắng nóng và áp suất trong bồn chứa cao, Cơ sở sẽ tiến hành làm mát bề mặt bên ngoài bồn chứa với lượng sử dụng 3-5 m³/ngày.

Lượng nước làm mát hệ thống bồn chứa phát sinh không lớn với thành phần tương tự như nước mưa chảy tràn nên được thu gom vào hệ thống thoát nước mưa tràn mặt của Cơ sở.

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

Cơ sở không có các công trình thu gom, xử lý bụi và khí thải. Do đó, nội dung này Cơ sở trình bày các biện pháp giảm thiểu bụi và khí thải phát sinh từ hoạt động sản xuất của Cơ sở như sau:

3.2.1. Biện pháp giảm thiểu khí thải từ hoạt động lưu chứa

Quá trình bơm khí LPG từ hệ thống tàu sang bồn chứa và từ bồn chứa sang xe bồn được thực hiện và kiểm soát tự động và nghiêm ngặt.

Quá trình nhập sản phẩm, lưu chứa và phân phối khí hóa lỏng LPG phải được thực hiện trong quy trình khép kín do đó không làm phát sinh khí thải ra môi trường.

Trong 9 năm hoạt động, Cơ sở không để xảy ra các sự cố liên quan đến rò rỉ sản phẩm ra ngoài môi trường bằng cách thực hiện nghiêm ngặt quy trình vận hành an toàn sau:

- Tất cả các thiết bị vận hành chính đều được gắn các thiết bị giám sát: giám sát áp suất, nhiệt độ, mức. Các thiết bị giám sát này được truyền tín hiệu về Phòng điều khiển trung tâm, qua hệ thống đo lường - điều khiển TIS/ICSS, vận hành viên có thể quan sát và thực hiện các điều chỉnh từ xa đảm bảo thiết bị luôn trong tình trạng an toàn. Ngoài ra, Cơ sở còn trang bị các bộ hiển thị tại hiện trường để vận hành để đối chiếu giữa các giá trị tín hiệu điện tử truyền về và giá trị thực tế tại hiện trường, qua đó tăng độ chính xác và tin cậy trong quá trình vận hành.

- Với công nghệ truyền tín hiệu khép kín và điều khiển tự động, áp suất bồn chứa luôn trong tình trạng cân bằng nên không có hoạt động xả khí dư ra môi trường.

- Bồn chứa có van và hệ thống an toàn; thành bồn được sơn phản quang để hạn chế bức xạ nhiệt mặt trời; có hệ thống làm mát bồn chứa bằng nước.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
của Cơ sở “ Kho LPG Hải Phòng - Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP”

- Trong quá trình sử dụng thường xuyên kiểm tra và theo dõi tình trạng hoạt động của các thiết bị đo và điều khiển tự động đi kèm các bồn chứa, nếu phát hiện hư hỏng hoặc giảm độ chính xác phải tiến hành thay thế bằng các thiết bị mới.

- Trên dọc các đường ống có kết cấu chống co giãn, bố trí các van chặn, đồng hồ đo áp lực, lưu lượng. Các van trong hệ thống công nghệ, các thiết bị bơm chuyên LPG phải là loại kín chế tạo bằng thép không gỉ có áp lực thử tối thiểu bằng 1,5 áp lực làm việc.

- Thường xuyên kiểm tra hệ thống đường ống dẫn để đảm bảo các đường ống này kín tuyệt đối.

- Trang bị đầy đủ bảo hộ cho công nhân vận hành.

3.2.2. Biện pháp giảm thiểu khí thải từ máy phát điện dự phòng

Khí thải máy phát điện chứa nhiều các chất ô nhiễm không khí, tuy nhiên, theo đánh giá, nồng độ các chất ô nhiễm phát sinh được đánh giá là thấp và chỉ phát thải khi sử dụng máy phát điện trong trường hợp mạng lưới điện khu vực gặp sự cố, thời gian phát thải ngắn.

Máy phát điện đang được bố trí tách biệt tại khu vực trạm điện của công ty, bố trí trong nhà chứa riêng. Công ty sẽ thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm như sau:

- Sử dụng nhiên liệu chạy máy phát có hàm lượng lưu huỳnh thấp;

- Thường xuyên, định kỳ kiểm tra, bảo trì và thay thế các chi tiết hư hỏng.

3.2.3. Biện pháp giảm thiểu mùi hôi phát sinh từ quá trình thu gom và lưu giữ chất thải sinh hoạt

- Chất thải rắn sinh hoạt được quy định bỏ vào các thùng chứa có nắp kín để tránh thu hút côn trùng và phát tán mùi hôi ra môi trường xung quanh. Các thùng chứa được đặt tại các nơi chủ yếu phát sinh rác sinh hoạt, định kỳ được đơn vị có chức năng đến thu gom, vận chuyển và xử lý.

- Khu vực lưu giữ bã thải từ quá trình sản xuất được vệ sinh thường xuyên và hợp đồng với đơn vị thu gom, xử lý thường xuyên (ngay khi có số lượng lớn) không để tồn đọng lâu ngày phát sinh mùi hôi ảnh hưởng đến môi trường xung quanh.

- Để rác đúng nơi quy định và được lưu chứa trong thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy.

- Chuyên giao cho đơn vị có chức năng tổ chức thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

3.2.4. Giảm thiểu tác động của bụi và khí thải do hoạt động của các phương tiện vận

- Sử dụng các phương tiện đã qua đăng kiểm.
- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ tăng hiệu quả đốt cháy nhiên liệu của động cơ.
- Bố trí nhà xe gần cổng ra vào. Đối với các loại xe được phép chạy trong khuôn viên Nhà máy phải giảm tốc độ không quá 5 km/h.
- Sử dụng nhiên liệu đảm bảo chất lượng, không chứa chì, có hàm lượng S thấp (dầu DO hàm lượng lưu huỳnh 0,05%).
- Quy định dắt bộ đối với xe gắn máy khi vào cổng Nhà máy. Các phương tiện vận chuyển tắt máy trong thời gian chờ cấp LPG.
- Các phương tiện đi vào khu Nhà máy quy định đậu đúng vị trí.
- Quản lý mật độ phương tiện tham gia giao thông, tránh lưu thông vào những giờ cao điểm, bố trí lịch hoạt động vận chuyển hợp lý tránh tình trạng ùn tắc, tăng khả năng phát tán khí thải, bụi. Bắt buộc các phương tiện này phải tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về an toàn của Sở Giao thông Vận tải.
- Đối với dầu mỡ, chất thải nguy hại do các phương tiện vận chuyển, các thiết bị máy móc rò rỉ ra được công nhân lau bằng giẻ lau hoặc đổ cát lên để thu gom và lưu kho để mang đi xử lý đúng quy định. Dầu nhớt của máy móc thiết bị sau khi sử dụng hết Công ty sẽ thu gom các thùng chứa dầu nhớt và lưu trữ trong kho chứa CTNH, định kỳ chuyển giao cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.
- Đường nội bộ trong Nhà máy được bê tông hóa.
- Bố trí công nhân quét dọn mặt bằng khuôn viên Nhà máy thường xuyên (tối thiểu 01 lần/ngày) để tránh bụi tích lũy.
- Duy trì diện tích cây xanh hiện tại tại Cơ sở.

3.2.5. Kết quả thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường đối với khí thải

Trên Cơ sở các biện pháp đã thực hiện, kết quả quan trắc môi trường định kỳ năm 2022 và 2023 đối với môi trường không khí khu vực làm việc và môi trường xung quanh chịu ảnh hưởng từ hoạt động của Dự án đều thỏa mãn quy chuẩn Việt Nam (chi tiết tại Bảng 5.3 và Bảng 5.4, Chương 5 và Phiếu kết quả đính kèm Phụ lục Báo cáo).

3.3. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường

3.3.1. Biện pháp giảm thiểu tác động do chất thải rắn sinh hoạt

a. Thành phần và khối lượng:

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
của Cơ sở “ Kho LPG Hải Phòng - Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP”

- Nguồn phát sinh:
 - + Chất thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên.
 - + Chất thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động nhà ăn.
- Thành phần: Các chất thải hữu cơ (chiếm 50% tổng khối lượng) và các chất thải vô cơ như túi nilong thải, vỏ chai nhựa, vỏ hộp xốp,...
- Khối lượng phát thải: Chất thải sinh hoạt phát sinh thực tế trong năm 2022-2023 từ hoạt động của cán bộ công nhân viên tại Cơ sở phát sinh như sau:

Bảng 3.4. Thống kê khối lượng chất thải sinh hoạt tại Cơ sở

STT	Loại chất thải	Đơn vị	Khối lượng		
			Năm 2022	Năm 2023	Ước tính khối lượng lớn nhất
1	Chất thải sinh hoạt	Kg	6.768	3.820	7.000

Nguồn: Báo cáo công tác bảo vệ môi trường năm 2023 của Cơ sở

b. Phân loại và lưu giữ:

- Chất thải rắn sinh hoạt tại khu vực Cơ sở sẽ được thu gom và lưu trữ trong các thùng chứa thích hợp, cụ thể số lượng thùng chứa như sau:

+ Thùng chứa rác 200l: 04 thùng bố trí tại điểm tập kết phía Tây của Cơ sở sau Nhà văn phòng để thực hiện phân loại tại nguồn cho 03 nhóm chất thải sinh hoạt: Rác thải thực phẩm; rác thải có khả năng tái sử dụng, tái chế và rác thải sinh hoạt khác.

+ Khu vực tập kết rác thải sinh hoạt có diện tích 8 m² mái tôn che mưa nằm phía Tây của Cơ sở sau Nhà văn phòng.

c. Biện pháp xử lý:

- Ký hợp đồng dịch vụ vệ sinh với đơn vị thu gom rác thải sinh hoạt, vệ sinh môi trường trên địa bàn là Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hải Phòng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất theo Hợp đồng số 02HA1-2022/HĐ-DV ngày 31/12/2021 (*tự gia hạn cho các năm tiếp theo*).

- Nâng cao trách nhiệm của cán bộ, công nhân viên làm việc tại Cơ sở thực hiện nghiêm chỉnh nội quy giữ gìn vệ sinh môi trường chung, vứt rác đúng nơi quy định.

- Quy định các vị trí đặt thùng rác - những vị trí dễ thuận tiện, dễ nhìn thấy.

- Phân loại theo Quyết định số 60/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của UBND thành phố Hải Phòng Quy định về quản lý chất thải rắn trên địa bàn thành phố.

3.3.2. Biện pháp giảm thiểu tác động chất thải rắn thông thường

- Nguồn phát sinh: Từ quá trình vệ sinh bể phốt, hệ thống thoát nước mưa (căn cứ Điều 16, Quyết định số 60/2023/QĐ-UBND ngày 25/12/2023 của Ủy Ban nhân dân thành phố Hải Phòng).

- Thành phần: Bùn bể phốt, cặn, váng mỡ động thực vật.

- Lượng thải: Với số lượng công nhân viên của Cơ sở là 21 người, căn cứ QCVN 01:2021/BXD - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng, tại mục 2.11.1 quy định về lưu lượng nước thải phát sinh: “*Khối lượng phân bùn phát sinh được xác định dựa trên mức độ hoàn thiện của hệ thống công trình vệ sinh tại chỗ hoặc theo các tiêu chuẩn được lựa chọn áp dụng nhưng phải $\geq 0,04 \text{ m}^3/\text{người/năm}$* ”. Lựa chọn lượng bùn phát sinh là $0,04 \text{ m}^3/\text{người/năm}$. Như vậy, tổng khối lượng bùn bể tự hoại phát sinh trong vòng 01 năm tối thiểu là $0,8 \text{ m}^3/\text{năm}$. Tỷ trọng của bùn thải từ 1,4 - 1,5 tấn/ m^3 . Vậy khối lượng bùn thải từ bể phốt là: 1,2 tấn/năm.

- Lưu giữ và xử lý: Lượng bùn cặn phát sinh từ bể tự hoại (bể phốt), bể gom và bể tách dầu mỡ được Cơ sở ký hợp đồng với đơn vị có chức năng bơm hút, vận chuyển và đưa đi xử lý. Đối với bùn thải, bùn cặn nạo vét tại công trình xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt, Cơ sở sẽ thuê đơn vị chức năng đến nạo vét đồng thời, vận chuyển xử lý theo quy định. Do đó, loại chất thải này không tồn chứa trong kho.

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

a. Thành phần và khối lượng:

- *Nguồn phát sinh:* Phát sinh từ hoạt động kiểm tra, bảo dưỡng và thay thế máy móc, thiết bị tại Cơ sở.

- *Khối lượng phát sinh:* Chất thải nguy hại phát sinh thực tế trong năm 2022-2023 và 9 tháng đầu năm 2024 tại Cơ sở phát sinh như sau:

Bảng 3.5. Thống kê khối lượng chất thải nguy hại tại Cơ sở

STT	Tên CTNH	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)				Ước tính khối lượng lớn nhất
			Số đăng ký chủ nguồn	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	
1	Cặn sơn, sơn và véc ni có dung môi hữu cơ	08 01 01	0	50	0	0	50

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
của Cơ sở “ Kho LPG Hải Phòng - Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP”

STT	Tên CTNH	Mã CTNH	Khối lượng (kg/năm)				Ước tính khối lượng lớn nhất
			Số đăng ký chủ nguồn	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	
2	Phế liệu kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại	11 04 01	0	330	0	0	350
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	6	10	5	14,5	15
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	200	70	190	232	250
5	Bao bì mềm thải	18 01 01	120	430	55	20	450
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	50	200	80	0	500
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	50	10	10	10	10
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	300	465	230	969,5	1000
9	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	0	0	0	124	130
10	Hộp mực in thải có chứa hoặc nhiễm các thành phần nguy hại	0802 04	20	0	0	3	3
Tổng			746	1.565	570	1373	2.758

Nguồn: Sổ chủ nguồn thải CTNH 31.001263.T cấp lần đầu ngày 26/10/2020 và chứng từ chất thải năm 2022-2024 được đính kèm Phụ lục của Báo cáo.

b, Phân loại và lưu giữ:

- Chất thải nguy hại phát sinh được phân loại tại nguồn.
- Mỗi mã CTNH được lưu giữ trong 01 thùng riêng biệt có kích thước 60-120 lít có dán mã CTNH đó và dấu hiệu cảnh báo.
- Riêng đối với mã CTNH 17 02 03 (Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải) dạng lỏng được bố trí vào thùng phi dung tích 500 lít đặt trên khay chống tràn có kích thước Dài x Rộng x Cao: 1m x 1m x 0,3m có chức năng hứng chất thải trong

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
của Cơ sở “ Kho LPG Hải Phòng - Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP”

trường hợp đổ/tràn.

- Toàn bộ các thùng chứa CTNH của Cơ sở được lưu giữ trong kho CTNH đặt cạnh Trạm bơm PCCC (bên cạnh khu vực đặt máy nén khí).

- Kho lưu chứa: Diện tích 6,6 m² (Dài x rộng: 2,828m x 2,35m).

- Kết cấu: Kho lưu giữ tại Cơ sở là container 10 feet làm bằng thép hoàn toàn chống thấm nước, kín gió và ánh sáng, không bị biến dạng quá nhiều do va chạm, cửa dễ dàng thao tác đóng mở, sàn, nóc, vách và đà chắc chắn và đảm bảo các yêu cầu khác theo Quy định tại Khoản 6, Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2022.



Hình ảnh thùng chứa



Hình ảnh kho chứa

Hình 3.10. Hình ảnh lưu giữ CTNH tại Cơ sở

c Xử lý chất thải

- Công ty ký hợp đồng với Công ty TNHH Sản xuất dịch vụ thương mại môi trường xanh theo Hợp đồng dịch vụ số 66/2021/KPH/KTTH-MTX ngày 18/11/2021 và Phụ lục điều chỉnh hợp đồng số 01 ngày 12/6/2023. Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ Thương mại Môi trường Xanh được Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp Giấy phép xử lý CTNH số 1-2-3.003.VX ngày 31/12/2019.

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Nguồn phát sinh: Tiếng ồn, độ rung của Cơ sở phát sinh từ hoạt động xuất nhập xăng dầu, máy nén khí, máy phát điện dự phòng và hoạt động của phương tiện vận chuyển (xe bồn) và phương tiện giao thông (xe máy, ô tô con) ra vào Cơ sở.

- Biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

+ Yêu cầu đơn vị vận chuyển sử dụng xe bồn, phương tiện gì có đầy đủ đăng kiểm.

+ Bố trí khu vực để xe hợp lý.

+ Xây dựng nội quy cho phương tiện vận tải ra vào Cơ sở: tắt máy, dắt bộ khi vào cổng (phương tiện xe máy), quy định tốc độ tối đa của các phương tiện vận tải được phép lưu thông trong phạm vi trường học với tốc độ quy định 5-10 km/h.

+ Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng và lắp đặt thêm đệm chống ồn, chống rung đối với đối với các máy móc có độ ồn cao.

+ Trang bị phương tiện bảo hộ lao động cho cán bộ công nhân viên trực tiếp vận hành máy nén khí, máy phát điện như nút bịt tai chống ồn.

+ Trồng cây xanh xung quanh Cơ sở nhằm giảm ô nhiễm tiếng ồn đến môi trường xung quanh với diện tích cây xanh đã thực hiện tại Cơ sở 2.196,55 m² chiếm tỷ lệ 20,11% tổng diện tích Cơ sở.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường

3.6.1. Biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

- Về pháp lý:

+ Cơ sở đã được Phòng cảnh sát PCCC thành phố Hải Phòng nay là Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH công an Thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 60/TD-PCCC ngày 22/5/2014 và Nghiệm thu về PCCC số 01/CSPCCC-HDPC ngày 20/01/2016.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
của Cơ sở “ Kho LPG Hải Phòng - Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP”

+ Lập Ban phụ trách về PCCC và ứng phó sự cố hoá chất thường trực cho toàn bộ khu vực Cơ sở. Ban phụ trách phải luôn sẵn sàng 24/24 giờ và kịp thời có mặt tại vị trí của mình khi có sự cố cháy nổ xảy ra.

+ Thường xuyên kiểm tra các biển báo, biển cấm lửa, nội quy PCCC, trang thiết bị PCCC, nguồn nước chữa cháy, đảm bảo hệ thống này trong tình trạng thích hợp và sẵn sàng sử dụng khi có sự cố.

+ Kết hợp với Phòng Cảnh sát PCCC và CHCN thành phố Hải Phòng tổ chức tập huấn những kiến thức về PCCC, diễn tập các tình huống giả định và hướng dẫn sử dụng các trang thiết bị PCCC tại chỗ.

- *Về công trình, thiết bị PCCC:* Các công trình và thiết bị PCCC chính của Cơ sở bao gồm:

+ Hệ thống báo cháy tự động: Bố trí 02 đầu báo cháy lửa tại Trạm bơm LPG; mỗi bồn chứa LPG được bố trí 02 đầu báo cháy lửa đối diện qua bồn chứa.

+ Hệ thống chống sét: Mỗi bồn chứa được bố trí 01 kim thu sét kiểu Franklink trên đỉnh bồn để bảo vệ các thiết bị điều khiển, bồn được nối đất để thoát sét. Khu vực đường nội bộ và Nhà văn phòng lắp đặt 02 kim thu sét tia tiên đạo có bán kính bảo vệ 79,5 m.

+ Hệ thống chống tĩnh điện: Mỗi bồn chứa LPG được nối 02 dây tiếp địa bằng đồng tiết diện 70 mm² để chống tĩnh điện. Vị trí xe bồn nạp LPG có bố trí kẹp để nối đất an toàn.

+ Hệ thống cấp nước chữa cháy: Khu bồn lắp đặt 02 súng phun nước chữa cháy. Đường nội bộ bố trí 03 trụ chữa cháy 2 cửa có họng ra D65 (trụ kép) với đường kính thân trụ D80. Gắn trụ nước chữa cháy có bố trí 01 hộp đựng 02 lạng A và 02 cuộn vòi A.

+ Hệ thống chữa cháy bằng nước Drencher: Lắp đặt hệ thống chữa cháy bằng nước Drencher tại Trạm bơm LPG, Khu xuất xe bồn và bồn chứa. Trạm bơm chữa cháy lắp đặt 03 máy bơm chữa cháy động cơ Diezen có cùng thông số P = 298Kw, Q = 681,3 m³/h và H = 102 m và 01 bơm bù áp có thông số P = 5 Kw, Q = 22,7 m³/h và H = 102m.

+ Bể nước PCCC kết cấu thép, nổi, trụ đứng với dung tích chứa nước: 1.400 m³.

+ Phương tiện chữa cháy di động đã trang bị tại Cơ sở bao gồm: 04 bình bột loại 9 lít; 14 bình bình bột 9 kg; 3 bình khí CO₂ và 06 bình chữa cháy xe đẩy.

- *Biện pháp ứng phó sự cố cháy nổ:*

**Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
của Cơ sở “ Kho LPG Hải Phòng - Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP”**

+ Khi sự cố cháy nổ xảy ra, bằng nhân lực và các trang thiết bị PCCC tại chỗ, đội PCCC của Cơ sở tự ứng phó theo trách nhiệm đã được phân công và các kỹ năng đã được tập huấn và diễn tập trước đó. Sau khi kết thúc sự cố sẽ họp tổng kết, ghi biên bản cuộc họp về các nội dung: phân tích nguyên nhân, diễn biến quá trình ứng cứu và kết quả ứng cứu từ đó rút kinh nghiệm cho công tác phòng ngừa và ứng cứu lần sau.

+ Trường hợp sự cố cháy nổ vượt quá khả năng ứng phó tại chỗ: sẽ điện thoại cấp báo về tình hình và diễn biến của sự cố đến Phòng Cảnh sát PCCC&TCCN và đồng thời xin sự trợ giúp nhằm chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ kịp thời. Khi đó, các cán bộ, công nhân viên của Cơ sở sẽ tích cực phối hợp và tuân thủ theo mệnh lệnh của Ban chỉ huy PCCC và cứu nạn cứu hộ của Phòng Cảnh sát PCCC&TCCN.

+ Các biện pháp ứng phó được thực hiện khi có sự cố cháy nổ xảy ra theo Phương án PCCC đã được Cảnh sát PCCC &TCCN thẩm định và phê duyệt.

- *Hiệu quả đạt được:* Kể từ khi đi vào hoạt động đến nay, Cơ sở chưa có sự cố liên quan đến cháy nổ xảy ra.

3.6.2. Biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

- *Về pháp lý:*

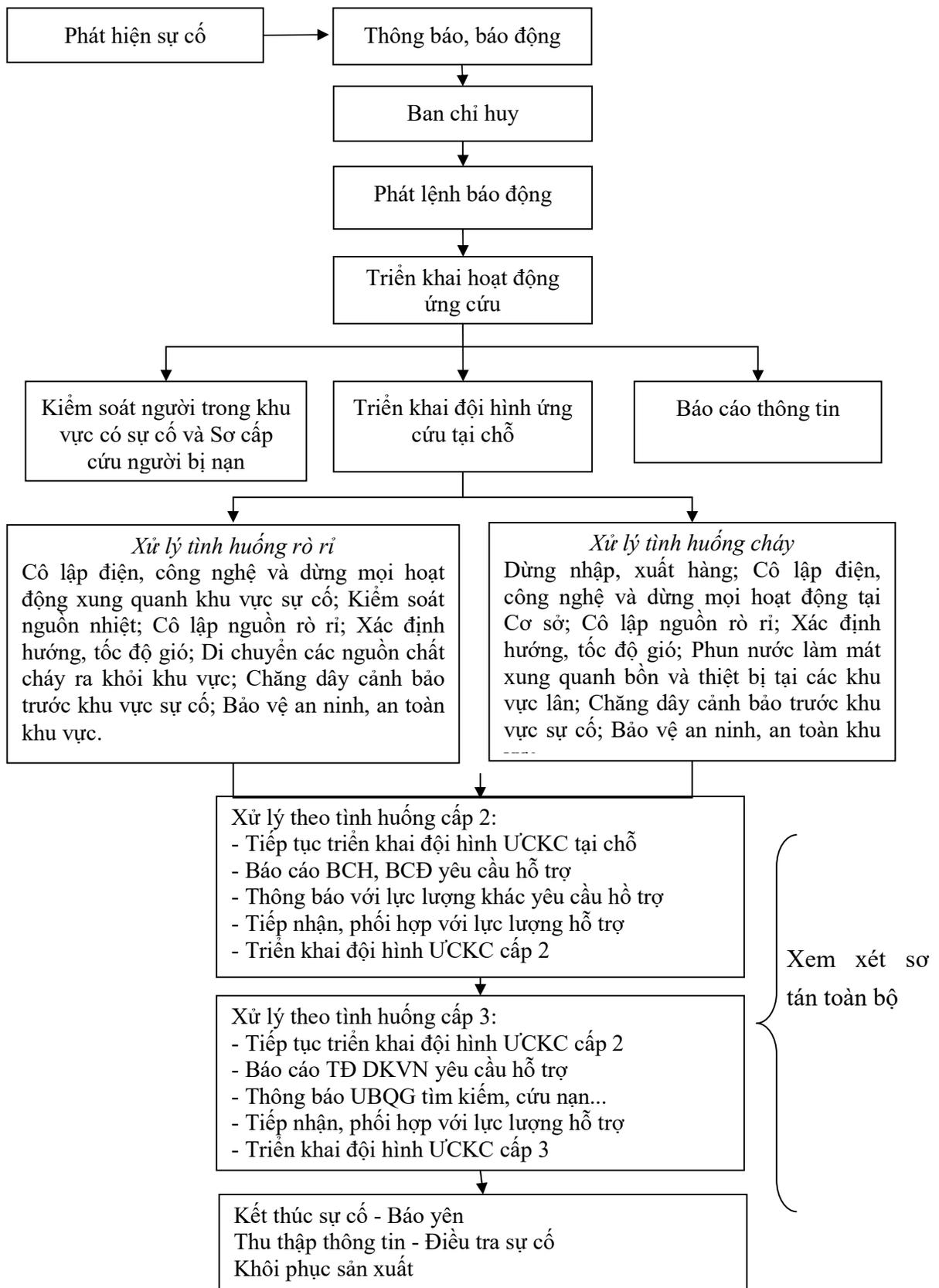
+ Cơ sở đã được Bộ Công thương Phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất số 4293/QĐ-BCT ngày 15/11/2018.

+ Lập Ban phụ trách về PCCC và ứng phó sự cố hoá chất thường trực cho toàn bộ khu vực Cơ sở. Ban phụ trách phải luôn sẵn sàng 24/24 giờ và kịp thời có mặt tại vị trí của mình khi có sự cố cháy nổ xảy ra.

- *Biện pháp ứng phó sự cố hóa chất:*

+ Kế hoạch phối hợp các lực lượng bên trong, bên ngoài tham gia ứng phó sự cố hóa chất:

**Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
của Cơ sở “ Kho LPG Hải Phòng - Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP”**



Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
của Cơ sở “ Kho LPG Hải Phòng - Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP”

+ Kế hoạch ứng phó khẩn cấp khu rò khí LPG:

Bảng 3.6. Kế hoạch ứng phó khẩn cấp sự cố rò khí LPG tại Cơ sở

Stt	Phụ trách	Diễn giải nhiệm vụ
A	Phối hợp nội bộ	
I	Rò khí LPG trong Kho LPG	
1	Người phát hiện	<ul style="list-style-type: none"> + Nếu không thấy còi báo động phải hét to <<Gas rò>> + Thông báo bằng bộ đàm cho Trưởng kíp, thực hiện theo mệnh lệnh của Trưởng kíp + Đóng các van để cô lập nguồn rò rỉ khí nếu có thể + Ngắt điện ở khu vực bị rò gas nếu có thể - Tuyệt đối không động đến bất kỳ thiết bị nào có thể phát sinh tia lửa điện, không bật tắt công tắc đèn, quạt, đóng cắt mạch điện
2	Ban chỉ huy xử lý sự cố	<ul style="list-style-type: none"> + Tập hợp tất cả nhân viên ở vị trí quy định. + Thu thập thông tin, đánh giá tình trạng rò rỉ, quyết định khởi động hệ thống phun sương từ xa để làm giảm nồng độ LPG, triển khai ứng cứu, cô lập điểm rò rỉ + Tùy theo diễn tiến sự cố, quyết định việc trợ giúp bên ngoài. + Thông báo ngay lập tức đến những người có trách nhiệm theo sơ đồ báo cáo lúc khẩn cấp. + Quyết định việc xử lý phù hợp với tiêu chuẩn an toàn – Kỹ thuật + Ghi chép đầy đủ sự việc vào sổ vận hành Kho LPG Đình Vũ + Thực hiện các báo cáo liên quan đến xử lý sự cố đầy đủ
3	Đội bơm cứu hỏa	<ul style="list-style-type: none"> + Tập hợp tất cả nhân viên ở vị trí quy định. + Thu thập thông tin, đánh giá tình trạng rò rỉ, quyết định khởi động hệ thống phun sương từ xa để làm giảm nồng độ LPG, triển khai ứng cứu, cô lập điểm rò rỉ + Tùy theo diễn tiến sự cố, quyết định việc trợ giúp bên ngoài. + Thông báo ngay lập tức đến những người có trách nhiệm theo sơ đồ báo cáo lúc khẩn cấp. + Quyết định việc xử lý phù hợp với tiêu chuẩn an toàn – Kỹ thuật + Ghi chép đầy đủ sự việc vào sổ vận hành Kho

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
của Cơ sở “ Kho LPG Hải Phòng - Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP”

Stt	Phụ trách	Diễn giải nhiệm vụ
		LPG Đình Vũ + Thực hiện các báo cáo liên quan đến xử lý sự cố đầy đủ
4	Đội chữa cháy	+ Tập hợp trước cửa nhà văn phòng mặc quần áo chống cháy khi có lệnh. + Triển khai đội hình cô lập van theo lệnh của ban chỉ huy. + Đóng các van để cô lập nguồn rò rỉ. Trong quá trình di chuyển đội hình tiếp cận và cô lập van luôn đảm bảo phải điều chỉnh lăng phun sao cho luôn tạo một màng sương bảo vệ cho cả đội hình và vận hành viên cô lập van. + Thực hiện các thao tác theo lệnh của Đội trưởng đội PCCC. + Bàn giao một cách có hiệu quả trách nhiệm và trang thiết bị cho những người thuộc lượng chữa cháy chuyên nghiệp.
5	Đội bảo vệ và điều khiển giao thông	+ Tập hợp ở vị trí quy định + Ngăn chặn người và phương tiện không có nhiệm vụ vào khu vực Kho LPG Đình Vũ + Trực tiếp điều khiển – Hướng dẫn việc sơ tán các xe bồn ra khỏi Kho LPG Đình Vũ; Lái xe dừng ngay các thao tác nạp hoặc dỡ tải – tháo cần nạp, bỏ thiết bị chèn bánh xe, tháo dây nối đất, di chuyển đến nơi an toàn – đợi lệnh của ban chỉ huy hoặc đội điều khiển giao thông + Thông báo và hướng dẫn các phương tiện của khách hàng sơ tán khỏi khu vực nguy hiểm. + Thông báo các thủ tục thực hiện trong quá trình xảy ra khẩn cấp. + Hướng dẫn đường vào an toàn cho các phương tiện chữa cháy và xe cứu thương đến chỗ xảy ra khẩn cấp + Đếm số nhân viên – Khách, ghi chép đầy đủ vào sổ theo dõi của bảo vệ. + Tham gia cấp cứu và các hoạt động khác theo lệnh của ban chỉ huy
6	Đội thông tin và cấp cứu người bị nạn	Tập hợp ở vị trí quy định + Liên lạc với công ty lân cận – Thông báo cho họ biết tình hình thực tế. + Thông báo cho các cán bộ phụ trách Kho LPG Đình Vũ + Thu thập, xử lý các thông tin để báo cáo ban chỉ huy

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
của Cơ sở “ Kho LPG Hải Phòng - Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP”

Stt	Phụ trách	Diễn giải nhiệm vụ
		<ul style="list-style-type: none"> + Cấp cứu sơ bộ những người bị nạn (Nếu có) – Bố trí chuyển họ đến bệnh viện cấp cứu + Nếu như bệnh nhân bất tỉnh tiến hành hô hấp nhân tạo – Gọi bác sỹ, xe cấp cứu để chuyển họ đến bệnh viện Giúp đỡ và tham gia các hoạt động khác khi được lệnh + Liên lạc với chính quyền, Công an PCCC Hải Phòng, Công an phường, cấp cứu Hải Phòng khi cần thiết
II	Rò khí LPG ngoài cầu cảng	
1	Người phát hiện	<ul style="list-style-type: none"> + Nếu không thấy còi báo động phải hét to <<Gas rò>>. + Ấn nút <<Dừng khẩn cấp>> ở chỗ gần nhất + Đóng các van để cô lập nguồn rò nếu có thể + Ngắt điện ở khu vực bị rò gas nếu có thể + Báo cáo cho Đơn vị Cầu Cảng/ nhân viên cầu cảng trực tại đó
2	Ban chỉ huy xử lý sự cố	<ul style="list-style-type: none"> + Tập hợp tất cả nhân viên ở vị trí quy định. + Thu thập thông tin + Đánh giá tình trạng của sự việc + Hỗ trợ thông tin, nhân lực, vật lực cùng đơn vị Cầu Cảng ứng cứu kịp thời. + Ghi chép đầy đủ sự việc vào sổ vận hành Kho LPG Đình Vũ + Báo cáo Kho LPG Đình Vũ chi tiết theo mẫu
3	Đội bơm cứu hỏa	<ul style="list-style-type: none"> + Tập hợp ở vị trí quy định + Thực hiện các hoạt động khác theo lệnh của ban chỉ huy
4	Đội chữa cháy	<ul style="list-style-type: none"> + Trang bị đầy đủ quần áo cách nhiệt, bảo hộ lao động, mặt nạ phòng độc... + Đóng tất cả các van lỏng và hơi liên quan đến hệ thống đường ống nhập từ cảng vào bồn chứa. + Di chuyển ra cầu cảng để ứng cứu + Theo lệnh của ban chỉ huy phối hợp với ban quản lý cầu cảng + Thực hiện các nhiệm vụ nếu được phân công bởi Ban chỉ huy của Đơn vị Cầu Cảng + Trường hợp không thể cô lập được điểm rò rỉ, ưu tiên phun nước để làm giảm nồng độ LPG xuống mức thấp, hạn chế rủi ro, nhờ sự hỗ trợ của các lực lượng chuyên nghiệp + Chuyển giao đầy đủ và có hiệu quả cho lực lượng

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
của Cơ sở “ Kho LPG Hải Phòng - Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP”

Stt	Phụ trách	Diễn giải nhiệm vụ
		chữa cháy chuyên nghiệp
5	Đội bảo vệ và điều khiển giao thông	<ul style="list-style-type: none"> + Tập hợp ở vị trí quy định + Ngăn chặn người và phương tiện không có nhiệm vụ vào khu vực Kho LPG Đình Vũ + Trực tiếp điều khiển – Hướng dẫn việc sơ tán các xe bồn ra khỏi Kho LPG Đình Vũ; Lái xe dừng ngay các thao tác nạp hoặc dỡ tải – tháo cần nạp, bỏ thiết bị chèn bánh xe, tháo dây nối đất, di chuyển đến nơi an toàn – đợi lệnh của ban chỉ huy hoặc đội điều khiển giao thông + Thông báo và hướng dẫn các phương tiện của khách hàng sơ tán khỏi khu vực nguy hiểm. + Thông báo các thủ tục thực hiện trong quá trình xảy ra khẩn cấp. + Hướng dẫn đường vào an toàn cho các phương tiện chữa cháy và xe cứu thương đến chỗ xảy ra khẩn cấp + Đếm số nhân viên – khách, ghi chép đầy đủ vào sổ theo dõi của bảo vệ. + Tham gia cấp cứu và các hoạt động khác theo lệnh của ban chỉ huy
6	Đội thông tin và cấp cứu người bị nạn	<ul style="list-style-type: none"> + Tập hợp ở vị trí quy định + Liên lạc với công ty lân cận – Thông báo cho họ biết tình hình thực tế. + Thông báo cho các cán bộ phụ trách Kho LPG Đình Vũ + Thu thập, xử lý các thông tin để báo cáo ban chỉ huy + Cấp cứu sơ bộ những người bị nạn (Nếu có) – Bố trí chuyển họ đến bệnh viện cấp cứu + Nếu như bệnh nhân bất tỉnh tiến hành hô hấp nhân tạo – Gọi bác sỹ, xe cấp cứu để chuyển họ đến bệnh viện + Giúp đỡ và tham gia các hoạt động khác khi được lệnh + Liên lạc với chính quyền, Công an PCCC Hải Phòng, Công an phường, cấp cứu Hải Phòng khi cần thiết.
B	Phối hợp bên ngoài	
		+ Khi sự cố có diễn biến vượt ra ngoài tầm kiểm soát của lực lượng ứng cứu tại chỗ KĐV thì Trưởng kíp báo cáo Quản đốc KĐV để huy động lực lượng

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
của Cơ sở “ Kho LPG Hải Phòng - Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP”

Stt	Phụ trách	Diễn giải nhiệm vụ
		<p>hỗ trợ bên ngoài lân cận từ Kho Sellan Gas và Kho PVGAS North (việc phối hợp ứng cứu được thực hiện theo quy trình KĐV.HD.04.04.002_Quy trình phối hợp ứng cứu sự cố khẩn cấp giữa kho LPG Đình Vũ, Sellan Gas và PVGAS North tại Phụ lục 11) + Tổ thông tin liên lạc cho các đơn vị doanh nghiệp xung quanh, Ban quản lý Khu công nghiệp Đình Vũ về tình hình sự cố.</p> <p>+ Tùy theo mức độ, diễn tiến leo thang của sự cố, quyết định gọi 114 để nhờ sự hỗ trợ của lực lượng chữa cháy chuyên nghiệp.</p> <p>+ Tùy theo tình hình thực tế công tác cứu nạn cứu hộ, quyết định gọi 115 để nhờ sự hỗ trợ y tế.</p> <p>+ Tùy theo diễn tiến của sự cố, quyết định gọi các đơn vị doanh nghiệp xung quanh (trong Cụm doanh nghiệp an toàn PCCC) để nhờ sự hỗ trợ ứng cứu kịp thời.</p> <p>+ Khi lực lượng chức năng, cảnh sát phòng cháy chữa cháy đến, người chỉ huy hiện trường tại thời điểm đó phải bàn giao quyền chỉ huy cho lực lượng chức năng, cảnh sát PCCC. Bàn giao phải đảm bảo đầy đủ thông tin về sự cố, người bị nạn, các biện pháp triển khai nhân sự lực lượng hiện tại, dự báo diễn tiến leo thang và các rủi ro phát sinh tiếp theo. Tiếp tục hỗ trợ liên tục lực lượng chức năng, cảnh sát PCCC cho đến khi sự cố được khống chế hoàn toàn</p>

- *Hiệu quả đạt được:* Kể từ khi đi vào hoạt động đến nay, Cơ sở chưa có sự cố liên quan đến hóa chất xảy ra.

3.6.3. Biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó sự cố công trình xử lý nước thải

- Thuê đơn vị có chức năng hút bùn thải tại bể tách mỡ, hồ ga thu thoát nước thải định kỳ 03 tháng/lần;

- Thuê đơn vị có chức năng hút bùn thải bể phốt định kỳ 12 tháng/lần;

- Thực hiện vớt váng dầu mỡ tại bể tách mỡ hàng ngày, vào mùa đông, tăng tần suất để váng mỡ không bị vón cục, khó xử lý;

- Thực hiện quan trắc nước thải đầu ra để đánh giá hiệu quả xử lý của các bể tự hoại, bể tách mỡ.

3.6.4. Biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó sự cố công trình thu, thoát nước mưa

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
của Cơ sở “ Kho LPG Hải Phòng - Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP”

- Thuê đơn vị có chức năng hút bùn thải tại rãnh thu, hố lắng căn định kỳ 6-12 tháng/lần, đặc biệt là thời điểm trước mùa mưa bão;

- Thực hiện vệ sinh công nghiệp trên mặt bằng, thu gom, tập kết rác thải vào đúng kho chứa, không tràn ra ngoài kho.

3.6.5. Biện pháp quản lý, phòng ngừa và ứng phó sự cố liên quan đến máy nén khí

- Tuân thủ quy định của pháp luật về sử dụng thiết bị áp lực: bình chứa khí nén;

- Định kỳ kiểm định an toàn với bình khí nén theo quy định tại QCVN 01:2008/BLĐTBXH – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn lao động nồi hơi và bình chịu áp lực.

- Ban hành quy trình vận hành máy khí nén.

- Ban hành quy trình xử lý sự cố máy khí nén với các nội dung chính như sau:

Đối với máy nén không hoạt động:

+ Kiểm tra các cầu dao, công tắc điện có tiếp xúc tốt hay không? Cầu chì có bị đứt không?

+ Kiểm tra các đường dây điện và các mối nối còn tiếp xúc tốt hay không?

+ Kiểm tra các cơ cấu bảo vệ như role, công tắc tơ ...

Đối với máy nén chạy mãi không ngừng:

+ Kiểm tra áp suất trong bình.

+ Kiểm tra van an toàn xem có hơi xì ra ngoài không.

+ Kiểm tra hệ thống tự động điều khiển máy nén.

+ Kiểm tra máy nén.

Đối với bình bị rò rỉ, xì nước hoặc hơi ở các mối hàn, mối nối:

+ Tắt máy nén.

+ Mở van xả để hạ áp suất trong bình xuống.

+ Kiểm tra xem xét để tìm nguyên nhân xì, rò rỉ và cách khắc phục(nếu được).

Không được sửa chữa, thay thế các bộ phận chịu áp lực của bình trong khi bình đang làm việc hoặc còn áp suất.

+ Báo cáo cho cấp trên biết để cấp trên quyết định cho hoạt động tiếp hoặc ngưng máy sửa chữa, thay thế.

3.6.6. Biện pháp phòng ngừa sự cố rò rỉ, vỡ bể chứa dầu và đường ống dẫn dầu.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
của Cơ sở “ Kho LPG Hải Phòng - Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP”

- Cơ sở có 04 téc chứa dầu Diezel nổi với dung tích 2 m³/téc được bố trí tại khu vực riêng biệt ngay tại trạm bơm PCCC để cung cấp cho máy bơm PCCC.
- Tuân thủ nghiêm ngặt tiêu chuẩn thiết kế bể chứa và đường ống.
- Khu vực đặt téc chứa dầu Diezzel có mái che, đê bao quanh khu bể chứa có chiều cao khoảng 0,6m có tác dụng làm đê chống tràn dầu. Tại khu vực chứa có hồ thu dầu dẫn bể hồ thu dầu trong trường hợp dầu tràn.
- Hồ thu dầu có kích thước: Dài x rộng x sâu: 1,3x1,3x1,2m: 2,028 m³.
- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, kiểm định bể, đường ống công nghệ.

3.7. Các nội dung thay đổi so với hồ sơ môi trường

Bảng 3.7. Thống kê các nội dung thay đổi, điều chỉnh so với báo cáo ĐTM đã được phê duyệt

TT	Theo Báo cáo ĐTM đã được phê duyệt	Thực tế đầu tư	Lý do thay đổi
1	Quy mô nhân sự: 70 người	Quy mô nhân sự: 21 người	Phù hợp với công suất vận hành của Cơ sở
2	Quy trình sản xuất: Ngoài hoạt động xuất xe bồn còn có hoạt động chiết nạp khí hóa lỏng LPG từ bồn chứa sang bình 12 kg; 45 kg	Quy trình sản xuất: Chỉ có hoạt động xuất xe bồn	Phù hợp với định hướng phát triển của Cơ sở Hạn chế các tác động rủi ro, sự cố đến môi trường
3	Máy phát điện dự phòng công suất 450 Kw	Máy phát điện dự phòng công suất 250 Kw	Phù hợp với công suất thiết bị Hạn chế tác động xấu đến môi trường
4	Không có hoạt động ăn Không có bể tách dầu mỡ	Bố trí bếp ăn nhỏ với khả năng cung cấp 21 suất ăn/ngày cho cán bộ công nhân viên làm việc tại Cơ sở với lượng phát thải nhỏ 0,525 m ³ /ngày. Xây dựng bể tách dầu mỡ 02 ngăn để xử lý sơ bộ trước	Chăm lo đến đời sống của cán bộ công nhân viên làm việc tại Cơ sở Có các biện pháp xử lý sơ bộ trước thải trước khi đầu nối Thực hiện quan trắc chất lượng nước thải sau bể tách dầu mỡ định kỳ để đánh giá hiệu quả xử lý (Bảng 5.1, Chương 5)

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
của Cơ sở “ Kho LPG Hải Phòng - Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP”

TT	Theo Báo cáo ĐTM đã được phê duyệt	Thực tế đầu tư	Lý do thay đổi
		khi đầu nối vào hệ thống thoát nước và xử lý nước thải của KCN Đình Vũ	
5	Nước thải sinh hoạt → Bể phốt → Tự chảy vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Đình Vũ	Nước thải sinh hoạt → Bể phốt → Bể gom → Bơm nước thải vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Đình Vũ	<p>- Tăng khả năng lắng cặn và kiểm soát chất lượng nước thải trước khi đầu nối</p> <p>- Đây là vị trí xả nước thải đồng thời là điểm lấy mẫu quan trắc (do điểm đầu nối nước thải của Cơ sở với KCN là đường ống kín)</p>
6	Đốt khí dư	Không có hoạt động đốt khí dư	<p>Bình chứa LPG có hệ thống kiểm soát và điều khiển áp suất tự động, tiên tiến, hiện đại đảm bảo bình chứa luôn cân bằng áp suất trong quá trình xuất, nhập và lưu chứa.</p> <p>Đường hồi lưu khí và đường hồi lưu lỏng hoạt động song song đảm bảo cân bằng áp suất trong quá trình xuất, nhập khí hóa lỏng</p> <p>Hạn chế phát thải đến môi trường và sự cố cháy nổ</p>
	Đối với chất thải nguy hại: Khu vực tập kết	Đối với chất thải nguy hại Kho chứa 6,6 m ²	Đảm bảo quy định tại Khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020

Các nội dung còn lại không thay đổi so với nội dung báo cáo ĐTM đã được Ủy Ban nhân dân thành phố Hải Phòng phê duyệt tại Quyết định số 1014/QĐ-UBND ngày 21/5/2014.

CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

A. Nội dung cấp phép

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải do nước thải sinh hoạt của Công ty sau xử lý được thu gom về hệ thống dẫn nước thải và thoát vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của khu công nghiệp Đình Vũ, không xả ra ngoài môi trường.

- Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần và Công ty cổ phần Khu công nghiệp Đình Vũ đã ký Hợp đồng tiện ích nước số WUA.002/2020/DCB-MKG ngày 01/03/2020 với Công ty TNHH DEEP C Blue về việc cung cấp nước sạch và xử lý nước thải của Cơ sở (*Công ty TNHH DEEP C được Công ty Cổ phần KCN Đình Vũ ủy quyền chịu trách nhiệm và quản lý cấp nước và tiếp nhận, xử lý nước thải của các nhà đầu tư thứ cấp trong KCN Đình Vũ theo quy định có thỏa thuận đính kèm báo cáo*).

Một số thông tin cơ bản về nguồn phát sinh nước thải như sau:

- Nguồn phát sinh nước thải:

+ Nguồn số 1: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động vệ sinh của người lao động làm việc tại nhà máy;

+ Nguồn số 2: Nước thải nhà ăn phát sinh từ hoạt động nấu ăn cho người lao động làm việc tại nhà máy;

+ Nguồn số 3: Nước làm mát vỏ ngoài bồn chứa LPG (không tiếp xúc sản phẩm).

- Lưu lượng xả nước thải của dự án:

+ Nguồn số 1: 0,945 m³/ngày.đêm

+ Nguồn số 2: 0,525 m³/ngày.đêm

+ Nguồn số 3: 5 m³/ngày.đêm

- Tọa độ độ điểm đầu nối nước thải (theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực 105045', múi chiều 30): X(m)= 2303019; Y(m) = 608372

- Chất lượng nước thải trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước chung phải bảo đảm đáp ứng tiêu chuẩn nội bộ của KCN Đình Vũ.

- Phương thức xả nước thải: Bơm cưỡng bức.

- Chế độ xả nước thải: Liên tục (24/24giờ).

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Hệ thống xử lý nước thải tập trung công suất 6.000 m³/ngày.đêm của KCN Đình Vũ.

B. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 1: Nước thải nhà vệ sinh được thu gom theo đường ống nhựa uPVC D110 đặt ngầm về bể tự hoại 03 ngăn (5 m³) đặt dưới khu vệ sinh Văn Phòng sau đó đầu nối vào bể gom 02 ngăn (2,1 m³) bằng đường ống nhựa uPVC D90. Tại ngăn thứ 2 của bể gom đặt bơm chìm bơm nước thải bằng đường ống nhựa HDPE D60 vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của KCN Đình Vũ.

- Nguồn số 2: Nước thải nhà ăn được thu gom theo đường ống nhựa uPVC D90 đặt ngầm về bể tách dầu mỡ 02 ngăn (1,4 m³) đặt cạnh nhà ăn sau đó đầu nối vào bể gom 02 ngăn (2,1 m³) bằng đường ống nhựa uPVC D90. Tại ngăn thứ 2 của bể gom đặt bơm chìm bơm nước thải bằng đường ống nhựa HDPE D60 vào hệ thống thu gom và xử lý nước thải của KCN Đình Vũ.

- Nguồn số 3: Nước làm mát chảy tràn trên bề mặt bể thu gom vào hệ thống thoát nước mưa B300 của Cơ sở trước khi đầu nối vào hệ thống thoát nước mặt của KCN Đình Vũ.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

1/ Đối với nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

+ Nước thải các khu vệ sinh → 01 bể tự hoại (5 m³) → Bể gom 02 ngăn (2,1 m³) → hệ thống dẫn nước thải chung của khu công nghiệp → Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN.

Nước thải tại nhà ăn → 01 bể tách dầu mỡ (1,4 m³) → Bể gom 02 ngăn (2,1 m³) → hệ thống dẫn nước thải chung của khu công nghiệp → Trạm xử lý nước thải tập trung của KCN.

- Công suất thiết kế:

+ 01 bể tự hoại 3 ngăn, tổng dung tích 5 m³.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
của Cơ sở “ Kho LPG Hải Phòng - Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP”

+ 01 bể tách dầu mỡ 02 ngăn dung tích 1,4 m³

+ 01 bể gom 02 ngăn dung tích 2,1 m³

- Tọa độ điểm xả nước thải (01 điểm tại bể gom nước thải): X(m)= 2303019;
Y(m) = 608372 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45' múi chiều 3°)

2/ Nước làm mát bồn chứa LPG

Nước làm mát → Ranh thu nước mưa B300 → Hệ thống thoát nước mưa KCN Đình Vũ

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt quy định tại Khoản 2, Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra vệ sinh bể gom và bể tách dầu mỡ.
- Định kỳ hút bể phốt để đảm bảo hiệu quả xử lý nước thải sinh hoạt.
- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý (bơm nước thải).

1.5. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải của Dự án, bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu của Khu công nghiệp Đình Vũ, không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.
- Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải của dự án.
- Công ty hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc đầu nối nước thải về hệ thống thoát nước chung của Khu công nghiệp Đình Vũ.

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

Dự án không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với khí thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020: Cơ sở không có dòng khí thải phát sinh (do Cơ sở không có hệ thống thu gom và hệ thống xử lý khí thải).

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

A. Nội dung cấp phép về tiếng ồn, độ rung

1. Nguồn phát sinh

**Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
của Cơ sở “ Kho LPG Hải Phòng - Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP”**

- Nguồn số 01: Máy phát điện dự phòng;
- Nguồn số 02: Máy nén khí (trạm bơm PCCC);
- Nguồn số 03: Trạm bơm LPG

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Tọa độ: X(m) = 2303002; Y(m) = 608369;
- Nguồn số 02: Tọa độ: X(m) = 2303074; Y(m) = 608352;
- Nguồn số 03: Tọa độ: X(m) = 2303065; Y(m) = 608318;

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}45'$, múi chiếu 3^0).

3. Giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung

Tiếng ồn, độ rung của Cơ sở đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

Tiếng ồn:

Bảng 4.1. Giới hạn kiểm soát tiếng ồn

Stt	Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	55	-	Khu vực thông thường
QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn				

Độ rung:

Bảng 4.2. Giới hạn kiểm soát độ rung

Stt	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường
QCVN 27:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung				

B. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Trên đường giao thông nội bộ, quy định giảm tốc độ của các phương tiện vận tải.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
của Cơ sở “ Kho LPG Hải Phòng - Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP”

- Đối với các thiết bị có công suất lớn lắp đặt đệm chống rung bằng cao su tại chân máy, không tiếp xúc trực tiếp chân đế bằng bê tông, từ đó giảm thiểu độ rung khi hoạt động.

- Tiến hành kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A, Mục 4.3.

- Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

+ Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định.

+ Định kỳ kiểm tra độ mài mòn của chi tiết động cơ, thay dầu bôi trơn.

+ Lắp đặt, bố trí các thiết bị tại vị trí hợp lý tránh ảnh hưởng nhất tới môi trường xung quanh.

+ Thường xuyên bảo dưỡng các thiết bị máy móc nhằm đảm bảo mức ồn được giữ ở mức thiết kế bởi nhà sản xuất.

4.4. Nội dung đề nghị cấp phép đối với chất thải rắn

4.4.1. Đối với chất thải nguy hại:

- Nguồn phát sinh: Từ hoạt động sản xuất của Cơ sở

- Chủng loại và khối lượng phát sinh:

Bảng 4.3. Bảng giới hạn kiểm soát chất thải nguy hại

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Căn sơn, sơn và vec ni có dung môi hữu cơ	08 01 01	Rắn	KS	50
2	Hộp mực in thải có chứa hoặc nhiễm các thành phần nguy hại	0802 04	Rắn	KS	3
3	Phế liệu kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại	11 04 01	Rắn	KS	350
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	NH	15
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi	17 02 03	Lỏng	NH	250

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
của Cơ sở “ Kho LPG Hải Phòng - Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP”

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
	trộn tổng hợp thải				
6	Bao bì mềm thải	18 01 01	Rắn	KS	450
7	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	Rắn	KS	500
8	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Rắn	KS	10
9	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	1000
10	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	NH	130
	Tổng				2.758

- Thiết bị lưu chứa: bố trí thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại đảm bảo đáp ứng quy định tại Khoản 5 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Kho lưu chứa:

+ Diện tích kho: 6,6 m²

+ Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ tại Cơ sở là container 10 feet làm bằng thép hoàn toàn chống thấm nước, kín gió và ánh sáng, không bị biến dạng quá nhiều do va chạm, cửa dễ dàng thao tác đóng mở, sàn, nóc, vách và đà chắc chắn. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã CTNH, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa CTNH được dán nhãn mã chất thải nguy hại, bố trí thiết bị phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định; đảm bảo các yêu cầu khác theo quy định tại Khoản 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

- Phương án xử lý: Thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định của Pháp luật.

4.4.2. Chất thải rắn thông thường:

- Nguồn phát sinh: Phát sinh từ quá trình sửa chữa, thay thế thiết bị, nhà xưởng.

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
của Cơ sở “ Kho LPG Hải Phòng - Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP”

- Thành phần: Bùn bẻ phốt, cặn, dầu mỡ động thực vật
- Lượng thải: 1.200 kg/năm
- Lưu giữ và xử lý: Lưu giữ tại bể xử lý và ký hợp đồng với đơn vị có chức năng bơm hút, vận chuyển và đưa đi xử lý theo quy định của pháp luật.

4.4.3. Chất thải rắn sinh hoạt:

- Nguồn phát sinh: Từ hoạt động của cán bộ công nhân viên bao gồm thực phẩm thừa, chai nhựa...
- Khối lượng: 7.000 kg/năm.
- Thiết bị chứa đựng: 04 thùng chứa 200 lít.
- Khu vực tập kết: 8 m² mái tôn che mưa nằm phía Tây của Cơ sở sau Nhà văn phòng.
- Phương án xử lý: Phân loại tại nguồn và thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định của Pháp luật.

CHƯƠNG V. KẾT QUẢ QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước thải

Kết quả quan trắc môi trường nước thải hồ ga trước khi xả thải của Cơ sở năm 2022, 2023 được thể hiện ở như sau:

5.1.1. Nước thải tại bể tách dầu mỡ

- Để đánh giá hiệu quả của bể tách dầu mỡ tại Cơ sở, định kỳ Cơ sở tiến hành quan trắc chất lượng nước thải (đây không thuộc đối tượng phải giám sát theo Báo cáo ĐTM đã được phê duyệt).

- Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần
- Vị trí lấy mẫu: Nước thải tại Hồ ga sau nhà ăn (bể tách dầu mỡ)
- Kết quả quan trắc:

Bảng 5.1. Kết quả phân tích nước thải tại hồ ga sau nhà ăn

STT	Thông số	Đơn vị tính	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	TC KCN Đình Vũ
Năm 2022							
1.	pH	-	7,19	7,6	7,31	8,36	5-9
2.	TSS	mg/l	164	117	125	87	500
3.	BOD ₅	mg/l	51	67	48	43	500
4.	COD	mg/l	97	169	87	95	500
5.	Tổng N	mg/l	3,55	25,5	3,46	3,45	40
6.	Tổng P	mg/l	0,74	3,21	0,85	0,79	6
7.	Amoni	mg/l	1,07	4,8	1,12	1,09	10
8.	Nitrat	mg/l	1,06	<0,023	1,20	<0,023	-
9.	Dầu mỡ khoảng	mg/l	0,3	0,8	0,3	0,5	10
10.	Coliform	MPN/ 100ml	7500	8000	6900	5500	10000
Năm 2023							
1.	pH	-	6,89	7,92	7,52	6,8	5-9
2.	TSS	mg/l	135	100	90	55	500

**Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
của Cơ sở “ Kho LPG Hải Phòng - Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP”**

STT	Thông số	Đơn vị tính	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	TC KCN Đình Vũ
3.	BOD ₅	mg/l	125	85	82	37	500
4.	COD	mg/l	231	144	180	83	500
5.	Tổng N	mg/l	28,8	11,71	5,8	5,38	40
6.	Tổng P	mg/l	5,33	4,85	1,76	1,4	6
7.	Amoni	mg/l	4,8	4,41	3,2	3,0	10
8.	Nitrat	mg/l	0,045	0,039	0,027	0,032	-
9.	Dầu mỡ khoáng	mg/l	1,3	0,8	1,0	0,5	10
10.	Coliform	MPN/100ml	9200	9800	9700	4200	10000

5.1.2. Nước thải tại điểm xả thải cuối

- Tần suất quan trắc: 03 tháng/lần
- Vị trí lấy mẫu: Nước thải tại điểm đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Đình Vũ.
- Kết quả quan trắc:

Bảng 5.2. Kết quả phân tích nước thải tại bể gom trước khi đầu nối với KCN Đình Vũ

STT	Thông số	Đơn vị tính	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	TC KCN Đình Vũ
Năm 2022							
1.	pH	-	7,48	7,3	7,08	7,95	5-9
2.	TSS	mg/l	112	143	92	85	500
3.	BOD ₅	mg/l	124	85	86	53	500
4.	COD	mg/l	276	220	146	84	500
5.	Tổng N	mg/l	20,3	28,7	20,5	14,5	40
6.	Tổng P	mg/l	3,50	4,5	3,75	4,85	6
7.	As	mg/l	0,002	0,0039	0,0025	0,0043	0,1
8.	Hg	mg/l	0,0013	0,0013	0,0012	0,0012	0,01

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
của Cơ sở “ Kho LPG Hải Phòng - Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP”

STT	Thông số	Đơn vị tính	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	TC KCN Đình Vũ
9.	Pb	mg/l	0,0011	0,0048	0,0012	0,0035	0,5
10.	Cd	mg/l	0,0015	0,0017	0,0012	0,0015	0,1
11.	Cr ³⁺	mg/l	<0,02	0,033	<0,02	0,03	0,1
12.	Cr ⁶⁺	mg/l	0,016	0,028	0,018	0,029	1
13.	Cu	mg/l	0,018	0,077	0,016	0,070	2
14.	Zn	mg/l	0,091	0,181	0,087	0,171	3
15.	Ni	mg/l	0,003	0,0035	0,0035	0,0036	0,5
16.	Mn	mg/l	0,017	0,100	0,021	0,048	1
17.	Fe	mg/l	0,079	0,43	0,083	0,057	5
18.	Dầu mỡ khoảng	mg/l	0,5	1,0	0,4	0,6	10
Năm 2023							
1.	pH	-	7,39	7,78	7,93	6,9	5-9
2.	TSS	mg/l	80	105	110	52	500
3.	BOD ₅	mg/l	115	88	85	34	500
4.	COD	mg/l	210	157	164	65	500
5.	Tổng N	mg/l	21,0	28,0	29	3,66	40
6.	Tổng P	mg/l	3,87	3,81	3,46	1,10	6
7.	As	mg/l	0,0018	0,0018	0,0016	0,0014	0,1
8.	Hg	mg/l	0,0012	0,0012	0,0014	0,001	0,01
9.	Pb	mg/l	0,0012	0,001	0,0012	0,0011	0,5
10.	Cd	mg/l	0,0015	0,0015	0,0014	0,0012	0,1
11.	Cr ³⁺	mg/l	<0,02	<0,02	<0,02	<0,02	0,1
12.	Cr ⁶⁺	mg/l	0,015	0,014	0,0124	0,017	1
13.	Cu	mg/l	0,020	0,018	0,015	0,0159	2
14.	Zn	mg/l	0,1	0,1	0,125	0,0924	3
15.	Ni	mg/l	0,0028	0,0032	0,0036	0,0025	0,5

**Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
của Cơ sở “ Kho LPG Hải Phòng - Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP”**

STT	Thông số	Đơn vị tính	Đợt 1	Đợt 2	Đợt 3	Đợt 4	TC KCN Đình Vũ
16.	Mn	mg/l	0,019	0,016	0,013	0,022	1
17.	Fe	mg/l	0,086	0,093	0,090	0,104	5
18.	Dầu mỡ khoảng	mg/l	1,1	0,9	0,9	0,3	10

Nhận xét: Kết quả quan trắc môi trường nước thải định kỳ năm 2022 và 2023 của Cơ sở cho thấy:

Nồng độ các chất ô nhiễm trong mẫu nước thải tại Cơ sở trước khi xả nước thải ra môi trường trong kỳ quan trắc đều thấp hơn Tiêu chuẩn nước thải đầu vào Hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Đình Vũ.

5.2. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với bụi và khí thải

5.2.1. Môi trường làm việc

- Tần suất quan trắc: 06 tháng/lần
- Vị trí lấy mẫu:
 - + KK1: Khu kho chứa
 - + KK2: Khi chiết nạp
 - + KK3: Khu vực văn phòng
- Kết quả quan trắc:

Bảng 5.3. Kết quả quan trắc môi trường không khí khu vực làm việc

STT	Thông số	Đơn vị tính	KK1	KK2	KK3	QCVN
Năm 2022 - Đợt 1						
1.	Nhiệt độ	°C	28,6	28,0	28,0	18-32⁽¹⁾
2.	Độ ẩm	%	65	69	70	40-80⁽¹⁾
3.	Tốc độ gió	m/s	0,2	0,3	0,3	0,2-1,5⁽¹⁾
4.	Bức xạ nhiệt	mW/cm ²	2,33	2,53	2,37	-
5.	Mùi	-	Không mùi			-
6.	Tiếng ồn	dBA	76,3	70,1	52,5	85⁽²⁾
7.	Bụi	mg/m ³	0,126	0,151	0,095	8⁽³⁾

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
của Cơ sở “ Kho LPG Hải Phòng - Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP”

STT	Thông số	Đơn vị tính	KK1	KK2	KK3	QCVN
8.	CO	mg/m ³	6,5	5,3	7,1	40⁽⁴⁾
9.	NO ₂	mg/m ³	0,035	0,043	0,028	10⁽⁴⁾
10.	SO ₂	mg/m ³	0,079	0,063	0,047	10⁽⁴⁾
11.	Hydrocacbon	mg/m ³	1,27	1,74	1,16	300⁽⁵⁾
Năm 2022 - Đợt 2						
12.	Nhiệt độ	°C	32,9	33,5	27,3	18-32⁽¹⁾
13.	Độ ẩm	%	68	68	67	40-80⁽¹⁾
14.	Tốc độ gió	m/s	0,8	0,8	0,2	0,2-1,5⁽¹⁾
15.	Bức xạ nhiệt	mW/cm ²	0,78	1,17	0,37	-
16.	Mùi	-	Không mùi			-
17.	Tiếng ồn	dBA	64,2	68,5	55,7	85⁽²⁾
18.	Bụi	mg/m ³	0,132	0,140	0,086	8⁽³⁾
19.	CO	mg/m ³	6,2	5,5	6,5	40⁽⁴⁾
20.	NO ₂	mg/m ³	0,038	0,045	0,030	10⁽⁴⁾
21.	SO ₂	mg/m ³	0,082	0,068	0,052	10⁽⁴⁾
22.	Hydrocacbon	mg/m ³	1,25	1,65	1,20	300⁽⁵⁾
Năm 2023 - Đợt 1						
23.	Nhiệt độ	°C	19,5	19,7	19,5	18-32⁽¹⁾
24.	Độ ẩm	%	82	80	81	40-80⁽¹⁾
25.	Tốc độ gió	m/s	1,2	1,3	1,1	0,2-1,5⁽¹⁾
26.	Bức xạ nhiệt	mW/cm ²	1,73	1,72	1,56	-
27.	Mùi	-	Không mùi			-
28.	Tiếng ồn	dBA	58,8	60,2	53,1	85⁽²⁾
29.	Bụi	mg/m ³	0,121	0,137	0,092	8⁽³⁾
30.	CO	mg/m ³	6,4	4,9	6,7	40⁽⁴⁾
31.	NO ₂	mg/m ³	0,040	0,038	0,027	10⁽⁴⁾

**Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
của Cơ sở “ Kho LPG Hải Phòng - Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP”**

STT	Thông số	Đơn vị tính	KK1	KK2	KK3	QCVN
32.	SO ₂	mg/m ³	0,087	0,070	0,041	10⁽⁴⁾
33.	Hydrocacbon	mg/m ³	1,32	1,68	1,20	300⁽⁵⁾
Năm 2023 - Đợt 2						
34.	Nhiệt độ	°C	28,6	29,3	27,5	18-32⁽¹⁾
35.	Độ ẩm	%	65	63	61	40-80⁽¹⁾
36.	Tốc độ gió	m/s	1,2	1,1	0,7	0,2-1,5⁽¹⁾
37.	Bức xạ nhiệt	mW/cm ²	1,23	1,30	0,86	-
38.	Mùi	-	Không mùi			
39.	Tiếng ồn	dBA	54,4	60,3	52,6	85⁽²⁾
40.	Bụi	mg/m ³	0,126	0,135	0,038	8⁽³⁾
41.	CO	mg/m ³	7,1	4,4	7,9	40⁽⁴⁾
42.	NO ₂	mg/m ³	0,04	0,04	0,03	10⁽⁴⁾
43.	SO ₂	mg/m ³	0,079	0,073	0,037	10⁽⁴⁾
44.	Hydrocacbon	mg/m ³	0,139	0,159	0,165	300⁽⁵⁾

- Quy chuẩn so sánh:

+ ⁽¹⁾QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc;

+ ⁽²⁾QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

+ ⁽³⁾QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về bụi - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc (Giới hạn tiếp xúc ca làm việc);

+ ⁽⁴⁾QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc (Giới hạn tiếp xúc ca làm việc);

+ ⁽⁵⁾Quyết định 3733/2002/QĐ-BYT: về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.

- (-): Không quy định.

Nhận xét: Kết quả quan trắc môi trường không khí khu vực làm việc định kỳ năm 2022 và 2023 của Cơ sở cho thấy:

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
của Cơ sở “ Kho LPG Hải Phòng - Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP”

- Nồng độ bụi tại khu vực sản xuất của Công ty đều nhỏ hơn giới hạn cho phép theo QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc (Giới hạn tiếp xúc ca làm việc).

- Nồng độ ô nhiễm không khí tại khu vực sản xuất của Công ty đều nhỏ hơn giới hạn cho phép theo QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc (Giới hạn tiếp xúc ca làm việc) và Quyết định 3733/2002/QĐ-BYT.

- Tiếng ồn tại khu vực sản xuất của công ty đều nhỏ hơn giới hạn cho phép QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn – mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

5.2.2. Môi trường xung quanh

- Vị trí lấy mẫu: 03 vị trí bên ngoài phạm vi Cơ sở theo chiều hướng gió

- Kết quả quan trắc:

Bảng 5.4. Kết quả quan trắc môi trường không khí xung quanh

STT	Thông số	Đơn vị tính	KK4	KK5	KK6	QCVN 05/2013/BTNMT
Năm 2022 - Đợt 1						
1.	TSP	µg/m ³	123	143	139	300
2.	CO	µg/m ³	6000	6300	5500	30,000
3.	NO ₂	µg/m ³	23	21	25	200
4.	SO ₂	µg/m ³	39	36	32	350
5.	Hydrocacbon	µg/m ³	1040	1380	1250	5,000⁽¹⁾
6.	Tiếng ồn	dBA	63,9	64,7	64,2	70⁽²⁾
Năm 2022 - Đợt 2						
7.	TSP	µg/m ³	128	131	130	300
8.	CO	µg/m ³	6200	6100	5300	30000
9.	NO ₂	µg/m ³	27	23	25	200
10.	SO ₂	µg/m ³	40	35	30	350
11.	Hydrocacbon	µg/m ³	1120	1350	1140	5,000
12.	Tiếng ồn	dBA	65,3	65,1	63,8	70

**Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
của Cơ sở “ Kho LPG Hải Phòng - Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP”**

STT	Thông số	Đơn vị tính	KK4	KK5	KK6	QCVN 05/2013/BTNMT
Năm 2023 - Đợt 1						
13.	TSP	µg/m ³	0,119	0,123	0,127	300
14.	CO	µg/m ³	5500	5200	5400	30,000
15.	NO ₂	µg/m ³	26	21	24	200
16.	SO ₂	µg/m ³	37	39	36	350
17.	Hydrocacbon	µg/m ³	1,08	1,31	1,27	5,000
18.	Tiếng ồn	dBA	63,1	64,4	64,1	70

- Quy chuẩn so sánh:

+ **QCVN 05:2013/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

+ ⁽¹⁾**QCVN 06:2009/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

+ ⁽²⁾**QCVN 26:2010/BTNMT:** Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.

Nhận xét: Kết quả quan trắc môi trường không khí xung quanh định kỳ năm 2022 và 2023 của Cơ sở cho thấy:

- Nồng độ ô nhiễm không khí tại khu vực xung quanh của Công ty đều nhỏ hơn giới hạn cho phép theo QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí xung quanh và QCVN 06:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

- Tiếng ồn tại khu vực xung quanh của công ty đều nhỏ hơn giới hạn cho phép theo QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn.

5.3. Kết quả quan trắc môi trường định kỳ đối với nước mặt

- Vị trí lấy mẫu: Nước mặt tại mương thoát nước gần kho
- Kết quả quan trắc:

Bảng 5.5. Kết quả quan trắc môi trường nước mặt

STT	Thông số	Đơn vị tính	Năm 2022		Năm 2023		QCVN
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 1	Đợt 2	

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
của Cơ sở “ Kho LPG Hải Phòng - Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP”

STT	Thông số	Đơn vị tính	Năm 2022		Năm 2023		QCVN
			Đợt 1	Đợt 2	Đợt 1	Đợt 2	
1.	pH	-	7,13	7,26	7,22	7,13	5,5-9
2.	TSS	mg/l	22	34	30	34	100
3.	COD	mg/l	44	40	38	18	50
4.	Tổng N	mg/l	0,84	0,82	0,62	0,3	-
5.	Tổng P	mg/l	0,15	0,15	0,10	0,66	-
6.	Tổng dầu mỡ	mg/l	<0,3	<0,3	<0,3	0,10	0,3

Nhận xét: Kết quả quan trắc môi trường nước mặt định kỳ năm 2022 và 2023 của Cơ sở cho thấy:

Chất lượng nước mặt tại mương thoát nước gần kho qua các đợt quan trắc năm 2022 và 2023 đều thỏa mãn cột B2, QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt.

CHƯƠNG VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của Cơ sở

Kế hoạch vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý nước thải và khí thải đã hoàn thành của Dự án cụ thể như sau:

- Thời gian vận hành thử nghiệm: 03 tháng.
- Tần suất quan trắc lấy mẫu đối với nước thải theo hướng dẫn tại khoản 5, điều 21, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT đối với dự án như sau:
 - + Đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định: 3 lần liên tiếp x 1 ngày/lần.
 - + Tổng số lần lấy mẫu quan trắc giai đoạn vận hành thử nghiệm: 03 lần.
- Chương trình quan trắc vận hành thử nghiệm như sau:
 - + Vị trí lấy mẫu: 01 điểm tại bể gom nước thải. Tọa độ: X(m)= 2303019; Y(m) = 608372 (*Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 105°45' múi chiếu 3°*)
 - + Tần suất lấy mẫu: 01 ngày/lần trong 03 ngày liên tiếp.
 - + Thông số lấy mẫu: pH, TSS, BOD₅, Amoni, dầu mỡ động thực vật, coliform.

Quy chuẩn so sánh: Tiêu chuẩn nước thải đầu vào Trạm xử lý nước thải tập trung KCN Đình Vũ.

Tổ chức thực hiện quan trắc: Các đơn vị có chức năng quan trắc và phân tích môi trường thực hiện.

6.2. Chương trình quan trắc chất thải (tự động, liên tục và định kỳ) theo quy định của pháp luật

- **Đối với nước thải:** Căn cứ Khoản 2 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ: Hoạt động của Cơ sở không thuộc đối tượng quan trắc môi trường nước thải do nước thải của Cơ sở đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Đình Vũ.

- Đối với chất thải:

+ *Chất thải rắn thông thường:* theo dõi, giám sát việc thu gom chất thải rắn thông thường vào nơi chứa; lưu giữ hợp đồng hoặc chứng từ hoặc giấy tờ có liên quan đến việc chuyển giao chất thải rắn thông thường cho đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý.

+ *Chất thải nguy hại:* Chất thải nguy hại được phân định, phân loại trước khi đưa vào khu vực lưu trữ chất thải nguy hại; Hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển

Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
của Cơ sở “ Kho LPG Hải Phòng - Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP”

và xử lý chất thải nguy hại; Lưu giữ hợp đồng, liên chứng từ CTNH và quản lý CTNH theo quy định hiện hành.

- Tuy nhiên, trong quá trình hoạt động để đảm bảo công tác bảo vệ môi trường tại Cơ sở: Đánh giá chất lượng môi trường tại Cơ sở; phát hiện và kịp thời khắc phục các thông số ô nhiễm có nguy cơ vượt quy chuẩn cho phép. Trong quá trình hoạt động, Cơ sở xin tự đề xuất chương trình quan trắc và giám sát môi trường định kỳ tại Cơ sở như sau:

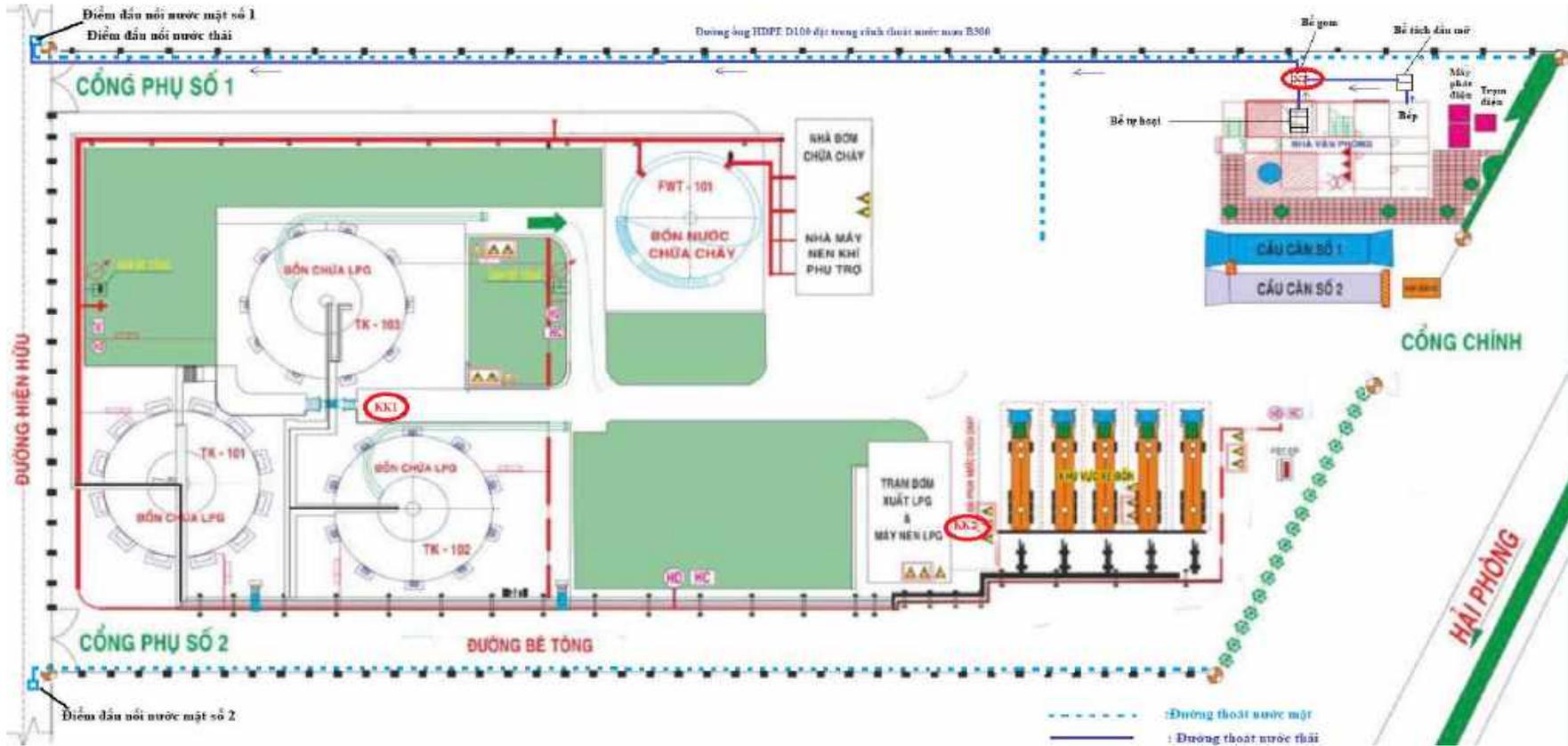
Bảng 6.1. Chương trình giám sát môi trường định kỳ tại Cơ sở

STT	Vị trí giám sát	Chỉ tiêu giám sát	Tiêu chuẩn so sánh	Tần suất
<i>I</i>	<i>Môi trường làm việc (02 điểm)</i>			
1	Khu vực bồn chứa LPG (KK1)	Tiếng ồn, Độ rung, Bụi, CO, NO ₂ , SO ₂ , Pronal, Butan	+ QCVN 24:2016/BYT + QCVN 27:2016/BYT + QVCN 02:2019/BYT + QCVN 03:2019/BYT	6 tháng/lần
2	Khu vực trạm bơm LPG (KK2)			
<i>II</i>	<i>Môi trường nước thải (01 điểm)</i>			
1	Nước thải tại bể gom cuối cùng của Cơ sở (NT)	pH, TSS, BOD ₅ , Amoni, Tổng N, Tổng P, Coliform	Tiêu chuẩn KCN Đình Vũ	6 tháng/lần

Ghi chú: Riêng với thông số Propan và Butan chủ Cơ sở sẽ tiến hành quan trắc khi có quy chuẩn quy định.

- Sơ đồ giám sát môi trường định kỳ tại Cơ sở như sau:

**Báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường
của Cơ sở “ Kho LPG Hải Phòng - Tổng Công ty khí Việt Nam - CTCP”**



Hình 6.1. Sơ đồ vị trí giám sát môi trường định kỳ

6.3. Kinh phí thực hiện quan trắc môi trường hàng năm

Kinh phí quan trắc môi trường định kỳ hàng năm của Cơ sở dự kiến: 15 triệu đồng/năm.

CHƯƠNG VII. KẾT QUẢ KIỂM TRA, THANH TRA VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI CƠ SỞ

Trong các năm 2022, 2023 và 9 tháng đầu năm 2024, Cơ sở không có các đợt thanh tra, kiểm tra về lĩnh vực bảo vệ môi trường của cơ quan có thẩm quyền kiểm tra công tác chấp hành pháp luật về BVMT tại Cơ sở.

CHƯƠNG VIII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Tổng Công ty khí Việt Nam - Công ty Cổ phần cam kết:

- Cam kết về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép môi trường, nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

- Thực hiện thu gom, lưu chứa và chuyển giao chất thải định kỳ cho các đơn vị có chức năng và năng lực theo đúng quy định.

- Thực hiện lập và gửi báo cáo công tác bảo vệ môi trường hàng năm theo quy định cho cơ quan quản lý; công khai thông tin giấy phép môi trường đã được cấp để các tổ chức, cá nhân liên quan tham gia trong việc theo dõi, giám sát công tác bảo vệ môi trường của cơ sở.

- Cam kết triển khai các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ, sự cố hóa chất, sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải và hoàn toàn chịu trách nhiệm đền bù, khắc phục thiệt hại do sự cố gây ra.

- Cam kết chịu trách nhiệm về công tác an toàn và bảo vệ môi trường trong quá trình vận hành cơ sở.

- Cam kết thực hiện chương trình quản lý và giám sát môi trường như đã nêu trong báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường, lưu giữ số liệu để các cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường tiến hành kiểm tra.

- Cam kết thực hiện các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm các tác động do cơ sở gây ra đối với môi trường không khí, tiếng ồn.

- Cam kết giảm thiểu tác động đến môi trường xã hội, an ninh trật tự và giao thông.

- Cam kết không sử dụng hóa chất, nguyên liệu bị cấm theo quy định của Pháp luật Việt Nam

Chịu trách nhiệm trước Pháp luật nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam nếu để xảy ra sự cố ô nhiễm môi trường nghiêm trọng./.

PHỤ LỤC

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Mã số doanh nghiệp: 3500102710

Đăng ký lần đầu: ngày 13 tháng 12 năm 2007

Đăng ký thay đổi lần thứ: 20, ngày 12 tháng 12 năm 2023

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: TÔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PETROVIETNAM GAS JOINT STOCK CORPORATION

Tên công ty viết tắt: PV GAS

2. Địa chỉ trụ sở chính

Tòa nhà PV Gas Tower, số 673, đường Nguyễn Hữu Thọ, Xã Phước Kiển, Huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: 08 37816777

Fax: 08 37815666

Email: pvgas@pvgas.com.vn

Website: www.pvgas.com.vn

3. Vốn điều lệ: 22.967.398.470.000 đồng.

Bằng chữ: Hai mươi hai nghìn chín trăm sáu mươi bảy tỷ ba trăm chín mươi tám triệu bốn trăm bảy mươi nghìn đồng

Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng

Tổng số cổ phần: 2.296.739.847

4. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: PHẠM VĂN PHONG

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 21/12/1977 Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 026077006116

Ngày cấp: 20/08/2022

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: P6-A32.07 V.C Park, 720A Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: P6-A32.07 V.C Park, 720A Điện Biên Phủ, Phường 22, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Í. TRƯỞNG PHÒNG



PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Trung Chánh



Số: 155 /QĐ-KVN Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 02 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc: Phân công công việc trong Ban Tổng giám đốc Tổng công ty

TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Điều lệ Tổng công ty Khí Việt Nam – Công ty Cổ phần (Tổng công ty);

Xét yêu cầu công việc.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nguyên tắc phân công và quan hệ công tác giữa Tổng giám đốc và các Phó Tổng giám đốc

- Tổng giám đốc lãnh đạo và chịu trách nhiệm chung về thực hiện nhiệm vụ và quyền hạn của Tổng giám đốc phù hợp quy định của Luật doanh nghiệp, Điều lệ của Tổng công ty và các quy định Pháp luật khác có liên quan; trực tiếp chỉ đạo, điều hành các công việc/vấn đề quan trọng, có tính chiến lược.
- Tổng giám đốc phân công các Phó Tổng giám đốc theo dõi, chỉ đạo, xử lý các công việc theo từng lĩnh vực. Các Phó Tổng giám đốc có trách nhiệm triển khai các công việc theo phân công, đảm bảo: (i) tuân thủ các quy định của pháp luật; (ii) các quy trình/quy chế quản trị nội bộ của Tổng công ty; (iii) các chủ trương, chỉ đạo của Tổng Giám đốc và phải báo cáo Tổng giám đốc các quyết định trong phạm vi được phân công.

Trong phạm vi các lĩnh vực được phân công, các Phó Tổng giám đốc chịu trách nhiệm trước Tổng giám đốc và trước Pháp luật về các quyết định liên quan đến việc thực hiện các công việc được Tổng giám đốc phân công và ủy quyền. Trước khi quyết định hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền về những vấn đề quan trọng, mang tính chủ trương, các Phó Tổng giám đốc phải báo cáo và xin ý kiến đồng ý của Tổng giám đốc.

- Các Phó Tổng giám đốc được phân công phụ trách các Đơn vị chịu trách nhiệm xử lý các vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định/thông qua của Tổng công ty liên quan đến các nhiệm vụ xây dựng kế hoạch, sản xuất kinh doanh và các hoạt động quản trị doanh nghiệp của các Ban và Đơn vị (trừ các vấn đề liên quan đến công tác nhân sự do Tổng giám đốc trực tiếp chỉ đạo, bao gồm: quy hoạch, bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm, điều động, cách chức, lương, thay đổi lương, tuyển dụng, sa thải, khen thưởng, kỷ luật, chuyển chuyển lao động, chuyển đổi loại hợp đồng lao

động) trước khi trình Tổng giám đốc phù hợp với phân công công việc trong Ban Tổng giám đốc và Quy chế, Điều lệ của Tổng công ty. Trường hợp các Phó Tổng giám đốc có ý kiến khác nhau thì Phó Tổng giám đốc được phân công phụ trách Đơn vị đó báo cáo Tổng giám đốc quyết định.

4. Ban Tổng giám đốc họp giao ban định kỳ mỗi tháng một lần. Tổng giám đốc quyết định các vấn đề đưa ra họp giao ban và thành phần tham dự họp của các Ban liên quan của Tổng công ty. Trường hợp cần thiết, Tổng giám đốc quyết định tổ chức họp đột xuất.
5. Trong trường hợp cần thiết, Tổng giám đốc trực tiếp xử lý công việc đã phân công cho Phó Tổng giám đốc và thông báo cho Phó Tổng giám đốc biết để triển khai, xử lý tiếp.
6. Căn cứ tình hình thực tế, Tổng giám đốc Tổng công ty có thể xem xét điều chỉnh nhiệm vụ, phạm vi phân công công việc của các Phó Tổng giám đốc.

Điều 2. Nội dung phân công

1. Trong phạm vi lĩnh vực/Văn phòng, Ban, Trung tâm (sau đây gọi chung là Ban), Đơn vị được phân công phụ trách và/hoặc được ủy quyền, các Phó Tổng giám đốc chịu trách nhiệm trực tiếp, xuyên suốt, đến cùng toàn bộ các hoạt động thuộc lĩnh vực được phân công phụ trách và phù hợp với quy định của Pháp luật và của Tổng công ty, bao gồm:
 - Chỉ đạo việc xây dựng, cập nhật thường xuyên và đề xuất điều chỉnh Chiến lược, Kế hoạch từng năm, Kế hoạch dài hạn của lĩnh vực chuyên môn, của Ban và Đơn vị được phân công phụ trách; chỉ đạo việc xây dựng hệ thống, quy trình lập/cập nhật chiến lược, quy hoạch phát triển, kế hoạch dài hạn, trung hạn và hàng năm thuộc lĩnh vực phụ trách; chỉ đạo, hướng dẫn, lập kế hoạch và tổ chức triển khai công tác kiểm tra, giám sát, đôn đốc và thường xuyên cập nhật, báo cáo Tổng giám đốc việc triển khai thực hiện chiến lược/kế hoạch tại các Ban/Đơn vị;
 - Chịu trách nhiệm chỉ đạo xử lý đối với mọi vấn đề thuộc thẩm quyền quyết định của Tổng công ty liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh và các hoạt động quản trị doanh nghiệp của các Ban và Đơn vị (trừ các vấn đề liên quan đến công tác nhân sự như quy định tại Khoản 3 Điều 1 quyết định này) trong phạm vi được phân công phụ trách phù hợp với Điều lệ và các Quy chế của Tổng công ty;
 - Quyết định, ký phê duyệt các nội dung liên quan đến việc tạm ứng, thanh toán, cấp vốn, góp vốn, tăng/giảm vốn, trả nợ vay, quyết toán vốn đầu tư thuộc lĩnh vực trong phạm vi được phân công phụ trách;
 - Ký Tờ trình, công văn và các báo cáo Hội đồng quản trị Tổng công ty, Tập đoàn, Bộ/ Ngành và tương đương. Đối với các vấn đề lớn, quan trọng mang tính chủ trương, chiến lược, tài chính phải báo cáo và xin ý kiến Tổng giám đốc trước khi ký văn bản;
 - Lập kế hoạch triển khai các công việc/đầu việc theo kế hoạch hàng năm của các Ban/Đơn vị được phân công phụ trách theo thẩm quyền. Phê duyệt/trình duyệt các nội dung trong quá trình lựa chọn nhà thầu và tổ chức lựa chọn nhà thầu các dự án/gói thầu thuộc lĩnh vực/giới hạn được Tổng Giám đốc phân công/ủy quyền;

- Chỉ đạo tổ chức việc xây dựng văn bản quản lý nội bộ, tham gia đóng góp ý kiến cho các văn bản quy phạm pháp luật trong quá trình đang tiến hành lấy ý kiến để ban hành/ sửa đổi, soạn thảo các Quy trình quản lý nội bộ;
 - Ký quyết định cử cán bộ cấp Trưởng/Phó Ban đi công tác trong nước trên cơ sở phê duyệt của Tổng giám đốc. Ký quyết định cho nghỉ phép, cử cán bộ (không thuộc đối tượng phải có phê duyệt của Tổng Giám đốc) thuộc Ban/Đơn vị mình phụ trách đi công tác trong nước;
 - Thông qua đề trình Tổng giám đốc cử CBCNV các Ban/Đơn vị được phân công phụ trách đi công tác, đào tạo tại nước ngoài;
 - Chịu trách nhiệm xử lý kết luận thanh tra, kiểm tra, kiểm toán, báo cáo của Kiểm soát viên tại các Đơn vị được phân công phụ trách;
 - Đề xuất với Tổng giám đốc việc khen thưởng, kỷ luật đối với các CBCNV, Ban/Đơn vị được phân công phụ trách;
 - Tham mưu, tư vấn cho Tổng giám đốc về công tác tổ chức cán bộ thuộc lĩnh vực/Ban/Đơn vị được phân công phụ trách khi được Tổng Giám đốc yêu cầu.
2. Khi Tổng giám đốc đang trực tiếp điều hành, xử lý công việc, hoặc trong quá trình Phó Tổng giám đốc xử lý công việc thay Tổng giám đốc, các vấn đề, công việc liên quan đến các nội dung sau đây trong phạm vi trách nhiệm bắt buộc phải báo cáo và được Tổng giám đốc phê duyệt, chấp thuận trước khi thực hiện:
- Trong công tác quản lý các Ban, Đơn vị: thành lập các tổ/nhóm công tác của Tổng công ty; cử nhân sự tham gia các tổ công tác theo yêu cầu của các cơ quan/đơn vị ngoài Tổng công ty; các thay đổi, điều chỉnh, bổ sung chính sách nội bộ hoặc quy định/quy trình quản lý nội bộ của Tổng công ty; thay đổi, điều chỉnh giao diện, phân công công việc giữa các Ban, Đơn vị và giữa các Đơn vị với nhau.
 - Trong công tác kế hoạch, đầu tư: các vấn đề liên quan đến việc phê duyệt/điều chỉnh/bổ sung kế hoạch; các báo cáo cấp trên mang tính chiến lược, dài hạn, đầu tư bổ sung, chấm dứt đầu tư, điều chuyển trang thiết bị, tài sản.
 - Trong công tác thương mại – dự án: các chào thầu, chào giá, các hợp đồng thương mại, thỏa thuận hợp tác phát triển kinh doanh, liên danh, liên kết; quyết định chấm dứt, tạm dừng dự án; các phát sinh trong các dự án đầu tư được Tổng công ty phê duyệt, triển khai.
3. Các Phó Tổng giám đốc không xử lý các vấn đề ngoài phạm vi được Tổng giám đốc phân công hoặc uỷ quyền.
4. Các Phó Tổng giám đốc chủ động sắp xếp lịch công tác ở trong nước và ngoài nước, báo cáo Tổng giám đốc trước khi đi công tác (đối với công tác trong nước)/trình Tổng giám đốc ra quyết định (đối với công tác nước ngoài).
5. Hàng tuần, trước 17 giờ 00 ngày thứ Sáu, các Phó Tổng giám đốc có trách nhiệm báo cáo Tổng giám đốc các công việc đã thực hiện trong tuần và kế hoạch cho tuần tiếp theo để Tổng giám đốc xem xét và chỉ đạo.
6. Trước 12 giờ 00 ngày thứ Sáu hàng tuần, các Phó Tổng giám đốc chủ động sắp xếp kế hoạch, lịch công tác (bao gồm thời gian, địa điểm, mục đích) trong tuần tiếp theo sau khi báo cáo, thống nhất với Tổng giám đốc và thông báo cho Văn phòng Tổng công ty để tổng hợp lịch công tác cho Ban Tổng giám đốc, trình Tổng giám đốc duyệt trước khi thông báo. Trong trường hợp có sự thay đổi đột xuất so với lịch

công tác đã đăng ký trong tuần, Phó Tổng giám đốc phải báo cáo Tổng giám đốc và thông báo Văn phòng để điều chỉnh phù hợp.

Điều 3. Phân công cụ thể

1. Ông Phạm Văn Phong - Tổng giám đốc

a. Chỉ đạo, điều hành, quản lý và chịu trách nhiệm chung toàn bộ các hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng công ty và trực tiếp phụ trách các lĩnh vực sau:

- Tổ chức xây dựng và triển khai thực hiện chiến lược phát triển, quy hoạch trung hạn, dài hạn và kế hoạch sản xuất kinh doanh của Tổng công ty;
- Chủ trương về hợp tác quốc tế và công tác đối ngoại;
- Công tác đổi mới và tái cấu trúc Tổng công ty và các Đơn vị;
- Công tác tổ chức nhân sự, công tác quy hoạch cán bộ và công tác phát triển nguồn nhân lực phù hợp với quy hoạch các cấp được phê duyệt;
- Công tác lao động tiền lương, thanh tra, thi đua, khen thưởng, kỷ luật;
- Chỉ đạo công tác tài chính, thu xếp vốn của Tổng công ty;
- Chỉ đạo công tác triển khai đề án chuyển đổi số và ERP của Tổng công ty.

b. Theo dõi và chỉ đạo:

- Các Ban: TCNS, TC.

2. Ông Huỳnh Quang Hải - Phó Tổng giám đốc

a. Phụ trách lĩnh vực:

- Tổ chức quản lý (xây dựng, ban hành quy định, đơn đốc, kiểm tra, hướng dẫn...) công tác đầu tư xây dựng cơ bản của Tổng công ty và các đơn vị thành viên tuân thủ theo các quy định, quy chế hiện hành và pháp luật;
- Công tác quản lý, triển khai các dự án đầu tư xây dựng của Tổng công ty;
- Phát triển dịch vụ của Tổng công ty;
- Công tác công nghệ thông tin;
- Công tác nghiên cứu, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ các dự án thu gom, chế biến khí, nhập khẩu khí bằng đường ống, nhập khẩu LNG của Tổng công ty; công tác phát triển các nguồn khí nội địa mới;
- Công tác điều độ nguồn khí và quản lý các hợp đồng khí trong nước; công tác nhập khẩu khí bằng đường ống, công tác kinh doanh khí cho điện, đạm;
- Hỗ trợ Tổng giám đốc chỉ đạo công tác triển khai đề án Chuyển đổi số và ERP của Tổng công ty;
- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Tổng giám đốc phân công.

b. Phụ trách ban, đơn vị:

- Các Ban: ĐTXD, HĐK, ĐĐK, CDS&CNTT.
- Các Đơn vị: PV GAS PMC, PV GAS PIPE, PV GAS COATING, LNG Sơn Mỹ, PVGAZPROM NGV, BCC Dự án Đường ống dẫn khí Lô B – Ô Môn.

3. Ông Nguyễn Phúc Tuệ - Phó Tổng giám đốc

a. Phụ trách lĩnh vực:

- Công tác nhập khẩu, kinh doanh và phát triển thị trường kinh doanh các sản phẩm khí trong và ngoài nước: LPG, LNG, Condensate, nguyên liệu cho hóa dầu;
- Công tác hợp tác, tìm kiếm các cơ hội đầu tư và kinh doanh quốc tế;
- Công tác kế hoạch, tổng hợp, theo dõi và báo cáo các kế hoạch sản xuất kinh doanh định kỳ của Tổng công ty;
- Công tác quản lý đấu thầu của Tổng công ty;
- Hỗ trợ Tổng Giám đốc trong công tác hoạch định chiến lược, kế hoạch sản xuất, kinh doanh của Tổng công ty;
- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Tổng giám đốc phân công.

b. Phụ trách ban, đơn vị:

- Các Ban: KH (chiến lược, kế hoạch), PTTT, TM&QLĐT.
- Các Đơn vị: PV GAS TRADING, PV GAS DISTR, PV GAS CNG, PV GAS LPG, PV GAS LNG, PV GAS LNGV.

4. Ông Nguyễn Công Luận - Phó Tổng giám đốc

a. Phụ trách lĩnh vực:

- Công tác kế toán, kiểm toán, quan hệ nhà đầu tư của Tổng công ty;
- Tham gia chỉ đạo công tác thanh tra, kiểm tra của Tổng công ty;
- Đầu mối công tác xây dựng và trình phê duyệt các cơ chế chính sách liên quan đến giá khí, cước phí của Tổng công ty;
- Công tác truyền thông và phát triển thương hiệu của Tổng công ty;
- Công tác quản lý hành chính văn phòng và tổ chức các sự kiện Tổng công ty;
- Công tác quản lý và kinh doanh khai thác tòa nhà PV GAS TOWER;
- Hỗ trợ Tổng giám đốc chỉ đạo công tác triển khai đề án ERP của Tổng công ty;
- Công tác triển khai văn hóa doanh nghiệp của Tổng công ty;
- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Tổng Giám đốc phân công.

b. Phụ trách ban, đơn vị:

- Các Ban: KT, Văn phòng, TT&VHDN;
- Các Đơn vị: công tác tái cấu trúc và giám sát đặc biệt đối với PV GAS PIPE.

5. Ông Trần Nhật Huy - Phó Tổng giám đốc

a. Phụ trách lĩnh vực:

- Công tác quản lý sản xuất của Tổng Công ty;
- Công tác vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa toàn bộ các công trình khí;

- Công tác xây dựng các định mức kinh tế - kỹ thuật, các tiêu chuẩn ngành;
- Công tác phát triển các sản phẩm mới, nghiên cứu chế biến gia tăng giá trị sản phẩm khí;
- Công tác phát triển dịch vụ kinh doanh hạ tầng đã đầu tư của Tổng công ty;
- Công tác phát triển chuỗi sản xuất và tiêu thụ Hydrogen, CCS và CCUS của Tổng công ty;
- Công tác đào tạo của Tổng công ty;
- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Tổng Giám đốc phân công.

b. Phụ trách Ban, đơn vị:

- Các Ban: KTCN; TCNS (đào tạo);
- Các Đơn vị: PV GAS VUNG TAU, PV GAS SE, PV GAS NCSP, PV GAS CA MAU, PV GAS HAI PHONG, PV GAS SERVICES.

6. Ông Hoàng Trọng Dũng- Phó Tổng giám đốc

a. Phụ trách lĩnh vực:

- Công tác quản lý an toàn, an ninh toàn bộ các công trình khí của Tổng công ty;
- Công tác quản lý an toàn, sức khỏe, môi trường trong toàn Tổng công ty; là Đại diện lãnh đạo Hệ thống quản lý An toàn – Chất lượng – Môi trường;
- Công tác nghiên cứu khoa học – công nghệ, sáng kiến cải tiến kỹ thuật;
- Công tác chuyển dịch năng lượng của Tổng công ty;
- Công tác pháp chế của Tổng công ty;
- Công tác quản lý bảo hiểm và quản trị rủi ro của Tổng công ty;
- Công tác quản lý nhà, đất của Tổng công ty;
- Giúp Tổng Giám đốc chỉ đạo triển khai cuộc vận động “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”;
- Thực hiện các nhiệm vụ khác do Tổng giám đốc phân công.

b. Phụ trách Ban, đơn vị:

- Các Ban: ATMT, PC, KH (nhà, đất, bảo hiểm), KTCN (nghiên cứu phát triển).

Điều 4. Việc ủy quyền và thay thế điều hành tạm thời

1. Khi Tổng giám đốc đi công tác hoặc vắng mặt tại trụ sở Tổng công ty từ 01 ngày làm việc trở lên, các Phó Tổng giám đốc được Tổng giám đốc ủy quyền sẽ điều hành các hoạt động của Tổng công ty với nhiệm vụ, quyền hạn của Tổng giám đốc (trừ công tác tổ chức, cán bộ và các vấn đề quan trọng yêu cầu phải điện báo cho Tổng giám đốc trước khi quyết định).
2. Khi Phó Tổng giám đốc đi công tác hoặc không có mặt tại trụ sở từ 01 ngày làm việc trở lên, công việc của Phó Tổng giám đốc đó do Phó Tổng giám đốc khác giải quyết theo phân công thay thế trong Phụ lục kèm theo.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1454/QĐ-KVN ngày 27 tháng 11 năm 2023. Các thành viên trong Ban Tổng giám đốc Tổng công ty, Kế toán trưởng, Chánh Văn phòng, Trưởng các Ban/Trung tâm, Giám đốc/Trưởng các đơn vị trực thuộc, Người đại diện của Tổng công ty tại các doanh nghiệp khác chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Đảng ủy TCT (để báo cáo);
- HĐQT TCT (để báo cáo);
- Ban Kiểm soát TCT;
- Công đoàn TCT;
- Lưu: VT, TCNS.

Phạm Văn Phong



TỔNG GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Phong
Phạm Văn Phong

PHỤ LỤC
PHÂN CÔNG THAY THẾ XỬ LÝ CÔNG VIỆC
TRONG BAN TỔNG GIÁM ĐỐC TỔNG CÔNG TY
(Ban hành kèm theo quyết định số 155 /QĐ-KVN ngày 15 tháng 02 năm 2024)

STT	Phó Tổng giám đốc đi vắng	Phó Tổng giám đốc thay thế xử lý công việc
1.	Phó TGD Huỳnh Quang Hải	1. Phó TGD Trần Nhật Huy 2. Phó TGD Hoàng Trọng Dũng
2.	Phó TGD Nguyễn Phúc Tuệ	1. Phó TGD Nguyễn Công Luận 2. Phó TGD Trần Nhật Huy
3.	Phó TGD Nguyễn Công Luận	1. Phó TGD Nguyễn Phúc Tuệ 2. Phó TGD Huỳnh Quang Hải
4.	Phó TGD Trần Nhật Huy	3. Phó TGD Hoàng Trọng Dũng 4. Phó TGD Nguyễn Phúc Tuệ
5.	Phó TGD Hoàng Trọng Dũng	1. Phó TGD Huỳnh Quang Hải 2. Phó TGD Nguyễn Công Luận

T.C.P. * * *
KH

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ
HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH
Số: 022 21 000050

Chứng nhận điều chỉnh lần đầu: Ngày 15 tháng 4 năm 2013

Căn cứ Luật Đầu tư số 59/2005/QH11 và Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 được Quốc hội thông qua tháng 11 năm 2005;

Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp ngày 03 tháng 6 năm 2008;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế;

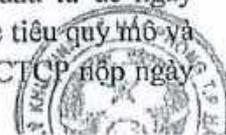
Căn cứ Quyết định số 69/2011/QĐ-TTg ngày 13 tháng 12 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế hoạt động của Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Quyết định số 1438/QĐ-TTg ngày 03 tháng 10 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, thành phố Hải Phòng đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1329/QĐ-TTg ngày 19 tháng 9 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;

Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 022 21 000050 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 25 tháng 8 năm 2011;

Căn cứ Bản đăng ký điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư đề ngày 23/3/2013 và hồ sơ kèm theo về việc điều chỉnh tên gọi, mục tiêu quy mô và tiến độ thực hiện dự án của Tổng công ty Khí Việt Nam - CTCP nộp ngày 04 tháng 4 năm 2013,



**TRƯỜNG BAN
BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ HẢI PHÒNG**

Chúng nhận:

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN (PV GAS), trụ sở chính: Tòa nhà PV Gas Tower, số 673, đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần - Mã số doanh nghiệp: 3500102710, đăng ký lần đầu ngày 13/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 31/10/2012 tại Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh; điện thoại: 08 37816777; fax: 08 37815666; email: pvgas@pvgas.com.vn; website: www.pvgas.com.vn.

đại diện bởi: ông Đỗ Khang Ninh, chức vụ: Tổng Giám đốc, sinh ngày: 17/8/1960, dân tộc: Kinh, quốc tịch: Việt Nam; Chứng minh nhân dân số: 025408499 do Công an thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 15/11/2010; đăng ký thường trú và chỗ ở hiện tại: 421 An Dương Vương, phường 14, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam,

điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư số 022 21 000050 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp cho Tổng công ty Khí Việt Nam – Công ty cổ phần (PVGas) ngày 25/8/2011 với nội dung sau:

Điều 1: Các Điều khoản sau đây của Giấy chứng nhận Đầu tư số 022 21 000050 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp cho Tổng công ty Khí Việt Nam – Công ty cổ phần (PVGas) ngày 25/8/2011 được điều chỉnh như sau:

Điều 1: Tên dự án:

KHO LPG HẢI PHÒNG – TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CTCP

Điều 2: Mục tiêu và quy mô của dự án:

- *Mục tiêu:* Kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) bao gồm các công đoạn: nhập LPG từ các nhà cung cấp nước ngoài hoặc từ các nhà máy sản xuất LPG trong nước, tồn chứa tại kho, nạp LPG cho xe bồn, xuất LPG cho tàu tiêu thụ tại nội địa, tái xuất khẩu LPG bằng xe bồn và/ hoặc bằng tàu;
- *Quy mô:*
 - + Tổng sức chứa LPG: 9.000 m³;
 - + Sản lượng cho năm sản xuất ổn định: Trung bình 200.000 tấn LPG/năm.

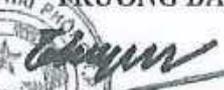


Điều 6: Tiến độ thực hiện dự án:

- *Giai đoạn 1: 2010-2011: đã hoàn thành và chính thức đi vào hoạt động từ tháng 5/2011;*
- *Giai đoạn 2: 2012-2015: xây dựng bổ sung 02 bồn chứa LPG 6.000 m³.*

Điều 2: Mọi điều khoản khác của Giấy chứng nhận đầu tư số 022 21 000050 ngày 25/8/2011 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp cho Tổng công ty Khí Việt Nam – Công ty cổ phần (PVGas) vẫn giữ nguyên giá trị pháp lý.

Điều 3: Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh này là một bộ phận không tách rời của Giấy chứng nhận đầu tư số 022 21 000050 ngày 25/8/2011 do Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp cho Tổng công ty Khí Việt Nam – Công ty cổ phần (PVGas) và được lập thành 02 (hai) bản gốc; 01 (một) bản cấp cho **TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN (PV GAS)** và 01 (một) bản lưu tại Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng.

TRƯỞNG BAN


Phạm Thuyên

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất:

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

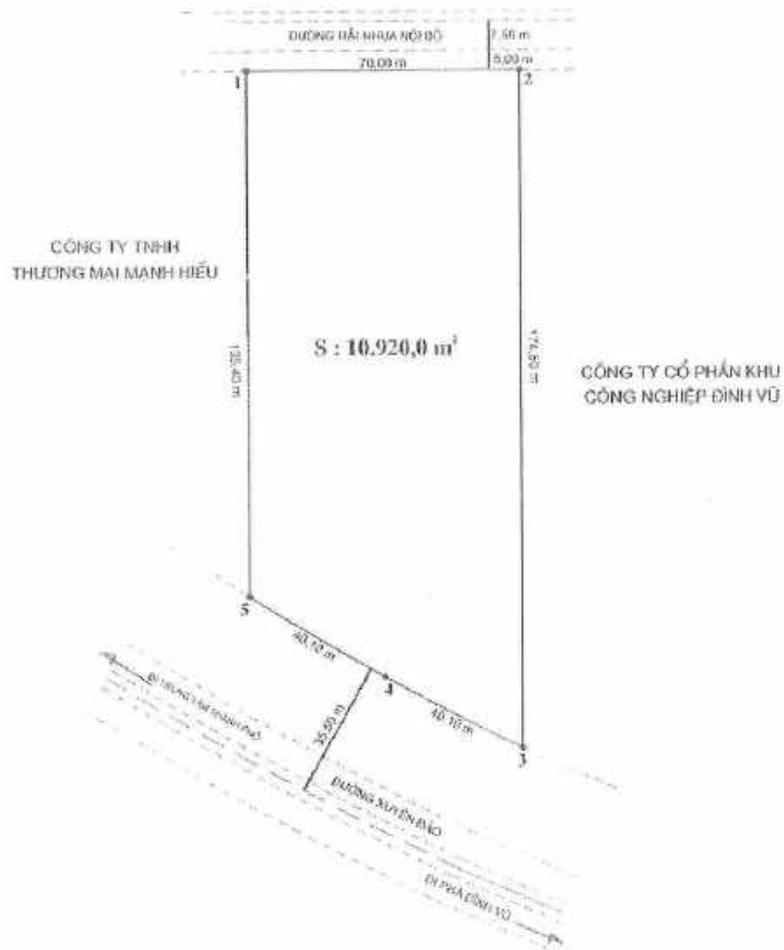
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3500102710 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 13/12/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 24/8/2011.

Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà PV Gas Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

BB 538490

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

Tỷ lệ: 1 / 1800



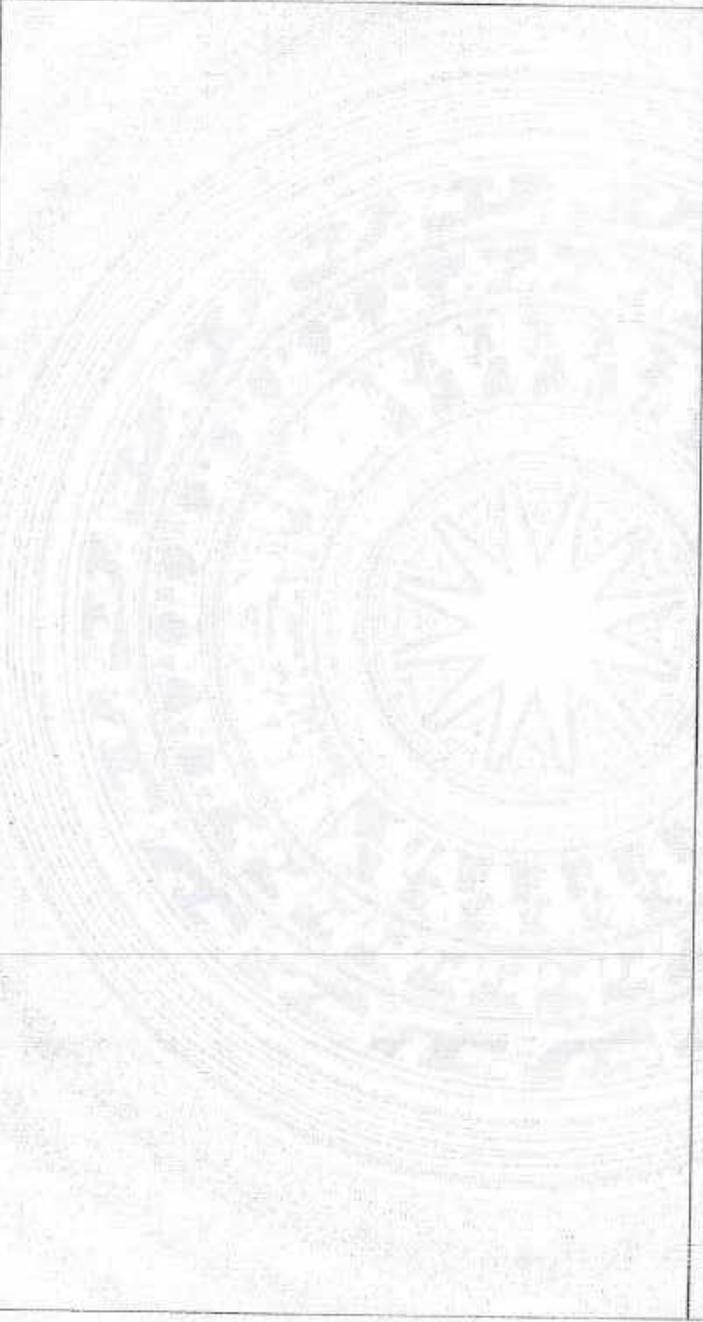
IV. Những thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận

Nội dung bổ sung, thay đổi và cơ sở pháp lý

Xác nhận của cơ quan
có thẩm quyền

Nội dung bổ sung, thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

IV. Những thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận

Nội dung bổ sung, thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
	

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN SAO

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

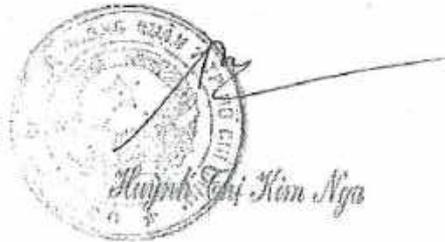
Số : ...33.../GPXD

Xây dựng mới	x
Cải tạo sửa chữa	

**CHỦ ĐẦU TƯ: TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐỊA CHỈ CÔNG TRÌNH XD:**

**LÔ CN 5.3C KHU CÔNG NGHIỆP ĐÌNH VŨ
PHƯỜNG ĐÔNG HẢI 2,
QUẬN HẢI AN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

~~Chứng thực bản sao của Ủy ban nhân dân~~
Số chứng thực.....18632.....05...SCT/BS
Ngày.....13...02...2014
PHÓ CHỦ TỊCH UBND P. TÂN PHONG, QUẬN 7 ✓



SỞ XÂY DỰNG HẢI PHÒNG
NĂM 2014

Hải Phòng, ngày 11 tháng 8 năm 2014

SỞ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

I. CẤP CHO: TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN

Địa chỉ liên hệ: Tòa nhà PVGas Tower, số 673 đường Nguyễn Hữu Thọ, xã Phước Kiển, huyện Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh.

Được phép xây dựng công trình: Nâng công suất Kho chứa LPG tại Đình Vũ, Hải Phòng; Gồm các hạng mục công trình sau:

STT	Ký hiệu	Tên hạng mục	Diện tích xây dựng	Chiều cao	Kết cấu
1	N1	Bồn chứa LPG TK-102	359m ²	21,125m	Móng BTCT, bồn hình cầu bằng thép
2	N2	Bồn chứa LPG TK-103	359m ²	21,125m	Móng BTCT, bồn hình cầu bằng thép
3	N3	Bồn chứa nước chữa cháy FWT-101	200,96m ²	10,91m	Móng BTCT, bồn hình trụ bằng thép
4	N4	Trạm bơm nước chữa cháy	152m ²	6,55m (1 tầng)	Móng BTCT, Cột thép, mái tôn
		Bồn chứa dầu TK-104 trong trạm bơm nước chữa cháy		4,5m	Móng BTCT, bồn hình trụ bằng thép
5	N5	Trạm bơm LPG mở rộng	31,35m ²	3,69m (1 tầng)	Móng BTCT, Cột BTCT, mái tôn
6	N6	Hồ thu nước nhiễm dầu	1,69m ²	1,25m (chiều cao kết cấu)	Kết cấu BTCT
7	N7	Dàn phun nước chữa cháy trạm xuất xe bồn	270m ²	9,0m	Móng BTCT, Cột thép, Dầm thép
8	N14	Nhà điều khiển cải tạo	47,88m ²	3,25m	Mương cáp BTCT
9	N19	Hào cáp	62,9m ²	0,5m (chiều cao kết cấu)	Kết cấu BTCT
10	HR	Hàng rào	36,21m	2,0m	Móng BTCT, hàng rào thép hộp

(Có mặt bằng vị trí kèm theo)

- Theo thiết kế do Tổng Công ty Tư vấn thiết kế Dầu khí - Công ty cổ phần lập.
- Căn cứ: Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BB 538490 (số vào sổ cấp GCNQSDĐ: CT00550) do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp ngày 10/12/2011; Giấy chứng nhận Thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 60/TD-PCCC; Ý kiến về thiết kế cơ sở Dự án nâng công suất kho chứa LPG tại Đình vũ - Hải Phòng được Sở Công thương Hải Phòng thỏa thuận tại Công văn số 1368/SCT-KT; Kết quả Thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công do Trung tâm tư vấn Điện - Khoáng sản thuộc Sở Công thương Hải Phòng thẩm tra tại Công văn số 109/KQTT-TTTV ngày 11/7/2014; Quyết định số 180/QĐ-DAK ngày



22/7/2014 của Công ty quản lý dự án khí - Tổng công ty khí Việt Nam-CTCP v/v Phê duyệt Thiết kế bản vẽ thi công công trình “Nâng công suất kho chứa LPG tại Đình Vũ, Hải Phòng”; Quyết định số 1014/QĐ-UBND của UBND Thành phố HP v/v Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án nâng công suất kho chứa LPG tại Đình Vũ-Hải Phòng; Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 02221000050 do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng cấp ngày 15/4/2013;

- Địa chỉ xây dựng: Lô số CN 5.3C Khu công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải 2, Quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

2. Chủ đầu tư phải thực hiện các điều sau đây:

2.1. Thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.

2.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền lợi hợp pháp của các chủ sở hữu liền kề;

2.3. Thông báo cho cơ quan cấp phép xây dựng đến kiểm tra khi định vị công trình, Xây dựng móng và công trình ngầm (như hầm vệ sinh tự hoại, bể xử lý nước thải...)

2.4. Xuất trình giấy phép cho Chính quyền sở tại trước khi khởi công xây dựng và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.

2.5. Khi cần thay đổi thiết kế thì phải báo cáo và chờ quyết định của cơ quan cấp phép xây dựng.

2.6 Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 01 năm, quá hạn trên thì phải xin gia hạn giấy phép.



CAM KẾT TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ ĐẦU TƯ

Tên tôi là: Đỗ Khang Ninh – chức vụ Tổng Giám đốc - là đại diện Tổng Công ty Khí Việt Nam – Công ty cổ phần, xây dựng công trình thuộc dự án “nâng công suất kho chứa LPG” tại Lô CN 5.3C Khu Công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, Hải Phòng.

TÔI XIN CAM KẾT

1. Xây dựng đúng nội dung giấy phép xây dựng và thiết kế đã được duyệt.
2. Thực hiện các biện pháp che chắn, chống đỡ trong tháo dỡ công trình cũ, thi công công trình mới đảm bảo các điều kiện an toàn chung cũng như sinh hoạt bình thường của các công trình có liên quan.
3. Nếu gây lún nứt ảnh hưởng tới các công trình xung quanh xin chịu trách nhiệm khắc phục lại hoặc đền bù theo quy định.
4. Thực hiện việc quản lý đầu tư xây dựng theo quy định.
5. Lập biện pháp thi công đảm bảo an toàn cho sinh hoạt cộng đồng; tự chịu trách nhiệm về an toàn khi thi công và sử dụng công trình.
6. Nếu xây dựng sai giấy phép và thiết kế được duyệt (tự ý thay đổi phương án kiến trúc, xây vượt quá diện tích, tầng cao cho phép...), tôi xin chịu mọi hình thức xử lý theo quy định của pháp luật, xin chấp nhận mọi chi phí cho việc tháo dỡ công trình xây dựng sai phép.

Hải Phòng, ngày 08 tháng 08 năm 2014



CHỦ ĐẦU TƯ
TỔNG GIÁM ĐỐC

Đỗ Khang Ninh

GIA HẠN, ĐIỀU CHỈNH GIẤY PHÉP

1. Nội dung gia hạn, điều chỉnh:

.....
.....
.....
.....
.....

2. Thời gian có hiệu lực gia hạn của giấy phép: 06 tháng kể từ ngày ký.

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm

SỞ XÂY DỰNG



MẶT BẰNG VỊ TRÍ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

SAO

CÔNG TRÌNH: NÂNG CÔNG SUẤT KHO CHỨA LPG TẠI ĐÌNH VŨ - HẢI PHÒNG

ĐỊA ĐIỂM: LÔ CN 5.3C KHU CÔNG NGHIỆP ĐÌNH VŨ,

PHƯỜNG ĐÔNG HẢI 2, QUẬN HẢI AN, HẢI PHÒNG

GHI CHÚ:



CÔNG TRÌNH HIỆN TRẠNG



CÔNG TRÌNH XIN CẤP PHÉP XÂY DỰNG



RANH GIỚI KHU ĐẤT
BAO GỒM CÁC MỐC 1,2,3,4,5

ĐƠN VỊ KÍCH THƯỚC TRÊN BẢN VẼ TÍNH BẰNG MÉT (M)

Chứng thực bản sao của hồ sơ kỹ thuật

Số chứng thực: 18631
Ngày: 15-08-2014
PHÓ CHỦ TỊCH UBND P. TÂN PHONG, QUẬN 7



BẢNG THỐNG KÊ CÁC HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH XIN CẤP PHÉP XÂY DỰNG

Nguyễn Thị Kim Nga

STT	Ký hiệu	Tên hạng mục	Diện tích xây dựng (m ²)	Chiều cao	Kết cấu
1	N1	Bồn chứa LPG TK-102	359	21,125m	Móng BTCT, bồn hình cầu bằng thép
2	N2	Bồn chứa LPG TK-103	359	21,125m	Móng BTCT, bồn hình cầu bằng thép
3	N3	Bồn chứa nước chữa cháy FWT-101	200,96	10,91m	Móng BTCT, bồn hình trụ bằng thép
4	N4	Trạm bơm nước chữa cháy	152	6,55m (1 tầng)	Móng BTCT, Cột thép, mái tôn
		Bồn chứa dầu TK-104 trong trạm bơm nước chữa cháy		4,5m	Móng BTCT, bồn hình trụ bằng thép
5	N5	Trạm bơm LPG mở rộng	31,35	3,69m (1 tầng)	Móng BTCT, Cột BTCT, mái tôn
6	N6	Hố thu nước nhiễm dầu	1,69	1,25m (chiều cao kết cấu)	Kết cấu BTCT
7	N7	Dàn phun nước chữa cháy trạm xuất xe bồn	270	9,0m	Móng BTCT, Cột thép, Dầm thép
8	N14	Nhà điều khiển cải tạo	47,88	3,25m	Mương cáp BTCT
9	N19	Hào cáp	62,9	0,5m (chiều cao kết cấu)	Kết cấu BTCT
10	HR	Hàng rào	36,21m	2,0m	Móng BTCT, hàng rào thép hộp



ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

MẶT BẰNG VỊ TRÍ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

KÈM THEO GIẤY PHÉP XÂY DỰNG
SỐ 33/GPXD NGÀY 11 THÁNG 8 NĂM 2014

SỞ XÂY DỰNG

CHỦ ĐẦU TƯ: TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN
CÔNG TRÌNH: NÂNG CÔNG SUẤT KHO CHỨA LPG TẠI ĐÌNH VŨ - HẢI PHÒNG
ĐỊA ĐIỂM: LÔ CN5.3C, KHU CÔNG NGHIỆP ĐÌNH VŨ, PHƯỜNG ĐÔNG HẢI 2,
QUẬN HẢI AN, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
PHÒNG QUẢN LÝ QUY HOẠCH



AM ĐỐC

ĐỒ TRỌNG ĐẤT

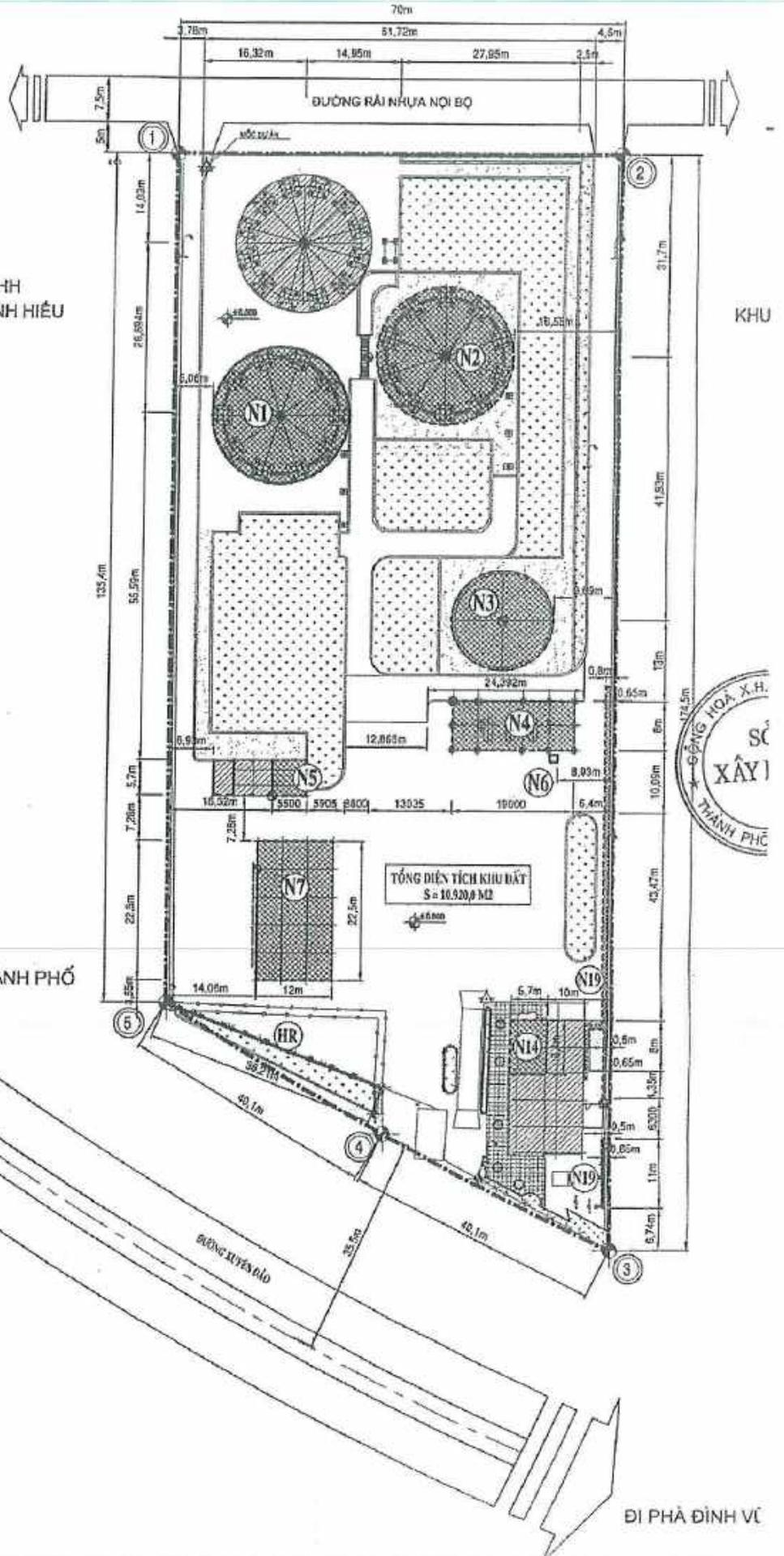
TRƯỞNG PHÒNG

NGUYỄN HOÀNG LINH

CÁN BỘ THU LÝ HỒ SƠ

ĐỒ QUỐC HƯNG

CÔNG TY TNHH
THƯƠNG MẠI MẠNH HIẾU



KHU



ĐI TRUNG TÂM THÀNH PHỐ

ĐI PHÀ ĐÌNH VĨ

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1014/QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 21 tháng 5 năm 2014

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường
Dự án nâng công suất kho chứa LPG tại Đình Vũ, Hải Phòng
Khu công nghiệp Đình Vũ, quận Hải An do Tổng Công ty
Khí Việt Nam-Công ty cổ phần làm Chủ đầu tư

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY QUẢN LÝ DỰ ÁN KHÍ

CÔNG VĂN ĐẾN

Số 81
Ngày 29 / 5 / 2014

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ các Điều 21, 22 Luật Bảo vệ môi trường ngày 29/11/2005;

Căn cứ các Điều 18, 19, 20 Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ quy định về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường;

Căn cứ các Điều 14, 15, 16, Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18/7/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 744/QĐ-UBND ngày 02/5/2013 của Ủy ban nhân dân thành phố về thành lập Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án nâng công suất kho chứa LPG tại Đình Vũ, Hải Phòng tại Khu công nghiệp Đình Vũ, quận Hải An do Tổng Công ty Khí Việt Nam-Công ty cổ phần làm Chủ đầu tư;

Xét đề nghị của Hội đồng thẩm định họp ngày 21/5/2013 và nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án nâng công suất kho chứa LPG tại Đình Vũ, Hải Phòng đã được Tổng Công ty Khí Việt Nam- Công ty cổ phần chỉnh sửa, bổ sung theo ý kiến Hội đồng thẩm định tại Văn bản giải trình số 809/KVN-DAK ngày 18/4/2014;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 145/TTr-STNMT, ngày 13/5/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án nâng công suất kho chứa LPG tại Đình Vũ, Hải Phòng tại Khu công nghiệp Đình Vũ, quận Hải An do Tổng Công ty Khí Việt Nam-Công ty cổ phần làm Chủ đầu tư (sau đây gọi tắt là Chủ dự án) đã được Hội đồng thẩm định thông qua ngày



Điều 2. Trách nhiệm của Chủ dự án:

- Nghiêm túc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường được phê duyệt và quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

- Lập, phê duyệt và niêm yết công khai nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt theo quy định tại Điều 22 Nghị định 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ tại trụ sở Ủy ban nhân dân quận Hải An và Ủy ban nhân dân phường Đông Hải 2 để kiểm tra, giám sát.

- Phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

- Lập hồ sơ gửi Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, xác nhận việc đã thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trước khi đưa Dự án vào vận hành chính thức theo quy định tại Điều 23 Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ.

- Tuân thủ nghiêm túc chế độ thông tin, báo cáo về việc thực hiện nội dung của báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt và các yêu cầu của Quyết định này theo quy định tại Nghị định số 29/2011/NĐ-CP ngày 18/4/2011 của Chính phủ; Thông tư số 26/2011/TT-BTNMT ngày 18/7/2011 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Trách nhiệm của các Sở, ngành, địa phương liên quan.

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

- Chứng thực vào mặt sau của trang phụ bì báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt gửi tới Chủ đầu tư (01) bản, Ủy ban nhân dân quận Hải An một (01) bản, Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng (01) bản, lưu tại Sở Tài nguyên và Môi trường một (01) bản kèm theo một (01) đĩa CD ghi toàn bộ dữ liệu. Quản lý hồ sơ thẩm định và các tài liệu liên quan đến báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án theo quy định.

- Chủ trì cùng Ủy ban nhân dân quận Hải An và các Sở, ngành liên quan kiểm tra, giám sát việc thực hiện những nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt.

- Kiểm tra, xác nhận việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trước khi Dự án đi vào vận hành chính thức.

2. Ủy ban nhân dân quận Hải An có trách nhiệm:

- Kiểm tra, thanh tra xử lý vi phạm và giải quyết tranh chấp, khiếu nại, tố cáo về bảo vệ môi trường đối với Dự án này theo thẩm quyền quy định tại Điều 122 Luật Bảo vệ môi trường.

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường trong quá trình kiểm tra, giám sát việc thực hiện những nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường được duyệt và kiểm tra, xác nhận việc thực hiện các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường trước khi Dự án đi vào vận hành chính thức.

3. Trách nhiệm của các Sở: Công thương, Xây dựng, Giao thông vận tải, Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy; Ban Quản lý Khu-kinh tế Hải Phòng, Công ty cổ phần Khu công nghiệp Đình-Vũ:

- Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường giám sát việc thực hiện các nội dung và cam kết nêu trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt.

- Kiểm tra, thanh tra xử lý vi phạm trong quá trình xây dựng và vận hành Dự án theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Trong quá trình triển thực hiện nếu Dự án có những thay đổi về nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, Chủ đầu tư phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân thành phố.

Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để quyết định việc đầu tư Dự án; là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra việc thực hiện công tác bảo vệ môi trường của Dự án.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Công thương, Giao thông vận tải, Cảnh sát Phòng cháy và chữa cháy; Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng; Chi cục trưởng Chi cục Bảo vệ môi trường Hải Phòng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Hải An, Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Khu công nghiệp Đình Vũ, Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khí Việt Nam-Công ty cổ phần và Thủ trưởng các Sở, ngành, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Tổng cục MT:

đ/ A. Du
/c A. Đ. Hải (bản gốc & OTM)
PTDA
liên hệ gặp về ti khai hiệ

[Handwritten signature]

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

KT. CHỦ TỊCH

CHỦ TỊCH



Đỗ Trung Thoại

Số: 44/2020/SDK - STNMT

Hải Phòng, ngày 26 tháng 10 năm 2020

**SỞ ĐĂNG KÝ
CHỦ NGUỒN THẢI CHẤT THẢI NGUY HẠI**

Mã số QLCTNH: 31.001263.T

Cấp lần đầu ngày 26 tháng 10 năm 2020

I. Thông tin chung về chủ nguồn thải chất thải nguy hại:

**Tên: CHI NHÁNH KHÍ HẢI PHÒNG - TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM -
CÔNG TY CỔ PHẦN.**

Trụ sở chính: Lô CN.5.5A Khu công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải 2,
quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

Điện thoại: 02253979866

Fax: 02253979885

Ngành nghề chủ yếu: dầu khí (Kho chứa LPG)

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, mã số chi nhánh 3500102710-016 đăng ký lần đầu ngày 05/12/2012, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 19/08/2020 do Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp; theo đó: Chi nhánh Khí Hải Phòng - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ Phần hoạt động theo ủy quyền của Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần.

Quyết định số 1014/QĐ-UBND ngày 21/5/2014 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án nâng công suất kho chứa LPG tại Đình Vũ, Hải Phòng tại Khu công nghiệp Đình Vũ, quận Hải An do Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty Cổ phần làm Chủ đầu tư.

II. Nội dung đăng ký:

Chủ nguồn thải chất thải nguy hại đã đăng ký cơ sở phát sinh chất thải nguy hại và danh sách chất thải nguy hại tại Phụ lục kèm theo.

III. Trách nhiệm của chủ nguồn thải:

1. Tuân thủ các quy định tại Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản quy phạm pháp luật về môi trường có liên quan.

2. Thực hiện đúng trách nhiệm và đầy đủ các quy định tại Điều 7 Thông tư số 36/2015/TT - BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; đặc biệt lưu ý các nội dung sau:

- Bố trí khu vực lưu giữ CTNH; lưu giữ CTNH trong các bao bì hoặc thiết bị lưu chứa đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, quy trình quản lý theo quy định tại Phụ lục 2 (A).

- Chỉ ký hợp đồng chuyển giao CTNH với các tổ chức, cá nhân có Giấy phép

xử lý CTNH hoặc Giấy phép quản lý CTNH phù hợp; khi có nhu cầu xuất khẩu CTNH để xử lý ở nước ngoài, chủ nguồn thải CTNH phải tuân thủ Công ước Basel về kiểm soát vận chuyển xuyên biên giới các CTNH và việc tiêu hủy chúng theo quy định tại Điều 23 Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

- Sử dụng chứng từ CTNH mỗi lần chuyển giao CTNH theo quy định tại Phụ lục 3.

- Lưu trữ với thời hạn 05 (năm) năm tất cả các liên chứng từ CTNH đã sử dụng, báo cáo quản lý CTNH và các hồ sơ, tài liệu liên quan để cung cấp cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu.

- Sau thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày chuyển giao CTNH, nếu không nhận được hai liên cuối cùng của chứng từ CTNH mà không có lý do hợp lý bằng văn bản từ phía tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH thì chủ nguồn thải CTNH báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường hoặc Tổng cục Môi trường để kiểm tra, xử lý theo quy định của pháp luật.

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm theo quy định tại Điều 37 Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; báo cáo đột xuất theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Sổ đăng ký chỉ cấp lại trong trường hợp có thay đổi tên chủ nguồn thải hoặc địa chỉ, số lượng cơ sở phát sinh chất thải nguy hại; thay đổi, bổ sung phương án tự tái sử dụng, tái chế, đồng xử lý, xử lý và thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại tại cơ sở.

IV. Điều khoản thi hành:

Sổ đăng ký Chủ nguồn thải chất thải nguy hại này có giá trị sử dụng cho đến khi cấp lại hoặc chấm dứt hoạt động. /

Nơi nhận:

- Chủ nguồn thải;
- CCBVMTHP;
- Lưu: VT.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Thuận

BỘ C
S
ÀI NG
V
MÔI TR
VI PH

PHỤ LỤC

(Kèm theo Sổ đăng ký chủ nguồn thải CTNH có mã số QLCTNH 31.001263.T do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 26 / 10 / 2020)

1. Cơ sở phát sinh chất thải nguy hại.

Tên cơ sở: Kho chứa LPG tại Đình Vũ, Hải Phòng.

Địa chỉ cơ sở phát sinh chất thải nguy hại: Lô CN.5.3C, Khu công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

2. Danh sách chất thải nguy hại đã đăng ký phát sinh thường xuyên.

TT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại (rắn/lỏng/bùn)	Số lượng trung bình (kg/năm)	Mã CTNH
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	200	17 02 03
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	300	18 02 01
3	Bao bì mềm thải	Rắn	120	18 01 01
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	6	16 01 06
5	Bao bì cứng thải bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	Rắn	50	18 01 02
6	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	50	18 01 03
7	Hộp mực in thải có thành phần nguy hại	Rắn	20	08 02 04
	Tổng số lượng		746	

3. Danh sách CTNH đăng ký tái sử dụng, sơ chế, tái chế, xử lý, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ CTNH tại cơ sở: Không có 



Số: 133 /GCNĐDK-SCT

Hải Phòng, ngày 08 tháng 6 năm 2021

**GIẤY CHỨNG NHẬN
ĐỦ ĐIỀU KIỆN TRẠM NẠP LPG VÀO XE BỒN**

GIÁM ĐỐC SỞ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Quyết định số 29/2017/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương thành phố Hải Phòng và Quyết định số 26/2019/QĐ-UBND ngày 02/8/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc sửa đổi, bổ sung một số điều quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Công Thương thành phố Hải Phòng ban hành kèm theo Quyết định số 29/2017/QĐ-UBND ngày 13/12/2017 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về kinh doanh khí;

Xét hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn của Chi nhánh Khí Hải Phòng - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần;

Theo đề nghị của Phòng Kỹ thuật an toàn - Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn.

Tên trạm nạp: Trạm khí dầu mỏ hóa lỏng kho LPG Đình Vũ Chi nhánh Khí Hải Phòng - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần.

Địa chỉ trạm nạp: Lô CN5.3C, Khu Công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

Điện thoại: 0225.3979866

Fax: 0225.3979885

Thuộc sở hữu của thương nhân: Chi nhánh Khí Hải Phòng - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần.

- Tên giao dịch đối ngoại:

- Địa chỉ trụ sở chính: Lô CN5.5A, Khu Công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

- Mã số thuế: 350001022710-016

Đủ điều kiện nạp LPG vào xe bồn.

Điều 2. Chi nhánh Khí Hải Phòng - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần phải thực hiện đúng các quy định tại Nghị định số 87/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 6 năm 2018 của Chính phủ về kinh doanh khí và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 3. Giấy chứng nhận đủ điều kiện trạm nạp LPG vào xe bồn có giá trị đến hết ngày 08 tháng 6 năm 2031./.

Nơi nhận:

- Chi nhánh Khí Hải Phòng - Tổng Công ty Khí Việt Nam - Công ty cổ phần;
- Bộ Công Thương;
- Cục QLTT Hải Phòng;
- Lưu: VT, P.KT. 



Bùi Quang Hải

PHẦN I CỦA HỢP ĐỒNG
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THỎA THUẬN KHUNG

V/v Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại tại Phân xưởng vận hành Thái Bình

Số: *66*.../2021/KHP/KTTH - MTX

Ngày *18*.../*11*./2021

Căn cứ:

- Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội khóa XIII nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015;
- Luật Thương mại số 36/2005/QH11 được Quốc hội khóa XI nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 14/6/2005;
- Quy định về lựa chọn nhà thầu cung cấp nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, dịch vụ tư vấn, dịch vụ phi tư vấn để đảm bảo tính liên tục cho hoạt động sản xuất và mua sắm duy trì hoạt động thường xuyên của Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP số KVN.TMĐT.CAM.007.03 (Rev.01) ban hành ngày 03/08/2016;
- Biên bản thương thảo Hợp đồng đã được Chi nhánh Khí Hải Phòng và nhà thầu ký ngày 11/11/2021 ;
- Quyết định số 344/QĐ-KHP ngày 11/11/2021 v/v phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu “Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại tại Phân xưởng vận hành Thái Bình”;
- Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu số 601/KHP-TCG ngày 11/11/2021;
- Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng số 602/KHP-TCG ngày 11/11/2021.

Hôm nay, ngày/...../2021 tại Hải Phòng, chúng tôi gồm có:

**CHI NHÁNH KHÍ HẢI PHÒNG – TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM –
CÔNG TY CỔ PHẦN**

Địa chỉ: Lô CN 5.5A khu công nghiệp Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại: 0225 397 9866 - Fax: 0225 397 9885



MST: 3500 102710 – 016

Tài khoản số: 32310002669668 (VND) - Tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Hải Phòng

Đại diện: Ông **Lê Hữu Hảo** – Phó Giám đốc phụ trách Chi nhánh

Dưới đây được gọi là “**Bên A**”

Và

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI MÔI TRƯỜNG XANH

Địa chỉ: Lô15, KCN Nam Sách, phường Ái Quốc, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 0220 3751056 – Fax: 0220 3751250

Tài khoản số: 119000018050

Tại ngân hàng: Ngân hàng thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam Chi nhánh Khu Công nghiệp Hải Dương

Mã số thuế: 0800287432

Đại diện: Ông **Nguyễn Quốc Hải** – Giám đốc Công ty

Dưới đây được gọi là “**Bên B**”

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng này với các nội dung, các điều khoản và điều kiện được nêu dưới đây:

Điều 1. Nội dung công việc

Bên A giao cho Bên B thực hiện “**Công việc**” theo đúng yêu cầu của Phụ lục 01 và Phụ lục 02 của Hợp đồng này.

Điều 2. Định nghĩa

Hợp đồng Là tất cả mọi thông tin, điều khoản được quy định trong văn bản này và Hai Bên có nghĩa vụ phải tuân theo.

Công việc Là toàn bộ các hạng mục công việc, dịch vụ mà Bên B phải thực hiện như quy định tại Phụ lục 1 – Phạm vi công việc và được điều chỉnh bởi Phụ lục 2 và các điều khoản của Hợp đồng.

Bên A Là bên thuê Bên B thực hiện Công việc.

Bên B Là bên được Bên A thuê để thực hiện Công việc.



11/20/2018 10:10:12 AM

11/20/2018 10:10:12 AM

Địa điểm	<p>Được quy định như sau:</p> <p><i>Địa điểm giao, nhận chất thải nguy hại tại:</i></p> <p>Trung tâm phân phối khí Tiên Hải: Khu công nghiệp Tiên Hải, xã Đông Cơ, Huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình và Trạm tiếp bờ: Xã Đông Minh, Huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình.</p> <p><i>Địa điểm lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại:</i></p> <p>Cơ sở 1: Lô15, Khu công nghiệp Nam Sách, phường Ái Quốc, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương;</p> <p>Cơ sở 2: Thôn Cổ Chằm, xã Việt Hồng, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương.</p>
Ngày	Là ngày theo lịch dương, kể cả ngày lễ, tết theo quy định của Nhà nước và ngày có thời tiết xấu.
Ngày Làm Việc	Là ngày làm việc 8 tiếng (7h00 – 11h30; 13h30 – 17h00) từ sáng thứ Hai đến chiều thứ sáu hàng tuần.
Ngày Hiệu Lực	Sau 05 ngày làm việc kể từ ngày hai bên ký kết hợp đồng.
Tuần	Là 07 ngày liên tục.
BĐTHHD	Bảo đảm thực hiện Hợp đồng.
Thư yêu cầu	Là văn bản Bên A thông báo cho Bên B trong đó ghi rõ khối lượng thực hiện công việc và thời gian thực hiện.
HSDT	Hồ sơ dự thầu.
HSMT	Hồ sơ mời thầu.

Điều 3. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý:

Các tài liệu cấu thành Hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên (từ trên xuống dưới) sau đây:

- Hợp đồng kèm theo các phụ lục hợp đồng (phụ lục đứng sau chiếm ưu thế) như sau:
 - Phụ lục 01: Phạm vi công việc
 - Phụ lục 02: Biên bản thương thảo hợp đồng
 - Phụ lục 03: Đơn giá và bảng giá hợp đồng
 - Phụ lục 04: Các biểu mẫu (tham khảo)
- Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng;
- Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn Bên B;
- HSDT;

- HSMT.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên A

- 4.1 Toàn bộ chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình sản xuất của bên A phải được tập trung, phân loại, dán nhãn và lưu giữ cẩn thận trong kho chứa của bên A chờ bàn giao cho bên B thu gom, vận chuyển, xử lý.
- 4.2 Thông báo trước về số lượng chất thải để bên B bố trí các phương tiện vận chuyển phù hợp. Trong một số trường hợp cần thiết bên A có nhu cầu xử lý gấp các loại chất thải phát sinh, bên A báo trước cho bên B 01 ngày, bên B sẽ hỗ trợ để giải quyết nhanh trên tinh thần thiện chí và phù hợp với điều kiện của hai bên.
- 4.3 Bố trí đại diện giám sát quá trình giao nhận chất thải nguy hại giữa hai bên, hỗ trợ xe nâng cho bên B bốc xếp, nâng chất thải lên phương tiện vận chuyển (nếu cần thiết), hướng dẫn các thủ tục ra, vào Công trình khí của Bên A để thuận lợi cho bên B ra vào nhận CTNH.
- 4.4 Đảm bảo thành phần chất thải nguy hại đúng như đã thông báo cho Bên B, tuyệt đối không trộn lẫn các loại chất thải nguy hại với nhau.
- 4.5 Chất thải nguy hại phải được quản lý từ nguồn theo đúng quy định của Luật bảo vệ môi trường và các quy định hiện hành liên quan.
- 4.6 Lập, ký xác nhận và chuyển giao đầy đủ chứng từ CTNH cho bên B sau mỗi lần bên B thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Thông tư 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015.
- 4.7 Xem xét, phê duyệt các tài liệu của Bên B cung cấp như quy định trong Hợp đồng.
- 4.8 Thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho bên B.

Điều 5. Trách nhiệm của Bên B

- 5.1 Thực hiện đầy đủ công việc và nghĩa vụ được quy định tại Phụ lục 01 và Phụ lục 02 của Hợp đồng.
- 5.2 Hướng dẫn bên A thu gom, phân loại, lưu giữ tạm thời chất thải nguy hại của bên A tại địa chỉ của bên A theo đúng quy định hiện hành (nếu bên A cần).
- 5.3 Đảm bảo vận chuyển, lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại theo đúng các quy định của pháp luật về xử lý chất thải nguy hại và bảo vệ môi trường của Nhà nước Việt Nam hiện hành.
- 5.4 Đảm bảo vận chuyển và xử lý chất thải đúng địa điểm và thời gian theo quy định của Hợp đồng.

5.5 Bên B phải đảm bảo nhân sự thực hiện Công việc phải được cấp đầy đủ chứng chỉ ATVSLĐ, An toàn hóa chất. Riêng lái xe phải có giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vận chuyển hàng công nghiệp nguy hiểm độc hại. Trong trường hợp Bên B buộc phải thay đổi các nhân sự chủ chốt so với Danh sách đã đề xuất trong HSDT thì phải thông báo và cung cấp các hồ sơ của nhân sự mới để Bên A xem xét. Bên A chỉ chấp thuận việc đề xuất thay thế nhân sự chủ chốt trong trường hợp năng lực và trình độ của những người thay thế về cơ bản tương đương hoặc cao hơn nhân sự được liệt kê trong danh sách.

Bên B phải cung cấp đầy đủ các thiết bị, máy móc, phương tiện, phục vụ cho Công việc như nêu tại HSDT. Các thiết bị/máy móc phục vụ Công việc phải có chứng chỉ kiểm định còn hiệu lực.

Thiết bị, máy móc, phương tiện, dụng cụ thi công do Bên B cung cấp phải tuyệt đối đảm bảo vấn đề vệ sinh và an toàn môi trường tại Địa điểm. Bên B phải có các biện pháp hợp lý, chủ động nhằm giảm thiểu, hạn chế và loại bỏ các tác động xấu đối với môi trường do thiết bị, phương tiện, dụng cụ thi công của Bên B gây ra

Bố trí và sắp xếp thiết bị, máy móc, phương tiện, dụng cụ thi công và thực hiện Công việc tránh gây tác động, ảnh hưởng, cản trở, ách tắc đến mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của Bên A.

5.6 Xuất hoá đơn tài chính hợp lệ cho bên A.

5.7 Cung cấp toàn bộ chứng chỉ, biên bản, giấy tờ,... liên quan đến Công việc cho Bên A. Ký xác nhận và chuyển giao đầy đủ chứng từ CTNH lại cho bên A sau khi xử lý xong lô chất thải nguy hại đó theo đúng quy định tại Thông tư 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015.

5.8 Thông tin đầy đủ cho bên A các vấn đề phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại.

Điều 6. Giá hợp đồng

6.1. Giá hợp đồng: **447,133,500 VNĐ**, đã bao gồm VAT.

6.2 Giá hợp đồng ở trên là tổng số tiền tạm tính ghi trong Hợp đồng để thực hiện và hoàn thành Công việc; đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí và chi phí dự phòng của Bên B. Tổng giá trị quyết toán thực tế sẽ dựa theo khối lượng công việc được nêu trong thông báo thực hiện công việc của Bên A dựa trên các đơn giá cố định tương ứng trong Phụ lục 03 của Hợp đồng.

Điều 7. Loại hợp đồng: Thỏa thuận khung.

Điều 8. Thời gian thực hiện hợp đồng

Tổng thời gian thực hiện công việc: Thời gian thực hiện công việc giao nhận chất thải nguy hại trong vòng 03 ngày kể từ khi KHP thông báo cho Nhà thầu bằng văn bản/điện thoại và hoàn thành thực hiện việc xử lý trong vòng 13 ngày kể từ khi KHP thông báo. Hợp đồng có thời hạn trong vòng 03 năm.

Điều 9. Bảo mật thông tin

- 9.1 Tất cả các thông tin, bí quyết kỹ thuật và bất cứ tài liệu kỹ thuật bảo mật nào khác xuất phát từ bản hợp đồng này sẽ là tài sản của cả hai Bên và trong bất kỳ hoàn cảnh nào cũng không được phép tiết lộ cho Bên thứ ba nếu không có sự chấp thuận bằng văn bản của cả Bên A và Bên B.
- 9.2 Trong trường hợp không có thỏa thuận khác, Bên nào vi phạm sẽ phải đền bù cho Bên bị vi phạm toàn bộ những thiệt hại trực tiếp hoặc gián tiếp do những vi phạm đó gây ra.
- 9.3 Trách nhiệm giữ bảo mật của hai Bên trong điều khoản này sẽ không được áp dụng cho việc trình, báo cáo Công ty, Tổng Công ty và các Công ty thành viên, kiểm toán của cả hai Bên hoặc khi cơ quan đại diện pháp luật yêu cầu.

Điều 10. Phương thức thanh toán

10.1 Bảo đảm thực hiện Hợp Đồng (BĐTHHĐ):

- Bên B phải thực hiện biện pháp BĐTHHĐ để đảm bảo nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện Hợp đồng.
- BĐTHHĐ sẽ được trả cho Bên A như một khoản bồi thường cho bất cứ thiệt hại nào phát sinh do lỗi của Bên B khi Bên B không hoàn thành nghĩa vụ và trách nhiệm của mình theo Hợp đồng.
- Thời hạn nộp BĐTHHĐ: Bên B có trách nhiệm mở BĐTHHĐ trong vòng 14 ngày làm việc kể từ Ngày hiệu lực của Hợp đồng và gửi lại bản gốc cho Bên A. Nếu Bên B không cung cấp bản gốc BĐTHHĐ theo thời gian quy định như trên, Bên A có quyền chấm dứt hợp đồng.
- Hình thức BĐTHHĐ: Thư bảo lãnh do một Ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam hoặc một Ngân hàng ở nước ngoài (được Bên A chấp thuận) với nội dung chính tham khảo tại Phụ lục 04. Trường hợp bảo lãnh do một Ngân hàng ở nước ngoài phát hành thì phải phát hành thông qua chi nhánh tại Việt Nam hoặc được một Ngân hàng của Việt Nam có quan hệ đại lý với Ngân hàng phát hành xác nhận trước khi gửi tới Bên A. Mọi chi phí liên quan đến BĐTHHĐ do Bên B chịu.

12.6 Nếu Bất khả kháng kéo dài liên tục hơn 30 (ba mươi) ngày, các Bên có quyền chấm dứt Hợp Đồng mà không cần phải thông báo cho Bên còn lại và không chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại, tổn thất nào do việc chấm dứt hợp đồng này gây ra.

Điều 13. Hoãn thực hiện công việc

13.1 Trong quá trình thực hiện Hợp Đồng, Bên A có quyền hoãn thực hiện một phần hay toàn bộ Công Việc vào bất kỳ thời gian nào, khi đã có thông báo bằng văn bản trước 03 Ngày cho Bên B. Bên B sẽ hoãn thực hiện Công Việc theo yêu cầu của Bên A.

13.2 Bên B sẽ tiếp tục thực hiện Công Việc khi nhận được thông báo tiếp tục thực hiện Công Việc của Bên A.

Điều 14. Chấm dứt Hợp đồng

14.1 Bên A hoặc Bên B có thể chấm dứt Hợp đồng nếu bên kia có vi phạm cơ bản Hợp đồng:

Các vi phạm cơ bản Hợp đồng bao gồm, nhưng không chỉ hạn chế ở các trường hợp sau đây:

- a) Bên B dừng thực hiện công việc quá 14 ngày liên tục trong khi việc dừng thực hiện này không được Bên A cho phép (trừ trường hợp dừng thi công do bất khả kháng);
- b) Bên A hoặc Bên B bị phá sản hoặc phải thanh lý tài sản để tái cơ cấu hoặc sát nhập;
- c) Bên B không sửa chữa những sai sót gây ảnh hưởng đến tiến độ, chất lượng Công việc trong khoảng thời gian đã được thống nhất giữa Bên A và Bên B;
- d) Bên B không duy trì Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định;
- e) Bên B chậm trễ việc hoàn thành Công việc và số tiền phạt hợp đồng tương đương với tổng số tiền tối đa bị phạt;
- f) Có bằng chứng cho thấy Bên B đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 89 Luật đấu thầu số 43/2013/QH13 trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng.
- g) Bên B chuyển nhượng, ủy quyền thực hiện hoặc thuê thầu phụ với bất kỳ bên thứ ba nào khi chưa nhận được sự chấp thuận của Bên A. Trường hợp này Bên B sẽ bị xem là có hành vi “chuyển nhượng thầu”. Khi đó, Bên A có quyền chấm dứt Hợp Đồng và xử lý theo quy định tại Điều 11.
- h) Bên B không nộp Bảo lãnh của Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam (trong trường hợp Bên A và Bên B thống nhất thay thế phần tiền giữ lại bằng Bảo lãnh của Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam).



A handwritten signature in black ink.

12/11/2013

17.2 Bất cứ sự tranh chấp hoặc không thống nhất nào phát sinh liên quan đến việc thực hiện Hợp đồng mà hai bên không thể tự giải quyết bằng thương lượng, hòa giải sẽ được giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền tại Hải Phòng.

17.3 Các chi phí Tòa án sẽ do bên thua kiện chịu.

17.4 Phán quyết của tòa án là quyết định cuối cùng ràng buộc Hai Bên.

Điều 18. Miễn trách và bồi thường

18.1 Kể từ Ngày Hiệu lực của Hợp đồng, trong quá trình thực hiện Công việc, nếu phát sinh lỗi được xác định do nguyên nhân từ phía Bên B, Bên B sẽ chịu trách nhiệm bồi thường tất cả các chi phí liên quan và bảo vệ cho Bên A được miễn trừ trước tất cả các khiếu nại, kiện tụng, trách nhiệm xảy ra liên quan đến quá trình thực hiện Hợp đồng đối với:

- Tai nạn, thương tật, tử vong đối với lao động, nhân sự của Bên B và/hoặc bên thứ ba;
- Tồn thất, thiệt hại về tài sản của Bên B và/hoặc bên thứ ba.
- Những thiệt hại, phiền hà, hoặc những hoạt động gây cản trở đến người hoặc tài sản của Các Bên liên quan cũng như của cộng đồng hoặc những nguyên nhân khác do kết quả của phương thức hoạt động mà Bên B gây ra.

18.2 Bên B phải chịu trách nhiệm và miễn trách hoàn toàn cho Bên A về tất cả các vấn đề có liên quan đến bảo hộ lao động, an toàn lao động cho nhân sự của Bên B.

18.3 Không bên nào phải chịu các trách nhiệm đối với bên kia đối với các thiệt hại về thu nhập, lợi nhuận, mất khả năng kinh doanh, khả năng cạnh tranh xảy ra do lỗi của bên đó không tuân thủ chặt chẽ các quy định về thực hiện nghĩa vụ Hợp đồng của mình.

Điều 19. Chuyển nhượng và thầu phụ

19.1 Bên B không được quyền: chuyển nhượng, ủy quyền thực hiện hoặc thuê thầu phụ nằm ngoài danh sách như nêu tại Điều 19.3 (theo HSDT) hoặc thuê bất kỳ bên thứ ba nào khi chưa nhận được sự chấp thuận của Bên A. Trường hợp Bên B vi phạm, Bên A có quyền chấm dứt Hợp Đồng và xử lý theo quy định tại Điều 14 Hợp đồng này.

19.2 Bên A không có trách nhiệm giải quyết bất kỳ tranh chấp, vướng mắc nào trong quá trình thực hiện Công Việc giữa Bên B với các nhà thầu phụ và cũng không có bất kỳ nghĩa vụ gì với thầu phụ của Bên B.

19.3 Danh sách Nhà thầu phụ, phạm vi công việc và giá trị thực hiện công việc của Nhà thầu phụ: như tại HSDT của Bên B (nếu có).

19.4 Bên B được ký kết hợp đồng với Nhà thầu phụ nêu tại Điều 19.3 để thực hiện một phần công việc nêu trên. Việc sử dụng Nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của Bên B. Bên B phải chịu trách nhiệm trước Bên A về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do Nhà thầu phụ thực hiện.

Việc thay thế, bổ sung Nhà thầu phụ ngoài danh sách các Nhà thầu phụ đã được nêu tại Điều 19.3 chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Bên A chấp thuận.

19.5 Bên B không được sử dụng Nhà thầu phụ cho các công việc khác ngoài công việc kê khai sử dụng Nhà thầu phụ nêu tại Điều 19.3.

Điều 20. Hiệu lực hợp đồng

20.1 Hợp đồng có hiệu lực sau 05 ngày làm việc kể từ ngày ghi trên hợp đồng.

20.2 Hợp đồng sẽ mặc nhiên được thanh lý và hết hiệu lực sau 03 năm kể từ ngày Hiệu lực Hợp đồng và sẽ không được gia hạn nếu không có văn bản điều chỉnh hiệu lực được đại diện có thẩm quyền Hai Bên ký, văn bản đó là một phần không thể tách rời của Hợp đồng.

Mọi sửa đổi hoặc bổ sung Hợp đồng chỉ có giá trị khi được lập bằng văn bản và có chữ ký của đại diện có thẩm quyền của hai bên.

Hợp đồng được lập thành 05 bộ, Bên A giữ 03 bộ, Bên B giữ 02 bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN CỦA BÊN B



GIÁM ĐỐC
NGUYỄN QUỐC HẢI

ĐẠI DIỆN CỦA BÊN A



PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH
Lê Hữu Hào

12/ NH
ON
IG
NAM
OPP
HN



AL * M.S.N.

PHỤ LỤC 1

PHẠM VI CÔNG VIỆC

(Như đính kèm)



Uygar

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CTCP
CHI NHÁNH KHÍ HẢI PHÒNG

PHẠM VI CÔNG VIỆC
THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI
TẠI PHÂN XƯỞNG VẬN HÀNH THÁI BÌNH

	HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH	CHỮ KÝ
SOẠN THẢO	Phạm Anh Vương	KSAT	
KIỂM TRA	Nguyễn Đình Duy	PT P.KTAT	
PHÊ DUYỆT	Lê Hữu Hào	Phó Giám đốc Công ty Chi nhánh 	
Số tài liệu: KHP.KTAT.PVCV.63		Ngày ban hành: 02/08/2021	
Bản số: 01		Hạn cập nhật: Khi có sự thay đổi	



T.T. 2021

2021
KHÍ
HẢI
PHÒNG
KHÍ
VIỆT
NAM
KH
C

**THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI TẠI PHÂN
XƯỞNG VẬN HÀNH THÁI BÌNH**

KHP.KTAT.PVCV...

Bản số: 01

Trang 2/8

MỤC LỤC

I. MỤC ĐÍCH	3
II. PHẠM VI ÁP DỤNG	3
III. ĐỊNH NGHĨA VÀ THUẬT NGỮ	3
IV. TÀI LIỆU LIÊN QUAN	3
V. TỔNG QUAN VỀ HỆ THỐNG KHÍ HÀM RỘNG THÁI BÌNH:	3
VI. PHẠM VI CÔNG VIỆC VÀ CÁC YÊU CẦU	5
6.1. Phạm vi công việc	5
6.2. Yêu cầu đối với năng lực nhà thầu.....	5
6.3. Yêu cầu công việc	6
6.4. Kế hoạch thực hiện công việc mỗi đợt:.....	6
VII. TRÁCH NHIỆM CÁC BÊN	7
7.1. Trách nhiệm của Nhà thầu	7
7.2. Trách nhiệm của KHP	8



THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI TẠI PHÂN XƯỞNG VẬN HÀNH THÁI BÌNH		
KHP.KTAT.PVCV...	Bản số: 01	Trang 3/3

I. MỤC ĐÍCH

Tài liệu này đưa ra các yêu cầu đối với nhà thầu để thực hiện công việc thu gom, vận chuyển, xử lý Chất thải nguy hại (CTNH) tại Phân xưởng vận hành Thái Bình (PXTB)

II. PHẠM VI ÁP DỤNG

Áp dụng cho Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Chi nhánh Khí Hải Phòng (KHP) và Nhà thầu thực hiện công việc thu gom, vận chuyển, xử lý CTNH tại PXTB.

III. ĐỊNH NGHĨA VÀ THUẬT NGỮ

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Chi nhánh Khí Hải Phòng
- Nhà thầu: Đơn vị được thuê thực hiện các công việc của chủ đầu tư

IV. TÀI LIỆU LIÊN QUAN

- Luật bảo vệ môi trường Việt Nam được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 52/2014/L/QH13 và có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2015.
- Căn cứ nghị định số 38/2015/NĐ-CP quy định về quản lý chất thải và phế liệu ngày 24/04/2015.
- Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/05/2019;
- Căn cứ Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về Quản lý chất thải nguy hại ban hành ngày 30/6/2015.
- Thông tư 25/2019/TT-BTNMT ngày 31/12/2019 về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định 40/2019/NĐ-CP ngày 13/05/2019.
- Quyết định số 2523/QĐ-BKHHCNMT, ngày 11/11/2014 v/v phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Hệ thống thu gom và phân phối khí mỏ Hàm Rồng và mỏ Thái Bình Lô 102&106 – Giai đoạn 1.
- Giấy xác nhận Hoàn thành công trình bảo vệ môi trường của dự án “Hệ thống thu gom và phân phối khí mỏ Hàm Rồng và mỏ Thái Bình lô 102 & 106 – giai đoạn 1” của Tổng công ty Khí Việt Nam – Công ty cổ phần số 77/GXN-BTNMT ngày 04/09/2020.
- Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại mã số QLCTNH: 34.000150.T cấp lần 2, ngày 22/05/2020.

V. TỔNG QUAN VỀ HỆ THỐNG KHÍ HÀM RỒNG THÁI BÌNH:

5.1. Tổng quan:

Hệ thống khí Hàm Rồng Thái Bình được đưa vào vận hành từ tháng 08 năm 2015 nhằm đảm bảo nguồn cung cấp khí cho khu công nghiệp Tiên Hải, Thái Bình và các hộ tiêu thụ công nghiệp khác tại các khu vực lân cận, góp phần phát triển kinh tế xã hội tại các địa phương và chuẩn bị thị trường khí tại khu vực miền Bắc Việt Nam.

Hệ thống khí Hàm Rồng Thái Bình bao gồm các thiết bị trên giàn TBDP – A, hệ thống tuyến ống, trạm tiếp bờ và trung tâm phân phối khí Tiên Hải. Khí được khai thác từ mỏ Thái Bình được vận chuyển thông qua tuyến ống 12 inch đến trung tâm phân phối khí Tiên Hải để xử lý. Tại đây, khí được đưa qua thiết bị tách 3 pha để tách riêng

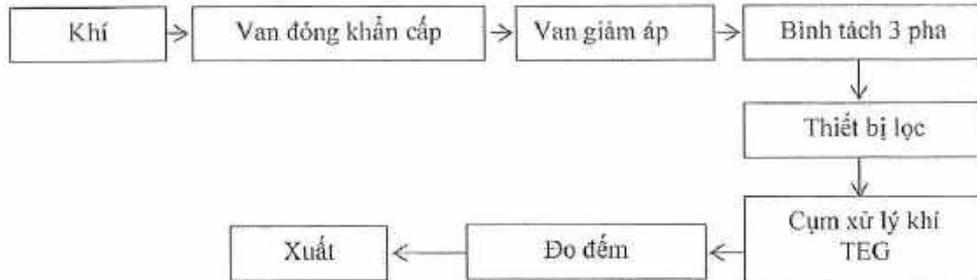


Uyển

10/11/2021

THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI TẠI PHẦN XƯỞNG VẬN HÀNH THÁI BÌNH		
KHP.KTAT.PVCV...	Bản số: 01	Trang 4/8

pha khí, condensate và nước nhiễm dầu. Khí và condensate được tiếp tục chế biến để cung cấp cho khách hàng.



Hình 1. Quy trình công nghệ tại TTPPK Tiên Hải

5.2. Chất thải nguy hại phát sinh tại PXTB.

- CTNH phát sinh tại PXTB chủ yếu từ quá trình vận hành và BDSC. Các loại chất thải bao gồm:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng tạm tính (kg)	Ghi chú
I	CTNH PHÁT SINH THƯỜNG XUYÊN:			
1	Hộp mực in thải có thành phần nguy hại	08 02 04	1	Khi thực hiện giao nhận CTNH, Nhà thầu phối hợp với KHP cân khối lượng từng mã CTNH phát sinh, lập Biên bản giao nhận và chứng từ CTNH theo quy định.
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	1	
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng thải không cơ clo	17 02 02	1	
4	Chất thải rắn từ buồng lọc cát sỏi	17 05 01	1	
5	Bùn thải từ thiết bị tách dầu/ nước	17 05 02	1	
6	Dầu thải từ thiết bị tách dầu nước	17 05 04	1	
7	Bao bì mềm thải nhiễm thành phần nguy hại	18 01 01	1	
8	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	1	
9	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	1	
10	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ có chứa thành phần nguy hại	18 02 01	1	
11	Pin, ắc quy thải	19 06 01	1	
12	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại	12 02 06	1	
13	Hóa chất hữu cơ thải có chứa thành phần nguy hại	19 05 04	1	



THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI TẠI PHÂN XƯỞNG VẬN HÀNH THÁI BÌNH		
KHP.KTAT.PVCV...	Bản số: 01	Trang 5/8

14	Vật liệu cách nhiệt có hay bị nhiễm các thành phần nguy hại	11 06 02	1
15	Nước thải có các thành phần nguy hại	19 10 01	1
16	Than hoạt tính đã qua sử dụng	02 11 02	1

VI. PHẠM VI CÔNG VIỆC VÀ CÁC YÊU CẦU

6.1. Phạm vi công việc

Cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý Chất thải nguy hại tại PXTB thuộc Chi nhánh Khí Hải Phòng - Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP bao gồm các nội dung sau:

a) Thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại:

- Thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh tại PXTB về cơ sở của Nhà thầu để lưu giữ và xử lý (danh mục chất thải nguy hại được liệt kê tại mục 5.2, số lượng CTNH phát sinh được cân khối lượng theo thực tế mỗi lần giao nhận).
- Nhà thầu thực hiện việc lưu giữ và xử lý chất thải theo đúng các quy định về xử lý chất thải nguy hại tại Luật bảo vệ môi trường và các quy định liên quan

b) Địa điểm, thời gian giao nhận, phương thức xử lý, phương tiện vận chuyển:

- Địa điểm giao, nhận chất thải nguy hại tại:
 - Trung tâm phân phối khí Tiên Hải tại địa chỉ: Khu công nghiệp Tiên Hải, xã Đông Cơ, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình.
 - Trạm tiếp bờ (LFS) tại địa chỉ: xã Đông Minh, huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình.
- Địa điểm lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại: Tại cơ sở xử lý CTNH của Nhà thầu.
- Thời gian giao nhận chất thải nguy hại: Sau khi KHP thông báo trước cho Nhà thầu 03 ngày bằng văn bản/ điện thoại.
- Phương thức xử lý chất thải nguy hại: Theo đúng phương án xử lý được quy định tại Giấy phép xử lý CTNH của Nhà thầu do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép.
- Phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại: Nhà thầu chịu trách nhiệm bố trí nhân công và phương tiện vận chuyển chuyên dụng để vận chuyển CTNH.

6.2. Yêu cầu đối với năng lực nhà thầu

a) Năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu:

- Nhà thầu phải có giấy đăng ký kinh doanh phù hợp.
- Nhà thầu phải có giấy phép xử lý CTNH do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép.
- Có Giấy chứng nhận hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015; Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015; Hệ thống an toàn sức khỏe nghề nghiệp ISO 45001:2018.

3500
CHÍNH
HẢI PHÒNG
KHÍ VIỆT
NAM
CÔNG TY
KHÍ VIỆT
NAM
CTCP
H. PH.



(Handwritten signature)

**THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI TẠI PHẦN
XƯỞNG VẬN HÀNH THÁI BÌNH**

KHP.KTAT.PVCV...

Bản số: 01

Trang 7/8

	lưu giữ tại cơ sở của Nhà thầu		Thông tư 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015.
Tổng thời gian		16 ngày	

VII. TRÁCH NHIỆM CÁC BÊN

7.1. Trách nhiệm của Nhà thầu

- Nhà thầu phải tự bố trí nguồn lực để thực hiện đầy đủ PVCV này.
- Tự chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH do Nhà thầu thực hiện. Trong quá trình thực hiện việc thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH, Nhà thầu phải tuân thủ theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật.
- Sau khi nhận được thông báo thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH do KHP gửi, Nhà thầu phải:
 - Kiểm tra so sánh giữa số lượng CTNH mà Nhà thầu đã tiếp nhận để xử lý thực tế với số lượng đăng ký trong Giấy phép xử lý CTNH còn hiệu lực của Nhà thầu;
 - Trường hợp số lượng CTNH dự kiến tiếp nhận vượt quá số lượng CTNH đăng ký trong Giấy phép của Nhà thầu, Nhà thầu phải thông báo bằng văn bản cho KHP số lượng CTNH mà Nhà thầu còn khả năng tiếp nhận xử lý ít nhất 03 (ba) ngày trước khi phương tiện vận chuyển CTNH của Nhà thầu đến và chỉ được tiếp nhận số lượng CTNH trong khả năng xử lý theo số lượng đăng ký trong Giấy phép còn hiệu lực của Nhà thầu.
- Tất cả các phương tiện vận chuyển CTNH của Nhà thầu phải thuộc Danh sách các phương tiện, thiết bị chuyên dụng được phép vận hành trong Giấy phép Xử lý chất thải nguy hại còn hiệu lực của Nhà thầu.
- Trang bị đầy đủ các thùng chứa CTNH trong quá trình thu gom, vận chuyển và không được để lẫn CTNH của KHP với các loại CTNH khác.
- Tất cả các phương tiện vận chuyển CTNH phải có hệ thống định vị vệ tinh (GPS) được kết nối mạng thông tin trực tuyến để xác định vị trí và ghi lại hành trình vận chuyển CTNH theo lộ trình thực hiện (Theo quy định của Thông tư 36/2015/TT-BTNMT).
- Tất cả các phương tiện vận chuyển và hệ thống GPS phải trong tình trạng vận hành tốt. Hệ thống GPS phải đảm bảo luôn bật trong quá trình giao nhận, vận chuyển CTNH từ địa điểm giao nhận CTNH của KHP đến nơi lưu trữ, xử lý CTNH của Nhà thầu.
- Gửi trả các liên chứng từ chất thải nguy hại cho KHP sau khi hoàn thành xử lý CTNH theo đúng quy định của pháp luật (Nhà thầu phải đảm bảo thời gian xác nhận đã hoàn thành việc xử lý CTNH ghi trên các liên chứng từ phù hợp với thời gian xử lý ghi nhận trong các hồ sơ tại cơ sở xử lý của Nhà thầu);



H
H
NG
GT
AM
PH
H

H
H
NG
GT
AM
PH
H

**THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI TẠI PHẦN
XUỐNG VẬN HÀNH THÁI BÌNH**

KHP.KTAT.PVCV...

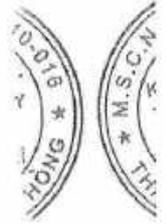
Bản số: 01

Trang 8/8

- Có trách nhiệm xuất trình với các cơ quan thẩm quyền các giấy tờ có liên quan đến hoạt động xử lý CTNH và các giấy chứng nhận cho phép hoạt động của các xe vận chuyển CTNH chuyên dụng của Nhà thầu;
- Trong quá trình vận chuyển và xử lý CTNH, Nhà thầu chịu trách nhiệm hoàn toàn đối với các vấn đề an toàn và vệ sinh môi trường;
- Xử lý triệt để và chịu trách nhiệm đến cùng đối với CTNH của KHP.
- Nhà thầu không được phép nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của KHP về tiết lộ cho bất kỳ tổ chức và cá nhân không liên quan nào, các công văn, tài liệu giao dịch, mọi bí mật thương mại, kỹ thuật, hiểu biết hoặc các thông tin liên quan đến PVCV này.
- Nhà thầu phải chuẩn bị đầy đủ hồ sơ cấp phép thực hiện công việc để KHP xem xét phê duyệt trước khi thực hiện công việc tại hiện trường.
- Tuân thủ các quy trình, quy định về quản lý Nhà thầu, quy trình kiểm soát ra vào công trình khi, cấp phép làm việc và các quy định khác liên quan đến an toàn vệ sinh lao động của Đơn vị quản lý, vận hành thiết bị - Công ty KHP;
- Nhà thầu phải tự trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho các nhân viên của mình, tối thiểu phải có quần áo, kính, mũ, găng tay bảo hộ, giày bảo hộ, dây đai an toàn;
- Mọi công việc khi thực hiện tại công trường phải có sự giám sát, chấp thuận của KHP.

7.2. Trách nhiệm của KHP

- Hướng dẫn, hỗ trợ nhà thầu các thủ tục, quy định về quản lý Nhà thầu, quy trình kiểm soát ra vào công trình khi, cấp phép làm việc và các quy định khác liên quan đến an toàn vệ sinh lao động của Đơn vị quản lý, vận hành thiết bị - Công ty KHP.
- Chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình sản xuất của KHP phải được tập trung, phân loại, dán nhãn và lưu giữ cẩn thận trong kho chứa của KHP chờ bàn giao cho Nhà thầu thu gom, vận chuyển, xử lý.
- Thông báo trước về số lượng chất thải để Nhà thầu bố trí các phương tiện vận chuyển phù hợp.
- Bố trí đại diện giám sát quá trình giao nhận chất thải nguy hại giữa hai bên.
- Đảm bảo thành phần chất thải nguy hại đúng như đã thông báo cho Nhà thầu, tuyệt đối không trộn lẫn các loại chất thải nguy hại với nhau.
- Chất thải nguy hại phải được quản lý từ nguồn theo đúng quy định của Luật bảo vệ môi trường và các quy định hiện hành liên quan.
- Lập, ký xác nhận và chuyển giao đầy đủ chứng từ CTNH cho Nhà thầu sau mỗi lần bên B thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Thông tư 36/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015
- Hướng dẫn an toàn và cấp giấy phép ra vào, giấy phép làm việc cho nhà thầu.



PHỤ LỤC 02

BIÊN BẢN THƯƠNG THẢO HỢP ĐỒNG

(Như đính kèm)

361
H.H
H.H
H.H
H.H
H.H

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100

Uyển

BIÊN BẢN THƯƠNG THẢO HỢP ĐỒNG

V/v Thương thảo hợp đồng “Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại tại Phân xưởng vận hành Thái Bình”

Thời gian: 10h00 ngày 11/11/2021

Địa điểm: Phòng họp Chi nhánh Khí Hải Phòng, Lô CN 5.5A Khu công nghiệp Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Hải Phòng.

Thành phần tham dự:

CHI NHÁNH KHÍ HẢI PHÒNG (Bên A)

Ông: Lê Hữu Hào

Phó Giám đốc phụ trách

Ông: Nguyễn Đình Duy

Phụ trách phòng KTTH

Ông: Lưu Quang Đường

Phó phòng KTAT

Ông: Phạm Anh Vương

Kỹ sư phòng KTAT

Bà: Trương Hoàng Thục Uyên

Chuyên viên phòng KTTH

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI MÔI TRƯỜNG XANH (Bên B)

Ông: NGUYỄN QUỐC HẢI

Giám đốc

Nội dung:

Đại diện Bên A đã trình bày tóm tắt kết quả đánh giá gói thầu “Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại tại Phân xưởng vận hành Thái Bình”. Hồ sơ dự thầu (HSDT) của Bên B đã đáp ứng được các yêu cầu cơ bản của Hồ sơ mời thầu (HSMT) và được chọn là nhà thầu trúng thầu gói thầu này.

Trên cơ sở yêu cầu của HSMT và kết quả đánh giá HSDT, đại diện hai bên đã cùng nhau đàm phán, làm rõ và thống nhất một số vấn đề về kỹ thuật và thương mại của hợp đồng như sau:

1. Phạm vi công việc:

Bên B cam kết thực hiện đầy đủ, đúng yêu cầu như tại HSDT của Bên B và phạm vi công việc đính kèm HSMT.

2. Thời gian - Tiến độ thực hiện:

Hợp đồng được triển khai từ ngày có hiệu lực.

Tổng thời gian thực hiện công việc: Thời gian thực hiện công việc giao nhận chất thải nguy hại trong vòng 03 ngày kể từ khi KHP thông báo cho Nhà thầu bằng văn bản/điện thoại và hoàn thành thực hiện việc xử lý trong



Uyen

vòng 13 ngày kể từ khi KHP thông báo. Hợp đồng có thời hạn trong vòng 03 năm.

3. **Nhân sự tham gia dự án của Bên B:** Như nêu tại HSDT.

- Trong trường hợp Bên B buộc phải thay đổi các nhân sự chủ chốt so với Danh sách đã nêu thì phải thông báo và cung cấp các hồ sơ của nhân sự mới để Bên A xem xét. Bên A chỉ chấp thuận việc đề xuất thay thế nhân sự chủ chốt trong trường hợp năng lực và trình độ của những người thay thế về cơ bản tương đương hoặc cao hơn nhân sự được liệt kê trong danh sách.

4. **Vật tư, thiết bị, máy móc, phương tiện, dụng cụ thi công:** Danh mục vật tư, thiết bị, máy móc như nêu tại HSDT của Bên B.

- Bên B cam kết chuẩn bị, cung cấp đầy đủ máy móc, thiết bị và đảm bảo an toàn trong quá trình thực hiện công việc. Nếu có bất cứ hư hỏng, mất mát trong quá trình thực hiện công việc đối với các vật tư, thiết bị này thì Bên B sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm.

5. **Điều khoản về Giá:**

- Giá chào thầu: 447.133.500 VNĐ (đã bao gồm VAT).
- Giá sau sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch: 447.133.500 VNĐ (đã bao gồm VAT).
- Giá Hợp đồng sau khi thương thảo là **447.133.500 VNĐ** (đã bao gồm VAT).
- Loại hợp đồng: Thỏa thuận khung.

6. **Bảo đảm thực hiện Hợp đồng:**

- Giá trị: Bên B có trách nhiệm mở Bảo đảm thực hiện Hợp đồng có giá trị là **14,500,000 VNĐ** (tương đương với 3% giá trúng thầu) và gửi bản gốc cho bên A trong vòng 14 ngày làm việc sau khi Hợp đồng có hiệu lực.
- Nếu giá trị của BĐTHHĐ không vượt quá 20,000,000 VNĐ (Hai mươi triệu đồng) thì nhà thầu được phép chuyển khoản hoặc nộp tiền mặt.
- Hiệu lực: BĐTHHĐ có hiệu lực 03 năm kể từ ngày mở. Trong trường hợp ngày hiệu lực ghi trên BĐTHHĐ đã hết mà Bên B vẫn chưa thực hiện xong công việc thì Bên B phải gia hạn BĐTHHĐ. Khi đó, hiệu lực của BĐTHHĐ cũng sẽ có hiệu lực từ ngày gia hạn đến ngày thanh lý Hợp đồng.

7. **Điều khoản thanh toán:**

Sau khi Bên B hoàn thành toàn bộ công việc, Bên A sẽ thanh toán cho Bên B giá trị của Thư yêu cầu trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ các chứng từ hợp lệ sau:



127
NH
ÔNG
NG
HAY
CỔ PH

1010.HA
NHÂN
J PHÔI
CÔNG
IẾT NA
TY CỐP

10.HA

1010.HA

- ✓ Công văn đề nghị thanh toán do đại diện có thẩm quyền của Bên B ký: 01 bản gốc, 01 bản sao;
- ✓ Hoá đơn VAT: 01 bản gốc, 01 bản sao;
- ✓ Thư yêu cầu thực hiện công việc (nếu có): 01 bản gốc;
- ✓ Nhật ký thực hiện công việc: 01 bản gốc, 01 bản sao;
- ✓ Chứng từ chất thải nguy hại liên số 04 và 05 có xác nhận của 02 bên: 01 bản gốc; 01 bản sao;
- ✓ Biên bản nghiệm thu hoàn thành công việc: 01 bản gốc, 01 bản sao.

8. Phạt chậm tiến độ:

Nếu do lỗi của mình, Bên B không hoàn thành Công việc theo đúng tiến độ nêu trên (trừ trường hợp có thay đổi theo yêu cầu của Bên A), Bên B phải chịu phạt một khoản tiền phạt tương đương với 2% giá trị của Thư yêu cầu cho mỗi tuần chậm tiến độ. Tuần được tính là 07 ngày liên tục. Trường hợp không đủ 07 ngày thì không tính là 01 tuần.

Tuy nhiên tổng số tiền phải trả do chậm tiến độ không quá 08% (tám phần trăm) trị giá Thư yêu cầu. Giá trị phạt là giá trị đã bao gồm VAT.

9. Các nội dung khác: như dự thảo hợp đồng trong HSMT.

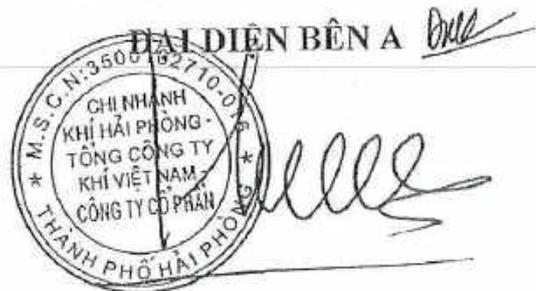
Biên bản thương thảo hợp đồng này sẽ được giữ nguyên các nội dung và được xem như là biên bản hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp có thay đổi.

Cuộc họp kết thúc vào lúc 11h00 cùng ngày.

Biên bản này được lập thành 03 (hai) bản, Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 01 bản.



ĐẠI DIỆN BÊN B
GIÁM ĐỐC
NGUYỄN QUỐC HẢI



ĐẠI DIỆN BÊN A
PHÓ GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH
Lê Hữu Hào

PHỤ LỤC 3

ĐƠN GIÁ VÀ GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG

(Như đính kèm)

1/2/2017
TỔNG KẾ QUẢN LÝ

1/2/2017

Ug

PHỤ LỤC 03 - ĐƠN GIÁ VÀ GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG

Đính kèm Hợp đồng số / KHP/KTTH - MIX ngày / 2021

STT	Nội dung thực hiện	Mã CTNH	ĐVT	Số lượng ước tính	Đơn giá (VNĐ)	Thành tiền (VNĐ)
1	Hộp mực in thái có thành phần nguy hại	08 02 04	Kg	50	6.000	300.000
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thái	16 01 06	Kg	25	8.000	200.000
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng thái không cơ clo	17 02 02	Kg	600	6.000	3.600.000
4	Chất thải rắn từ buồng lọc cát sỏi	17 05 01	Kg	2.400	4.500	10.800.000
5	Bùn thải từ thiết bị tách dầu/ nước	17 05 02	Kg	32.850	6.500	213.525.000
6	Dầu thải từ thiết bị tách dầu nước	17 05 04	Kg	500	5.000	2.500.000
7	Bao bì mềm thái nhiễm thành phần nguy hại	18 01 01	Kg	50	8.000	400.000
8	Bao bì cứng thái bằng kim loại	18 01 02	Kg	110	8.000	880.000
9	Bao bì cứng thái bằng nhựa	18 01 03	Kg	130	6.000	780.000
10	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ có chứa thành phần nguy hại	18 02 01	Kg	550	8.000	4.400.000
11	Pin, ác quy thái	19 06 01	Kg	50	5.000	250.000
12	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại	12 02 06	Kg	1.300	3.500	4.550.000
13	Hóa chất hữu cơ thái có chứa thành phần nguy hại	19 05 04	Kg	2.000	5.000	10.000.000
14	Vật liệu cách nhiệt có hay bị nhiễm các thành phần nguy hại	11 06 02	Kg	500	5.000	2.500.000
15	Nước thải có các thành phần nguy hại	19 10 01	Kg	60.000	2.400	144.000.000
16	Than hoạt tính đã qua sử dụng	02 11 02	Kg	1.300	6.000	7.800.000
17	Phí vận chuyển áp dụng cho khối lượng thu gom <= 2 tấn/ chuyến xe		Chuyến	1	0	0
TỔNG CỘNG (CHƯA BAO GỒM VAT)						406.485.000
THUẾ VAT - 10%						40.648.500
TỔNG CỘNG (ĐÃ BAO GỒM VAT)						447.133.500

PHÒNG QUẢN LÝ VÀ CHĂM SÓC NHÀ MÁY

PHỤ LỤC 4

CÁC BIỂU MẪU (THAM KHẢO)

(Như đính kèm)

11/11/2024



BẢO ĐẢM THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG ⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [Ghi tên chủ đầu tư]

(sau đây gọi là chủ đầu tư hoặc BÊN A)

Theo đề nghị của ____ [Ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là nhà thầu hoặc BÊN B) là nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ____ [Ghi tên gói thầu] và đã ký hoặc cam kết sẽ ký kết hợp đồng cung cấp hàng hóa/dịch vụ ____ [mô tả hàng hóa/ dịch vụ] cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng); ⁽²⁾

Theo quy định trong hồ sơ mời thầu (hoặc hợp đồng), nhà thầu phải nộp cho chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ [Ghi tên của ngân hàng] ở ____ [Ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ] có trụ sở đăng ký tại ____ [Ghi địa chỉ của ngân hàng ⁽³⁾] (sau đây gọi là “ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của nhà thầu với số tiền là ____ [Ghi rõ số tiền bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn ____ [Ghi số tiền bảo lãnh] như đã nêu trên, khi có văn bản của chủ đầu tư thông báo nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____ ⁽⁴⁾

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1). Chỉ áp dụng trong trường hợp biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng là thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tài chính

(2). Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh, thì bên mời thầu sẽ báo cáo chủ đầu tư xem xét, quyết định. Trong trường hợp này, đoạn trên có thể sửa lại như sau:

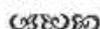
“Theo đề nghị của ____ [Ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là nhà thầu) là nhà thầu trúng thầu gói thầu ____ [Ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số ____ [Ghi số hợp đồng] ngày ____ tháng ____ năm ____ về việc cung cấp ____ [mô tả hàng hóa] (sau đây gọi là hợp đồng).”

(3). Địa chỉ ngân hàng: Ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail.

(4). Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



PHỤ LỤC ĐIỀU CHỈNH HỢP ĐỒNG SỐ 01

Hợp đồng số 66/2021/KHP/KTTH-MTX

V/v Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại tại Phân xưởng vận hành Thái Bình

Căn cứ Thỏa thuận khung số 66/2021/KHP/KTTH-MTX ngày 18/11/2021 giữa Chi nhánh Khí Hải Phòng và Công ty TNHH Sản xuất Dịch vụ Thương mại Môi Trường Xanh (gọi tắt là Hợp Đồng)

Căn cứ công văn số 41/KTAT-KTTH-TCKT ngày 12/06/2023 Vv trình phê duyệt chủ trương bổ sung PVCV xử lý CTNH tại PXHP vào thỏa thuận khung 66/2021/KHP/KTTH-MTX ngày 18/11/2021.

Hôm nay, ngày 12 tháng 06 năm 2023, tại văn phòng Chi nhánh Khí Hải Phòng – Tổng Công ty Khí Việt Nam – CTCP.

Chúng tôi gồm:

I. CHI NHÁNH KHÍ HẢI PHÒNG – TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN (được gọi là Bên A)

Địa chỉ: Tầng 11 tòa nhà Catbi plaza số 1 Lê Hồng Phong, Phường Lạc Viên, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

Điện thoại: 0225 397 9866 - Fax: 0225 397 9885

Mã số thuế: 3500 102710 – 016.

Tài khoản số: 32310002669668 (VND) - Tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Hải Phòng.

Đại diện: Ông Lê Hữu Hào – Phó Giám đốc.

Và

II. CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI MÔI TRƯỜNG XANH (được gọi là Bên B)

Địa chỉ: L615, KCN Nam Sách, phường Ái Quốc, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Điện thoại: 02203751056 - Fax: 02203751250

Mã số thuế: 0800287432.

Tài khoản số: 119000018050 tại Ngân hàng thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam Chi nhánh Khu Công nghiệp Hải Dương.

Đại diện: Ông Nguyễn Quốc Hải – Giám đốc.

Các Bên thống nhất ký kết Phụ lục điều chỉnh hợp đồng số 01 với các nội dung sau:

Điều 1:

Bổ sung Phạm vi công việc số KHP.KTAT.PVCV.23 (rev.01) ngày 06/06/2023 v/v Thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại tại Phân xưởng vận hành Hải Phòng vào Phụ lục 01 – Phạm vi công việc đính kèm Hợp Đồng.

Điều 2:

Thay đổi nội dung “Địa điểm giao, nhận chất thải nguy hại” tại Điều 2. Định nghĩa trong Hợp Đồng như sau:

Tên mục	Trước khi điều chỉnh	Sau khi điều chỉnh
Địa điểm	Được quy định như sau: <i>Địa điểm giao, nhận chất thải nguy hại tại:</i> Trung tâm phân phối khí Tiên Hải: Khu công nghiệp Tiên Hải, xã Đông Cơ, Huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình và Trạm tiếp bờ: Xã Đông Minh, Huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình.	Được quy định như sau: <i>Địa điểm giao, nhận chất thải nguy hại tại:</i> - Trung tâm phân phối khí Tiên Hải: Khu công nghiệp Tiên Hải, xã Đông Cơ, Huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình và Trạm tiếp bờ: Xã Đông Minh, Huyện Tiên Hải, tỉnh Thái Bình. - Kho LPG Đình Vũ: Lô CN5.3C KCN Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng.

Điều 3:

Bổ sung thêm hạng mục “Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải – mã CTNH 17 02 03” và điều chỉnh Phụ lục 03 – Đơn giá và bảng giá hợp đồng đính kèm Hợp Đồng như sau:

TT	Danh mục	Mã CTNH	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Kg	6.000
2	Hộp mực in thải có thành phần nguy hại	08 02 04	Kg	6.000
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Kg	8.000

4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn gốc khoáng thải không cơ clo	17 02 02	Kg	6.000
5	Chất thải rắn từ buồng lọc cát sỏi	17 05 01	Kg	4.500
6	Bùn thải từ thiết bị tách dầu/ nước	17 05 02	Kg	6.500
7	Dầu thải từ thiết bị tách dầu nước	17 05 04	Kg	5.000
8	Bao bì mềm thải nhiễm thành phần nguy hại	18 01 01	Kg	8.000
9	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	Kg	8.000
10	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Kg	6.000
11	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ có chứa thành phần nguy hại	18 02 01	Kg	8.000
12	Pin, ắc quy thải	19 06 01	Kg	5.000
13	Các loại chất thải khác có các thành phần nguy hại	12 02 06	Kg	3.500
14	Hoá chất hữu cơ thải có chứa thành phần nguy hại	19 05 04	Kg	5.000
15	Vật liệu cách nhiệt có hay bị nhiễm các thành phần nguy hại	11 06 02	Kg	5.000
16	Nước thải có các thành phần nguy hại	19 10 01	Kg	2.400
17	Than hoạt tính đã qua sử dụng	02 11 02	Kg	6.000
18	Phí vận chuyển áp dụng cho khối lượng thu gom <= 2 tấn/ chuyến xe		Chuyến	0

Đơn giá trên chưa bao gồm thuế VAT, thuế VAT sẽ áp dụng theo quy định của Nhà nước.

Điều 4:

Những điều khoản khác vẫn giữ nguyên như tại Thỏa thuận khung số 66/2021/KHP/KTTH-MTX ngày 18/11/2021.

Phụ lục này là một phần của Hợp đồng và không thể tách rời khỏi Hợp đồng.

Phụ lục được lập thành 05 (năm) bản có giá trị pháp lý ngang nhau, Bên A giữ 03 (ba) bản, Bên B giữ 02 (hai) bản./.



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Quốc Hải



PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Hữu Hải

10.
HẢI
PH
C
H
T
T
Y
C
H
H

TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CTCP
CHI NHÁNH KHÍ HẢI PHÒNG

PHẠM VI CÔNG VIỆC
THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI
TẠI PHÂN XƯỞNG VẬN HÀNH HẢI PHÒNG

	HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH	CHỮ KÝ
SOẠN THẢO	Giang Văn Minh	Chuyên viên P.KTAT	
KIỂM TRA	Trần Khánh Hoàng	Trưởng phòng KTAT	
PHÊ DUYỆT	Lê Hữu Hào	Phó Giám đốc 	
Số tài liệu: KHP.KTAT.PVCV.23		Ngày ban hành: 06/06/2023	
Lần ban hành: Rev.01		Hạn cập nhật: Khi có sự thay đổi	

**THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI TẠI PHẦN
XƯƠNG VẬN HÀNH HẢI PHÒNG**

KHP.KTAT.PVCV.

Rev.01

Trang 3/8

I. MỤC ĐÍCH

Tài liệu này đưa ra các yêu cầu đối với nhà thầu để thực hiện công việc thu gom, vận chuyển, xử lý Chất thải nguy hại (CTNH) tại Phần xương vận hành Hải Phòng (PXHP)

II. PHẠM VI ÁP DỤNG

Áp dụng cho Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Chi nhánh Khí Hải Phòng (KHP) và Nhà thầu thực hiện công việc thu gom, vận chuyển, xử lý CTNH tại PXHP.

III. ĐỊNH NGHĨA VÀ THUẬT NGỮ

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP - Chi nhánh Khí Hải Phòng
- Nhà thầu: Đơn vị được thuê thực hiện các công việc của chủ đầu tư

IV. TÀI LIỆU LIÊN QUAN

- Luật bảo vệ môi trường Việt Nam số 72/2020/QH14 được Quốc hội nước CHXHCN Việt Nam thông qua ngày 17/11/2020;
- Căn cứ nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường ngày 10/01/2022;
- Căn cứ thông tư số 02/2022/TT-BTNMT thông tư quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường ngày 10/01/2022;
- Báo cáo Đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư tổng kho LPG và xăng dầu FGAS tại KCN Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng” được Ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng phê duyệt theo Quyết định số 545/QĐ-BQL ngày 18/08/2010;
- Báo cáo Đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nâng công suất kho chứa LPG tại Đình Vũ, Hải Phòng” được UBND Thành phố Hải Phòng phê duyệt theo Quyết định số 1014/QĐ-UBND ngày 21/5/2014;
- Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại, số 31.001263.T do Sở Tài nguyên và Môi trường Hải Phòng cấp ngày 26/10/2020.

V. TỔNG QUAN VỀ KHO CHỨA LPG ĐÌNH VŨ:

5.1. Tổng quan:

Phần xương vận hành Hải phòng được triển khai trên cơ sở triển khai dự án “Nâng công suất Kho chứa LPG Đình Vũ – Hải Phòng” của Tổng công ty Khí Việt Nam-CTCP (PVGAS). Sau khi hoàn thành Phần xương vận hành Hải phòng có sức chứa lên đến 4500 tấn và đa dạng hóa sản phẩm nhằm mở rộng thị phần LPG và đáp ứng yêu cầu kinh doanh của PVGAS cho khu vực miền Bắc Việt Nam.

Phần xương vận hành Hải Phòng được xây dựng tại khu công nghiệp Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, Hải Phòng với chức năng tiếp nhận, tàng trữ và nhập khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) từ tàu, xuất LPG cho xe bồn. Kho được xây dựng trên diện tích 10.920 m², với các mặt tiếp giáp như sau:

- + Phía Đông: Giáp Công ty Dầu nhờn Nippon
- + Phía Tây: Giáp công ty Shellan Gas
- + Phía Nam: Giáp đường đi phà Đình Vũ

5007
CHÍNH
TỔNG
KHÍ
CÔNG
HẢI PHÒNG



THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI TẠI PHÂN XƯỞNG VẬN HÀNH HẢI PHÒNG		
KHP.KTAT.PVCV.	Rev.01	Trang 4/8

+ Phía Bắc: Giáp đường nội bộ trong khu công nghiệp

5.2. Chất thải nguy hại phát sinh tại PXHP.

- CTNH phát sinh tại PXHP chủ yếu từ quá trình vận hành và BDSC. Các loại chất thải bao gồm:

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng tạm tính (kg)	Ghi chú
I	CTNH PHÁT SINH THƯỜNG XUYỀN:			
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thái bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	300	Khi thực hiện giao nhận CTNH, Nhà thầu phối hợp với KHP cân khối lượng từng mã CTNH phát sinh, lập Biên bản giao nhận và chứng từ CTNH theo quy định.
2	Bao bì mềm thái	18 01 01	120	
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thái	17 02 03	200	
4	Bóng đèn huỳnh quang thái	16 01 06	6	
5	Bao bì cứng thái bằng kim loại bao gồm cả bình chứa áp suất bảo đảm rỗng hoàn toàn	18 01 02	50	
6	Bao bì cứng tháo bằng nhựa	18 01 03	50	
7	Hộp mực in thái có thành phần nguy hại	08 02 04	20	
	Tổng số lượng		764	

VI. PHẠM VI CÔNG VIỆC VÀ CÁC YÊU CẦU

6.1. Phạm vi công việc

Cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý Chất thải nguy hại tại PXHP thuộc Chi nhánh Khí Hải Phòng - Tổng Công ty Khí Việt Nam - CTCP bao gồm các nội dung sau:

a) Thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại:

- Thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại phát sinh tại PXHP về cơ sở của Nhà thầu để lưu giữ và xử lý (danh mục chất thải nguy hại được liệt kê tại mục 5.2, số lượng CTNH phát sinh được cân khối lượng theo thực tế mỗi lần giao nhận).
- Nhà thầu thực hiện việc lưu giữ và xử lý chất thải theo đúng các quy định về xử lý chất thải nguy hại tại Luật bảo vệ môi trường và các quy định liên quan

b) Địa điểm, thời gian giao nhận, phương thức xử lý, phương tiện vận chuyển:

- Địa điểm giao, nhận chất thải nguy hại tại:



027
ANH
PHONG
CÔNG
TY KHÍ
VIỆT NAM
PH

**THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI TẠI PHÂN
XUỐNG VẬN HÀNH HẢI PHÒNG**

KHP.KTAT.PVCV.

Rev.01

Trang 5/8

- Kho LPG Đình Vũ tại địa chỉ: Lô CN 5.3C KCN Đình Vũ, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP.Hải Phòng.
- Địa điểm lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại: Tại cơ sở xử lý CTNH của Nhà thầu.
- Thời gian giao nhận chất thải nguy hại: Sau khi KHP thông báo trước cho Nhà thầu 03 ngày bằng văn bản/ điện thoại.
- Phương thức xử lý chất thải nguy hại: Theo đúng phương án xử lý được quy định tại Giấy phép xử lý CTNH của Nhà thầu do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép.
- Phương tiện vận chuyển chất thải nguy hại: Nhà thầu chịu trách nhiệm bố trí nhân công và phương tiện vận chuyển chuyên dụng để vận chuyển CTNH.

6.2. Yêu cầu đối với năng lực nhà thầu

a) Năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu:

- Nhà thầu phải có giấy đăng ký kinh doanh phù hợp.
- Nhà thầu phải có giấy phép xử lý CTNH do Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp phép.
- Có Giấy chứng nhận hệ thống quản lý môi trường ISO 14001:2015; Hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015; Hệ thống an toàn sức khỏe nghề nghiệp ISO 45001:2018.
- Nhà Thầu có ít nhất 03 dự án/hợp đồng thu gom, vận chuyển, xử lý CTNH trong 03 năm gần đây;

b) Các yêu cầu khác:

- Đảm bảo các nguồn lực cần thiết (nhân lực, thiết bị, phương tiện) và phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành để thực hiện công việc thu gom, vận chuyển, xử lý CTNH.
- Nhân sự thực hiện công việc phải được cấp đầy đủ chứng chỉ an toàn lao động, an toàn hóa chất. Riêng lái xe phải có thêm giấy chứng nhận huấn luyện kỹ thuật an toàn vận chuyển hàng công nghiệp nguy hiểm.

6.3. Yêu cầu công việc

- Thực hiện công việc thu gom, vận chuyển, lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại theo đúng các quy định của pháp luật về xử lý chất thải nguy hại và bảo vệ môi trường của Nhà nước Việt Nam hiện hành.
- Vận chuyển và xử lý chất thải đúng địa điểm và thời gian.
- Sau mỗi đợt thu gom, vận chuyển, xử lý CTNH, Nhà thầu phải:
- Ký xác nhận và chuyển giao đầy đủ chứng từ CTNH lại cho KHP sau khi xử lý xong chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường ngày 10/01/2022 và thông tư số 02/2022/TT-BTNMT thông tư quy định chi tiết thi hành một số điều của luật bảo vệ môi trường ngày 10/01/2022.



THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI TẠI PHẦN XƯỞNG VẬN HÀNH HẢI PHÒNG		
KHP.KTAT.PVCV.	Rev.01	Trang 6/8

- Thông tin đầy đủ cho KHP các vấn đề phát sinh trong quá trình thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại.

6.4. Kế hoạch thực hiện công việc mỗi lần giao nhận CTNH:

Các giai đoạn thực hiện	Thời gian/ lần GSMT		Kết quả đạt được
	Bắt đầu	Kết thúc	
Lập kế hoạch thực hiện chi tiết cho từng đợt giao nhận CTNH	Khối lượng CTNH cần xử lý phát sinh	3 ngày	- Công văn yêu cầu thực hiện công việc - Lập giấy phép ra vào công trình khi
Giao nhận CTNH tại hiện trường.	Trong vòng 3 ngày sau khi KHP có công văn yêu cầu thực hiện công việc	3 ngày sau	Hoàn thành thu gom CTNH tại KHP, vận chuyển và lưu giữ CTNH tại cơ sở của Nhà thầu.
Xử lý CTNH	Trong vòng 10 ngày sau khi CTNH đã được vận chuyển về lưu giữ tại cơ sở của Nhà thầu	10 ngày sau	Nhà thầu thực hiện xong việc xử lý CTNH, ký xác nhận và chuyển giao đầy đủ chứng từ CTNH lại cho KHP sau khi xử lý xong chất thải nguy hại theo đúng quy định tại nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường ngày 10/01/2022 và Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.
Tổng thời gian		16 ngày	

VII. TRÁCH NHIỆM CÁC BÊN

7.1. Trách nhiệm của Nhà thầu

- Nhà thầu phải tự bố trí nguồn lực để thực hiện đầy đủ PVCV này.
- Tự chịu trách nhiệm trước pháp luật đối với hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH do Nhà thầu thực hiện. Trong quá trình thực hiện việc thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH, Nhà thầu phải tuân thủ theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật.
- Sau khi nhận được thông báo thu gom, vận chuyển và xử lý CTNH do KHP gửi, Nhà thầu phải:



**THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI TẠI PHÂN
XUỐNG VẬN HÀNH HẢI PHÒNG**

KHP.KTAT.PVCV.

Rev.01

Trang 7/8

- Kiểm tra so sánh giữa số lượng CTNH mà Nhà thầu đã tiếp nhận để xử lý thực tế với số lượng đăng ký trong Giấy phép xử lý CTNH còn hiệu lực của Nhà thầu;
- Trường hợp số lượng CTNH dự kiến tiếp nhận vượt quá số lượng CTNH đăng ký trong Giấy phép của Nhà thầu, Nhà thầu phải thông báo bằng văn bản cho KHP số lượng CTNH mà Nhà thầu còn khả năng tiếp nhận xử lý ít nhất 03 (ba) ngày trước khi phương tiện vận chuyển CTNH của Nhà thầu đến và chỉ được tiếp nhận số lượng CTNH trong khả năng xử lý theo số lượng đăng ký trong Giấy phép còn hiệu lực của Nhà thầu.
- Tất cả các phương tiện vận chuyển CTNH của Nhà thầu phải thuộc Danh sách các phương tiện, thiết bị chuyên dụng được phép vận hành trong Giấy phép Xử lý chất thải nguy hại còn hiệu lực của Nhà thầu.
- Trang bị đầy đủ các thùng chứa CTNH trong quá trình thu gom, vận chuyển và không được để lẫn CTNH của KHP với các loại CTNH khác.
- Tất cả các phương tiện vận chuyển CTNH phải có hệ thống định vị vệ tinh (GPS) được kết nối mạng thông tin trực tuyến để xác định vị trí và ghi lại hành trình vận chuyển CTNH theo lộ trình thực hiện (Theo quy định của nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường ngày 10/01/2022, Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022).
- Tất cả các phương tiện vận chuyển và hệ thống GPS phải trong tình trạng vận hành tốt. Hệ thống GPS phải đảm bảo luôn bật trong quá trình giao nhận, vận chuyển CTNH từ địa điểm giao nhận CTNH của KHP đến nơi lưu trữ, xử lý CTNH của Nhà thầu.
- Gửi trả các liên chứng từ chất thải nguy hại cho KHP sau khi hoàn thành xử lý CTNH theo đúng quy định của pháp luật (Nhà thầu phải đảm bảo thời gian xác nhận đã hoàn thành việc xử lý CTNH ghi trên các liên chứng từ phù hợp với thời gian xử lý ghi nhận trong các hồ sơ tại cơ sở xử lý của Nhà thầu);
- Có trách nhiệm xuất trình với các cơ quan thẩm quyền các giấy tờ có liên quan đến hoạt động xử lý CTNH và các giấy chứng nhận cho phép hoạt động của các xe vận chuyển CTNH chuyên dụng của Nhà thầu;
- Trong quá trình vận chuyển và xử lý CTNH, Nhà thầu chịu trách nhiệm hoàn toàn đối với các vấn đề an toàn và vệ sinh môi trường;
- Xử lý triệt để và chịu trách nhiệm đến cùng đối với CTNH của KHP.
- Nhà thầu không được phép nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của KHP về tiết lộ cho bất kỳ tổ chức và cá nhân không liên quan nào, các công văn, tài liệu giao dịch, mọi bí mật thương mại, kỹ thuật, hiểu biết hoặc các thông tin liên quan đến PVCV này.
- Nhà thầu phải chuẩn bị đầy đủ hồ sơ cấp phép thực hiện công việc để KHP xem xét phê duyệt trước khi thực hiện công việc tại hiện trường.
- Tuân thủ các quy trình, quy định về quản lý Nhà thầu, quy trình kiểm soát ra vào công trình khí, cấp phép làm việc và các quy định khác liên quan đến an toàn vệ sinh lao động của Đơn vị quản lý, vận hành thiết bị - Công ty KHP;

01027
NHÁNH
HẢI PHÒNG
CÔNG
TY VIỆT NAM
NGUYỄN CỐ
PHỐ Y



**THU GOM, VẬN CHUYỂN, XỬ LÝ CHẤT THẢI NGUY HẠI TẠI PHẦN
XUỐNG VẬN HÀNH HẢI PHÒNG**

KHP.KIAT.PVCV.

Rev.01

Trang 8/8

- Nhà thầu phải tự trang bị đầy đủ bảo hộ lao động cho các nhân viên của mình, tối thiểu phải có quần áo, kính, mũ, găng tay bảo hộ, giày bảo hộ, dây đai an toàn;
- Mọi công việc khi thực hiện tại công trường phải có sự giám sát, chấp thuận của KHP.

7.2. Trách nhiệm của KHP

- Hướng dẫn, hỗ trợ nhà thầu các thủ tục, quy định về về quản lý Nhà thầu, quy trình kiểm soát ra vào công trình khí, cấp phép làm việc và các quy định khác liên quan đến an toàn vệ sinh lao động của Đơn vị quản lý, vận hành thiết bị - Công ty KHP.
- Chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình sản xuất của KHP phải được tập trung, phân loại, dán nhãn và lưu giữ cẩn thận trong kho chứa của KHP chờ bàn giao cho Nhà thầu thu gom, vận chuyển, xử lý.
- Thông báo trước về số lượng chất thải để Nhà thầu bố trí các phương tiện vận chuyển phù hợp.
- Bố trí đại diện giám sát quá trình giao nhận chất thải nguy hại giữa hai bên.
- Đảm bảo thành phần chất thải nguy hại đúng như đã thông báo cho Nhà thầu, tuyệt đối không trộn lẫn các loại chất thải nguy hại với nhau.
- Chất thải nguy hại phải được quản lý từ nguồn theo đúng quy định của Luật bảo vệ môi trường và các quy định hiện hành liên quan.
- Lập, ký xác nhận và chuyển giao đầy đủ chứng từ CTNH cho Nhà thầu sau mỗi lần bên B thu gom, vận chuyển chất thải nguy hại theo đúng quy định tại Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 và nghị định số 08/2022/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của luật bảo vệ môi trường ngày 10/01/2022
- Hướng dẫn an toàn và cấp giấy phép ra vào, giấy phép làm việc cho nhà thầu.



TỈNH/THÀNH PHỐ
HẢI PHÒNG

CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 222/2022/1-2-3-5-6.002.VX

1. Chủ CSDV XL CTNH 1: CÔNG TY TNHH TÂN THUẬN PHONG
Mã số QLCTNH: 1-2-3-5-6.002.VX
Địa chỉ văn phòng: Km8, Quốc lộ 5, xã Nam Sơn, huyện An Dương, Tp Hải Phòng
ĐT: 0225 3589 152
Địa chỉ cơ sở: Km8, Quốc lộ 5, xã Nam Sơn, huyện An Dương, Tp Hải Phòng
ĐT: 0225 3589 152

2. Chủ CSDV XL CTNH 2:
Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng:
ĐT:
Địa chỉ cơ sở:
ĐT:

3. Chủ nguồn thải: CHI NHÁNH KHÍ HẢI PHÒNG – TÔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
Mã QLCTNH: 31004263.T
Địa chỉ văn phòng: Lô CNS.5A KCN Đình Vũ, P.Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng
ĐT: 0225 3979 866
Địa chỉ cơ sở: Lô CN 5.3C khu công nghiệp Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam.
ĐT: 0225 3979 866

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý ¹
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Cặn sơn, sơn và véc ni có dung môi hữu cơ	x			08 01 01	50	TĐ
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thái	x			16 01 06	10	Phá dỡ, HR
3	Các loại dầu thái động cơ, hộp số và bôi trơn thái		x		17 02 03	70	PT, TC
4	Phế liệu kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			11 04 01	330	PT, Hóa học, TC
5	Bao bì mềm thái	x			18 01 01	430	TĐ
6	Bao bì cứng thái bằng bằng kim loại	x			18 01 02	200	Tẩy rửa, TC
7	Bao bì cứng thái bằng nhựa	x			18 01 03	10	Tẩy rửa, TC
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thái nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	165	TĐ

¹ Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/loại/kết tủa); OII (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiếu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cò lập/đóng kín); C (Chôn lấp); SC (sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu: Cửa khẩu nhập:
Số hiệu phương tiện: Ngày xuất cảng: Cửa khẩu xuất:

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 16N 3793

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ CSDV XLCTNH 1: Nguyễn Ngọc Hữu.. Ký: Ngày: 18/8/2022

7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ CSDVXLCTNH 2: Ký: Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

8. Chủ CSDV XLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4

Hải Phòng, ngày 18 tháng 8 năm 2022

 PHÓ GIÁM ĐỐC
 Lê Hữu Hào

Hải Phòng, ngày 21 tháng 09 năm 2022

 PHÓ GIÁM ĐỐC
 Bùi Đức Huy

Liên số: 1 2 3 4

**BIÊN BẢN GIAO NHẬN
CHẤT THẢI NGUY HẠI**

Thời gian giao nhận:		09 h 30, ngày 18/08/2022			
Địa điểm giao nhận:		Kho chứa LPG tại Đình Vũ, Hải Phòng (Phân xưởng vận hành Hải Phòng)			
Căn cứ Hợp đồng số:		71/2020/KHP/KTTH-TTP			
Đơn vị tiếp nhận CTNH:		Công ty TNHH Tân Thuận Phong			
Đại diện bên giao CTNH (Bên A):					
Ông/Bà: Lê Hữu Vui		Chức vụ: Trưởng kíp vận hành			
Ông/Bà: Giang Văn Minh		Chức vụ: Chuyên viên P.KTAT			
Đại diện bên nhận CTNH (Bên B)					
Ông/Bà: Nguyễn Ngọc Hữu		Chức vụ: Lái xe			
Số hiệu phương tiện vận chuyển: (Số phương tiện phải được đăng ký trong Giấy phép xử lý chất thải nguy hại của Bên B)		16N-3793			
Kê khai CTNH chuyển giao:					
STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Ghi chú
1	Cặn sơn, sơn và véc ni có dung môi hữu cơ	Rắn	080101	50	
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	080204	10	
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	17 02 03	70	
4	Phế liệu kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	110401	330	
5	Bao bì mềm thải	Rắn	180101	430	
6	Bao bì cứng thải bằng kim loại	Rắn	180102	200	
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa	Rắn	180103	10	
8	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ có chứa thành phần nguy hại	Rắn	18 02 01	465	
Tổng cộng:				1565	
BÊN GIAO CTNH			BÊN NHẬN CTNH		
 Lê Hữu Vui			 Nguyễn Ngọc Hữu		

- Biên bản này được lập thành 02 bản có giá trị như nhau. Mỗi bên giữ 01 bản.

TỈNH/THÀNH PHỐ
HẢI DƯƠNG

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI

Số: 0009682/2023/1-2-3.003.VX

Mã số QLCTNH: 1-2-3.003.VX

1. Chủ CSDVXL CTNH 1: Công ty TNHH SX DV TM Môi Trường Xanh
Địa chỉ văn phòng: Lô 15, KCN Nam Sách, P. Ái Quốc, TP. Hải Dương, Tỉnh Hải Dương

ĐT: 02203.751.056

Địa chỉ cơ sở 1: Lô 15, KCN Nam Sách, P. Ái Quốc, TP. Hải Dương, Tỉnh Hải Dương

ĐT: 02203.751.056

Địa chỉ cơ sở 2: Thôn Cổ Chằm, Xã Việt Hồng, Huyện Thanh Hà, Tỉnh Hải Dương

ĐT: 02203.751.056

2. Chủ CSDVXL CTNH 2:.....
Địa chỉ văn phòng:

Mã số QLCTNH:

ĐT:.....

Địa chỉ cơ sở 1:

ĐT:.....

3. Chủ nguồn thải: CHI NHÁNH KHÍ HẢI PHÒNG - TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN (KHP)

Mã số QLCTNH: 34.000150.T

Địa chỉ văn phòng: Tầng 11, Tòa nhà Catbi Plaza, số 1 đường Lê Hồng Phong, phường Lạc Viên, Quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

ĐT: 0225 397 9866

Địa chỉ cơ sở: Kho LPG Đình Vũ: Lô CN5.3C KCN Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, thành phố Hải Phòng

ĐT: 0225 397 9866

4. kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng) *
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	X			160106	5,00	Nghiên, hấp thụ, HR
2	Bao bì mềm thải nhiễm thành phần nguy hại	X			180101	55,00	TĐ
3	Bao bì cứng thải bằng kim loại	X			180102	80,00	Súc rửa, TC, TĐ
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa	X			180103	10,00	Súc rửa, TC, TĐ
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ có chứa thành phần nguy hại	X			180201	230,00	TĐ
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải		X		170203	190,00	TĐ
	Tổng khối lượng					570,00	

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/ lọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiếu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có)

Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....

Số hiệu phương tiện:.....

Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai mục 4

Số hiệu phương tiện vận chuyển: 34L 9147

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CSDVXL CTNH 1: Triệu Văn Đoàn

Ký:..... Ngày: 20/06/2023

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CSDVXL CTNH 2:

Ký:..... Ngày:.....

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

8. Chủ CSDVXL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai mục 4.



Hải Dương, ngày 20 tháng 06 năm 2023

PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Hữu Hào



Hải Dương, ngày 22 tháng 06 năm 2023

PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Minh Ngọc



**CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI
MÔI TRƯỜNG XANH**

BIÊN BẢN BÀN GIAO CHẤT THẢI

Mã số: BM05/QT09

Lần sửa đổi: 01

Ngày ban hành: 01/04/2014

Trang: 1/1

TÊN CHỦ NGUỒN THẢI (BÊN GIAO)

ĐỊA CHỈ

ĐỊA CHỈ LẤY HÀNG

TÊN CHỦ XỬ LÝ (BÊN NHẬN)

CHI NHÁNH KHÍ HẢI PHÒNG - TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCF

Tầng 11 tòa nhà Cabi plaza số 1 Lê Hồng Phong, P.Lạc Việt, Q.Ngô Quyền, TP Hải Phòng

Lô CNS.3C KCN Đình Vũ, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP.Hải Phòng

CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI MÔI TRƯỜNG XANH

STT	TÊN CHẤT THẢI	MÃ CT	TRẠNG THÁI	ĐVT	SỐ LƯỢNG	SỐ XE VC	GHI CHÚ
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thái	17 02 03	Lỏng	Kg	190		Giao nhận CTNH tại Cơ sở 2: Kho LPG Đình Vũ (Địa chỉ: Lô CNS.3C KCN Đình Vũ, P.Đông Hải 2, Q.Hải An, TP.Hải Phòng)
2	Bao bì mềm thái	18 01 01	Rắn	Kg	55	34L-9147	
3	Bao bì cứng thái bằng kim loại	18 01 02	Rắn	Kg	80		
4	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thái.	16 01 06	Rắn	Kg	5		
5	Bao bì cứng thái bằng nhựa	18 01 03	Rắn	Kg	40		
6	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giấy lau, vải bảo vệ thái nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	Kg	230		
7							

- Biên bản này được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản có giá trị như nhau./.

Hải Phòng, ngày 20 tháng 06 năm 2023

ĐẠI DIỆN BÊN GIAO

(Ký, ghi rõ họ tên)

KT. QUẢN ĐỐC PXHP

Vũ Tấn Đây

TRƯỞNG KÍP VH

CHUYÊN VIÊN

S

Le Ma Ngoc Son

ĐẠI DIỆN BÊN NHẬN

(Ký, ghi rõ họ tên)

[Signature]

Leicy Van Duon

TỈNH/THÀNH PHỐ
HẢI DƯƠNG

CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 0004532/2024/1-2-3.003.VX

1. Chủ CSDVXL CTNH 1: Công Ty TNHH SX DV TM Môi Trường Xanh Mã số QLCTNH: 1-2-3.003.VX
Địa chỉ văn phòng: Lô 15 – KCN Nam Sách – P.Ái Quốc – TP Hải Dương – Tỉnh Hải Dương ĐT: 02203.751.056
Địa chỉ cơ sở 1: Lô 15 – KCN Nam Sách – P.Ái Quốc – TP Hải Dương – Tỉnh Hải Dương ĐT: 02203.751.056
Địa chỉ cơ sở 2: Thôn Cổ Chằm, Xã Việt Hồng, Huyện Thanh Hà, Tỉnh Hải Dương ĐT: 02203.751.056

2. Chủ CSDVXL CTNH 2: Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: ĐT:
Địa chỉ cơ sở 1: ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Chi nhánh Khí Hải Phòng - Tổng Công Ty Khí Việt Nam - CTCP Mã số QLCTNH: 31.001263.T
Địa chỉ văn phòng: Tầng 11 Cát Bi plaza số 1 Lê Hồng Phong, P.Lạc Viên, Q.Ngô Quyền, TP Hải Phòng. ĐT: 02253.979.866
Địa chỉ cơ sở: Kho LPG Đình Vũ: Lô CN5.3C KCN Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, thành phố Hải Phòng ĐT: 0931596166

4. kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)*
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giặt lau, vải bảo vệ thái bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	99	TĐ
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thái	x			16 01 06	5	Nghiền, hấp thụ, HR
3	Pin, ác quy chì thái	x			19 06 01	124	PT, TH, TC, TĐ
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn		x		17 02 03	130	TĐ
5	Bao bì cứng thái bằng nhựa nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 01 03	7	Súc rửa, TC, TĐ
6							
7							

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/loọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hóa rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....
Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 34M 2033

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CSDVXL CTNH 1: Nguyễn Văn Thâm Ký:..... Ngày: 13/03/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CSDVXL CTNH 2:..... Ký:..... Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

8. Chủ CSDVXL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4.

Hải Phòng, ngày 13 tháng 03 năm 2024


PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Hữu Hào

Hải Dương, ngày 19 tháng 03 năm 2024


PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Minh Ngọc

@Liên số:

1□2□3□4□

TỈNH/THÀNH PHỐ
HẢI DƯƠNG

CHỨNG TỬ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: 012922/2024/1-2-3.003.VX

1. Chủ CSDVXL CTNH 1: Công Ty TNHH SX DV TM Môi Trường Xanh Mã số QLCTNH: 1-2-3.003.VX
Địa chỉ văn phòng: Lô 15 – KCN Nam Sách – P.Ái Quốc – TP Hải Dương – Tỉnh Hải Dương ĐT: 02203.751.056
Địa chỉ cơ sở 1: Lô 15 – KCN Nam Sách – P.Ái Quốc – TP Hải Dương – Tỉnh Hải Dương ĐT: 02203.751.056
Địa chỉ cơ sở 2: Thôn Cổ Chấm, Xã Việt Hồng, Huyện Thanh Hà, Tỉnh Hải Dương ĐT: 02203.751.056

2. Chủ CSDVXL CTNH 2: Mã số QLCTNH:
Địa chỉ văn phòng: ĐT:
Địa chỉ cơ sở 1: ĐT:

3. Chủ nguồn thải: Chi nhánh Khí Hải Phòng – Tổng Công Ty Khí Việt Nam - CTCP Mã số QLCTNH: 31.001263.T
Địa chỉ văn phòng: Tầng 11 Cát Bi plaza số 1 Lê Hồng Phong, P.Lạc Viên, Q.Ngô Quyền, TP Hải Phòng. ĐT: 02253.979.866
Địa chỉ cơ sở: Kho LPG Đình Vũ: Lô CN5.3C KCN Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận hải An, thành phố Hải Phòng
ĐT: 0931596166

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý (hoặc tái sử dụng)*
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giặt lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	870,5	TD
2	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thù tinh hoạt tính thải	x			16 01 06	9,5	Nghiền, hấp thụ, HR
3	Bao bì mềm thải nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 01 01	20	TD
4	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải		x		17 02 03	102	TD
5	Bao bì cứng thải bằng nhựa nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 01 03	5	Súc rửa, TC, TD
6	Hộp mực in thải có chứa hoặc nhiễm các thành phần nguy hại	x			08 02 04	3	TD
7							

* Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hòa); PT (Phân tách/chiết/loọc/kết tủa); OH (Oxy hóa); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TD (Thiếu đói); HR (Hóa rắn); CL (Cố lập/đóng kén); C (Chôn lấp); SC (Sơ chế); Khác (ghi rõ tên phương pháp).

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập:.....
Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:..... Cửa khẩu xuất:.....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 Số hiệu phương tiện vận chuyển: 34M 2033

7.1. Họ tên người nhận thay mặt CSDVXL CTNH 1: Nguyễn Văn Thắm Ký:..... Ngày: 17/07/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt CSDVXL CTNH 2:..... Ký:..... Ngày:

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

8. Chủ CSDVXL CTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4.

Hải Phòng, ngày 17 tháng 7 năm 2024

Hải Dương, ngày 15 tháng 7 năm 2024



@Liên số: 1020304M

PHÓ GIÁM ĐỐC
Lê Hữu Hào

PHÓ GIÁM ĐỐC
Trần Minh Ngọc



BỘ TƯ LỆNH HẢI QUÂN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC - PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG BIỂN
(VIMCERTS 047 - VILAS 426)

Địa chỉ: Phú Hải - Anh Dũng - Dương Kinh - Hải Phòng
Điện thoại: 0225.3814019 Fax: 0225.3814017 Email: memac@vnn.vn

Số: 113.01/2022/KQ-MTg

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: *Tổng Công ty khí Việt Nam*
Địa điểm quan trắc: *Phân xưởng vận hành Hải Phòng - Chi nhánh khí Hải Phòng - CTCP*
Địa chỉ: *Lô CN 5.3C, KCN Đình Vũ, Quận Hải An, TP. Hải Phòng*
Tên mẫu thử: *Nước thải* Số lượng mẫu: *01*
Ngày quan trắc, lấy mẫu: *15/3/2022* Ngày phân tích mẫu: *15/3 ÷ 22/3/2022*
Vị trí lấy mẫu: *Nước thải tại hố ga phía sau nhà ăn Phân Xưởng (113.1.01)*

TT	Chỉ tiêu	Phương pháp	Đơn vị	Kết quả	TC KCN ĐV ⁽¹⁾
				NT1	
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,19	5÷9
2	SS ^(*)	TCVN 6625:2000	mg/l	164	500
3	BOD ₅ ^(*)	TCVN 6001-1:2008	mg/l	51	500
4	COD	SMEWW 5220D:2017	mg/l	97	500
5	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B:2017	mg/l	0,3	30
6	Amoni (tính theo N) ^(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/l	1,07	5
7	Tổng nito ^(*)	TCVN 6638:2000	mg/l	3,35	30
8	Tổng photpho ^(*)	TCVN 6202:2008	mg/l	0,74	6
9	Nitrat (tính theo N)	US EPA Method 352.1	mg/l	1,06	-
10	Coliform	SMEWW 9222:2017	CFU/100ml	7.500	10.000

Ghi chú:

⁽¹⁾ Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của KCN Đình Vũ.
KPH: Không phát hiện.

Hải Phòng, ngày 22 tháng 03 năm 2022

ĐẠI DIỆN NHÓM PHÂN TÍCH

QLCL/QLKT

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thế Toàn

Phạm Thế Tùng

Nguyễn Ngọc Tuyên

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của MEMAC.
- Kết quả này chỉ có giá trị cho được nhận tại phòng thí nghiệm MEMAC. Tên mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- Chỉ tiêu đánh dấu (*) đã được VILAS công nhận. Chỉ tiêu đánh dấu (**) được phân tích bởi nhà thầu phụ.



BỘ TƯ LỆNH HẢI QUÂN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC - PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG BIỂN
(VIMCERTS 047 - VILAS 426)

Địa chỉ: Phú Hải - Anh Dũng - Dương Kinh - Hải Phòng
Điện thoại: 0225.3814019 Fax: 0225.3814017 Email: memac@vnu.vn

Số: 113.02/2022/KQ-MTg

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: *Tổng Công ty khí Việt Nam*.....
Địa điểm quan trắc: *Phân xưởng vận hành Hải Phòng - Chi nhánh khí Hải Phòng - CTCP*.....
Địa chỉ: *Lô CN 5.3C, KCN Đình Vũ, Quận Hải An, TP. Hải Phòng*.....
Tên mẫu thử: *Nước thải* Số lượng mẫu: *01*
Ngày quan trắc, lấy mẫu: *15/3/2022* Ngày phân tích mẫu: *15/3 + 22/3/2022*.....
Vị trí lấy mẫu:
NT1: Nước thải tại điểm đầu nối vào hệ thống nước thải của KCN..... (113.1.02)
Tọa độ: X_m 2303032,124; Y_m 608303,511.....

TT	Chỉ tiêu	Phương pháp	Đơn vị	Kết quả	TC KCN Đình Vũ ⁽¹⁾
				NT1	
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,48	5-9
2	SS ^(*)	TCVN 6625:2000	mg/l	112	500
3	BOD ₅ ^(*)	TCVN 6001-1:2008	mg/l	124	500
4	COD	SMEWW 5220D:2017	mg/l	276	500
5	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017	mg/l	0,5	30
6	Asen ^(*)	EPA Method 200.8	mg/l	0,0020	0,1
7	Thủy ngân ^(*)	EPA Method 200.8	mg/l	0,0013	0,005
8	Chì ^(*)	EPA Method 200.8	mg/l	0,0011	0,2
9	Cadimi ^(*)	EPA Method 200.8	mg/l	0,0015	0,01
10	Crom III	EPA Method 200.8	mg/l	<0,02	1
11	Crom VI	TCVN 6658:2000	mg/l	0,016	0,1
12	Đồng ^(*)	EPA Method 200.8	mg/l	0,018	2
13	Kẽm ^(*)	EPA Method 200.8	mg/l	0,091	3
14	Niken ^(*)	EPA Method 200.8	mg/l	0,0030	0,2
15	Mangan ^(*)	EPA Method 200.8	mg/l	0,017	1
16	Sắt ^(*)	SMEWW 3500 Fe.B:2017	mg/l	0,079	5
17	Tổng nito ^(*)	TCVN 6638:2000	mg/l	20,3	30
18	Tổng photphos ^(*)	TCVN 6202:2008	mg/l	3,50	6

Ghi chú: ⁽¹⁾ Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của KCN Đình Vũ.
KPH: Không phát hiện.

Hải Phòng, ngày 22 tháng 3 năm 2022

ĐẠI DIỆN NHÓM PHÂN TÍCH

QLCL/QLKT

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thế Toàn

Phạm Thế Tùng

Nguyễn Ngọc Tuyên

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của MEMAC.
- Kết quả này chỉ có giá trị cho được nhận tại phòng thí nghiệm MEMAC. Tên mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- Chỉ tiêu đánh dấu (*) đã được VILAS công nhận. Chỉ tiêu đánh dấu (**) được phân tích bởi nhà thầu phụ.



BỘ TƯ LỆNH HẢI QUÂN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC - PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG BIỂN
(VIMCERTS 047 - VILAS 426)

Địa chỉ: Phú Hải - Anh Dũng - Dương Kinh - Hải Phòng
Điện thoại: 0225.3814019 Fax: 0225.3814017 Email: memac@vnn.vn

Số: 113.04/2022/KQ-MTg

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: *Tổng Công ty khí Việt Nam*.....
Địa điểm quan trắc: *Phân xưởng vận hành Hải Phòng - Chi nhánh khí Hải Phòng - CTCP*.....
Địa chỉ: *Lô CN 5.3C, KCN Đình Vũ, Quận Hải An, TP. Hải Phòng*.....
Tên mẫu thử: *Nước mặt*..... Số lượng mẫu: *01*.....
Ngày quan trắc, lấy mẫu: *15/3/2022*..... Ngày phân tích mẫu: *15/3 + 22/3/2022*.....
Vị trí lấy mẫu: *NM-Nước mặt tại mương thoát nước gần Kho*.....
Tọa độ: $X_m=2303231,811$; $Y_m=608306,994$ (NM-113.1.03).....

TT	Chỉ tiêu	Phương pháp	Đơn vị	Kết quả	
				NM	QCVN ⁽¹⁾
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,13	5,5 + 9
2	SS ^(*)	TCVN 6625:2000	mg/l	22	100
3	COD	SMEWW 5220D:2017	mg/l	44	50
4	Tổng dầu mỡ ^(*)	SMEWW 5520B:2017	mg/l	<0,3	0,3
5	Tổng nito ^(*)	TCVN 6638:2000	mg/l	0,84	-
6	Tổng photpho ^(*)	TCVN 6202:2008	mg/l	0,15	-

Ghi chú:

⁽¹⁾ QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt-Cột B2.

"-": Những chỉ tiêu QCVN không quy định.

KPH: Không phát hiện.

Hải Phòng, ngày 22 tháng 03 năm 2022

ĐẠI DIỆN NHÓM PHÂN TÍCH

QLCL/QLKT

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thế Toàn

Phạm Thế Tùng

Nguyễn Ngọc Tuyên

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của MEMAC.
- Kết quả này chỉ có giá trị cho được nhận tại phòng thí nghiệm MEMAC. Tên mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- Chỉ tiêu đánh dấu (*) đã được VILAS công nhận. Chỉ tiêu đánh dấu (**) được phân tích bởi nhà thầu phụ.



BỘ TƯ LỆNH HẢI QUÂN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC - PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG BIỂN
(VIMCERTS 047 - VILAS 426)

Địa chỉ: Phú Hải - Anh Dũng - Dương Kinh - Hải Phòng
Điện thoại: 0225.3814019 Fax: 0225.3814017 Email: memac@ymn.vn

Số: 113.05/2022/KQ-MTg

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Tổng Công ty khí Việt Nam
Địa điểm quan trắc: Phân xưởng vận hành Hải Phòng - Chi nhánh khí Hải Phòng - CTCP
Địa chỉ: Lô CN 5.3C, KCN Đình Vũ, Quận Hải An, TP. Hải Phòng
Tên mẫu thử: Không khí làm việc Số lượng mẫu: 03
Ngày quan trắc, lấy mẫu: 15/3/2022 Ngày phân tích mẫu: 15/3 ÷ 22/3/2022
Vị trí lấy mẫu:

K8: Khu kho chứa (X: 2303166,61; Y: 608303,62)- SX01

K9: Khu triết nạp (X: 2303007,22; Y: 608343,00)- SX02

K10: Khu vực văn phòng (X: 2303044,12; Y: 608353,20)- SX 03

TT	Chỉ tiêu	Phương pháp	Đơn vị	Kết quả			QCVN
				SX01	SX02	SX03	
1	SO ₂	TCVN 5971:1995	mg/m ³	0,079	0,063	0,047	<10 ⁽¹⁾
2	NO ₂	TCVN 6137:2009	mg/m ³	0,035	0,043	0,028	<10 ⁽¹⁾
3	CO	MEMAC PT.14:2021	mg/m ³	6,5	5,3	7,1	<40 ⁽¹⁾
4	THC ^(**)	NIOSH Method 1500	mg/m ³	1,27	1,74	1,16	<300 ⁽⁵⁾
5	Bụi (TSP) ^(**)	TCVN 5067:1995	mg/m ³	0,126	0,151	0,095	<8 ⁽²⁾
6	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2010	dBA	76,3	70,1	52,5	<85 ⁽³⁾
7	Mùi	Cảm quan	-	Không mùi	Không mùi	Không mùi	Không khó chịu
8	Nhiệt độ	QCVN 46:2017/BTNMT	°C	28,6	28,0	28,0	18 ÷ 32 ⁽⁴⁾
9	Độ ẩm		%	65	69	70	40 ÷ 80 ⁽⁴⁾
10	Tốc độ gió	MEMAC QT.01:2020	m/s	0,2	0,3	0,3	0,2 ÷ 1,5 ⁽⁴⁾
11	Bức xạ nhiệt	Testo 445, Nhật Bản	mW/cm ²	2,33	2,53	2,37	-

Ghi chú:

⁽¹⁾ QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

⁽²⁾ QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi-giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

⁽³⁾ QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

⁽⁴⁾ QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

⁽⁵⁾ Quyết định 3733/2002/QĐ-BYT về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.
KPH: Không phát hiện.

Hải Phòng, ngày 22 tháng 03 năm 2022

ĐẠI DIỆN NHÓM PHÂN TÍCH

QLCL/QLKT

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thế Toàn

Phạm Thế Tùng

Nguyễn Ngọc Tuyền

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của MEMAC.
- Kết quả này chỉ có giá trị cho được nhận tại phòng thí nghiệm MEMAC. Tên mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- Chỉ tiêu đánh dấu ^(*) đã được VILAS công nhận. Chỉ tiêu đánh dấu ^(**) được phân tích bởi nhà thầu phụ.

BM-7.8.01

Lần ban hành: 4

Ngày ban hành: 16/6/2020

Trang: 1/1



BỘ TƯ LỆNH HẢI QUÂN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC - PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG BIỂN
(VIMCERTS 047 - VILAS 426)

Địa chỉ: Phú Hải - Anh Dũng - Dương Kinh - Hải Phòng
Điện thoại: 0225.3814019 Fax: 0225.3814017 Email: memac@vnn.vn

Số: 113.07/2022/KQ-MTg

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: *Tổng Công ty khí Việt Nam*
Địa điểm quan trắc: *Phân xưởng vận hành Hải Phòng - Chi nhánh khí Hải Phòng - CTCP*
Địa chỉ: *Lô CN 5.3C, KCN Đình Vũ, Quận Hải An, TP. Hải Phòng*
Tên mẫu thử: *Không khí xung quanh* Số lượng mẫu: *03*
Ngày quan trắc, lấy mẫu: *15/3/2022* Ngày phân tích mẫu: *15/3 ÷ 22/3/2022*
Vị trí lấy mẫu:

K5: Vị trí 1 (tọa độ X: 2303883,20; Y:608372,33)- XQ05

K6: Vị trí 2 (tọa độ X: 2303165,36; Y:608307,00)- XQ06

K7: Vị trí 3 (tọa độ X: 2303166,03; Y:608373,52)- XQ07

TT	Chỉ tiêu	Phương pháp, thiết bị	Đơn vị	Kết quả			QCVN
				XQ05	XQ06	XQ07	
1	SO ₂	TCVN 5971:1995	mg/m ³	0,039	0,036	0,032	0,35 ⁽¹⁾
2	NO ₂	TCVN 6137:2009	mg/m ³	0,023	0,021	0,025	0,3 ⁽¹⁾
3	CO	MEMAC PT.14:2021	mg/m ³	6,0	6,3	5,5	30 ⁽¹⁾
4	Bụi lơ lửng (TSP) ^(*)	TCVN 5067:1995	mg/m ³	0,123	0,143	0,139	300 ⁽¹⁾
5	Hydrocacbon ^(**)	NIOSH Method 1500	mg/m ³	1,04	1,38	1,25	5 ⁽¹⁾
6	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2010	dB	63,9	64,7	64,2	70 ⁽²⁾

Ghi chú:

⁽¹⁾ QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

⁽²⁾ QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

^(*) QCVN 06:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

<: Kết quả phân tích có giá trị nhỏ hơn giá trị định lượng của phương pháp

Hải Phòng, ngày 22 tháng 3 năm 2022

ĐẠI DIỆN NHÓM PHÂN TÍCH

QLCL/QLKT

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thế Toàn

Phạm Thế Tùng

Nguyễn Ngọc Tuyền

1. Kết quả này không được phép sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của MEMAC.

2. Kết quả này chỉ có giá trị cho được nhận tại phòng thí nghiệm MEMAC. Tên mẫu theo yêu cầu của khách hàng.

3. Chỉ tiêu đánh dấu (*) đã được VILAS công nhận. Chỉ tiêu đánh dấu (**) được phân tích bởi nhà thầu phụ.



BỘ TƯ LỆNH HẢI QUÂN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC - PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG BIỂN
(VIMCERTS 047 - VILAS 426)

Địa chỉ: Phú Hải - Anh Dũng - Dương Kinh - Hải Phòng
Điện thoại: 0225.3814019 Fax: 0225.3814017 Email: memac@vnm.vn

Số: 113.09/2022/KQ-MTg

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



VILAS 426

Khách hàng: Tổng Công ty khí Việt Nam
Địa điểm quan trắc: Phân xưởng vận hành Hải Phòng - Chi nhánh khí Hải Phòng - CTCP
Địa chỉ: Lô CN 5.3C, KCN Đình Vũ, Quận Hải An, TP. Hải Phòng
Tên mẫu thử: Nước thải Số lượng mẫu: 01
Ngày quan trắc, lấy mẫu: 02/6/2022 Ngày phân tích mẫu: 02/6/2022 ÷ 10/6/2022
Vị trí lấy mẫu: Nước thải tại hố ga phía sau nhà ăn Phân Xưởng (NT1) (113.2.1)

TT	Chỉ tiêu	Phương pháp	Đơn vị	Kết quả	
				NT1	TC KCN ĐV ⁽¹⁾
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,6	5÷9
2	SS	TCVN 6625:2000	mg/l	117	500
3	BOD ₅ ^(*)	TCVN 6001-1:2008	mg/l	67	500
4	COD ^(*)	SMEWW 5220C:2017	mg/l	169	500
5	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017	mg/l	0,8	30
6	Amoni (tính theo N) ^(*)	Hach 8038:2017	mg/l	4,8	5
7	Tổng nito ^(*)	TCVN 6638:2000	mg/l	25,5	30
8	Tổng photpho ^(*)	TCVN 6202:2008	mg/l	3,21	6
9	Nitrat	US EPA Method 352.1	mg/l	<0,023	-
10	Coliform	SMEWW 9222B:2017	CFU/100ml	8.000	10.000

Ghi chú:

⁽¹⁾ Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của KCN Đình Vũ.

Hải Phòng, ngày 10 tháng 6 năm 2022

ĐẠI DIỆN NHÓM QT-PT

QLCL/QLKT



Phạm Mai Hương

Phạm Thế Tùng

Nguyễn Ngọc Tuyền

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của MEMAC.
- Kết quả này chỉ có giá trị cho mẫu tại thời điểm được lấy. Tên mẫu và vị trí lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- Chỉ tiêu đánh dấu (*) đã được VILAS công nhận. Chỉ tiêu đánh dấu (**) được phân tích bởi nhà thầu phụ Vimecert 006.

BM-7.8.01

Lần ban hành: 4

Ngày ban hành: 16/6/2020

Trang: 1/1



BỘ TƯ LỆNH HẢI QUÂN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC - PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG BIỂN
(VIMCERTS 047 - VILAS 426)

Địa chỉ: Phú Hải - Anh Dũng - Dương Kinh - Hải Phòng
Điện thoại: 0225.3814019 Fax: 0225.3814017 Email: memac@vnn.vn

Số: 113.10/2022/KQ-MTg

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



VILAS 426

Khách hàng: Tổng Công ty khí Việt Nam.....
Địa điểm quan trắc: Phân xưởng vận hành Hải Phòng - Chi nhánh khí Hải Phòng - CTCP.....
Địa chỉ: Lô CN 5.3C, KCN Đình Vũ, Quận Hải An, TP. Hải Phòng.....
Tên mẫu thử: Nước thải..... Số lượng mẫu: 01.....
Ngày quan trắc, lấy mẫu: 02/6/2022..... Ngày phân tích mẫu: 02/6/2022÷ 10/6/2022.....
Vị trí lấy mẫu: Nước thải tại điểm đầu nối vào hệ thống nước thải của KCN (NT2) (113.2.2).....
Tọa độ: X_m 2303032,124; Y_m 608303,511.....

TT	Chỉ tiêu	Phương pháp	Đơn vị	Kết quả	TC KCN
				NT2	Đình Vũ ⁽¹⁾
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,3	5+9
2	SS ^(*)	TCVN 6625:2000	mg/l	143	500
3	BOD ₅ ^(*)	TCVN 6001-1:2008	mg/l	85	500
4	COD ^(*)	SMBWW 5220C:2017	mg/l	220	500
5	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B:2017	mg/l	1,0	30
6	Asen ^(*)	EPA 200.8, ICP-MS	mg/l	0,0039	0,1
7	Thủy ngân ^(*)	EPA 200.8, ICP-MS	mg/l	0,0013	0,005
8	Chì ^(*)	EPA 200.8, ICP-MS	mg/l	0,0048	0,2
9	Cadimi ^(*)	EPA 200.8, ICP-MS	mg/l	0,0017	0,01
10	Crom III ^(**)	SMEWW 3113B:2017 SMEWW 3500-Cr.B:2017	mg/l	0,033	1
11	Crom VI	Hach Method 8023:2014	mg/l	0,028	0,1
12	Đồng ^(*)	EPA 200.8, ICP-MS	mg/l	0,077	2
13	Kẽm ^(*)	EPA 200.8, ICP-MS	mg/l	0,181	3
14	Niken ^(*)	EPA 200.8, ICP-MS	mg/l	0,0035	0,2
15	Mangan ^(*)	EPA 200.8, ICP-MS	mg/l	0,100	1
16	Sắt ^(*)	SMEWW 3500 Fe.B:2017	mg/l	0,43	5
17	Tổng nito ^(*)	TCVN 6638:2000	mg/l	28,7	30
18	Tổng photphos ^(*)	TCVN 6202:2008	mg/l	4,5	6

Ghi chú:

⁽¹⁾ Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của KCN Đình Vũ.

Hải Phòng, ngày 10 tháng 6 năm 2022

ĐẠI DIỆN NHÓM QT-PT

QLCL/QLKT



Phạm Mai Hương

Phạm Thế Tùng

Nguyễn Ngọc Tuyên

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của MEMAC.
- Kết quả này chỉ có giá trị cho mẫu tại thời điểm được lấy. Tên mẫu và vị trí lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- Chỉ tiêu đánh dấu (*) đã được VILAS công nhận. Chỉ tiêu đánh dấu (**) được phân tích bởi nhà thầu phụ Vimcert 006.

BM-7.8.01

Lần ban hành: 4

Ngày ban hành: 16/6/2020

Trang: 1/1



BỘ TƯ LỆNH HẢI QUÂN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC - PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG BIỂN
(VIMCERTS 047 - VILAS 426)

Địa chỉ: Phú Hải - Anh Dũng - Dương Kinh - Hải Phòng
Điện thoại: 0225.3814019 Fax: 0225.3814017 Email: memac@vnm.vn

Số: 113.12/2022/KQ-MTg



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: *Tổng Công ty khí Việt Nam*.....
Địa điểm quan trắc: *Phân xưởng vận hành Hải Phòng - Chi nhánh khí Hải Phòng - CTCP*.....
Địa chỉ: *Lô CN 5.3C, KCN Đình Vũ, Quận Hải An, TP. Hải Phòng*.....
Tên mẫu thử: *Nước thải* Số lượng mẫu: *01*
Ngày quan trắc, lấy mẫu: *19/8/2022* Ngày phân tích mẫu: *19/8 ÷ 31/8/2022*
Vị trí lấy mẫu: *Nước thải hồ ga tại công phía Đông Nam Công ty, giáp Công ty JX Nhật Bản (113.3.01)*

TT	Chỉ tiêu	Phương pháp	Đơn vị	Kết quả	TC KCN ĐV ⁽¹⁾
				NT1	
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,31	5÷9
2	SS ^(*)	TCVN 6625:2000	mg/l	125	500
3	BOD ₅ ^(*)	TCVN 6001-1:2008	mg/l	48	500
4	COD	SMEWW 5220D:2017	mg/l	87	500
5	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B:2017	mg/l	0,3	30
6	Amoni (tính theo N) ^(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/l	1,12	5
7	Tổng nito ^(*)	TCVN 6638:2000	mg/l	3,46	30
8	Tổng photpho ^(*)	TCVN 6202:2008	mg/l	0,85	6
9	Nitrat (tính theo N)	US EPA Method 352.1	mg/l	1,20	-
10	Coliform	SMEWW 9222:2017	CFU/100ml	6.900	10.000

Ghi chú:

⁽¹⁾ Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của KCN Đình Vũ.
KPH: Không phát hiện.

Hải Phòng, ngày 31 tháng 8 năm 2022

ĐẠI DIỆN NHÓM PHÂN TÍCH

QLCL/QLKT

GIAM ĐỐC



Nguyễn Thế Toàn

Phạm Thế Tùng

Nguyễn Ngọc Tuyên

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của MEMAC.
- Kết quả này chỉ có giá trị cho được nhận tại phòng thí nghiệm MEMAC. Tên mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- Phòng thí nghiệm MEMAC cam kết bảo mật mọi thông tin của khách hàng, ngoại trừ thông tin mà khách hàng công khai hoặc khi đã được phòng thí nghiệm và khách hàng thống nhất.
- Chỉ tiêu đánh dấu (*) đã được VILAS công nhận. Chỉ tiêu đánh dấu (**) được phân tích bởi nhà thầu phụ.

BM-7.8.01

Lần ban hành: 05

Ngày ban hành: 6/4/2022

Trang: 1/1



BỘ TƯ LỆNH HẢI QUÂN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC - PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG BIỂN
(VIMCERTS 047 - VILAS 426)

Địa chỉ: Phú Hải - Anh Dũng - Dương Kinh - Hải Phòng
Điện thoại: 0225.3814019 Fax: 0225.3814017 Email: memac@vmm.vn

Số: 113.13/2022/KQ-MTg



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Tổng Công ty khí Việt Nam
Địa điểm quan trắc: Phân xưởng vận hành Hải Phòng - Chi nhánh khí Hải Phòng - CTCP
Địa chỉ: Lô CN 5.3C, KCN Đình Vũ, Quận Hải An, TP. Hải Phòng
Tên mẫu thử: Nước thải Số lượng mẫu: 01
Ngày quan trắc, lấy mẫu: 19/8/2022 Ngày phân tích mẫu: 19/8 ÷ 31/8/2022
Vị trí lấy mẫu:
NT1: Nước thải tại điểm đầu nối vào hệ thống nước thải của KCN, phía Tây Nam, giáp KCN(113.3.02) Tọa độ: X_m 2303032,124; Y_m 608303,511.....

TT	Chỉ tiêu	Phương pháp	Đơn vị	Kết quả	TC KCN Đình Vũ ⁽¹⁾
				NT1	
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,08	5÷9
2	SS ^(*)	TCVN 6625:2000	mg/l	92	500
3	BOD ₅ ^(*)	TCVN 6001-1:2008	mg/l	86	500
4	COD	SMEWW 5220D:2017	mg/l	146	500
5	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017	mg/l	0,4	30
6	Asen ^(*)	EPA Method 200.8	mg/l	0,0025	0,1
7	Thủy ngân ^(*)	EPA Method 200.8	mg/l	0,0012	0,005
8	Chi ^(*)	EPA Method 200.8	mg/l	0,0012	0,2
9	Cadimi ^(*)	EPA Method 200.8	mg/l	0,0012	0,01
10	Crom III	EPA Method 200.8	mg/l	<0,02	1
11	Crom VI	TCVN 6658:2000	mg/l	0,018	0,1
12	Đồng ^(*)	EPA Method 200.8	mg/l	0,016	2
13	Kẽm ^(*)	EPA Method 200.8	mg/l	0,087	3
14	Niken ^(*)	EPA Method 200.8	mg/l	0,0035	0,2
15	Mangan ^(*)	EPA Method 200.8	mg/l	0,021	1
16	Sắt ^(*)	SMEWW 3500 Fe.B:2017	mg/l	0,083	5
17	Tổng nito ^(*)	TCVN 6638:2000	mg/l	20,5	30
18	Tổng photphos ^(*)	TCVN 6202:2008	mg/l	3,75	6

Ghi chú: ⁽¹⁾ Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của KCN Đình Vũ.
KPH: Không phát hiện.

Hải Phòng, ngày 31 tháng 8 năm 2022

ĐẠI DIỆN NHÓM PHÂN TÍCH

QLCL/QLKT

Nguyễn Thế Toàn

Phạm Thế Tùng

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Ngọc Tuyên

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của MEMAC.
- Kết quả này chỉ có giá trị cho được nhận tại phòng thí nghiệm MEMAC. Tên mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- Phòng thí nghiệm MEMAC cam kết bảo mật mọi thông tin của khách hàng, ngoại trừ thông tin mà khách hàng công khai hoặc khi đã được phòng thí nghiệm và khách hàng thống nhất.
- Chỉ tiêu đánh dấu (*) đã được VILAS công nhận. Chỉ tiêu đánh dấu (**) được phân tích bởi nhà thầu phụ.

BM-7.8.01

Lần ban hành: 05

Ngày ban hành: 6/4/2022

Trang: 1/1



BỘ TƯ LỆNH HẢI QUÂN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC - PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG BIỂN
(VIMCERTS 047 - VILAS 426)

Địa chỉ: Phú Hải - Anh Dũng - Dương Kinh - Hải Phòng
Điện thoại: 0225.3814019 Fax: 0225.3814017 Email: memac@ymn.vn

Số: 113.15/2022/KQ-MTg



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: *Tổng Công ty khí Việt Nam*
Địa điểm quan trắc: *Phân xưởng vận hành Hải Phòng - Chi nhánh khí Hải Phòng - CTCP*
Địa chỉ: *Lô CN 5.3C, KCN Đình Vũ, Quận Hải An, TP. Hải Phòng*
Tên mẫu thử: *Nước mặt* Số lượng mẫu: *01*
Ngày quan trắc, lấy mẫu: *19/8/2022* Ngày phân tích mẫu: *19/8 ÷ 31/8/2022*
Vị trí lấy mẫu: *NM-Nước mặt tại mương thoát nước gần Kho*
Tọa độ: $X_m=2303231,811$; $Y_m=608306,994$ (NM-113.3.03)

TT	Chỉ tiêu	Phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN ⁽¹⁾
				NM	
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,26	5,5 ÷ 9
2	SS ^(*)	TCVN 6625:2000	mg/l	34	100
3	COD	SMEWW 5220D:2017	mg/l	40	50
4	Tổng dầu mỡ ^(*)	SMEWW 5520B:2017	mg/l	<0,3	0,3
5	Tổng nitơ ^(*)	TCVN 6638:2000	mg/l	0,82	-
6	Tổng photpho ^(*)	TCVN 6202:2008	mg/l	0,15	-

Ghi chú:

⁽¹⁾ QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt-Cột B2.

"-": Những chỉ tiêu QCVN không quy định.

KPH: Không phát hiện.

Hải Phòng, ngày 31 tháng 8 năm 2022

ĐẠI DIỆN NHÓM PHÂN TÍCH

QLCL/QLKT

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thế Toàn

Phạm Thế Tùng

Nguyễn Ngọc Tuyền

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của MEMAC.
- Kết quả này chỉ có giá trị cho được nhận tại phòng thí nghiệm MEMAC. Tên mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- Phòng thí nghiệm MEMAC cam kết bảo mật mọi thông tin của khách hàng, ngoại trừ thông tin mà khách hàng công khai hoặc khi đã được phòng thí nghiệm và khách hàng thống nhất.
- Chỉ tiêu đánh dấu (*) đã được VILAS công nhận. Chỉ tiêu đánh dấu (**) được phân tích bởi nhà thầu phụ.



BỘ TƯ LỆNH HẢI QUÂN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC - PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG BIỂN
(VIMCERTS 047 - VILAS 426)

Địa chỉ: Phú Hải - Anh Dũng - Dương Kinh - Hải Phòng
Điện thoại: 0225.3814019 Fax: 0225.3814017 Email: memac@vnn.vn

Số: 113.16/2022/KQ-MTg

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Tổng Công ty khí Việt Nam
Địa điểm quan trắc: Phân xưởng vận hành Hải Phòng - Chi nhánh khí Hải Phòng - CTCP
Địa chỉ: Lô CN 5.3C, KCN Đình Vũ, Quận Hải An, TP. Hải Phòng
Tên mẫu thử: Không khí làm việc Số lượng mẫu: 03
Ngày quan trắc, lấy mẫu: 19/8/2022 Ngày phân tích mẫu: 19/8 + 31/8/2022
Vị trí lấy mẫu:

K8: Khu kho chứa (X: 2303166,61; Y: 608303,62) - SX01
K9: Khu triết nạp (X: 2303007,22; Y: 608343,00) - SX02
K10: Khu vực văn phòng (X: 2303044,12; Y: 608353,20) - SX03

TT	Chỉ tiêu	Phương pháp	Đơn vị	Kết quả			QCVN
				SX01	SX02	SX03	
1	SO ₂	TCVN 5971:1995	mg/m ³	0,082	0,068	0,052	<10 ⁽¹⁾
2	NO ₂	TCVN 6137:2009	mg/m ³	0,038	0,045	0,030	<10 ⁽¹⁾
3	CO	MEMAC PT.14:2021	mg/m ³	6,2	5,5	6,5	<40 ⁽¹⁾
4	THC ^(**)	NIOSH Method 1500	mg/m ³	1,25	1,65	1,20	<300 ⁽⁵⁾
5	Bụi (TSP) ^(**)	TCVN 5067:1995	mg/m ³	0,132	0,140	0,086	<8 ⁽²⁾
6	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2010	dBA	64,2	68,5	55,7	<85 ⁽³⁾
7	Mùi	Cảm quan	-	Không mùi	Không mùi	Không mùi	Không khó chịu
8	Nhiệt độ	QCVN 46:2017/BTNMT	°C	32,9	33,5	27,3	18 ÷ 32 ⁽⁴⁾
9	Độ ẩm		%	68	68	67	40 ÷ 80 ⁽⁴⁾
10	Tốc độ gió	MEMAC QT.01:2020	m/s	0,8	0,8	0,2	0,2 ÷ 1,5 ⁽⁴⁾
11	Bức xạ nhiệt	Testo 445, Nhật Bản	mW/cm ²	0,78	1,17	0,37	-

Ghi chú:

- ⁽¹⁾ QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.
⁽²⁾ QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi-giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.
⁽³⁾ QCVN 24/2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.
⁽⁴⁾ QCVN 26/2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.
⁽⁵⁾ Quyết định 3733/2002/QĐ-BYT về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thống số về sinh lao động.
KPH: Không phát hiện.

Hải Phòng, ngày 31 tháng 8 năm 2022

ĐẠI DIỆN NHÓM PHÂN TÍCH

QLCL/QLKT

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thế Toàn

Phạm Thế Tùng

Nguyễn Ngọc Tuyên

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của MEMAC.
- Kết quả này chỉ có giá trị cho được nhận tại phòng thí nghiệm MEMAC. Tên mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- Phòng thí nghiệm MEMAC cam kết bảo mật mọi thông tin của khách hàng, ngoại trừ thông tin mà khách hàng công khai hoặc khi đã được phòng thí nghiệm và khách hàng thống nhất.
- Chỉ tiêu đánh dấu (*) đã được VILAS công nhận. Chỉ tiêu đánh dấu (**) được phân tích bởi nhà thầu phụ.

BM-7.8.01

Lần ban hành: 05

Ngày ban hành: 6/4/2022

Trang: 1/1



BỘ TƯ LỆNH HẢI QUÂN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC - PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG BIỂN
(VIMCERTS 047 - VILAS 426)

Địa chỉ: Phú Hải - Anh Dũng - Dương Kinh - Hải Phòng
Điện thoại: 0225.3814019 Fax: 0225.3814017 Email: memac@vnn.vn

Số: 113.18/2022/KQ-MTg

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: *Tổng Công ty khí Việt Nam*
Địa điểm quan trắc: *Phân xưởng vận hành Hải Phòng - Chi nhánh khí Hải Phòng - CTCP*
Địa chỉ: *Lô CN 5.3C, KCN Đình Vũ, Quận Hải An, TP. Hải Phòng*
Tên mẫu thử: *Không khí xung quanh* Số lượng mẫu: *03*
Ngày quan trắc, lấy mẫu: *19/8/2022* Ngày phân tích mẫu: *19/8 ÷ 31/8/2022*
Vị trí lấy mẫu:

K5: Vị trí 1 (tọa độ X: 2303883,20; Y:608372,33)- XQ05

K6: Vị trí 2 (tọa độ X: 2303165,36; Y:608307,00)- XQ06

K7: Vị trí 3 (tọa độ X: 2303166,03; Y:608373,52)- XQ07

TT	Chỉ tiêu	Phương pháp, thiết bị	Đơn vị	Kết quả			QCVN
				XQ05	XQ06	XQ07	
1	SO ₂	TCVN 5971:1995	mg/m ³	0,040	0,035	0,030	0,35 ⁽¹⁾
2	NO ₂	TCVN 6137:2009	mg/m ³	0,027	0,023	0,025	0,3 ⁽¹⁾
3	CO	MEMAC PT.14:2021	mg/m ³	6,2	6,1	5,3	30 ⁽¹⁾
4	Bụi lơ lửng (TSP) ^(**)	TCVN 5067:1995	mg/m ³	0,128	0,131	0,130	300 ⁽¹⁾
5	Hydrocacbon ^(**)	NIOSH Method 1500	mg/m ³	1,12	1,35	1,14	5 ⁽³⁾
6	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2010	dB	65,3	65,1	63,8	70 ⁽²⁾

Ghi chú:

⁽¹⁾ QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

⁽²⁾ QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

⁽³⁾ QCVN 06:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

<: Kết quả phân tích có giá trị nhỏ hơn giá trị định lượng của phương pháp

Hải Phòng, ngày 31 tháng 8 năm 2022

ĐẠI DIỆN NHÓM PHÂN TÍCH

QLCL/QLKT

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Thế Toàn

Phạm Thế Tùng

Nguyễn Ngọc Tuyên

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của MEMAC.
- Kết quả này chỉ có giá trị cho được nhận tại phòng thí nghiệm MEMAC. Tên mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- Phòng thí nghiệm MEMAC cam kết bảo mật mọi thông tin của khách hàng, ngoại trừ thông tin mà khách hàng công khai hoặc khi đã được phòng thí nghiệm và khách hàng thống nhất.
- Chỉ tiêu đánh dấu (*) đã được VILAS công nhận. Chỉ tiêu đánh dấu (**) được phân tích bởi nhà thầu phụ.

BM-7.8.01

Lần ban hành: 05

Ngày ban hành: 6/4/2022

Trang: 1/1



BỘ TƯ LỆNH HẢI QUÂN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC - PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG BIỂN
(VIMCERTS 047 - VILAS 426)

Địa chỉ: Phú Hải - Anh Dũng - Dương Kinh - Hải Phòng
Điện thoại: 0225.3814019 Fax: 0225.3814017 Email: memac@vnn.vn

Số: 113.22/2022/KQ-MTg



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Tổng Công ty khí Việt Nam VILAS.426
Địa điểm quan trắc: Phân xưởng vận hành Hải Phòng - Chi nhánh khí Hải Phòng - CTCP
Địa chỉ: Lô CN 5.3C, KCN Đình Vũ, Quận Hải An, TP. Hải Phòng
Tên mẫu thử: Nước thải Số lượng mẫu: 01
Ngày quan trắc, lấy mẫu: 17/11/2022 Ngày phân tích mẫu: 17/11/2022 ÷ 24/11/2022
Vị trí lấy mẫu: Nước thải tại điểm đầu nối vào hệ thống mước thải của KCN (NT2) (113.4.2)
Tọa độ: X_m 2303032,124; Y_m 608303,511

TT	Chỉ tiêu	Phương pháp	Đơn vị	Kết quả	TC KCN Đình Vũ ⁽¹⁾
				NT2	
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,95	5÷9
2	SS ^(*)	TCVN 6625:2000	mg/l	85	500
3	BOD ₅ ^(*)	TCVN 6001-1:2008	mg/l	53	500
4	COD ^(*)	SMEWW 5220C:2017	mg/l	84	500
5	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B:2017	mg/l	0,6	30
6	Asen ^(*)	EPA 200.8, ICP-MS	mg/l	0,0043	0,1
7	Thủy ngân ^(*)	EPA 200.8, ICP-MS	mg/l	0,0012	0,005
8	Chì ^(*)	EPA 200.8, ICP-MS	mg/l	0,0035	0,2
9	Cadimi ^(*)	EPA 200.8, ICP-MS	mg/l	0,0015	0,01
10	Crom III	EPA 200.8, ICP-MS, TCVN 6658:2000	mg/l	0,030	1
11	Crom VI	TCVN 6658:2000	mg/l	0,029	0,1
12	Đồng ^(*)	EPA 200.8, ICP-MS	mg/l	0,070	2
13	Kẽm ^(*)	EPA 200.8, ICP-MS	mg/l	0,171	3
14	Niken ^(*)	EPA 200.8, ICP-MS	mg/l	0,0036	0,2
15	Mangan ^(*)	EPA 200.8, ICP-MS	mg/l	0,048	1
16	Sắt ^(*)	SMEWW 3500 Fe.B:2017	mg/l	0,057	5
17	Tổng nito ^(*)	TCVN 6638:2000	mg/l	14,5	30
18	Tổng photphos ^(*)	TCVN 6202:2008	mg/l	4,85	6

Ghi chú:

⁽¹⁾ Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của KCN Đình Vũ.

ĐẠI DIỆN NHÓM QT-PT

QLCL/QLKT

Hải Phòng, ngày 24 tháng 11 năm 2022



ThS. Phạm Mai Hương

ThS. Nguyễn Thế Toàn

ThS. Bùi Đăng Thanh

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của MEMAC.
- Kết quả này chỉ có giá trị cho mẫu tại thời điểm được lấy. Tên mẫu và vị trí lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- Chỉ tiêu đánh dấu (*) đã được VILAS công nhận. Chỉ tiêu đánh dấu (*) được phân tích bởi nhà thầu phụ Vimcert 006.

BM-7.8.01

Lần ban hành: 4

Ngày ban hành: 16/6/2020

Trang: 1/1



BỘ TƯ LỆNH HẢI QUÂN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC - PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG BIỂN
(VIMCERTS 047 - VILAS 426)

Địa chỉ: Phú Hải - Anh Dũng - Dương Kinh - Hải Phòng
Điện thoại: 0225.3814019 Fax: 0225.3814017 Email: memac@vnm.vn

Số: 113.21/2022/KQ-MTg



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: *Tổng Công ty khí Việt Nam*.....
Địa điểm quan trắc: *Phân xưởng vận hành Hải Phòng - Chi nhánh khí Hải Phòng - CTCP*.....
Địa chỉ: *Lô CN 5.3C, KCN Đình Vũ, Quận Hải An, TP. Hải Phòng*.....
Tên mẫu thử: *Nước thải*..... Số lượng mẫu: *01*.....
Ngày quan trắc, lấy mẫu: *17/11/2022*..... Ngày phân tích mẫu: *17/11/2022+ 24/11/2022*.....
Vị trí lấy mẫu: *Nước thải tại hố ga phía sau nhà ẫn Phân Xưởng (NT1) (113.4.1)*.....

VILAS. 426

TT	Chỉ tiêu	Phương pháp	Đơn vị	Kết quả	TC
				NT1	KCN ĐV ⁽¹⁾
1	pH	TCVN 6492:2011	-	8,36	5÷9
2	SS	TCVN 6625:2000	mg/l	87	500
3	BOD ₅ ^(*)	TCVN 6001-1:2008	mg/l	43	500
4	COD ^(*)	SMEWW 5220C:2017	mg/l	95	500
5	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017	mg/l	0,5	30
6	Amoni (tính theo N) ^(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/l	1,09	5
7	Tổng nito ^(*)	TCVN 6638:2000	mg/l	3,45	30
8	Tổng photpho ^(*)	TCVN 6202:2008	mg/l	0,79	6
9	Nitrat	US EPA Method 352.1	mg/l	<0,023	-
10	Coliform	SMEWW 9222B:2017	CFU/100ml	5.500	10.000

Ghi chú:

⁽¹⁾ Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của KCN Đình Vũ.

Hải Phòng, ngày 24 tháng 11 năm 2022

ĐẠI DIỆN NHÓM QT-PT

QLCL/QLKT

GIÁM ĐỐC

Phạm Mai Hương

Nguyễn Thị Ngọc Anh



Ths. Phạm Mai Hương

Ths. Nguyễn Thị Ngọc Anh

TS. Bùi Đăng Thanh

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của MEMAC.
- Kết quả này chỉ có giá trị cho mẫu tại thời điểm được lấy. Tên mẫu và vị trí lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- Chỉ tiêu đánh dấu (*) đã được VILAS công nhận. Chỉ tiêu đánh dấu (**) được phân tích bởi nhà thầu phụ Vimcert 006.

BM-7.8.01

Lần ban hành: 4

Ngày ban hành: 16/6/2020

Trang: 1/1



BỘ TƯ LỆNH HẢI QUÂN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC - PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG BIỂN
(VIMCERTS 047 - VILAS 426)

Địa chỉ: Phú Hải - Anh Dũng - Dương Kinh - Hải Phòng
Điện thoại: 0225.3814019 Fax: 0225.3814017 Email: memlac@vnn.vn

Số: 603.01/2023/KQ-MTg



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: *Tổng Công ty khí Việt Nam*
Địa điểm quan trắc: *Phân xưởng vận hành Hải Phòng - Chi nhánh khí Hải Phòng - CTCP*
Địa chỉ: *Lô CN 5.3C, KCN Đình Vũ, Quận Hải An, TP. Hải Phòng*
Tên mẫu thử: *Nước thải* Số lượng mẫu: *01*
Ngày quan trắc, lấy mẫu: *17/3/2023* Ngày phân tích mẫu: *17/3 ÷ 28/3/2023*
Vị trí lấy mẫu: *Nước thải tại hồ ga phía sau nhà ăn Phân Xưởng (603.1.01)*

TT	Chỉ tiêu	Phương pháp	Đơn vị	Kết quả	TC KCN DV ⁽¹⁾
				NTI	
1	pH	TCVN 6492:2011	-	6,89	5÷9
2	SS ^(*)	TCVN 6625:2000	mg/l	135	500
3	BOD ₅ ^(*)	TCVN 6001-1:2008	mg/l	125	500
4	COD	SMEWW 5220D:2017	mg/l	231	500
5	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B:2017	mg/l	1,3	30
6	Amoni (tính theo N) ^(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/l	4,8	5
7	Tổng nito ^(*)	TCVN 6638:2000	mg/l	28,8	30
8	Tổng photpho ^(*)	TCVN 6202:2008	mg/l	5,33	6
9	Nitrat (tính theo N)	US EPA Method 352.1	mg/l	0,045	-
10	Coliform	SMEWW 9222:2017	CFU/100ml	9.200	10.000

Ghi chú:

⁽¹⁾ Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của KCN Đình Vũ.

KPH: Không phát hiện.

Hải Phòng, ngày 28 tháng 3 năm 2023

ĐẠI DIỆN NHÓM PHÂN TÍCH

QLCL/QLKT

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lương Sơn Đại

Thân Văn Hậu

Phạm Thế Tùng

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của MEMAC.
- Kết quả này chỉ có giá trị cho mẫu tại thời điểm được lấy. Vị trí lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- Phòng thí nghiệm MEMAC cam kết bảo mật mọi thông tin của khách hàng, ngoại trừ thông tin mà khách hàng công khai hoặc khi đã được phòng thí nghiệm và khách hàng thống nhất.
- Chỉ tiêu đánh dấu ^(*) đã được Vilas công nhận. Chỉ tiêu đánh dấu ^(*) được phân tích bởi nhà thầu phụ.

BM-7.8.01

Lần ban hành: 05

Ngày ban hành: 6/4/2022

Trang: 1/1



BỘ TƯ LỆNH HẢI QUÂN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC - PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG BIỂN
(VIMCERTS 047 - VILAS 426)

Địa chỉ: Phú Hải - Anh Dũng - Dương Kinh - Hải Phòng
Điện thoại: 0225.3814019 Fax: 0225.3814017 Email: memac@vnn.vn

Số: 603.02/2023/KQ-MTg



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Tổng Công ty khí Việt Nam
Địa điểm quan trắc: Phân xưởng vận hành Hải Phòng - Chi nhánh khí Hải Phòng - CTCP.....
Địa chỉ: Lô CN 5.3C, KCN Đình Vũ, Quận Hải An, TP. Hải Phòng
Tên mẫu thử: Nước thải Số lượng mẫu: 01
Ngày quan trắc, lấy mẫu: 17/3/2023 Ngày phân tích mẫu: 17/3 ÷ 28/3/2023
Vị trí lấy mẫu:
NT1: Nước thải tại điểm đầu nối vào hệ thống nước thải của KCN..... (603.1.02)
Tọa độ: X_m 2303032,124; Y_m 608303,511.....

TT	Chỉ tiêu	Phương pháp	Đơn vị	Kết quả	TC KCN Đình Vũ ⁽¹⁾
				NT1	
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,39	5÷9
2	SS ^(*)	TCVN 6625:2000	mg/l	80	500
3	BOD ₅ ^(*)	TCVN 6001-1:2008	mg/l	115	500
4	COD	SMEWW 5220D:2017	mg/l	210	500
5	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017	mg/l	1,1	30
6	Asen ^(*)	EPA Method 200.8	mg/l	0,0018	0,1
7	Thủy ngân ^(*)	EPA Method 200.8	mg/l	0,0012	0,005
8	Chì ^(*)	EPA Method 200.8	mg/l	0,0012	0,2
9	Cadimi ^(*)	EPA Method 200.8	mg/l	0,0015	0,01
10	Crom III	EPA Method 200.8	mg/l	<0,02	1
11	Crom VI	TCVN 6658:2000	mg/l	0,015	0,1
12	Đồng ^(*)	EPA Method 200.8	mg/l	0,020	2
13	Kẽm ^(*)	EPA Method 200.8	mg/l	0,100	3
14	Niken ^(*)	EPA Method 200.8	mg/l	0,0028	0,2
15	Mangan ^(*)	EPA Method 200.8	mg/l	0,019	1
16	Sắt ^(*)	SMEWW 3500 Fe.B:2017	mg/l	0,086	5
17	Tổng nito ^(*)	TCVN 6638:2000	mg/l	21,0	30
18	Tổng photphos ^(*)	TCVN 6202:2008	mg/l	3,87	6

Ghi chú: ⁽¹⁾ Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của KCN Đình Vũ.
KPH: Không phát hiện.

Hải Phòng, ngày 28 tháng 3 năm 2023

ĐẠI DIỆN NHÓM PHÂN TÍCH

QLCL/QLKT

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lương Sơn Đại

Thân Văn Hậu



Phạm Thế Tùng

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của MEMAC.
- Kết quả này chỉ có giá trị cho mẫu tại thời điểm được lấy. Vị trí lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- Phòng thí nghiệm MEMAC cam kết bảo mật mọi thông tin của khách hàng, ngoại trừ thông tin mà khách hàng công khai hoặc khi đã được phòng thí nghiệm và khách hàng thống nhất.
- Chỉ tiêu đánh dấu (*) đã được Vilas công nhận. Chỉ tiêu đánh dấu (**) được phân tích bởi nhà thầu phụ.

BM-7.8.01

Lần ban hành: 05

Ngày ban hành: 6/4/2022

Trang: 1/1



BỘ TƯ LỆNH HẢI QUÂN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC - PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG BIỂN
(VIMCERTS 047 - VILAS 426)

Địa chỉ: Phú Hải - Anh Dũng - Dương Kinh - Hải Phòng
Điện thoại: 0225.3814019 Fax: 0225.3814017 Email: memac@vnn.vn



Số: 603.04/2023/KQ-MTg

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: *Tổng Công ty khí Việt Nam*
Địa điểm quan trắc: *Phân xưởng vận hành Hải Phòng - Chi nhánh khí Hải Phòng - CTCP*
Địa chỉ: *Lô CN 5.3C, KCN Đình Vũ, Quận Hải An, TP. Hải Phòng*
Tên mẫu thử: *Nước mặt* Số lượng mẫu: *01*
Ngày quan trắc, lấy mẫu: *17/3/2023* Ngày phân tích mẫu: *17/3 + 28/3/2023*
Vị trí lấy mẫu: *NM-Nước mặt tại mương thoát nước gần Kho*
Tọa độ: $X_m=2303231,811$; $Y_m=608306,994$ (NM-603.1.04)

TT	Chỉ tiêu	Phương pháp	Đơn vị	Kết quả	QCVN ⁽¹⁾
				NM	
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,22	5,5 + 9
2	SS ^(*)	TCVN 6625:2000	mg/l	30	100
3	COD	SMEWW 5220D:2017	mg/l	38	50
4	Tổng dầu mỡ ^(*)	SMEWW 5520B:2017	mg/l	<0,3	0,3
5	Tổng nito ^(*)	TCVN 6638:2000	mg/l	0,62	-
6	Tổng photpho ^(*)	TCVN 6202:2008	mg/l	0,10	-

Ghi chú:

⁽¹⁾ QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt-Cột B2.

"-": Những chỉ tiêu QCVN không quy định.

KPH: Không phát hiện.

Hải Phòng, ngày 28 tháng 3 năm 2023

ĐẠI DIỆN NHÓM PHÂN TÍCH

Lương Sơn Đại

QLCL/QLKT

Thân Văn Hậu

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Thế Tùng

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của MEMAC.
- Kết quả này chỉ có giá trị cho mẫu tại thời điểm được lấy. Vị trí lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- Phòng thí nghiệm MEMAC cam kết bảo mật mọi thông tin của khách hàng, ngoại trừ thông tin mà khách hàng công khai hoặc khi đã được phòng thí nghiệm và khách hàng thống nhất.
- Chỉ tiêu đánh dấu (*) đã được Vilas công nhận. Chỉ tiêu đánh dấu (**) được phân tích bởi nhà thầu phụ.



BỘ TƯ LỆNH HẢI QUÂN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC - PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG BIỂN
(VIMCERTS 047 - VILAS 426)

Địa chỉ: Phú Hải - Anh Dũng - Dương Kinh - Hải Phòng
Điện thoại: 0225.3814019 Fax: 0225.3814017 Email: memac@vnn.vn

Số: 603.05/2022/KQ-MTg

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Tổng Công ty khí Việt Nam
Địa điểm quan trắc: Phân xưởng vận hành Hải Phòng - Chi nhánh khí Hải Phòng - CTCP
Địa chỉ: Lô CN 5.3C, KCN Đình Vũ, Quận Hải An, TP. Hải Phòng
Tên mẫu thử: Không khí làm việc Số lượng mẫu: 03
Ngày quan trắc, lấy mẫu: 17/3/2023 Ngày phân tích mẫu: 17/3 ÷ 28/3/2023
Vị trí lấy mẫu:

K8: Khu kho chứa (X: 2303166,61; Y: 608303,62)- SX01

K9: Khu triết nọc (X: 2303007,22; Y: 608343,00)- SX02

K10: Khu vực văn phòng (X: 2303044,12; Y: 608353,20)- SX 03

TT	Chỉ tiêu	Phương pháp	Đơn vị	Kết quả			QCVN
				SX01	SX02	SX03	
1	SO ₂	TCVN 5971:1995	mg/m ³	0,087	0,070	0,041	<10 ⁽¹⁾
2	NO ₂	TCVN 6137:2009	mg/m ³	0,040	0,038	0,027	<10 ⁽¹⁾
3	CO	MEMAC PT.14:2021	mg/m ³	6,4	4,9	6,7	<40 ⁽¹⁾
4	THC	NIOSH Method 1500	mg/m ³	1,32	1,68	1,20	<300 ⁽⁵⁾
5	Bụi (TSP)	TCVN 5067:1995	mg/m ³	0,121	0,137	0,092	<8 ⁽²⁾
6	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2010	dBA	58,8	60,2	53,1	<85 ⁽³⁾
7	Mùi	Cảm quan	-	Không mùi	Không mùi	Không mùi	Không khó chịu
8	Nhiệt độ	QCVN 46:2017/BTNMT	°C	19,5	19,7	19,5	18 ÷ 32 ⁽⁴⁾
9	Độ ẩm		%	82	80	81	40 ÷ 80 ⁽⁴⁾
10	Tốc độ gió	MEMAC QT.01:2020	m/s	1,2	1,3	1,1	0,2 ÷ 1,5 ⁽⁴⁾
11	Bức xạ nhiệt	Testo 445, Nhật Bản	mW/cm ²	1,73	1,72	1,56	-

Ghi chú:

⁽¹⁾ QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

⁽²⁾ QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi-giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

⁽³⁾ QCVN 24/2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

⁽⁴⁾ QCVN 26/2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

⁽⁵⁾ Quyết định 3733/2002/QĐ-BYT về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.

KPH: Không phát hiện.

Hải Phòng, ngày 28 tháng 3 năm 2023

ĐẠI DIỆN NHÓM PHÂN TÍCH

QLCL/QLKT

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Lương Sơn Đại

Thân Văn Hậu



Phạm Thế Tùng

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của MEMAC.
- Kết quả này chỉ có giá trị cho mẫu tại thời điểm được lấy. Vị trí lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- Phòng thí nghiệm MEMAC cam kết bảo mật mọi thông tin của khách hàng, ngoại trừ thông tin mà khách hàng công khai hoặc khi đã được phòng thí nghiệm và khách hàng thống nhất.
- Chỉ tiêu đánh dấu ^(*) đã được Vilas công nhận. Chỉ tiêu đánh dấu ^(**) được phân tích bởi nhà thầu phụ.

BM-7.8.01

Lần ban hành: 05

Ngày ban hành: 6/4/2022

Trang: 1/1



BỘ TƯ LỆNH HẢI QUÂN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC - PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG BIỂN
(VIMCERTS 047 - VILAS 426)

Địa chỉ: Phú Hải - Anh Dũng - Dương Kinh - Hải Phòng
Điện thoại: 0225.3814019 Fax: 0225.3814017 Email: memac@vnm.vn

Số: 603.07/2023/KQ-MTg

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Tổng Công ty khí Việt Nam.....
Địa điểm quan trắc: Phân xưởng vận hành Hải Phòng - Chi nhánh khí Hải Phòng - CTCP.....
Địa chỉ: Lô CN 5.3C, KCN Đình Vũ, Quận Hải An, TP. Hải Phòng.....
Tên mẫu thử: Không khí xung quanh..... Số lượng mẫu: 03.....
Ngày quan trắc, lấy mẫu: 17/3/2023..... Ngày phân tích mẫu: 17/3 + 28/3/2023.....
Vị trí lấy mẫu:

K5: Vị trí 1 (tọa độ X: 2303883,20; Y: 608372,33)- XQ05

K6: Vị trí 2 (tọa độ X: 2303165,36; Y: 608307,00)- XQ06

K7: Vị trí 3 (tọa độ X: 2303166,03; Y: 608373,52)- XQ07

TT	Chỉ tiêu	Phương pháp, thiết bị	Đơn vị	Kết quả			QCVN
				XQ05	XQ06	XQ07	
1	SO ₂	TCVN 5971:1995	µg/m ³	37	39	36	350 ⁽¹⁾
2	NO ₂	TCVN 6137:2009	µg/m ³	26	21	24	200 ⁽¹⁾
3	CO	MEMAC PT.14:2021	µg/m ³	5500	5200	5400	30.000 ⁽¹⁾
4	Bụi lơ lửng (TSP) ^(**)	TCVN 5067:1995	µg/m ³	0,119	0,123	0,127	300 ⁽¹⁾
5	Hydrocacbon ^(**)	NIOSH Method 1500	µg/m ³	1,08	1,31	1,27	5.000 ⁽²⁾
6	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2010	dB	63,1	64,4	64,1	70 ⁽²⁾

Ghi chú:

⁽¹⁾ QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.

⁽²⁾ QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

⁽³⁾ QCVN 06:2009/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh.

<: Kết quả phân tích có giá trị nhỏ hơn giá trị định lượng của phương pháp

Hải Phòng, ngày 28 tháng 3 năm 2023

ĐẠI DIỆN NHÓM PHÂN TÍCH

QLCL/QLKT

Lương Sơn Đại

Thân Văn Hậu



Phạm Thế Tùng

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của MEMAC.
- Kết quả này chỉ có giá trị cho mẫu tại thời điểm được lấy. Vị trí lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- Phòng thí nghiệm MEMAC cam kết bảo mật mọi thông tin của khách hàng, ngoại trừ thông tin mà khách hàng công khai hoặc khi đã được phòng thí nghiệm và khách hàng thống nhất.
- Chỉ tiêu đánh dấu ⁽¹⁾ đã được Vilas công nhận. Chỉ tiêu đánh dấu ^(**) được phân tích bởi nhà thầu phụ.

BM-7.8.01

Lần ban hành: 05

Ngày ban hành: 6/4/2022

Trang: 1/1



BỘ TƯ LỆNH HẢI QUÂN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC - PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG BIỂN
(VIMCERTS 047 - VILAS 426)

Địa chỉ: Phú Hải - Anh Dũng - Dương Kinh - Hải Phòng
Điện thoại: 0225.3814019 Fax: 0225.3814017 Email: memac@vnn.vn

Số: 603.10/2023/KQ-MTg

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Khách hàng: Tổng Công ty khí Việt Nam.....
Địa điểm quan trắc: Phân xưởng vận hành Hải Phòng - Chi nhánh khí Hải Phòng - CTCP.....
Địa chỉ: Lô CN 5.3C, KCN Đình Vũ, Quận Hải An, TP. Hải Phòng.....
Tên mẫu thử: Nước thảiSố lượng mẫu: 01.....
Ngày quan trắc, lấy mẫu: 06/6/2023Ngày phân tích mẫu: 06/6 ÷ 13/6/2023.....
Vị trí lấy mẫu:
NT1: Nước thải tại điểm đầu nối vào hệ thống nước thải của KCN..... (603.2.02)
Tọa độ: X_m 2303032,124; Y_m 608303,511.....

TT	Chỉ tiêu	Phương pháp	Đơn vị	Kết quả	TC KCN
				NT1	Đình Vũ ⁽¹⁾
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,78	5÷9
2	SS ^(*)	TCVN 6625:2000	mg/l	105	500
3	BOD ₅ ^(*)	TCVN 6001-1:2008	mg/l	88	500
4	COD	SMEWW 5220D:2017	mg/l	157	500
5	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017	mg/l	0,9	30
6	Asen ^(*)	EPA Method 200.8	mg/l	0,0018	0,1
7	Thủy ngân ^(*)	EPA Method 200.8	mg/l	0,0012	0,005
8	Chì ^(*)	EPA Method 200.8	mg/l	0,0010	0,2
9	Cadimi ^(*)	EPA Method 200.8	mg/l	0,0015	0,01
10	Crom III	EPA Method 200.8	mg/l	<0,02	1
11	Crom VI	TCVN 6658:2000	mg/l	0,014	0,1
12	Đồng ^(*)	EPA Method 200.8	mg/l	0,018	2
13	Kẽm ^(*)	EPA Method 200.8	mg/l	0,100	3
14	Niken ^(*)	EPA Method 200.8	mg/l	0,0032	0,2
15	Mangan ^(*)	EPA Method 200.8	mg/l	0,016	1
16	Sắt ^(*)	SMEWW 3500 Fe.B:2017	mg/l	0,093	5
17	Tổng nitơ ^(*)	TCVN 6638:2000	mg/l	28,0	30
18	Tổng photphos ^(*)	TCVN 6202:2008	mg/l	3,81	6

Ghi chú: ⁽¹⁾ Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của KCN Đình Vũ.
KPH: Không phát hiện.

Hải Phòng, ngày 13 tháng 6 năm 2023

ĐẠI DIỆN NHÓM PHÂN TÍCH

QLCL/QLKT

KT. GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC

Ngô Thị Xinh

Thân Văn Hậu



Phạm Thế Tùng

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của MEMAC.
- Kết quả này chỉ có giá trị cho mẫu tại thời điểm được lấy. Vị trí lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- Phòng thí nghiệm MEMAC cam kết bảo mật mọi thông tin của khách hàng, ngoại trừ thông tin mà khách hàng công khai hoặc khi đã được thông tin và khách hàng thống nhất.
- Chỉ tiêu đánh dấu (*) đã được Vilas công nhận. Chỉ tiêu đánh dấu (**) được phân tích bởi nhà thầu phụ.

BM-7.8.01

Lần ban hành: 05

Ngày ban hành: 6/4/2022

Trang: 1/1



BỘ TƯ LỆNH HẢI QUÂN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC - PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG BIỂN
(VIMCERTS 047 - VILAS 426)

Địa chỉ: Phú Hải - Anh Dũng - Dương Kinh - Hải Phòng
Điện thoại: 0225.3814019 Fax: 0225.3814017 Email: memac@vnm.vn

Số: 603.09/2023/KQ-MTg



VILAS 426

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: *Tổng Công ty khí Việt Nam*.....
Địa điểm quan trắc: *Phân xưởng vận hành Hải Phòng - Chi nhánh khí Hải Phòng - CTCP*.....
Địa chỉ: *Lô CN 5.3C, KCN Đình Vũ, Quận Hải An, TP. Hải Phòng*.....
Tên mẫu thử: *Nước thải*..... Số lượng mẫu: *01*.....
Ngày nhận mẫu: *24/7/2023*..... Ngày phân tích mẫu: *24/7 ÷ 31/7/2023*.....
Mô tả mẫu: *Nước thải tại hố ga phía sau nhà ăn Phân Xưởng*.....

TT	Chỉ tiêu	Phương pháp	Đơn vị	Kết quả	TC KCN ĐV ⁽¹⁾
				NT1	
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,92	5÷9
2	SS ^(*)	TCVN 6625:2000	mg/l	100	500
3	BOD ₅ ^(*)	TCVN 6001-1:2008	mg/l	85	500
4	COD	SMEWW 5220D:2017	mg/l	144	500
5	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B:2017	mg/l	0,8	30
6	Amoni (tính theo N) ^(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/l	4,41	5
7	Tổng nitơ ^(*)	TCVN 6638:2000	mg/l	11,71	30
8	Tổng photpho ^(*)	TCVN 6202:2008	mg/l	4,85	6
9	Nitrat (tính theo N)	US EPA Method 352.1	mg/l	0,039	-
10	Coliform	SMEWW 9222:2017	CFU/100ml	9.800	10.000

Ghi chú:

⁽¹⁾ Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của KCN Đình Vũ.
KPH: Không phát hiện.

Hải Phòng, ngày 31 tháng 7 năm 2023

ĐẠI DIỆN NHÓM PHÂN TÍCH

QLCL/QLKT

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Ngô Thị Xinh

Thân Văn Hậu



Phạm Thế Tùng

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của MEMAC.
- Kết quả này chỉ có giá trị cho mẫu tại thời điểm được nhận tại PTN MEMAC. Tên mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- Phòng thí nghiệm MEMAC cam kết bảo mật mọi thông tin của khách hàng, ngoại trừ thông tin mà khách hàng công khai hoặc khi đã được phòng thí nghiệm và khách hàng thống nhất.
- Chỉ tiêu đánh dấu (*) đã được Vilas công nhận. Chỉ tiêu đánh dấu (**) được phân tích bởi nhà thầu phụ.



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 03436/2023/PKQ (786.10A2306.63)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Trung tâm Quan trắc Phân tích Môi trường Biển
 Địa chỉ : Phú Hải, Anh Dũng, Dương Kinh, Hải Phòng
 Địa điểm lấy mẫu/ quan trắc : Chi nhánh khí Hải phòng/ tổng công ty khí VN-CTQP
 Loại mẫu : Không khí xung quanh
 Số lượng mẫu : 01
 Thời gian lấy mẫu : 06/06/2023
 Thời gian thử nghiệm : 06/06/2023 - 16/06/2023

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	QCVN 05:2013/ BTNMT
					Trung bình 1 giờ
1.	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(b)	µg/m ³	TCVN 5067:1995	125	300

Ghi chú:

- QCVN 05:2013/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh
- 10A2306.63: Khu vực máy phát điện, X=2303001.44, Y=608369.55
- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Hà Nội, ngày 16 tháng 06 năm 2023

ĐẠI DIỆN PHÒNG

QA/QC

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Việt Hoàng

Phạm Tuấn Linh

Nguyễn Thành Đồng



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
 2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
 3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



BỘ TƯ LỆNH HẢI QUÂN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC - PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG BIỂN
(VIMCERTS 047 - VILAS 426)

Địa chỉ: Phú Hải - Anh Dũng - Dương Kinh - Hải Phòng
Điện thoại: 0225.3814019 Fax: 0225.3814017 Email: memac@ynn.vn

Số: 603.11/2023/KQ-MTg

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: *Tổng Công ty khí Việt Nam*.....
Địa điểm quan trắc: *Phân xưởng vận hành Hải Phòng - Chi nhánh khí Hải Phòng - CTCP*.....
Địa chỉ: *Lô CN 5.3C, KCN Đình Vũ, Quận Hải An, TP. Hải Phòng*.....
Tên mẫu thử: *Không khí làm việc* Số lượng mẫu: *03*
Ngày quan trắc, lấy mẫu: *20/9/2023* Ngày phân tích mẫu: *20/9 + 29/9/2023*
Vị trí lấy mẫu:

K1: Khu kho chứa (X: 2303166,61; Y: 608303,62)

K2: Khu triết nạp (X: 2303007,22; Y: 608343,00)

K3: Khu vực văn phòng (X: 2303044,12; Y: 608353,20)

TT	Chỉ tiêu	Phương pháp	Đơn vị	Kết quả			QCVN
				K1	K2	K3	
1	SO ₂	TCVN 5971:1995	mg/m ³	0,079	0,073	0,037	<10 ⁽¹⁾
2	NO ₂	TCVN 6137:2009	mg/m ³	0,04	0,04	0,03	<10 ⁽¹⁾
3	CO	MEMAC PT.14:2021	mg/m ³	7,1	4,4	7,9	<40 ⁽¹⁾
4	Hydrocacbon mạch thẳng (**)	NIOSH Method 1500	mg/m ³	0,139	0,159	0,165	<300 ⁽⁵⁾
5	Bụi (TSP) ^(*)	TCVN 5067:1995	mg/m ³	0,126	0,135	0,038	<8 ⁽²⁾
6	Tiếng ồn	TCVN 7878-2:2010	dBA	54,4	60,3	52,6	<85 ⁽³⁾
7	Mùi	Cảm quan	-	Không mùi	Không mùi	Không mùi	Không khó chịu
8	Nhiệt độ	QCVN 46:2017/BTNMT	°C	28,6	29,3	27,5	18 + 32 ⁽⁴⁾
9	Độ ẩm		%	65	63	61	40 + 80 ⁽⁴⁾
10	Tốc độ gió	MEMAC QT.01:2020	m/s	1,2	1,1	0,7	0,2 + 1,5 ⁽⁴⁾
11	Bức xạ nhiệt	Testo 445, Nhật Bản	mW/cm ²	1,23	1,30	0,86	-

Ghi chú:

⁽¹⁾ QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép của 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

⁽²⁾ QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi-giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc.

⁽³⁾ QCVN 24/2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc.

⁽⁴⁾ QCVN 26/2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc.

⁽⁵⁾ Quyết định 3733/2002/QĐ-BYT về việc ban hành 21 tiêu chuẩn vệ sinh lao động, 05 nguyên tắc và 07 thông số vệ sinh lao động.

KPH: Không phát hiện.

Hải Phòng, ngày 29 tháng 9 năm 2023

ĐẠI DIỆN NHÓM PHÂN TÍCH

QLCL

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Ngô Thị Xinh

Thân Văn Hậu

Phạm Thế Tùng

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ không được sự đồng ý bằng văn bản của MEMAC.
- Kết quả này chỉ có giá trị cho mẫu tại thời điểm được lấy. Vị trí lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- Phòng thí nghiệm MEMAC cam kết bảo mật mọi thông tin của khách hàng, ngoại trừ thông tin mà khách hàng công khai hoặc khi đã được phòng thí nghiệm và khách hàng thống nhất.
- Chỉ tiêu đánh dấu (*) đã được Vilas công nhận. Chỉ tiêu đánh dấu (**) được phân tích bởi nhà thầu phụ VIMCERT 079.

BM-7.8.01

Lần ban hành: 05

Ngày ban hành: 6/4/2022

Trang: 1/1



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 05741/2023/PKQ (1535.10A2309.192)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Trung tâm Quan trắc Phân tích Môi trường Biển
Địa chỉ : Phú Hải, Anh Dũng, Dương Kinh, Hải Phòng
Địa điểm lấy mẫu/quan trắc : Phân xưởng vận hành Hải Phòng - CTCP Chi nhánh khí Hải Phòng
Loại mẫu : Không khí môi trường lao động
Số lượng mẫu : 01
Thời gian lấy mẫu : 20/09/2023
Thời gian thử nghiệm : 20/09/2023 - 03/10/2023

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1.	Bụi	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,126
2.	Hydrocarbon mạch thẳng	mg/m ³	NIOSH Method 1500	0,139

Ghi chú:

- 10A2309.192: Khu Kho Chứa, X=2303166.61, Y=608303.62

Hà Nội, ngày 03 tháng 10 năm 2023

ĐẠI DIỆN PHÒNG

QA/QC

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Việt Hoàng

Phan Tiến Hưng

Nguyễn Thành Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 05742/2023/PKQ (1535.10A2309.193)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Trung tâm Quan trắc Phân tích Môi trường Biển
Địa chỉ : Phú Hải, Anh Dũng, Dương Kinh, Hải Phòng
Địa điểm lấy mẫu/quan trắc : Phân xưởng vận hành Hải Phòng - CTCP Chi nhánh khí Hải Phòng
Loại mẫu : Không khí môi trường lao động
Số lượng mẫu : 01
Thời gian lấy mẫu : 20/09/2023
Thời gian thử nghiệm : 20/09/2023 - 03/10/2023

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1.	Bụi	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,135
2.	Hydrocacbon mạch thẳng	mg/m ³	NIOSH Method 1500	0,159

Ghi chú:

- 10A2309.193: Khu Triết Nạp, X=2303007.22, Y=608343.00

Hà Nội, ngày 03 tháng 10 năm 2023

ĐẠI DIỆN PHÒNG

QA/QC

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÒNG VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Việt Hoàng

Phan Tiến Hưng



Nguyễn Thành Đồng



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 05743/2023/PKQ (1535.10A2309.194)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Trung tâm Quan trắc Phân tích Môi trường Biển
Địa chỉ : Phú Hải, Anh Dũng, Dương Kinh, Hải Phòng
Địa điểm lấy mẫu/quan trắc : Phân xưởng vận hành Hải Phòng - CTCP Chi nhánh khí Hải Phòng
Loại mẫu : Không khí môi trường lao động
Số lượng mẫu : 01
Thời gian lấy mẫu : 20/09/2023
Thời gian thử nghiệm : 20/09/2023 - 03/10/2023

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1.	Bụi ^(b)	mg/m ³	TCVN 5067:1995	0,038
2.	Hydrocacbon mạch thẳng ^(b)	mg/m ³	NIOSH Method 1500	0,165

Ghi chú:

- 10A2309.194: Khu vực văn Phòng, X=2303044.12, Y=608353.20

Hà Nội, ngày 03 tháng 10 năm 2023

ĐẠI DIỆN PHÒNG

QA/QC

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Việt Hoàng

Phan Tiến Hưng



Nguyễn Thành Đồng

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



BỘ TƯ LỆNH HẢI QUÂN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC - PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG BIỂN
(VIMCERTS 047 - VILAS 426)

Địa chỉ: Phú Hải - Anh Dũng - Dương Kinh - Hải Phòng
Điện thoại: 0225.3814019 Fax: 0225.3814017 Email: memac@vnm.vn

Số: 603.12/2023/KQ-MTg



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: Phân xưởng vận hành Hải Phòng - Chi nhánh khí Hải Phòng - CTCP
Địa chỉ: Lô CN 5.3C, KCN Đình Vũ, Quận Hải An, TP. Hải Phòng
Tên mẫu thử: Nước thải Số lượng mẫu: 01
Ngày nhận mẫu: 20/9/2023 Ngày phân tích mẫu: 20/9 + 29/9/2023
Mô tả mẫu: Mẫu trong chai nhựa không bảo quản (603.3.01)

TT	Chỉ tiêu	Phương pháp	Đơn vị	Kết quả	TC
				NT1	KCN ĐV ⁽¹⁾
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,52	5+9
2	SS ^(*)	TCVN 6625:2000	mg/l	90	500
3	BOD ₅ ^(*)	TCVN 6001-1:2008	mg/l	82	500
4	COD	SMEWW 5220D:2017	mg/l	180	500
5	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B:2017	mg/l	1,0	30
6	Amoni (tính theo N) ^(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/l	3,2	5
7	Tổng nito ^(*)	TCVN 6638:2000	mg/l	5,8	30
8	Tổng photpho ^(*)	TCVN 6202:2008	mg/l	1,76	6
9	Nitrat (tính theo N)	US EPA Method 352.1	mg/l	0,027	-
10	Coliform	SMEWW 9222:2017	CFU/ 100ml	9.700	10.000

Ghi chú:

⁽¹⁾ Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của KCN Đình Vũ.
KPH: Không phát hiện.

Hải Phòng, ngày 29 tháng 9 năm 2023

ĐẠI DIỆN NHÓM PHÂN TÍCH

QLCL

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Ngô Thị Xinh

Thân Văn Hậu

Phạm Thế Tùng

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của MEMAC.
- Kết quả này chỉ có giá trị cho mẫu tại thời điểm được nhận tại PTN.
- Phòng thí nghiệm MEMAC cam kết bảo mật mọi thông tin của khách hàng, ngoại trừ thông tin mà khách hàng công khai hoặc khi đã được phòng thí nghiệm và khách hàng thống nhất.
- Chỉ tiêu đánh dấu (*) đã được Vilas công nhận. Chỉ tiêu đánh dấu (**) được phân tích bởi nhà thầu phụ.

BM-7.8.01

Lần ban hành: 05

Ngày ban hành: 6/4/2022

Trang: 1/1



BỘ TƯ LỆNH HẢI QUÂN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC - PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG BIỂN
(VIMCERTS 047 - VILAS 426)

Địa chỉ: Phú Hải - Anh Dũng - Dương Kinh - Hải Phòng
Điện thoại: 0225.3814019 Fax: 0225.3814017 Email: memac@vnn.vn

Số: 603.13/2023/KQ-MTg

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Khách hàng: *Tổng Công ty khí Việt Nam*
Địa điểm quan trắc: *Phân xưởng vận hành Hải Phòng - Chi nhánh khí Hải Phòng - CTCP*
Địa chỉ: *Lô CN 5.3C, KCN Đình Vũ, Quận Hải An, TP. Hải Phòng*
Tên mẫu thử: *Nước thải* Số lượng mẫu: *01*
Ngày quan trắc, lấy mẫu: *20/9/2023* Ngày phân tích mẫu: *20/9 ÷ 29/9/2023*
Vị trí lấy mẫu:
NT1: Nước thải tại điểm đầu nối vào hệ thống nước thải của KCN (603.3.02)
Tọa độ: X_m 2303032,124; Y_m 608303,511

TT	Chỉ tiêu	Phương pháp	Đơn vị	Kết quả	TC KCN Đình Vũ ⁽¹⁾
				NT1	
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,93	5÷9
2	SS ^(*)	TCVN 6625:2000	mg/l	110	500
3	BOD ₅ ^(*)	TCVN 6001-1:2008	mg/l	85	500
4	COD	SMEWW 5220D:2017	mg/l	164	500
5	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017	mg/l	0,9	30
6	Asen ^(*)	EPA Method 200.8	mg/l	0,0016	0,1
7	Thủy ngân ^(*)	EPA Method 200.8	mg/l	0,0014	0,005
8	Chi ^(*)	EPA Method 200.8	mg/l	0,0012	0,2
9	Cadimi ^(*)	EPA Method 200.8	mg/l	0,0014	0,01
10	Crom III	EPA Method 200.8	mg/l	<0,02	1
11	Crom VI	TCVN 6658:2000	mg/l	0,0124	0,1
12	Đồng ^(*)	EPA Method 200.8	mg/l	0,015	2
13	Kẽm ^(*)	EPA Method 200.8	mg/l	0,123	3
14	Niken ^(*)	EPA Method 200.8	mg/l	0,0036	0,2
15	Mangan ^(*)	EPA Method 200.8	mg/l	0,013	1
16	Sắt ^(*)	SMEWW 3500 Fe.B:2017	mg/l	0,090	5
17	Tổng nitơ ^(*)	TCVN 6638:2000	mg/l	29	30
18	Tổng photphos ^(*)	TCVN 6202:2008	mg/l	3,46	6

Ghi chú: ⁽¹⁾ Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của KCN Đình Vũ.
KPH: Không phát hiện.

Hải Phòng, ngày 29 tháng 9 năm 2023

ĐẠI DIỆN NHÓM PHÂN TÍCH

QLCL

KT. GIÁM ĐỐC
GIÁM ĐỐC



Ngô Thị Xinh

Thân Văn Hậu

Phạm Thế Tùng

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của MEMAC.
- Kết quả này chỉ có giá trị cho mẫu tại thời điểm được lấy. Vị trí lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- Phòng thí nghiệm MEMAC cam kết bảo mật mọi thông tin của khách hàng, ngoại trừ thông tin mà khách hàng công khai hoặc khi đã được phòng thí nghiệm và khách hàng thống nhất.
- Chỉ tiêu đánh dấu (*) đã được Vilas công nhận. Chỉ tiêu đánh dấu (**) được phân tích bởi nhà thầu phụ.



BỘ TƯ LỆNH HẢI QUÂN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC - PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG BIỂN
(VIMCERTS 047 - VILAS 426)

Địa chỉ: Phú Hải - Anh Dũng - Dương Kinh - Hải Phòng
Điện thoại: 0225.3814019 Fax: 0225.3814017 Email: memac@vnm.vn

Số: 603.14/2023/KQ-MTg



VILAS 426

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: *Tổng Công ty khí Việt Nam*.....
Địa điểm quan trắc: *Phân xưởng vận hành Hải Phòng - Chi nhánh khí Hải Phòng - CTCP*.....
Địa chỉ: *Lô CN 5.3C, KCN Đình Vũ, Quận Hải An, TP. Hải Phòng*.....
Tên mẫu thử: *Nước mặt*..... Số lượng mẫu: *01*.....
Ngày quan trắc, lấy mẫu: *20/9/2023*..... Ngày phân tích mẫu: *20/9 ÷ 29/9/2023*.....
Vị trí lấy mẫu: *NM-Nước mặt tại mương thoát nước gần Kho*.....
Tọa độ: $X_m=2303231,811$; $Y_m=608306,994$

TT	Chỉ tiêu	Phương pháp	Đơn vị	Kết quả	
				NM	QCVN ⁽¹⁾
1	pH	TCVN 6492:2011	-	7,13	-
2	SS ^(*)	TCVN 6625:2000	mg/l	34	-
3	COD	SMEWW 5220D:2017	mg/l	18	-
4	Tổng dầu mỡ ^(*)	SMEWW 5520B:2017	mg/l	0,3	5,0
5	Tổng nito ^(*)	TCVN 6638:2000	mg/l	0,66	-
6	Tổng photpho ^(*)	TCVN 6202:2008	mg/l	0,10	-

Ghi chú:

⁽¹⁾ QCVN 08-MT:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt, Bảng 1.
KPH: Không phát hiện.

Hải Phòng, ngày 29 tháng 9 năm 2023

ĐẠI DIỆN NHÓM PHÂN TÍCH

QLCL

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Ngô Thị Xinh

Thân Văn Hậu

Phạm Thế Tùng

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của MEMAC.
- Kết quả này chỉ có giá trị cho mẫu tại thời điểm được lấy. Vị trí lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- Phòng thí nghiệm MEMAC cam kết bảo mật mọi thông tin của khách hàng, ngoại trừ thông tin mà khách hàng công khai hoặc khi đã được phòng thí nghiệm và khách hàng thống nhất.
- Chỉ tiêu đánh dấu (*) đã được Vilas công nhận. Chỉ tiêu đánh dấu (**) được phân tích bởi nhà thầu phụ.

BM-7.8.01

Lần ban hành: 05

Ngày ban hành: 6/4/2022

Trang: 1/1



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 05764/2023/PKQ (1567.10A2309.259)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Trung tâm Quan trắc Phân tích Môi trường Biển
Địa chỉ : Phú Hải, Anh Dũng, Dương Kinh, Hải Phòng
Địa điểm lấy mẫu/quan trắc : Phân xưởng vận hành Hải Phòng - CTCP Chi nhánh khí Hải Phòng
Loại mẫu : Không khí xung quanh
Số lượng mẫu : 01
Thời gian lấy mẫu : 25/09/2023
Thời gian thử nghiệm : 25/09/2023 - 03/10/2023

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả
1.	Tổng bụi lơ lửng (TSP) ^(b)	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	TCVN 5067:1995	138

Ghi chú:

- 10A2309.259: Khu Vực Máy Phát Điện, X=2303005.60, Y=608369.17

- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Hà Nội, ngày 03 tháng 10 năm 2023

ĐẠI DIỆN PHÒNG

QA/QC

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Việt Hoàng

Phan Tiến Hưng

Nguyễn Thành Đồng





VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM
VIỆN CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG GIẢI PHÁP CÔNG NGHỆ CẢI THIỆN MÔI TRƯỜNG
(VIMCERTS 079)

P302, nhà A30, số 18 Hoàng Quốc Việt, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: (84-24) 3762 7343 Fax: (84-24) 37627543



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 05744/2023/PKQ (1535.10A2309.195)

Đơn vị yêu cầu thử nghiệm : Trung tâm Quan trắc Phân tích Môi trường Biển
Địa chỉ : Phú Hải, Anh Dũng, Dương Kinh, Hải Phòng
Địa điểm lấy mẫu/quan trắc : Phân xưởng vận hành Hải Phòng - CTCP Chi nhánh khí Hải Phòng
Loại mẫu : Khí thải
Số lượng mẫu : 1
Thời gian lấy mẫu : 20/09/2023
Thời gian thử nghiệm : 20/09/2023 - 03/10/2023

TT	Thông số	Phương pháp thử	Đơn vị	Khu Vực Máy Phát Điện			
				N: 608369.17			
				E: 2303005.60			
				Lần 1	Lần 2	Lần 3	TB
1	NO ₂ ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	294,71	333,36	321,48	316,52
2	SO ₂ ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	0	0	0	0
3	CO ^(b)	HD-HTKT	mg/Nm ³	106	107	94	102

Ghi chú:

- (b): Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường; .

Hà Nội, ngày 03 tháng 10 năm 2023

ĐẠI DIỆN PHÒNG

QA/QC

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Việt Hoàng

Phan Tiến Hưng

Nguyễn Thành Đồng

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm.
2. Không được trích sao mọi phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Công nghệ môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



BỘ TƯ LỆNH HẢI QUÂN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC - PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG BIỂN
(VIMCERTS 047 - VILAS 426)

Địa chỉ: Phú Hải - Anh Dũng - Dương Kinh - Hải Phòng
Điện thoại: 0225.3814019 Fax: 0225.3814017 Email: memac@vmm.vn

Số: 0037.2023/603-KQ



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Khách hàng: *Tổng Công ty khí Việt Nam* VILAS 426
Địa điểm quan trắc: *Phân xưởng vận hành Hải Phòng - Chi nhánh khí Hải Phòng - CTCP*
Địa chỉ: *Lô CN 5.3C, KCN Đình Vũ, Quận Hải An, TP. Hải Phòng*
Tên mẫu thử: *Nước thải* Số lượng mẫu: *01*
Ngày quan trắc, lấy mẫu: *28/11/2023* Ngày phân tích mẫu: *28/11 ÷ 07/12/2023*
Vị trí lấy mẫu: *Nước thải tại hồ ga phía sau nhà ăn Phân Xưởng (603.4.01)*

TT	Chỉ tiêu	Phương pháp	Đơn vị	Kết quả	TC KCN ĐV ⁽¹⁾
				NTI	
1	pH	TCVN 6492:2011	-	6,8	5÷9
2	SS ^(*)	TCVN 6625:2000	mg/l	55	500
3	BOD ₅ ^(*)	TCVN 6001-1:2008	mg/l	37	500
4	COD	SMEWW 5220D:2017	mg/l	83	500
5	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B:2017	mg/l	0,5	30
6	Amoni (tính theo N) ^(*)	TCVN 6179-1:1996	mg/l	3,0	5
7	Tổng nito ^(*)	TCVN 6638:2000	mg/l	5,38	30
8	Tổng photpho ^(*)	TCVN 6202:2008	mg/l	1,4	6
9	Nitrat (tính theo N)	US BPA Method 352.1	mg/l	0,032	-
10	Coliform	SMEWW 9222:2017	CFU/100ml	4.200	10.000

Ghi chú:

⁽¹⁾ Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của KCN Đình Vũ.
KPH: Không phát hiện.

Hải Phòng, ngày 07 tháng 12 năm 2023

ĐẠI DIỆN NHÓM QT-PT

QLCL

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Ngô Thị Xinh

Thân Văn Hậu



Phạm Thế Tùng

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của MEMAC.
- Kết quả này chỉ có giá trị cho mẫu tại thời điểm được lấy. Vị trí lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- Phòng thí nghiệm MEMAC cam kết bảo mật mọi thông tin của khách hàng, ngoại trừ thông tin mà khách hàng công khai hoặc khi đã được phòng thí nghiệm và khách hàng thống nhất.
- Chỉ tiêu đánh dấu (*) đã được Vilas công nhận. Chỉ tiêu đánh dấu (**) được phân tích bởi nhà thầu phụ.

BM-7.8.01

Lần ban hành: 05

Ngày ban hành: 6/4/2022

Trang: 1/1



BỘ TƯ LỆNH HẢI QUÂN
TRUNG TÂM QUAN TRẮC - PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG BIỂN
(VIMCERTS 047 - VILAS 426)

Địa chỉ: Phú Hải - Anh Dũng - Dương Kinh - Hải Phòng
Điện thoại: 0225.3814019 Fax: 0225.3814017 Email: memac@vnm.vn

Số: 0038.2023/603-KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM



Khách hàng: *Tổng Công ty khí Việt Nam*.....
Địa điểm quan trắc: *Phân xưởng vận hành Hải Phòng - Chi nhánh khí Hải Phòng - CTCP..VILAS 426*
Địa chỉ: *Lô CN 5.3C, KCN Đình Vũ, Quận Hải An, TP. Hải Phòng*.....
Tên mẫu thử: *Nước thải* Số lượng mẫu: *01*.....
Ngày quan trắc, lấy mẫu: *28/11/2023* Ngày phân tích mẫu: *28/11 + 07/12/2023*.....
Vị trí lấy mẫu:
NT1: Nước thải tại điểm đầu nối vào hệ thống nước thải của KCN..... (603.4.02)
Tọa độ: X_m 2303032,124; Y_m 608303,511.....

TT	Chỉ tiêu	Phương pháp	Đơn vị	Kết quả	
				NT1	TC KCN Đình Vũ ⁽¹⁾
1	pH	TCVN 6492:2011	-	6,9	5+9
2	SS ^(*)	TCVN 6625:2000	mg/l	52	500
3	BOD ₅ ^(*)	TCVN 6001-1:2008	mg/l	34	500
4	COD	SMEWW 5220D:2017	mg/l	65	500
5	Tổng dầu mỡ khoáng	SMEWW 5520B&F:2017	mg/l	0,3	30
6	Asen ^(*)	EPA Method 200.8	mg/l	0,0014	0,1
7	Thủy ngân ^(*)	EPA Method 200.8	mg/l	0,0010	0,005
8	Chì ^(*)	EPA Method 200.8	mg/l	0,0011	0,2
9	Cadimi ^(*)	EPA Method 200.8	mg/l	0,0012	0,01
10	Crom III	EPA Method 200.8	mg/l	<0,02	1
11	Crom VI	TCVN 6658:2000	mg/l	0,017	0,1
12	Đồng ^(*)	EPA Method 200.8	mg/l	0,0159	2
13	Kẽm ^(*)	EPA Method 200.8	mg/l	0,0924	3
14	Niken ^(*)	EPA Method 200.8	mg/l	0,0025	0,2
15	Mangan ^(*)	EPA Method 200.8	mg/l	0,022	1
16	Sắt ^(*)	SMEWW 3500 Fe.B:2017	mg/l	0,104	5
17	Tổng nitơ ^(*)	TCVN 6638:2000	mg/l	3,66	30
18	Tổng photpho ^(*)	TCVN 6202:2008	mg/l	1,10	6

Ghi chú: ⁽¹⁾ Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của KCN Đình Vũ.
KPH: Không phát hiện.

Hải Phòng, ngày 07 tháng 12 năm 2023

ĐẠI DIỆN NHÓM QT-PT

QLCL

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Ngô Thị Xinh

Thân Văn Hậu



Phạm Thế Tùng

- Kết quả này không được phép sao chép từng phần ngoại trừ toàn bộ nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của MEMAC.
- Kết quả này chỉ có giá trị cho mẫu tại thời điểm được lấy. Vị trí lấy mẫu theo yêu cầu của khách hàng.
- Phòng thí nghiệm MEMAC cam kết bảo mật mọi thông tin của khách hàng, ngoại trừ thông tin mà khách hàng công khai hoặc khi đã được phòng thí nghiệm và khách hàng thống nhất.
- Chỉ tiêu đánh dấu (*) đã được Vilas công nhận. Chỉ tiêu đánh dấu (**) được phân tích bởi nhà thầu phụ.

Nguyễn Thị Vân Anh

Ngày 01/03/2020

HỢP ĐỒNG TIỀN ÍCH NƯỚC
Số: WUA.002/2020/DCB-MKG

giữa

CÔNG TY TNHH DEEP C BLUE
(WUS)

và

CHI NHÁNH KHÍ HẢI PHÒNG – TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN
(WUU)



HỢP ĐỒNG TIỆN ÍCH NƯỚC
Số: WUA.002/2020/DCB-MKG

Hợp đồng tiện ích nước này (Hợp đồng) được ký giữa các bên dưới đây vào ngày ghi ở trang đầu tiên của Hợp đồng tại văn phòng của Công ty TNHH DEEP C Blue giữa:

1. **CÔNG TY TNHH DEEP C BLUE**, thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0201631911 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng cấp ngày 01/04/2015, điều chỉnh theo từng thời điểm;

Đại diện: Bà Melissa Slabbaert được ủy quyền bởi Ông Bruno Johan Oscar Jaspaert - Giám đốc theo Giấy ủy quyền số 001/2020/PoA-DCB ngày 21/02/2020
Địa chỉ: Lô đất KT02, Khu công nghiệp Đình Vũ, Thuộc Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Điện thoại: 0225.3625.168 Fax: 0225.3625.038
Tài khoản số: 003.1.00.022240.4 tại Ngân hàng Vietcombank - Chi nhánh Hải Phòng
Mã số doanh nghiệp: 0201631911

Dưới đây gọi là "**Bên Cung Cấp Dịch Vụ Tiện Ích Nước - WUS**",

VÀ

2. **CHI NHÁNH KHÍ HẢI PHÒNG – TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN**, thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 3500102710-016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng cấp ngày 05/12/2019 và sửa đổi lần thứ 4 ngày 16/12/2019;

Người đại diện: Ông Hoàng Văn Quang, Giám đốc
Địa chỉ: Lô CNS.3C, Khu công nghiệp Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam
Điện thoại: 0283.784.0923 Fax: 0283.784.0923
Tài khoản số:
Mã số thuế: 3500102710-016

Dưới đây gọi là "**Bên Sử Dụng Tiện Ích Nước - WUU**".

Trong Hợp đồng này, WUS và WUU được gọi riêng là "**một Bên**" hoặc gọi chung là "**các Bên**".

KẾT RÃNG:

- A. Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Đình Vũ (DVIZJSC) cho Bên Sử Dụng Tiện Ích Nước thuê các khu đất (*Khu đất*) có diện tích 10.920 mét vuông trong Khu công nghiệp Đình Vũ (*Khu công nghiệp*), có ký hiệu là Khu đất CNS.3C trên bản vẽ tại Phụ lục 1 để xây dựng và vận hành kho khí hóa lỏng với mục đích được đề cập trong Giấy chứng nhận đầu tư; và
- B. Trong thời hạn thuê đất quy định tại Hợp đồng thuê đất, WUU mong muốn sử dụng nước và các dịch vụ thu gom xử lý nước thải đã xử lý sơ bộ, và WUS sẵn sàng cung cấp tiện ích và dịch vụ đó theo điều kiện của Hợp đồng này và các quy định pháp luật hiện hành.

THEO ĐÓ, CÁC BÊN THỐNG NHẤT NHƯ SAU:

ĐIỀU 1 GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

Khu đất thuê là Khu đất của WUU nêu tại phụ lục 1;

Điểm đấu nối là ranh giới của Hệ Thống Phân Phối Tiện Ích Nước như được định nghĩa trong Nội Quy, là điểm đấu nối của Hệ Thống Đấu Nối Tiện Ích Nước của WUU vào Hệ Thống Phân Phối Tiện Ích Nước của WUS được trình bày tại Phụ lục 4;

<i>Khu vực dùng chung</i>	là tất cả các Tiện ích và/hoặc hạ tầng và/hoặc khu vực trong Khu công nghiệp không thuộc sở hữu hoặc cho thuê của bất cứ khách hàng nào trong Khu công nghiệp;
<i>Các Hợp đồng</i>	là tất cả các hợp đồng giữa Bên thuê đất, Bên cho thuê đất và WUS để cung cấp Dịch Vụ và các Tiện ích bao gồm sử dụng cơ sở hạ tầng và thuê đất, Hợp đồng Dịch vụ Tiện ích, Hợp đồng Phân phối Điện, Hợp đồng Cầu cảng, Hợp đồng Sử dụng Nước Cứu hỏa;
<i>Hợp đồng thuê đất</i>	là Hợp đồng sử dụng cơ sở hạ tầng và thuê đất được ký kết giữa WUU và Bên cho thuê đất vào ngày 31/8/2011 liên quan đến việc Bên cho thuê đất cho WUU thuê quyền sử dụng Khu đất và sử dụng cơ sở hạ tầng;
<i>Bên cho thuê đất</i>	là Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Đình Vũ, một công ty được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200116717 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải Phòng cấp ngày 12/6/2008, điều chỉnh theo từng thời điểm;
<i>Chất gây ô nhiễm môi trường</i>	là các chất hoá học, các yếu tố sinh học hoặc vật lý khi xuất hiện trong môi trường và vượt quá ngưỡng cho phép gây ô nhiễm môi trường;
<i>Trường hợp bất khả kháng</i>	là bất kỳ sự kiện nào vượt quá tầm kiểm soát hợp lý của WUS và/hoặc WUU, ngăn cản hoặc khiến WUS hoặc WUU không thể thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào quy định tại Hợp đồng này, bao gồm nhưng không giới hạn ở thiên tai, tình trạng khẩn cấp của đất nước, chiến tranh, hành động thù địch, bạo loạn, dân biến, hành động phá hoại có chủ định, động đất, lũ lụt, hoả hoạn, dịch bệnh, tình trạng không hợp pháp đột xuất, bất lý hành động hay chỉ thị nào của Cấp thẩm quyền, việc thông qua hoặc bổ sung bất kỳ điều luật nào hoặc việc thi hành điều luật đó, trưng mua hoặc tịch thu tài sản;
<i>Chất thải nguy hại</i>	là chất thải chứa một hoặc nhiều yếu tố độc hại, phóng xạ, dễ cháy, dễ nổ, dễ ăn mòn, dễ lây nhiễm, gây ngộ độc hoặc đặc tính nguy hại khác;
<i>Nội quy</i>	là nội quy của Khu công nghiệp được quy định tại Phụ lục 7 của Hợp đồng này, bao gồm các nội dung điều chỉnh theo thời gian;
<i>Giấy chứng nhận đầu tư</i>	là Giấy chứng nhận đầu tư (hoặc Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi) do Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng, hoặc bất cứ một Cấp thẩm quyền nào khác cấp để cho phép WUU triển khai hoạt động trên Khu đất thuê;
<i>Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp</i>	là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi) do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng, hoặc bất cứ một Cấp thẩm quyền nào khác cấp để cho phép WUU triển khai hoạt động trên Khu đất thuê;
<i>Luật bảo vệ môi trường</i>	là Luật bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/06/2014, có hiệu lực từ ngày 1/1/2015, và các nội dung điều chỉnh theo thời gian;
<i>Đồng hồ</i>	là một thiết bị được lắp đặt tại Điểm đấu nối để đo lưu lượng nước;
<i>Hợp Đồng hồ</i>	là hợp đồng Đồng hồ, van điều khiển và nếu có thể thì chứa cả Van một chiều và Bộ giảm tốc;
<i>Nhà máy</i>	là nhà máy xử lý nước thải công nghiệp sinh học tại Khu công nghiệp có công suất xử lý nước thải như quy định trong Nội Quy, theo Quy chuẩn QCVN 40-2011 có thể được điều chỉnh theo thời gian;

Khu đất thuê và công trình trên đất	là Khu đất thuê và bất cứ bộ phận nào của diện tích đất đó cùng với toàn bộ các vật kiến trúc (bao gồm tất cả nền móng), nếu có, đã, đang hoặc sẽ được xây dựng trên diện tích đó, toàn bộ các phần xây thêm, sửa đổi, nâng cấp của các vật kiến trúc đó, nếu có, và mọi đồ đạc, trang thiết bị trong các kiến trúc đó;
Nước thải	là nước mà WUU đã sử dụng và thải vào hệ thống thoát nước của Khu công nghiệp, hoặc thải ra môi trường sau khi đã được xử lý đạt tiêu chuẩn qui định tại Nội quy khu công nghiệp;
Tiêu chuẩn nước thải	là tiêu chuẩn như qui định tại Nội quy khu công nghiệp được cập nhật theo thời gian;
Nước	là nước được WUS cung cấp cho WUU bao gồm nhưng không giới hạn nước sạch và nước thô;
(Các) tiện ích nước	là nước sạch, nước thô, thu gom và xử lý nước thải, và các tiện ích tương tự;
Bản đăng ký và xác nhận tiện ích nước	là biểu mẫu được sử dụng để đăng ký công suất tiện ích nước, lượng tiêu thụ Tiện ích nước, ngày và điểm đấu nối như định nghĩa tại Điều 3.1;
(Các) Ngày làm việc	là ngày hoặc các ngày nói chung các ngân hàng ở Việt Nam mở cửa giao dịch, trừ các ngày Thứ Bảy, Chủ nhật và các ngày lễ ở Việt Nam.
Hệ thống đấu nối tiện ích nước	là hệ thống lắp đặt của WUU như mô tả tại Phụ lục 2.

ĐIỀU 2 CAM KẾT CHUNG

- 2.1** Trong thời hạn Hợp đồng, tùy theo việc WUU tuân thủ các nghĩa vụ của mình đối với WUS theo quy định Hợp đồng này, và căn cứ việc các bên thực hiện đăng ký và chấp nhận đăng ký tiện ích theo mẫu đính kèm tại Phụ lục 3 ("Bản đăng ký và xác nhận tiện ích nước"):
- (i) WUS sẽ cung cấp dịch vụ phân phối Tiện Ích Nước và sẽ quản lý, vận hành Hệ thống phân phối Tiện Ích nước phù hợp các quy định pháp luật Việt Nam và qui định của Hợp đồng này; và
 - (ii) WUU có quyền sử dụng dịch vụ phân phối tiện ích nước theo qui định Hợp đồng và quy định pháp luật hiện hành.
- 2.2** WUU đồng ý rằng WUS vào bất cứ thời điểm nào có thể thực hiện các nội dung sau với điều kiện thông báo trước cho WUU mà không cần sự chấp thuận từ WUU:
- (i) Chuyển nhượng cho bất kỳ bên thứ ba nào ("Bên thứ ba") các quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm đi kèm của WUS theo Hợp đồng này liên quan đến việc phân phối Tiện Ích Nước, việc quản lý và vận hành Hệ thống phân phối tiện ích nước hoặc các Khu vực dùng chung ("Chuyển nhượng"); hoặc
 - (ii) Cho thuê lại bất kỳ dịch vụ phân phối Tiện Ích Nước nào, việc quản lý và vận hành bất kỳ Hệ thống phân phối tiện ích nước hoặc Khu vực dùng chung cho Bên thứ ba,
- phù hợp với qui định pháp luật cho phép vào thời điểm đó.
- 2.3** Trong trường hợp Chuyển nhượng cho Bên thứ ba như qui định tại phần (i) Điều khoản 2.2 nêu trên, WUU đồng ý ký thoả thuận riêng với Bên thứ ba nếu và khi WUS yêu cầu. WUU hiểu rằng việc thực hiện thoả thuận riêng này không phải là điều kiện ràng buộc đối với WUU về hiệu lực thực thi Chuyển nhượng.

PHẦN A
PHÂN PHỐI CÁC TIỆN ÍCH NƯỚC

ĐIỀU 3 CÁC TIỆN ÍCH NƯỚC DO WUS CUNG CẤP

3.1 Cung cấp nước

- 3.1.1** WUS phân phối hoặc thu xếp việc phân phối nước cho WUU tại Điểm đấu nối với khối lượng tối đa 15m³/ngày và với chất lượng được quy định trong Nội Quy, và
- 3.1.2** WUU sẽ đảm bảo công suất tiêu thụ nước thực tế theo Công suất nước đăng ký trong thời hạn Hợp đồng này và thông báo cho WUS ngay khi có ý định điều chỉnh Công suất nước đăng ký.
- 3.1.3** WUS sẽ lắp đặt đồng hồ nước cho WUU. Đồng hồ này có thể do Công ty cấp nước Hải Phòng hoặc bất kỳ cơ quan có thẩm quyền nào khác thẩm định để đánh giá mức độ phù hợp với các tiêu chuẩn theo Quy định pháp luật và tiêu chuẩn ngành.
- 3.1.4** Các Bên hiểu và thống nhất WUS toàn quyền chọn Công ty cấp nước cho Khu công nghiệp và thông qua WUS để cuối cùng cấp cho WUU.
- 3.1.5** Các Bên xác nhận và đồng ý rằng WUS có thể phân phối nước cho WUU qua hệ thống do WUS hoặc bất kỳ bên thứ ba nào do WUS chỉ định thiết kế và vận hành và WUU sẽ không có quyền yêu cầu WUS cung cấp nước qua các phương tiện hoặc hệ thống khác.
- 3.1.6** Các thông số kỹ thuật của nước do WUS cung cấp cho WUU tại Điểm đấu nối được quy định trong Nội Quy có thể được sửa đổi theo thời gian.
- 3.1.7** Các Bên đồng ý rằng WUS không phải chịu trách nhiệm trước WUU về bất kỳ hậu quả nào do việc vi phạm hay không thực hiện của Đơn vị cung cấp. Trong trường hợp WUS nhận được khoản bồi thường cho việc vi phạm từ Nhà Cung Cấp, WUS sẽ bồi thường khoản bồi thường đó cho Bên Sử Dụng Tiện Ích Nước

3.2 Xử lý nước thải

- 3.2.1** WUS hay bất kỳ bên thứ ba nào do WUS chỉ định sẽ có trách nhiệm để xử lý Nước thải của WUU tuân thủ Tiêu chuẩn nước thải theo khối lượng và định mức tối đa tại Điểm đấu nối là 12m³/ngày.
- 3.2.2** WUU sẽ:
- (i) Đảm bảo Nước thải được xả vào Hệ thống Phân Phối Tiện Ích Nước để thu gom nước thải luôn tuân thủ Công suất tối đa 12m³/ngày và Tiêu chuẩn nước thải;
 - (ii) Tuân thủ tất cả luật pháp liên quan đến Nước thải và Tiêu chuẩn nước thải;
 - (iii) Đảm bảo Việc Đấu nối Tiện Ích Nước cho nước thải phải luôn tuân thủ quy định về đấu nối tiện ích nước đề cập tại Nội quy Khu công nghiệp.
- 3.2.3** WUS có quyền điều chỉnh Tiêu chuẩn nước thải tại thời điểm mà WUS cho rằng hợp lý để tuân thủ các thay đổi Luật về vận hành và quản lý nước thải và Nhà máy. WUU sẽ phải tuân thủ các quy định mới này và không có quyền đòi bồi thường.
- 3.2.4** WUS sẽ thu gom và xử lý lượng nước thải tương ứng với Công suất nước thải đăng ký tại điểm đấu nối cho việc thu gom nước thải như quy định tại Bản đăng ký và xác nhận tiện ích.

ĐIỀU 4 CAM KẾT CỦA WUU

WUU cam kết với WUS rằng:

- (i) WUU sẽ chỉ sử dụng các Tiện Ích Nước cho mục đích sinh hoạt và không phải mục đích công nghiệp tuân thủ Nội Quy và Bản đăng ký và xác nhận tiện ích; hai Bên sẽ ký một thỏa thuận mới và riêng biệt đối với bất kỳ áp dụng nào cho tiện ích nước công nghiệp hoặc tiêu thụ của WUU cao hơn công suất trong Bản đăng ký và xác nhận tiện ích;
- (ii) WUU sẽ giảm ngay việc tiêu thụ Các tiện ích nước khi WUS có thông báo bằng văn bản hoặc có yêu cầu từ Cấp thẩm quyền hoặc Đơn vị cung cấp tiện ích nước;
- (iii) Trong Thời hạn hợp đồng, WUU sẽ thiết kế, lắp đặt và duy trì việc đấu nối tiện ích nước theo quy định pháp luật, thông lệ phù hợp, quy định Hợp đồng và Nội quy để, đặc biệt và không giới hạn, đảm bảo an toàn cho các cá nhân và bảo vệ môi trường;
- (iv) WUU sẽ đảm bảo hệ thống đấu nối nước sạch, hệ thống đấu nối nước thải trong Khu đất thuê và công trình trên đất của WUU luôn trong điều kiện tốt và bảo dưỡng đảm bảo theo quy định pháp luật, thông lệ phù hợp và Nội quy;
- (v) Những thay đổi đối với việc đấu nối tiện ích nước sẽ được thực hiện theo quy định của Pháp luật, quy định ngành, điều khoản điều kiện của Hợp đồng này và Nội Quy;
- (vi) WUU sẽ không vi phạm và đảm bảo các bên đại lý, nhân viên và nhà thầu của WUU không vi phạm bất kỳ hành vi hối lộ hoặc tham nhũng nào, bao gồm nhưng không giới hạn ở việc cung cấp, đề nghị hay hứa hẹn (dù là tự mình hay qua nhân viên, cán bộ quản lý và các bên thứ ba) bất kỳ khoản lợi nhuận hay quyền lợi nào (ví dụ như tiền mặt, quà có giá trị hoặc thư mời không vì mục đích kinh doanh, vv) cho nhân viên hoặc cán bộ quản lý của WUS hoặc của Cấp thẩm quyền, vợ chồng, người thân hoặc bất kỳ ai khác có quan hệ với những người này theo bất kỳ mức độ nào;
- (vii) WUU không được sử dụng các nguồn tiện ích nước khác của WUS ngoài những nguồn cung cấp nêu trong Hợp đồng này;
- (viii) WUU không được thu gom nước ngầm. Nước mưa và nước mặt được thu gom nhưng sẽ thoát ra hệ thống thoát nước mặt và không được sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- (ix) WUU không được sử dụng tiện ích nước của bên thứ ba và không được cung cấp các tiện ích nước cho bên thứ ba, trừ trường hợp WUS không thể cung cấp nước sau hơn 48 tiếng và WUU phải thông báo (bằng điện thoại, email hoặc văn bản) cho WUS về tình huống này trước khi sử dụng nguồn nước của bên thứ ba.
- (x) WUU không được phân phối hay bán các Tiện Ích Nước, hoặc sử dụng chung Điểm đấu nối với các tổ chức hoặc cá nhân khác thông qua Hệ Thống Đấu Nối Tiện Ích Nước mà không có sự đồng ý và thỏa thuận bằng văn bản của WUS do đại diện có thẩm quyền của WUU ký xác nhận.

ĐIỀU 5 GHI CHỈ SỐ TIÊU THỤ TIỆN ÍCH NƯỚC

5.1 WUS sẽ ghi chỉ số công tơ đo đếm tiện ích vào ngày 25 hàng tháng hoặc hai (02) ngày làm việc trước hoặc sau đó trong trường hợp vào các ngày cuối tuần hoặc ngày lễ.

5.2 WUS có thể ghi chỉ số công tơ vào bất kỳ lúc nào khi đã gửi thông báo cho WUU ít nhất hai (02) ngày trước khi tiến hành ghi chỉ số.

Đối với Nước Thải, Lượng Tiêu Thụ Tiện Ích Nước bằng tám mươi phần trăm (80%) tổng lượng nước sạch đầu vào được cung cấp cho WUU từ bất kỳ nguồn nào bao gồm nhưng không giới hạn ở WUS; Trường hợp Công tơ tiện ích và/hoặc thiết bị đo đếm bị mất, hư hỏng hoặc ngừng hoạt động do bất kỳ lý do gì, hai Bên sẽ lập biên bản về tình trạng đó, nêu cụ thể nguyên nhân và trách nhiệm của các Bên liên quan. Trong trường hợp này, đến khi Công tơ tiện ích và/hoặc thiết bị đo đếm được đưa vào vận hành, tiền Tiện Ích sẽ được tạm tính bằng mức tiêu thụ tiện ích trung bình ngày, trên cơ sở ba (03) kỳ ghi chỉ số công tơ tiện ích liên tục gần nhất nhân với số ngày tiêu thụ thực tế.

- 5.3 Nếu WUU khiếu nại về tính không chính xác của Công tơ tiện ích và việc kiểm tra cho thấy khiếu nại đó là không có cơ sở thì WUU phải thanh toán cho WUS các chi phí phát sinh liên quan đến việc kiểm tra với số tiền gia tăng là hai mươi (20) % tổng chi phí.

ĐIỀU 6 TĂNG MỨC TIÊU THỤ TIỆN ÍCH ĐĂNG KÝ

- 6.1 Trong thời hạn Hợp đồng, nếu WUU muốn tăng nhu cầu Tiện ích nước ("Công suất bổ sung") lớn hơn 15m³/ngày thì WUU sẽ gửi thông báo bằng văn bản cho WUS.

Tùy vào khả năng cung cấp Công suất bổ sung của WUS, hai Bên sẽ bàn bạc để cùng thống nhất các điều khoản cần thiết cho việc cung cấp Công suất bổ sung cho WUU. WUS có quyền giới hạn Công suất bổ sung trong phạm vi mà WUS cho là hợp lý.

- 6.2 Trường hợp khối lượng sử dụng Tiện ích nước thực tế của WUU vượt quá 15m³/ ngày đối với ba (03) kỳ hóa đơn liên tiếp, hai Bên sẽ được ký một bản thỏa thuận mới và riêng biệt theo các điều kiện và điều khoản tiêu chuẩn của WUS đối với lượng nước tiêu thụ lớn.

ĐIỀU 7 HẠN CHẾ HOẶC TẠM NGỪNG PHÂN PHỐI TIỆN ÍCH NƯỚC, NGỪNG PHÂN PHỐI TIỆN ÍCH NƯỚC

7.1 Hạn chế hoặc tạm ngừng phân phối Tiện ích nước

- 7.1.1 WUU đồng ý rằng việc cung cấp tiện ích nước có thể bị hạn chế hoặc tạm ngừng trong một khoảng thời gian nhất định được thông báo bằng văn bản mà WUS không phải chịu bất cứ trách nhiệm, nghĩa vụ hoặc khoản phạt nào trong các trường hợp sau:

- (i) Đơn vị cung cấp ngừng hoặc hạn chế việc cung cấp hoặc phân phối một phần hoặc toàn bộ các Tiện ích nước;
- (ii) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu hoặc áp đặt việc ngừng hoặc hạn chế các Tiện ích bằng bất cứ hình thức nào;
- (iii) WUS, theo quyết định của mình, cho rằng việc hạn chế hoặc tạm ngừng cung cấp Tiện ích là cần thiết để thi công, thay thế, sửa chữa và/hoặc bảo dưỡng Hợp đồng hồ, thiết bị Tiện ích nước, Hệ thống phân phối tiện ích nước, Khu vực dùng chung hoặc bất cứ đầu nối tiện ích nào cho khách hàng trong Khu công nghiệp với điều kiện WUS thông báo bằng văn bản cho WUU về việc hạn chế hoặc tạm ngừng cấp Tiện ích trước ít nhất bốn mươi tám (48) giờ; và
- (iv) WUS, theo quyết định của mình, xác định có vấn đề liên quan đến an toàn, hoặc nguy hiểm mất an toàn, sự cố trong thi công, Hợp đồng hồ công tơ, Thiết bị tiện ích nước, Hệ thống phân phối tiện ích nước hoặc Khu vực dùng chung cho khách hàng trong Khu công nghiệp, với điều kiện WUS thông báo trước cho WUU càng sớm càng tốt về việc hạn chế hoặc tạm ngừng cung cấp Tiện ích.

- 7.1.2 WUS có thể hạn chế hoặc ngừng phân phối ngay bất kỳ Dịch vụ hoặc Tiện ích nào mà không cần thông báo trước cho WUU và WUS không phải chịu bất cứ trách nhiệm, nghĩa vụ hoặc khoản phạt nào nếu WUU:

- (i) không thực hiện bất cứ nghĩa vụ nào như quy định trong Hợp đồng này, hoặc Các Hợp đồng đã ký giữa WUU và Bên cho thuê đất hoặc đơn vị cung cấp được Bên cho thuê đất chỉ định bao gồm, nhưng không giới hạn, không thanh toán bất kỳ khoản tiền thuộc nghĩa vụ của WUU trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán của khoản tiền đó;
- (ii) xả thải nước thải đã qua xử lý sơ bộ nhưng không đáp ứng Tiêu chuẩn nước thải như quy định trong Nội quy khu công nghiệp hoặc gây ảnh hưởng đến môi trường mà không thể khắc phục hoàn toàn trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ ngày WUS hoặc Cấp thẩm quyền thông báo cho WUU về việc gây ô nhiễm môi trường này;

- (iii) vi phạm nghiêm trọng, bao gồm nhưng không giới hạn việc thay đổi đồng hồ hoặc chỉ số, hoặc có bất cứ hành động nào làm sai lệch hệ thống đo đếm Tiềm Ích nước hoặc làm thay đổi hạ tầng phân phối Tiềm Ích của WUS;
- (iv) có bất cứ hành động nào ngăn cản và cản trở WUS, nhân viên, đại diện, người làm, công cụ, thiết bị của WUS hoặc bên thứ ba do WUS ủy quyền thực hiện quyền cung cấp hoặc hành động nào nhằm triển khai quy định của Hợp đồng này và kiểm tra việc thực hiện nghĩa vụ Hợp đồng của Bên Sử Dụng Tiềm Ích;
- (v) sử dụng bất cứ Tiềm Ích hoặc thiết bị trong Khu đất thuê và công trình trên đất gây nguy cơ mất an toàn, có thể đe dọa an toàn tính mạng của con người hoặc gây hư hại đến thiết bị trong, hoặc xung quanh Khu đất thuê, Khu đất thuê và công trình trên đất hoặc Khu vực chung, tài sản của Nhà nước, hoặc gây ô nhiễm môi trường, hoặc có thể gây sự cố nghiêm trọng đến hệ thống phân phối tiềm ích nước;
- (vi) trong ba (03) kỳ hóa đơn liên tiếp mức tiêu thụ Tiềm Ích nước thực tế vượt quá 15m³/ngày;
- (vii) sử dụng Tiềm Ích một cách không hợp pháp và có hành vi gian lận;
- (viii) không thông báo WUS về việc chuyển nhượng toàn bộ hoặc một phần cổ phần, hoặc góp vốn của WUU;

7.1.3 WUU không có quyền khiếu nại hoặc đòi bồi thường cho mọi thiệt hại trong trường hợp WUS hạn chế hoặc tạm ngừng cung cấp Tiềm Ích theo Điều 7.1.1 và 7.1.2 như trên, hoặc nếu WUU không tuân thủ các điều kiện và điều khoản của Hợp đồng này.

7.1.4 Việc đấu nối lại tiềm ích chỉ được thực hiện khi WUU hoàn thành toàn bộ cam kết của mình trong Hợp đồng này phù hợp với yêu cầu của WUS hoặc thi hành tất cả quyết định của Cấp thẩm quyền và WUS, và WUU cung cấp bằng chứng của việc thực hiện nghĩa vụ và/hoặc chứng nhận của bên độc lập thứ ba được cấp phép và/hoặc tạo điều kiện kiểm tra cho WUS.

7.2 Kiểm tra Nước thải xả thải

WUS có quyền, vào bất kỳ thời điểm nào, kiểm tra và lấy mẫu Nước thải WUU xả thải từ Khu đất thuê và công trình trên đất hoặc Khu đất thuê và WUS sẽ nỗ lực hết sức tránh gây ảnh hưởng tới hoạt động của WUU.

7.3 Hạn chế, tạm ngừng Thu gom và xử lý nước thải

7.3.1 Nếu kết quả kiểm tra như đề cập trong Điều 7.2 nêu trên về chất lượng Nước thải xả từ Khu đất thuê và công trình trên đất của WUU vào Hệ Thống Phân Phối Tiềm Ích Nước của Khu công nghiệp không tuân thủ theo Tiêu chuẩn nước thải của Khu công nghiệp nêu tại Nội quy hoặc bất cứ tiêu chuẩn chất lượng môi trường nào theo Quy định pháp luật, WUU sẽ ngay lập tức:

- (i) ngừng xả thải Nước thải;
- (ii) thông báo ngay cho WUS về tình hình, biện pháp khắc phục và tiến độ thực hiện các biện pháp này cho đến khi khắc phục hoàn toàn sự cố;
- (iii) áp dụng mọi biện pháp cần thiết và thích hợp để khắc phục chất lượng Nước thải đáp ứng Tiêu chuẩn nước thải của Khu công nghiệp và/hoặc hoặc tiêu chuẩn môi trường áp dụng theo Quy định pháp luật;
- (iv) bồi thường cho WUS các chi phí liên quan đến Nước thải hoặc việc lấy mẫu và thí nghiệm nước thải;
- (v) thanh toán cho WUS tiền phạt xử lý nước thải cho lượng nước đã xả thải như sau:

- Chi phí cố định: 25.451.244 đồng (Hai mươi lăm triệu bốn trăm năm mươi một nghìn hai trăm bốn mươi bốn đồng Việt Nam) (chưa bao gồm thuế GTGT);
- Lượng nước tiêu thụ trong ba mươi (30) ngày gần nhất (tính theo giá trị bình quân của khoảng thời gian gần nhất) nhân với một trăm năm mươi phần trăm (150%) nhân với Tiền xử lý nước thải áp dụng với mức tối thiểu là 50.903 đồng/m³ (Năm mươi nghìn chín trăm lẻ ba đồng cho một mét khối) (chưa bao gồm thuế GTGT). Lượng nước thải này tính trên cơ sở chỉ số đo Tiện ích gần nhất;

(vi) thanh toán khoản tiền phạt do Cấp thẩm quyền áp dụng cho WUS hoặc WUU và bồi hoàn các tổn thất trực tiếp và gián tiếp cho WUS hoặc bên thứ ba.

7.3.2 WUU chỉ được xả thải lại sau khi (i) WUU hoặc chuyên gia độc lập do WUS chỉ định hoặc phê duyệt, chi phí do WUU thanh toán, chứng minh Nước thải đáp ứng Tiêu chuẩn nước thải và (ii) xác nhận của WUS sau khi WUU đã thanh toán đầy đủ số tiền đề cập tại Điều khoản 7.3.1 (v) nêu trên.

ĐIỀU 8 PHẠT VÀ BỒI THƯỜNG

8.1 Một Bên có trách nhiệm bồi thường và đảm bảo bồi thường cho Bên kia về mọi mất mát, chi phí và tổn thất đối với Bên kia do việc vi phạm, không thực hiện hoặc không tuân thủ các cam kết và điều kiện được quy định trong Hợp đồng này cũng như mọi công việc, khiếu nại và trách nhiệm phát sinh từ đó. Việc bồi thường này không ảnh hưởng đến bất cứ quyền hoặc những khoản bồi thường khác mà bên kia được hưởng theo Hợp đồng này.

Bên vi phạm sẽ thực hiện thanh toán đầy đủ tiền phạt và bồi thường trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày nhận được thông báo về khoản yêu cầu thanh toán tiền phạt và/hoặc bồi thường.

WUU, trong mọi trường hợp, có nghĩa vụ tiếp tục thanh toán cho WUS mọi khoản Tiền tiện ích phát sinh hàng tháng theo hóa đơn đã phát hành (nếu có).

8.2 WUS không chịu trách nhiệm đối với mọi bất kỳ thiệt hại trực tiếp hoặc gián tiếp, có thể trực tiếp hoặc gián tiếp gây ra do việc ngừng cung cấp Dịch vụ và Tiện ích Nước cho WUU theo quy định tại Điều 7, với điều kiện đối với trường hợp bất kỳ vi phạm nghiêm trọng sẽ được báo cho WUU trước hai mươi tư (24) giờ. Trong bất kỳ trường hợp nào, WUU phải có trách nhiệm về hoạt động và nhà máy của mình. Việc ngừng phân phối Dịch vụ và Tiện ích không giảm quyền của WUS hay giảm nghĩa vụ của WUU đối với WUS hay bên thứ ba theo quy định của Hợp đồng này và Quy định pháp luật Việt Nam.

PHẦN B:

TIỀN SỬ DỤNG TIỆN ÍCH NƯỚC, THANH TOÁN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN SỬ DỤNG TIỆN ÍCH

ĐIỀU 9 TIỀN SỬ DỤNG TIỆN ÍCH NƯỚC, DỊCH VỤ, THANH TOÁN VÀ ĐIỀU CHỈNH TIỀN SỬ DỤNG TIỆN ÍCH NƯỚC VÀ DỊCH VỤ

9.1 Tiền sử dụng Tiện ích nước

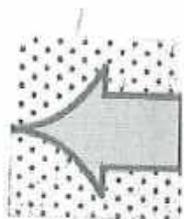
Trong thời hạn Hợp đồng này, WUU đồng ý thanh toán cho WUS các khoản tiền sử dụng Tiện ích nước ("Tiền sử dụng tiện ích") do WUS cung cấp như sau:

9.1.1 Tiền nước sạch

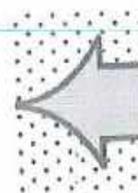
WUU thanh toán cho WUS tiền nước tiêu thụ là 20.200 đồng/m³ (Hai mươi nghìn hai trăm đồng trên một mét khối) nước sạch (chưa bao gồm thuế GTGT). Tiền nước sạch do WUS quy định.

WUS sẽ thông báo WUU bằng văn bản về việc thay đổi Giá nước sạch do quyết định của Đơn vị cung cấp.

9.1.2 Tiền xử lý nước thải



WUU trả cho WUS Tiền xử lý nước thải theo mức 21.058 đồng/m³ (Hai mươi một nghìn không trăm năm mươi tám đồng trên một mét khối) (chưa bao gồm thuế GTGT).



9.2 Khối lượng nước và nước thải tính phát hành hóa đơn

Tiền Tiện Ích Nước được tính theo tháng trên cơ sở xác định Lượng Tiện Ích Nước tiêu thụ của nước sạch và lượng nước thải. Tuy nhiên, trường hợp Tiền nước sạch tiêu thụ thực tế hàng tháng ít hơn 565.583 đồng (Năm trăm sáu mươi lăm nghìn năm trăm tám mươi ba đồng) (chưa bao gồm thuế GTGT) ("Tiền nước sạch tối thiểu"), số tiền WUU phải trả là 565.583 đồng (Năm trăm sáu mươi lăm nghìn năm trăm tám mươi ba đồng) (chưa bao gồm thuế GTGT). Nếu tiền xử lý nước thải thực tế hàng tháng thấp hơn 565.583 đồng (Năm trăm sáu mươi lăm nghìn năm trăm tám mươi ba đồng) (chưa bao gồm thuế GTGT) ("Tiền xử lý nước thải tối thiểu"), số tiền WUU phải trả là 565.583 đồng (Năm trăm sáu mươi lăm nghìn năm trăm tám mươi ba đồng) (chưa bao gồm thuế GTGT).

9.3 Điều khoản thanh toán

- 9.3.1 WUU thanh toán mọi khoản tiền và giá dịch vụ quy định trong Hợp đồng trong vòng bảy (07) Ngày làm việc kể từ ngày nhận được hóa đơn GTGT ("Ngày hết hạn thanh toán").
- 9.3.2 WUU thực hiện việc thanh toán bằng chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của WUS như đề cập tại Hợp đồng.
- 9.3.3 WUS sẽ phát hành hóa đơn GTGT trong vòng 5 ngày đầu tiên của mỗi tháng.

9.4 Thanh toán chậm

Nếu bất cứ khoản tiền nào WUU phải trả cho WUS theo quy định Hợp đồng không được thanh toán trong vòng bảy (07) ngày kể từ Ngày hết hạn thanh toán, không phương hại đến bất cứ quyền hoặc biện pháp khắc phục WUS được hưởng theo quy định tại Hợp đồng này hoặc các Hợp đồng, WUU có trách nhiệm phải trả cho WUS tiền lãi cho khoản tiền chậm trả đó. Tiền lãi được tính cho khoảng thời gian tính từ ngày phát hành yêu cầu thanh toán hoặc phát hành hóa đơn cho đến ngày thực hiện thanh toán với mức lãi suất là hai mươi phần trăm (20%) một năm. Trường hợp thanh toán chậm, số tiền lãi chậm trả sẽ tính trên cơ sở tiền gốc và tiền lãi cộng dồn chưa thanh toán.

9.5 Điều chỉnh Tiền và Giá dịch vụ

Các Bên thống nhất Tiền sử dụng Tiện Ích sẽ được điều chỉnh do giá đầu vào thay đổi theo quyết định của Cấp thẩm quyền, thay đổi thuế hoặc phí, giá nhân công, quy định pháp luật liên quan của Việt Nam thay đổi, cũng như thay đổi của Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) và/hoặc các yếu tố quyết định khác.

"Giá dịch vụ A" bao gồm tất cả các khoản tiền phải trả theo Hợp đồng này và theo các Phụ lục và các Bản bổ sung của Hợp đồng này trừ các khoản tiền nếu là Giá dịch vụ B dưới đây.

"Giá dịch vụ B" bao gồm:

- Tiền nước sạch tiêu thụ

Giá dịch vụ A và giá dịch vụ B sau đây được gọi chung là "Giá dịch vụ".

9.6.1 Thay đổi Giá dịch vụ A

Trong tháng đầu tiên của mỗi năm dương lịch, WUS sẽ thông báo WUU về biến động của chỉ số giá tiêu dùng CPI của năm dương lịch trước đó do Tổng cục thống kê Việt Nam hoặc bất kỳ đơn vị thừa nhiệm nào công bố ("Thông báo điều chỉnh A").

Hai Bên thỏa thuận Giá dịch vụ A được tự động điều chỉnh hàng năm theo công thức sau:

$$\text{Giá mới} = \text{giá đang áp dụng} \times (\text{CPI}_0 + 1)$$

CPI₀ = là mức biến động Chỉ số giá tiêu dùng của Việt Nam trong năm dương lịch trước đó được thể hiện dưới dạng tỷ lệ phần trăm từng giai đoạn trong năm theo thời hạn của Hợp đồng này.

Ngày bắt đầu dẫn chiếu là ngày mùng 1 tháng 1 của năm ký Hợp đồng. Giá mới sẽ được áp dụng điều chỉnh kể từ ngày 1 tháng 1 của năm tiếp theo năm ký Hợp đồng.

9.6.2 Thay đổi Giá dịch vụ B

WUS sẽ thông báo WUU bằng văn bản về việc thay đổi Giá dịch vụ B do quyết định của Đơn vị cung cấp ("Thông báo điều chỉnh B"). Mức giá mới sẽ có hiệu lực kể từ ngày của Thông báo điều chỉnh B.

9.6.3 Thay đổi Giá dịch vụ C

Ngoại trừ quyền của WUS như quy định trong Điều 9.6.1 và 9.6.2 trên đây, trong trường hợp ban hành luật mới hoặc quyết định của cơ quan chính phủ yêu cầu WUS tuân thủ dẫn đến việc tăng một trong các loại sau:

- (i) Chi phí của WUS trong việc cung cấp dịch vụ hoặc cung cấp tiện ích nước cho WUU theo Hợp Đồng Tiện Ích Nước; hoặc
- (ii) Chi phí WUS mua dịch vụ hoặc tiện ích nước cần thiết để cung cấp dịch vụ hoặc cung cấp tiện ích nước cho WUU theo Hợp Đồng Tiện Ích Nước,

WUS có quyền tăng Giá dịch vụ cung cấp hoặc tiện ích nước cung cấp đối với WUU theo Hợp Đồng Tiện Ích Nước tương ứng với tỉ lệ tăng chi phí của WUS nêu trong mục (i) hoặc (ii), gọi là ("Thay Đổi Giá dịch vụ"). WUS phải thông báo bằng văn bản cho WUU ("Thông báo điều chỉnh C") về bất kỳ trường hợp Thay Đổi Giá dịch vụ nào, có tham chiếu đến Luật hoặc Quy định liên quan dẫn đến việc Thay Đổi Giá dịch vụ.

9.6.4 Thông báo điều chỉnh A/B/C nêu trên được diễn giải là bản bổ sung của Hợp đồng này mà không cần hai Bên thống nhất, có hiệu lực và ràng buộc đối với các Bên ngay sau khi được WUS ban hành. Thông báo điều chỉnh là một phần không tách rời của Hợp đồng. Các Bên thống nhất không cần ký bản bổ sung hợp đồng liên quan đến việc điều chỉnh tại các điều này.

9.6.5 Ngoài các quyền của WUS nêu tại các Điều 9.6.1, 9.6.2 và 9.6.3, WUS có quyền tăng Giá dịch vụ ("Giá Điều Chính"), căn cứ vào:

- (i) WUU nhận được thông báo nêu rõ lý do của Giá Điều Chính, tỉ lệ Giá Điều Chính và ngày hiệu lực của Giá Điều Chính ít nhất ba mươi (30) ngày trước ngày hiệu lực của Giá Điều Chính ("Thông Báo Điều Chính D"); và
- (ii) thỏa thuận giữa các Bên về việc Giá Điều Chính, các Bên hiểu rằng nếu các Bên không đạt được thỏa thuận trong vòng sáu mươi (60) ngày kể từ ngày WUU nhận được Thông báo điều chỉnh D, Giá Điều Chính đề cập tại Thông báo điều chỉnh D sẽ tự động được áp dụng.

ĐIỀU 10 TRÁCH NHIỆM BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

10.1 Quy định chung về môi trường, phí bảo vệ môi trường và phí khác

WUU có trách nhiệm tuân thủ nghiêm túc các quy định pháp luật hiện hành và sau này về bảo vệ môi trường, Nội quy, bao gồm nhưng không giới hạn bất kỳ quy định về tiếng ồn và khí thải công nghiệp.

10.2 Nghĩa vụ chung của WUU liên quan đến bảo vệ môi trường

10.2.1 WUU đảm bảo WUS không bị phương hại và thanh toán bất kỳ và tất cả các khoản phí liên quan đến khí thải, bảo vệ môi trường và các phí khác, nếu có, theo Quy định pháp luật hiện hành và bất kỳ quy định pháp luật nào khác sau này. WUU sẽ trả cho WUS bất kỳ chi phí phát sinh đối với WUS để can thiệp và hỗ trợ trong việc bảo vệ môi trường nhằm tuân thủ các Quy định pháp luật.

10.2.2 WUU chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc:

- (i) thực hiện quan trắc môi trường theo Báo cáo đánh giá tác động môi trường (EIA) hoặc Bản cam kết bảo vệ môi trường (CEP) được duyệt, bao gồm nước sạch và nước thải. WUU nộp cho WUS một (01) bản sao kết quả quan trắc môi trường và kết quả kiểm tra nước thải ít nhất sáu (06) tháng một lần hoặc theo Quy định pháp luật hoặc đã cam kết trong Báo cáo đánh giá tác động môi trường được duyệt, tùy theo khung thời gian nào ngắn nhất.

10.3 Trong suốt thời hạn của Hợp đồng này, WUS hoặc cơ quan được chỉ định có quyền vào Khu đất thuê và công trình trên đất của WUU để kiểm tra việc thực hiện cam kết bảo vệ môi trường vào bất kỳ lúc nào. Các Bên hiểu rằng quy định này không làm giảm nghĩa vụ của WUU.

10.4 Không phương hại và ngoài các quy định về các quyền khác của WUS theo Hợp đồng này hay cách khác khi WUU:

- (i) hoạt động vận hành trong Khu công nghiệp gây hư hại hoặc ô nhiễm môi trường trên Khu đất thuê hoặc khu đất của Bên thứ ba; hoặc
- (ii) nhận bất kỳ phàn nàn về môi trường từ Cấp thẩm quyền, WUS, hoặc bất kỳ Bên thứ ba nào, thì WUU phải có giải pháp xử lý khắc phục kịp thời trong vòng tối đa là sáu mươi (60) ngày kể từ khi nhận được yêu cầu từ WUS và/hoặc bất kỳ Cấp thẩm quyền nào.

Nếu WUU không thực hiện biện pháp khắc phục trong thời hạn đã định, WUS có thể ngay lập tức chấm dứt Hợp đồng này.

ĐIỀU 11 VÀO KHU ĐẤT THUÊ VÀ CÔNG TRÌNH TRÊN ĐẤT ĐỂ CUNG CẤP DỊCH VỤ

11.1 Tùy thuộc vào điều 11.3, WUS có quyền được vào Khu đất và/hoặc công trình trên đất vào bất kỳ thời điểm nào mà WUS cho là phù hợp để:

- (i) thực hiện tất cả và bất kỳ việc gì để WUS hay một Đơn vị cung cấp khác có thể cung cấp Tiện Ích Nước cho WUU hay bất kỳ bên thứ ba nào khác (Công việc);
- (ii) kiểm tra sự an toàn của Đầu nối Tiện Ích Nước theo quy định của Hợp đồng này, Quy định pháp luật hiện hành và Nội quy.

11.2 Trong trường hợp khẩn cấp, WUS có quyền vào Khu đất thuê và/hoặc công trình trên đất vào bất kỳ thời điểm nào WUS cho là thích hợp. Những trường hợp khẩn cấp bao gồm nhưng không giới hạn: vỡ đường ống, theo yêu cầu của Cấp thẩm quyền, cháy, lụt, bão, ... và/hoặc những sự cố này sẽ ảnh hưởng ngay lập tức tới an toàn của người và hạ tầng cơ sở.

11.3 WUU đồng ý cho WUS đưa nhân lực, đại diện, trang thiết bị, vật tư cần thiết và bất cứ bên thứ ba nào được ủy quyền theo Hợp đồng này vào Khu đất và Công trình trên đất để thực hiện Công việc. WUS sẽ thông báo trước cho WUU về kế hoạch và mục đích của Công việc cần thực hiện.

11.4 WUS cam kết với WUU trong quá trình thực hiện Công việc:

- (i) WUS sẽ luôn tuân thủ theo hướng dẫn của WUU với điều kiện WUU hướng dẫn trước cho WUS thực tế và phù hợp với thông lệ ngành tại Việt Nam; và
- (ii) WUS sẽ bồi thường thiệt hại cho WUU bất cứ thiệt hại nào do WUS gây ra.

ĐIỀU 12 THAY ĐỔI VỀ PHÂN PHỐI TIỆN ÍCH NƯỚC

WUS có quyền, vào bất kỳ thời điểm nào và theo quyết định của mình, thay đổi việc phân phối Tiện Ích Nước hoặc thay thế bất kỳ Đơn vị cung cấp nào mà WUS thấy là hợp lý ("Thay đổi"), với điều kiện:

- (i) sự thay đổi đó không gây ảnh hưởng đến việc phân phối Tiện Ích Nước cũng như hoạt động của WUU; và

- (ii) trong trường hợp Thay đổi đó gây gián đoạn hoặc giảm chất lượng Dịch vụ cung cấp cho WUU, WUS sẽ thông báo bằng văn bản cho WUU về thời gian, nội dung và ảnh hưởng của Thay đổi trước ít nhất mười (10) ngày.

ĐIỀU 13 SỬ DỤNG CÁC KHU VỰC DÙNG CHUNG

Trong Thời hạn Hợp đồng, WUU cam kết không khi nào, trực tiếp hay gián tiếp:

- (i) gây hư hỏng hoặc để xảy ra hư hỏng hoặc cản trở đối với Hệ Thống Phân Phối Tiện Ích Nước mà chưa có được sự thoả thuận trước của WUS; và
- (ii) gây ra hoặc để xảy ra tình trạng quá tải hoặc sử dụng vượt quá công suất thiết kế đường cống, rãnh, đường ống, ống dẫn và các phương tiện truyền dẫn khác cung cấp Tiện Ích đến Khu đất hoặc trong phạm vi Khu đất, hay làm hạn chế mức độ phân phối Tiện Ích Nước đến các khách hàng khác trong Khu công nghiệp.

ĐIỀU 14 HIỆU LỰC VÀ THỜI HẠN

14.1 Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày các Bên cùng thực thi ("Ngày hiệu lực").

14.2 Hợp đồng này bắt đầu có hiệu lực từ Ngày hiệu lực đến ngày chấm dứt Hợp đồng thuê đất ("Thời hạn"). Sau mỗi kỳ 5 năm của thời hạn này, hai Bên đồng ý nỗ lực ở mức cao nhất để thảo luận và hoàn tất các sửa đổi về các điều khoản của Hợp đồng nhằm đạt tới những điều kiện thuận lợi nhất cho cả hai Bên. Nếu một trong hai Bên từ chối chấp nhận bất cứ một sửa đổi nào đối với Hợp đồng thì ngoại trừ trường hợp được quy định tại Điều 9, Hợp đồng sẽ vẫn tiếp tục có hiệu lực theo các điều khoản và điều kiện được quy định tại Hợp đồng này.

14.3 Bất kỳ sửa đổi đối với Hợp đồng này sẽ chỉ có giá trị nếu được hai Bên thống nhất bằng văn bản, ngoại trừ sửa đổi Hợp đồng được quy định trong Hợp đồng là không cần các Bên ký bản bổ sung. Bất kỳ sửa đổi được thể hiện tại Bản bổ sung của Hợp đồng này và được coi là một phần không tách rời của Hợp đồng này.

ĐIỀU 15 MẤT KHẢ NĂNG THANH TOÁN

Các Bên thỏa thuận bất kỳ các trường hợp nào sau đây xảy ra sẽ được coi là mất khả năng thanh toán (Mất khả năng thanh toán):

- (i) WUU không thanh toán trong vòng sáu mươi (60) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, hoặc theo khung thời gian khác quy định trong Hợp đồng này.
- (ii) Bất cứ Bên nào vi phạm hoặc không thực hiện nghĩa vụ của mình quy định trong Hợp đồng này và không khắc phục được vi phạm trên trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ nhận được thông báo của Bên kia về việc vi phạm hoặc không thực hiện trên, hoặc trong khung thời gian cụ thể khác quy định trong Hợp đồng này;
- (iii) WUU rơi vào tình trạng mất khả năng thanh toán hoặc tuyên bố phá sản.

ĐIỀU 16 CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

16.1 Hợp đồng này được chấm dứt:

- (i) khi hết Thời hạn quy định tại điều 14.2 trừ khi các Bên thỏa thuận gia hạn Thời hạn;
- (ii) ngay khi WUU vi phạm nghĩa vụ quy định tại mục (vi) Điều 4;
- (iii) Khi WUU sử dụng nước cho mục đích công nghiệp và hai Bên sẽ ký một thỏa thuận mới và riêng biệt;

- (iv) khi hết thời hạn hoạt động của WUU như quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư được điều chỉnh theo từng thời điểm hoặc khi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư bị thu hồi;
 - (v) khi bất cứ giấy phép, ủy quyền hoặc chứng chỉ của WUS do Cấp thẩm quyền cấp cần thiết cho việc cung cấp Dịch vụ, quản lý và vận hành Tiềm ích dùng chung, Hệ thống phân phối tiện ích hoặc Khu vực chung hết hiệu lực hoặc bị thu hồi;
 - (vi) trong trường hợp WUU vi phạm nghĩa vụ về bảo vệ môi trường như quy định tại Điều 10.4;
 - (vii) trường hợp Bất khả kháng theo quy định tại Điều 16.4;
 - (viii) trường hợp chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn quy định tại Điều 16.2; hoặc
 - (ix) theo thỏa thuận giữa các Bên.
- 16.2 Trường hợp một bên vi phạm quy định Hợp đồng ("Bên vi phạm"), Bên kia ("Bên chấm dứt") có thể chấm dứt Hợp đồng này bằng cách gửi thông báo bằng văn bản cho Bên vi phạm.
- 16.3 Trường hợp Bên vi phạm là WUU, WUU sẽ thanh toán cho WUS khoản bồi thường là số tiền tương đương với thực tế thiệt hại phát sinh ("Tiền bồi thường").
- 16.4 Ngoài Tiền bồi thường, Bên vi phạm sẽ thanh toán một khoản tiền phạt tương đương với khoản tiền phạt tối đa theo luật và quy định hiện hành hoặc 8% giá trị phần nghĩa vụ cần thực hiện do vi phạm, tùy thuộc khoản nào cao hơn ("Tiền phạt").
- 16.5 Các bên đồng ý rằng nếu WUU vi phạm bất kỳ nghĩa vụ thanh toán nào theo các Hợp đồng, hoặc được uỷ quyền, chỉ định hoặc giới thiệu bởi Bên cho thuê đất để cung cấp bất kỳ dịch vụ hoặc tiện ích nào cho WUU trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán khoản tiền đó, WUS có quyền:
- (i) Tạm ngừng cung cấp dịch vụ tiện ích nước theo Hợp đồng này đến khi WUU thanh toán đầy đủ cho bên liên quan khoản tiền do vi phạm thanh toán; và
 - (ii) chấm dứt Hợp đồng này nếu việc vi phạm kéo dài liên tục trong ba mươi (30) ngày.

ĐIỀU 17 BẤT KHẢ KHÁNG

- 17.1 Không Bên nào bị coi là vi phạm Hợp đồng, hoặc chịu trách nhiệm trước bên kia vì lý do chậm trễ trong việc thực hiện hoặc không thực hiện bất kể nghĩa vụ nào trong Hợp đồng do Bất khả kháng gây ra với điều kiện:
- (i) Bất khả kháng là nguyên nhân chính cản trở hoặc gây chậm trễ cho một trong hai Bên thực hiện Hợp đồng; và
 - (ii) Bên Bị ảnh hưởng do Bất khả kháng (Bên Bị ảnh hưởng) sẽ: (i) thông báo ngay cho Bên kia về tình trạng Bất khả kháng nói trên trong vòng hai mươi tư (24) giờ hoặc khoảng thời gian hợp lý phù hợp với tình hình thực tế; (ii) trong vòng bảy (07) ngày hoặc khoảng thời gian dài hơn phù hợp với tình hình thực tế, thông báo bằng văn bản cho Bên kia về những biện pháp khắc phục Bất khả kháng đã thực hiện và nêu chi tiết của tình trạng xảy ra đã ngăn cản việc Bên bị ảnh hưởng thực hiện Hợp đồng.
- 17.2 Các Bên thỏa thuận rằng khi Bất khả kháng xảy ra, Bên Bị ảnh hưởng sẽ áp dụng mọi biện pháp thích hợp để tránh và hạn chế tổn thất, thiệt hại cho cả hai Bên do Bất khả kháng gây ra.
- 17.3 Không phương hại đến quyền của các Bên chấm dứt Hợp đồng theo quy định tại điều 17.4, Bên Bị ảnh hưởng chỉ được miễn thực hiện nghĩa vụ theo quy định Hợp đồng trong thời gian xảy ra Bất khả kháng; và: (i) tình trạng Bất khả kháng ngăn không cho Bên Bị ảnh hưởng thực hiện nghĩa vụ của mình; và (ii) Bên Bị ảnh hưởng đã áp dụng mọi biện pháp phòng ngừa hợp lý có thể nhưng không mang lại kết quả.

- 17.4 Nếu Bất khả kháng xảy ra và tiếp tục trong thời gian sáu mươi (60) ngày liên tiếp hoặc hơn, Bên không bị ảnh hưởng có quyền ngay lập tức chấm dứt Hợp đồng này bằng cách gửi một thông báo bằng văn bản cho Bên bị ảnh hưởng.

ĐIỀU 18 LUẬT ÁP DỤNG VÀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP

- 19.1 Hợp đồng này được hiểu, giải thích và chịu sự điều chỉnh theo luật pháp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
Trong trường hợp có tranh chấp ("Tranh chấp") liên quan đến hiệu lực, việc diễn giải hoặc thực hiện Hợp đồng này, trước hết các Bên cố gắng giải quyết tranh chấp đó trên tinh thần hoà giải. Nếu tranh chấp không được giải quyết bằng hòa giải trong vòng sáu mươi (60) ngày kể từ ngày một Bên thông báo cho bên kia biết về tranh chấp và yêu cầu bên kia cùng trao đổi giải quyết tranh chấp một cách thiện chí, hai Bên có thể đưa tranh chấp ra giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền của Việt Nam.

ĐIỀU 19 TÍNH ĐỘC LẬP

Nếu một hoặc các điều khoản của Hợp đồng này bị Cấp thẩm quyền tuyên bố là không hợp pháp, không có hiệu lực hoặc không thể thi hành ("Điều khoản không hợp lệ") theo pháp luật hiện hành: (i) Điều khoản không hợp lệ được coi là tách khỏi tất cả các điều khoản khác của Hợp đồng xét về mọi khía cạnh, tất cả những điều khoản còn lại này tiếp tục có hiệu lực một cách bình thường, không bị ảnh hưởng bởi Điều khoản không hợp lệ; và (ii) trong trường hợp này, Hợp đồng được thực hiện (tùy thuộc và không gây phương hại đến bất kể việc kiến nghị nào lên cấp cao hơn về tính pháp lý của Điều khoản không hợp lệ) không bao gồm Điều khoản không hợp lệ ảnh hưởng căn bản hoặc làm thay đổi cơ sở thương mại của Hợp đồng này thì hai Bên sẽ cùng nhau thiện chí thỏa thuận và đưa ra một điều khoản mới hợp lệ, có hiệu lực thay thế Điều khoản không hợp lệ mà điều khoản này có khả năng thực hiện được mục tiêu đặt ra cho Điều khoản không hợp lệ.

ĐIỀU 20 BẢO MẬT

Theo nội dung của điều khoản này, "Bên cung cấp thông tin" là Bên cung cấp Thông tin bảo mật cho Bên kia. "Bên tiếp nhận thông tin" là bên nhận được Thông tin bảo mật từ Bên cung cấp thông tin. Và các Bên cùng đồng ý rằng trong thời hạn của Hợp đồng này, Bên tiếp nhận thông tin sẽ quản lý Thông tin bảo mật một cách bí mật và do đó sẽ không chuyển thông tin hoặc tiết lộ cho bất kỳ bên thứ ba nào Thông tin bảo mật được Bên cung cấp thông tin cung cấp cho Bên tiếp nhận mà không có sự đồng ý bằng văn bản của Bên cung cấp thông tin.

ĐIỀU 21 HỦY BỎ QUYỀN

Việc một Bên không thực hiện, hoặc trì hoãn, dù là về thời gian hay số lần, các quyền, quyền hạn và biện pháp khắc phục theo Hợp đồng này hoặc theo quy định pháp luật không được coi là việc bên đó từ bỏ các quyền này. Việc từ bỏ một hay một phần các quyền, quyền hạn hay biện pháp khắc phục cũng không cản trở việc thi hành hơn nữa các quyền, quyền hạn hay biện pháp khắc phục đó hay việc thực hiện các quyền, quyền hạn hoặc biện pháp khắc phục khác.

ĐIỀU 22 GIAO DỊCH

- 22.1 Tất cả mọi giao dịch liên quan đến Hợp đồng ngày gửi đến địa chỉ:

Công ty TNHH DEEP C Blue

Người nhận:
Phòng Hợp đồng
Công ty TNHH DEEP C Blue

Đối với hóa đơn, gửi tới địa chỉ sau:

CHI NHÁNH KHÍ HẢI PHÒNG – TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN

Ông Hoàng Văn Quang, Giám đốc

Lô CN5.3C, Khu công nghiệp Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam

- 22.2 Bất kỳ thay đổi gì về địa chỉ giao dịch hoặc thay đổi chi tiết, một Bên phải thông báo cho Bên kia trước một (01) tuần.

Mọi thông báo hoặc giao dịch theo Hợp đồng này phải được thể hiện bằng văn bản và được chuyển tận tay, gửi theo đường công văn hoặc gửi fax đến địa chỉ đã đề cập trong Hợp đồng này hoặc địa chỉ khác được thông báo bằng văn bản.

ĐIỀU 23 MARKETING

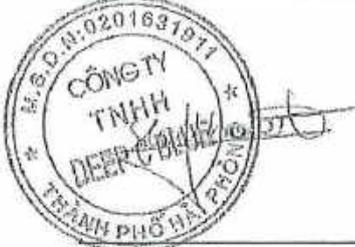
WUU theo đây cho phép WUS có quyền miễn phí đặt tên và logo của WUU trên website và tài liệu marketing của WUS với mục đích marketing việc WUU sử dụng các sản phẩm và dịch vụ của WUS tại Khu công nghiệp.

ĐIỀU 24 THỰC HIỆN

Hợp đồng này được lập thành hai (02) bản bằng tiếng Việt và hai (02) bản bằng tiếng Anh, có giá trị như nhau. Trường hợp có khác biệt giữa tiếng Anh và tiếng Việt, bản tiếng Anh sẽ được ưu tiên sử dụng. Mỗi bên giữ một (01) bản tiếng Việt và một (01) bản tiếng Anh.

Hai bên ký Hợp đồng này vào ngày tháng năm để cập tại phần đầu của Hợp đồng.

Đại diện
CÔNG TY TNHH DEEP C BLUE



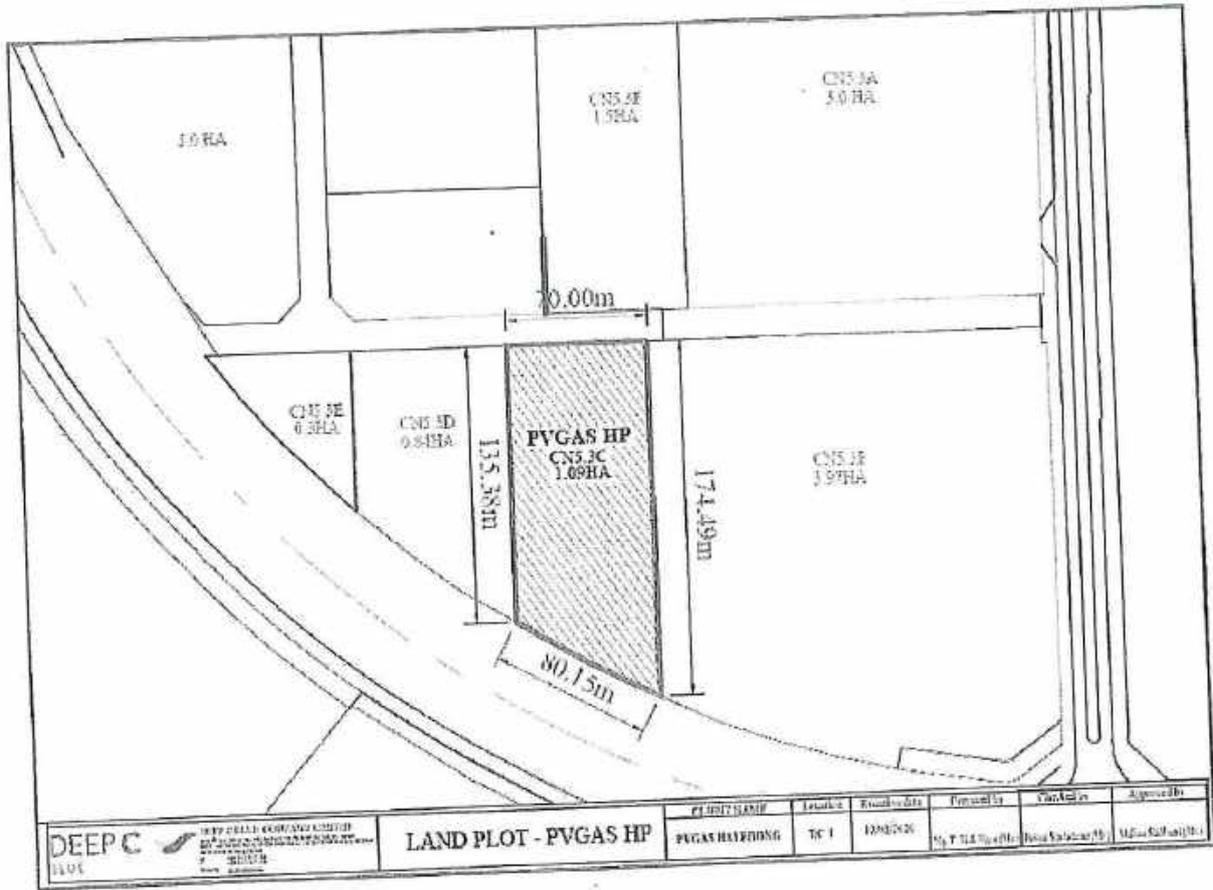
Melissa Slabbaert
Giấy ủy quyền số 001/2020/PoA-DCB

Đại diện
CHI NHÁNH KHÍ HẢI PHÒNG – TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM – CÔNG TY CỔ PHẦN



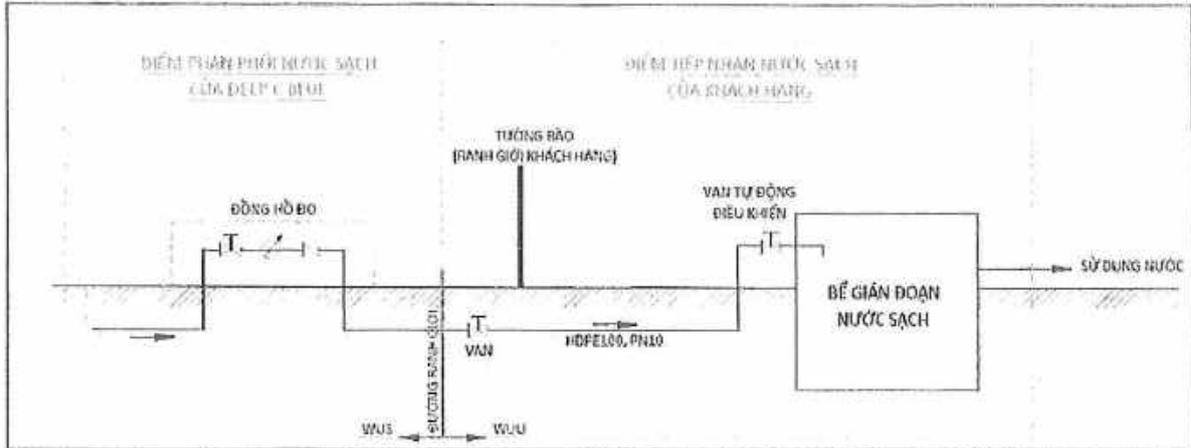
Hoàng Văn Quang
Giám đốc

Phụ lục 1: Sơ đồ Khu đất thuê của WUU

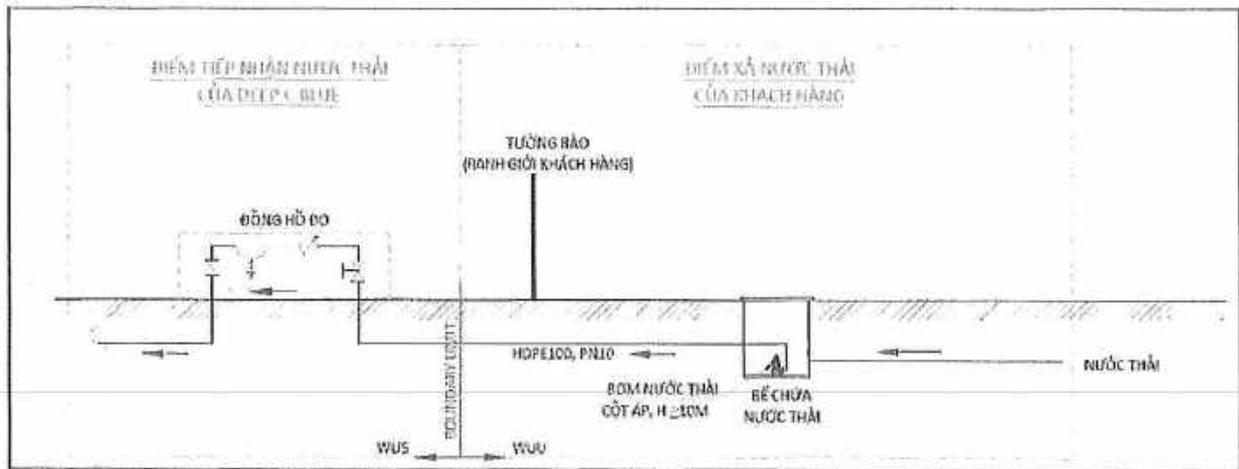


DEEPC		LAND PLOT - PV GAS HP		Project Name	Location	Project No.	Project Date	Contract No.	Contract Date	Approved By
DEEPC		LAND PLOT - PV GAS HP		PV GAS HAI PHONG	TC 1	12202420	05/11/2014	05/11/2014	05/11/2014	05/11/2014

Phụ lục 2: Đầu nối tiện ích nước



Hình 1: Đầu nối tiện ích nước cho nước sạch



Hình 2: Đầu nối tiện ích nước cho nước thải

Phụ lục 3: Bản đăng ký và xác nhận sử dụng tiện ích nước

Nội dung	MỨC CHẤP NHẬN CỦA WUS	MỨC VƯỢT QUÁ TỐI ĐA
1. Nước		
1.1 Công suất nước sạch	Tối đa 15m ³ /ngày = 0.63 m ³ /giờ	
1.2 Ngày đầu nối	Đã đầu nối	
1.3 Điểm đầu nối nước sạch	Thể hiện trong bản vẽ tại Phụ lục 4: Bản vẽ thể hiện Điểm đầu nối Tiện ích nước của Hợp đồng này	
2. Nước thải		
2.1 Công suất nước thải	Tối đa 12m ³ /ngày = 0.5 m ³ /giờ	
2.2 Ngày đầu nối	Đã đầu nối	
2.3 Điểm đầu nối nước thải	Thể hiện trong bản vẽ tại Phụ lục 4: Bản vẽ thể hiện Điểm đầu nối Tiện ích nước của Hợp đồng này	

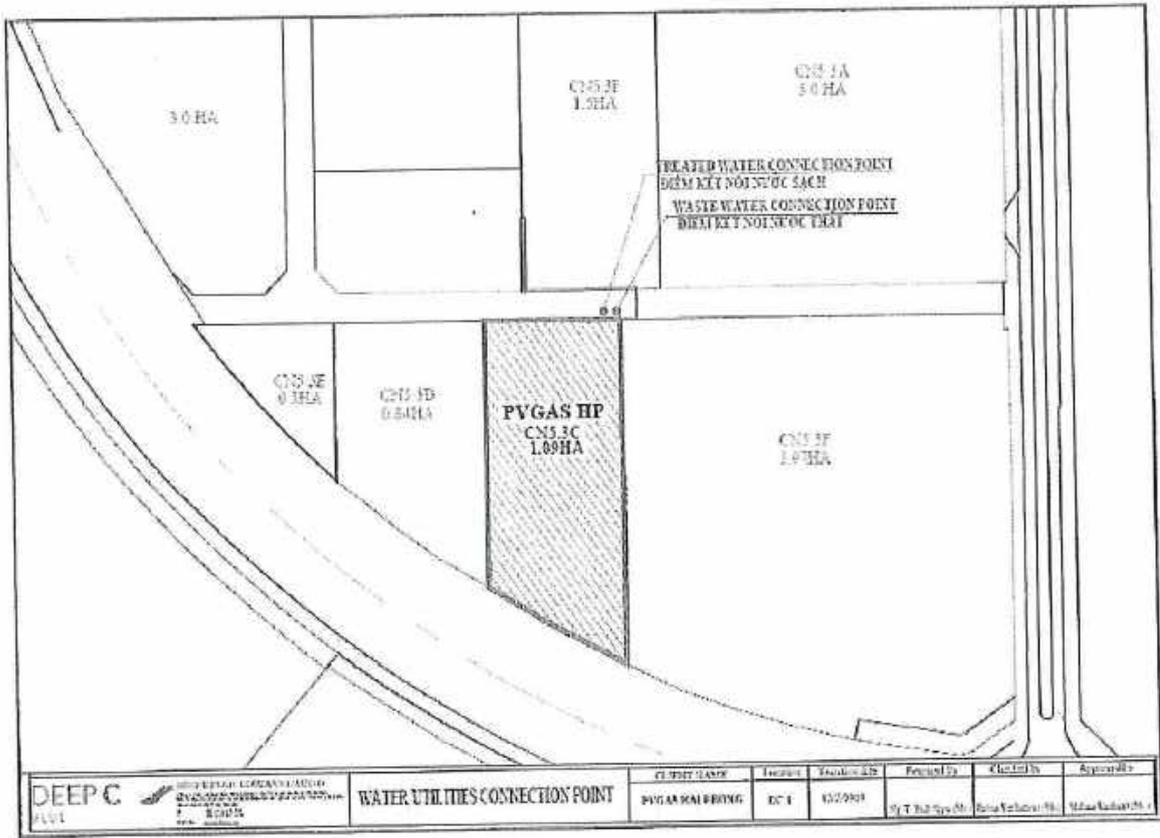


Melissa Plabara
THỦ ỦY QUYỀN TỪ GIÁM ĐỐC



Trần Văn Quang
Ngày 18/06/20

Phụ lục 4: Bản vẽ thể hiện điểm đầu nối của Tiện ích Nước



Phụ lục 5: Nội quy

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20

Nội qui

1 Qui định chung

Đây là Nội qui trong các Khu công nghiệp DEEP C (Khu công nghiệp) được nêu trong Hợp đồng Tiệp ích nước. Tất cả các Bên Sử Dụng Tiệp Ích Nước (WUU) trong Khu công nghiệp phải tuân thủ các quy định nêu tại Nội qui này.

Thông qua Hệ Thống Phân Phối Tiệp Ích Nước được lắp đặt trong Khu công nghiệp, WUU được cung cấp tất cả các tiệp ích nước và nước thải cần thiết trong Khu công nghiệp. Nội qui này giúp hiểu rõ nghĩa vụ và quyền lợi của WUU.

Việc giải thích các từ ngữ trong tài liệu này được nêu trong Hợp đồng Tiệp Ích Nước.

3 Quy trình đấu nối Hệ thống tiện ích nước

WUU phải đăng ký với WUS để chấp nhận Hệ thống Tiện ích nước của mình trước khi thực hiện đấu nối. Quy trình đấu nối tiêu chuẩn mô tả các bước cần thực hiện trước khi thực hiện đấu nối và trước khi tiện ích nước được phân phối đến WUU.

3.1 Các tài liệu cần thiết cần chuẩn bị trước khi tiến hành thi công

WUU phải trình WUS các tài liệu sau:

- Bản Đăng ký và xác nhận sử dụng tiện ích có chữ ký của đại diện được ủy quyền của cả hai bên;
- Biểu đồ sử dụng nước theo giờ trong ngày (Phụ lục 2) khi nhà máy đi vào hoạt động;
- Bản vẽ điểm đấu nối tiện ích nước được đại diện ủy quyền của cả hai bên ký;
- Bản vẽ sơ đồ đấu nối tiện ích nước của WUU như được xác định trong các Hình 1, Hình 2, **Error! Reference source not found.**, gồm:
 - Vật liệu và kích thước đường ống
 - Kích thước Bể chuyển tiếp
 - Tất cả các trang thiết bị đấu nối vào Hệ thống đấu nối tiện ích nước
- Sơ đồ Đấu nối tiện ích nước tại khu đất của WUU;
- Bảng tiên lượng tất cả các trang thiết bị (van đóng, các loại van, máy đo áp suất, đồng hồ nước, v.v...) đấu nối tiện ích nước. Bảng tiên lượng nêu cụ thể nhãn hiệu, loại, số serial, số giấy chứng nhận v.v...
- Nếu WUU xây dựng công vào đi qua đường ống nước thải, đường ống nước sạch và đường ống nước thô, WUU phải trình WUS bản vẽ chi tiết và biện pháp thi công để lắp đặt đường ống lồng (hoặc hầm kỹ thuật bằng bê tông đối với đường ống lớn) để phê duyệt.
- Kế hoạch bảo trì hệ thống đấu nối tiện ích nước.
- Xác nhận hoàn thành các khoản tiền đặt cọc và phí đấu nối (nếu có).

WUS sẽ xem xét hồ sơ và có ý kiến với WUU trong vòng 5 ngày làm việc.

WUS sẽ hết sức cố gắng để đấu nối với WUU trong vòng mười hai (12) tuần kể từ khi phê duyệt hồ sơ nêu trên để chuẩn bị Hệ Thống Phân Phối Tiện Ích Nước và đấu nối vào Hệ Thống Tiện Ích Nước của WUU.

Sau khi hồ sơ của WUU được chấp thuận, WUS sẽ tiến hành thi công lắp đặt điểm đấu nối tiện ích nước cho WUU

Trong thời gian thi công công trình

Khi triển khai các công việc ngoài ranh giới Lô đất, WUU phải tuân thủ theo các nội quy và quy định của Khu công nghiệp. Khi hoàn thành thi công công trình

- Khi hoàn thành việc lắp đặt điểm đấu tiện ích nước cho WUU, WUS sẽ: Lập biên bản xác nhận vị trí đấu nối các tiện ích nước, xác nhận các chỉ số đồng hồ và các thông số liên quan.

4 Kiểm tra

4.1 Việc kiểm tra do WUU thực hiện

WUU sẽ thực hiện kiểm tra định kỳ hàng năm toàn bộ hệ thống đầu nổi tiện ích nước. Việc kiểm tra này là việc xem xét lại chi tiết Hệ thống đầu nổi tiện ích nước. Mọi trang thiết bị và đường ống nổi phải được kiểm tra. WUU sẽ cung cấp cho WUS một bản báo cáo kiểm tra. Bản báo cáo này gồm các nội dung sau:

- Bản vẽ sơ đồ cập nhật của hệ thống đầu nổi tiện ích nước.
- Bản vẽ hình chiếu bằng của Hệ thống đầu nổi tiện ích nước trên khu đất của WUU.
- Các bức ảnh của đường ống nổi.
- Danh mục các trang thiết bị (van đóng, các loại van, máy đo áp suất, đồng hồ, v.v...) đầu nổi tiện ích nước. Danh sách này phải nêu rõ nhãn hiệu, chủng loại, số serial và hình ảnh của các thiết bị.
- Một nhật ký tổng hợp tất cả những tác động đến Hệ thống đầu nổi tiện ích nước.

4.2 Việc kiểm tra do WUS thực hiện:

WUS có thể kiểm tra hệ thống đầu nổi tiện ích nước. Việc kiểm tra này là việc xem xét chi tiết và so sánh giữa hệ thống đầu nổi tiện ích nước thực tế với hệ thống đầu nổi tiện ích nước đã đăng ký. Mọi thiết bị và đường ống nổi phải được kiểm tra. Nếu WUS nghi ngờ về vị trí và việc thi công của đường ống ngầm thì WUS có quyền thực hiện đào đường ống tại khu đất của WUU để xác định đúng vị trí và/hoặc việc thi công đường ống ngầm.

WUS sẽ gửi báo cáo kiểm tra cho WUU. Báo cáo này gồm các nội dung sau:

- So sánh giữa hệ thống đầu nổi tiện ích nước hiện tại với hệ thống đầu nổi tiện ích nước đã đăng ký.
- Liệt kê tất cả các trang thiết (van đóng, các loại van, máy đo áp suất, đồng hồ, v.v...) đầu nổi tiện ích nước. Danh sách này phải nêu rõ nhãn hiệu, chủng loại, số serial và hình ảnh của các thiết bị.
- Kết luận của WUS và nếu cần thiết thì có một danh mục các việc mà WUU phải thực hiện để tuân thủ theo các quy định.

6 YÊU CẦU KỸ THUẬT ĐỐI VỚI HỆ THỐNG ĐẦU NỐI TIỆN ÍCH NƯỚC

Để đảm bảo chất lượng và tránh gây ô nhiễm nước phân phối trong Hệ Thống Phân Phối Tiện Ích Nước, WUU cần phải thiết kế, thi công và bảo trì hệ thống đầu nối tiện ích theo Nội quy của WUS.

WUU bằng chi phí của mình có thể thỏa thuận thiết kế hệ thống đầu nối tiện ích nước sau các thiết bị bảo vệ do WUS ấn định. Hiện nay, WUS cung cấp nước sạch, nước thô, thu gom và xử lý tất cả nước thải trong Khu công nghiệp. Thiết kế an toàn của hệ thống đầu nối tiện ích nước phụ thuộc vào việc sử dụng nước. WUU không được phép đào giếng hoặc thi công các công trình tương tự để lấy nước từ nguồn nước ngầm hoặc nước mặt trong phạm vi hàng rào khu đất.

6.1 Đầu nối tiện ích nước sạch

WUS cung cấp nước sạch phân phối trong Khu công nghiệp từ nhà cung cấp trong nước. Thông qua một trạm bơm độc lập, WUS phân phối nước sạch đến WUU qua mạng lưới phân phối sử dụng ống HDPE.

Các thông số kỹ thuật của nước sạch tuân thủ theo QCVN 01: 2009/BYT; Qui chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước uống.

WUU phải thiết kế, xây dựng và bảo trì Hệ Thống Đầu Nối Tiện Ích Nước theo các quy định và yêu cầu nêu trong các nội quy này.

WUU trang bị trong phạm vi Khu đất thuê một bể chứa nước sạch với sức chứa tương đương với lượng nước dự kiến đủ dùng cho 2 (Hai) ngày vận hành sản xuất của WUU. Điều này cần thiết để đề phòng trường hợp hệ thống cấp nước chung tạm thời ngừng hoạt động để bảo dưỡng định kỳ.

6.1.1 Đầu nối tiện ích nước sạch:

WUU sử dụng nước sạch trong sản xuất và sinh hoạt phải thiết kế Hệ Thống Đầu Nối Tiện Ích Nước như trình bày dưới đây. Vì mục đích cung cấp nước sạch ổn định tại Khu Công nghiệp, hệ thống đầu nối nước tới các WUU được thiết kế theo tiêu chuẩn quốc tế. Hình 1 thể hiện các yêu cầu tối thiểu của Hệ Thống Đầu Nối Tiện Ích Nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt. Điểm đầu nối giữa Hệ Thống Phân Phối Tiện Ích Nước và Hệ Thống Đầu Nối Tiện Ích Nước ở vị trí ngay dưới Hộp đồng hồ.

Các yêu cầu an toàn tối thiểu của Hệ Thống Tiện Ích Nước Sạch gồm:

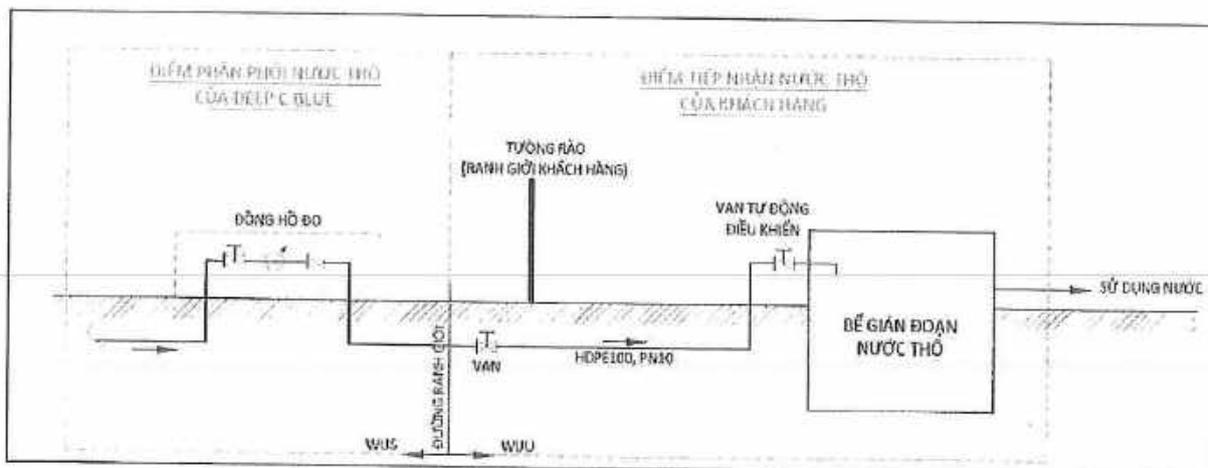
- Đường ống ngầm từ Điểm Đầu Nối đến khu đất của WUU
- Đường ống nổi và ngầm từ hàng rào khu đất của WUU đến Bể chuyển tiếp nước sạch
- Bể chuyển tiếp nước sạch có công suất đệm ước tính có thể sử dụng trong 48 giờ đối với các hoạt động công nghiệp phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật sau:
 - Có công tắc báo mức nước
 - Có van điều khiển đóng mở tự động
 - Đầu nối với mạng lưới nước sạch của WUU
 - Mái che

6.2 Đầu nối Tiện Ích nước thô

WUU sử dụng nước thô phải thiết kế Hệ Thống Đầu Nối Tiện Ích Nước thô riêng biệt như mô tả dưới đây. Vì mục đích cung cấp nước thô ổn định tại Khu Công nghiệp, hệ thống đầu nối nước thô tới các WUU được thiết kế theo tiêu chuẩn quốc tế. Error! Reference source not found. và Hình 2 thể hiện các yêu cầu tối thiểu của Hệ Thống Đầu Nối Tiện Ích Nước của nước thô. Điểm đầu nối giữa “Hệ Thống Phân Phối Tiện Ích Nước” và “Hệ Thống Đầu Nối Tiện Ích Nước” ở ngay sau Hộp đồng hồ công tơ.

Các yêu cầu an toàn tối thiểu của Hệ Thống Đầu Nối Tiện Ích Nước Thô dùng trong sản xuất gồm:

- Đường ống ngầm từ Điểm đầu nối đến lô đất của WUU
- Đường ống ngầm và nổi từ hàng rào lô đất của WUU đến Bể chuyển tiếp nước thô
- Bể chuyển tiếp nước thô có công suất đệm ước tính có thể sử dụng trong 48 giờ đối với các hoạt động công nghiệp phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật sau:
 - Có công tắc báo mức
 - Đầu nối với mạng lưới nước thô của WUU
 - Mái che
- Van một chiều
- Van điều khiển tự động



Hình 2: Các yêu cầu tối thiểu của Hệ thống đầu nối tiện ích nước của nước thô

Bể chuyển tiếp nước thô được làm đầy nhờ van điều khiển tự động đóng mở tùy thuộc mực nước trong Bể chuyển tiếp nước thô. Với nguyên tắc hoạt động này Bể chuyển tiếp nước thô có hai chức năng: Đảm bảo không để xảy ra hiện tượng nước bắn chảy ngược từ quy trình sản xuất vào hệ thống phân phối tiện ích và đảm bảo cho WUU có nguồn cấp nước thô dự phòng phục vụ sản xuất.

7.2 Nước - nước mưa - ô nhiễm

Nước mưa được thu gom trong hệ thống nước mưa được đưa thẳng ra sông hồ mà không qua xử lý.

WUU phải đảm bảo rằng nước mưa được thu gom sao cho không có chất gây ô nhiễm trước khi xả vào hệ thống thu gom nước mưa chung của Khu công nghiệp. Nước xả thải phải tuân thủ các yêu cầu về xả thải trực tiếp ra nguồn nước mặt mà không qua xử lý. Phải có các biện pháp phù hợp để tránh ô nhiễm dòng nước mưa trong khu đất của WUU.

7.3 Xử lý nước thải

Khu công nghiệp đã xây dựng và vận hành Nhà Máy Xử Lý Nước Thải ứng dụng công nghệ xử lý hóa học và vi sinh với công suất 6.000 m³/ngày. Tất cả nước thải được thu gom bên trong khu đất của WUU được dẫn qua hệ thống thoát nước thải ngầm đến nhà máy để xử lý. Nước thải sau thu gom được xử lý trước khi xả ra nguồn nước mặt.

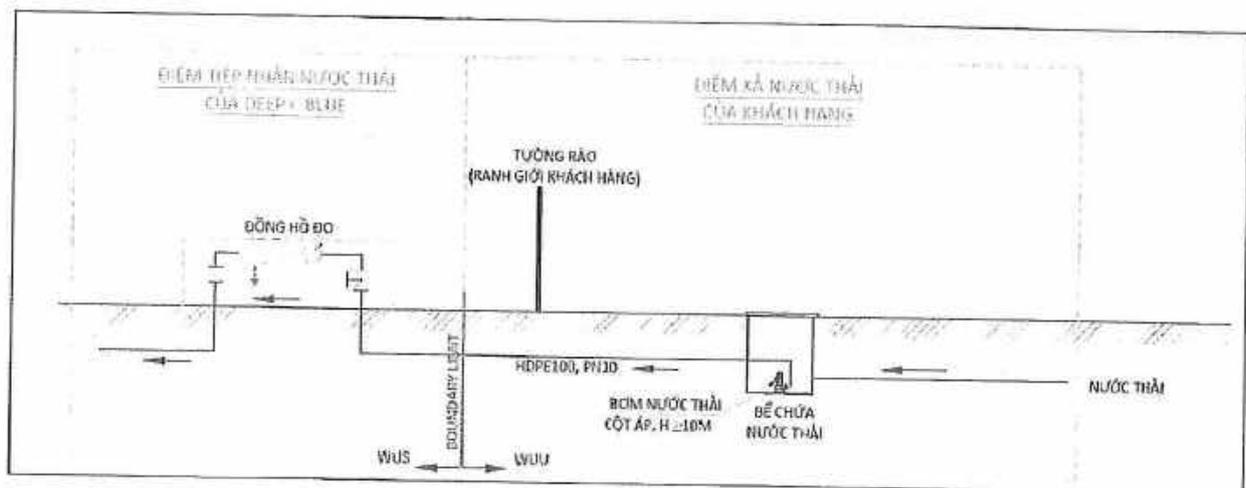
WUU cần phải bảo trì hệ thống thu gom nước thải nội bộ tới Điểm đầu nối như mô tả trong Hình 2 để tránh bị tắc và không được xả nước thải cho bất kỳ bên thứ ba nào xử lý hoặc xả thải.

7.4 Đầu nối tiện ích nước cho nước thải

WUU phải thiết kế Hệ Thống Đầu Nối Tiện Ích Nước để thu gom nước thải như được mô tả dưới đây. Để đảm bảo xử lý nước thải an toàn và ổn định tại Khu công nghiệp, hệ thống đầu nối nước thải với WUU được thiết kế theo tiêu chuẩn quốc tế. Hình 5 thể hiện các yêu cầu tối thiểu của Hệ Thống Đầu Nối Tiện Ích Nước để thu gom nước thải. Điểm đầu nối giữa “Hệ Thống Phân Phối Tiện Ích Nước” và “Hệ Thống Đầu Nối Tiện Ích Nước” ở ngay sau Hồ lấy mẫu nước thải.

Các thiết bị an toàn tối thiểu đối với nước thải:

- Nước thải: van đóng xả nước thải
- Nước thải: Điểm lấy mẫu nước thải



Hình 2: Yêu cầu tối thiểu đối với Hệ thống đầu nối tiện ích nước của nước thải

Phụ lục 1: Các giới hạn xả thải của nước thải đã qua xử lý sơ bộ trước khi xả vào hệ thống thu gom nước thải chung của Hệ Thống Pháo Phốt Tiền Ich Nước

Stt	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
1	Temperature	oC	45
2	pH	-	5-9
3	Smell	-	-
4	Colour (Co – Pt at pH = 7)	-	-
5	BOD5 (20oC)	mg/l	500
6	COD	mg/l	500
7	Suspended solid (TSS)	mg/l	500
8	Arsenic (As)	mg/l	0.1
9	Mercury (Hg)	mg/l	0.01
10	Lead (Pb)	mg/l	0.5
11	Cadmium (Cd)	mg/l	0.1
12	Chrome (VI) (Cr VI)	mg/l	0.1
13	Chrome (III) (Cr III)	mg/l	1
14	Copper (Cu)	mg/l	2
15	Zinc (Zn)	mg/l	3
16	Nikel (Ni)	mg/l	0.5
17	Manganese (Mn)	mg/l	1
18	Iron (Fe)	mg/l	5
19	Tin (Sn)	mg/l	1
20	Cyanide (CN)	mg/l	0.1
21	Phenol	mg/l	0.5
22	Mineral Oil and Grease (Petrolatum)	mg/l	10
23	Vegetable Oil and Grease	mg/l	30
24	Residual Chlorine	mg/l	2
25	PCB	mg/l	0.01
26	Organophosphorus Pesticides	mg/l	0.3
27	Organochlorinated Pesticides	mg/l	0.1
28	Sulfide ion	mg/l	0.5
29	Fluoride (F)	mg/l	10
30	Chloride (Cl)	mg/l	1000
31	Ammonium (NH ₄) (as N)	mg/l	10
32	Total Nitrogen (N)	mg/l	40
33	Total Phosphorus (P)	mg/l	6
34	Coliform	MPN/100ml	10,000
35	Total α – ray Activity	Bq/l	0.1
36	Total β – ray Activity	Bq/l	1

**BỘ CÔNG AN
CẢNH SÁT PCCC TP HẢI PHÒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Số *01* /CS PCCC-HDPC

Hải Phòng, ngày *20* tháng *01* năm *2016*

V/v : Nghiệm thu về PCCC

Kính gửi : Tổng Công ty khí Việt Nam – Công ty Cổ phần .

Căn cứ công văn số công văn số 759A/CV-DAK ngày 10/01/2016 của Công ty quản lý dự án khí và công văn số 62A/KVN-DAK ngày 11/01/2016 của Tổng Công ty khí Việt Nam – Công ty Cổ phần xin nghiệm thu về phòng cháy chữa cháy (PCCC) đối với dự án Nâng công suất kho chứa LPG tại Đình Vũ - Hải Phòng.

Sau khi xem xét hồ sơ nghiệm thu và Biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC ngày 19/01/2016 của Phòng Hướng dẫn, chỉ đạo về phòng cháy – Cảnh sát PCCC TP Hải Phòng Cảnh sát PCCC thành phố Hải Phòng đồng ý nghiệm thu về PCCC :

- Công trình : **Nâng công suất kho chứa LPG tại Đình Vũ-Hải Phòng ;**
- Địa chỉ : Lô CN5.3C, KCN Đình Vũ, phường Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng
- Chủ đầu tư : Tổng Công ty khí Việt Nam-Công ty Cổ phần;
- Đơn vị thiết kế : Tổng Công ty tư vấn thiết kế dầu khí - Công ty Cổ phần;
- Đơn vị vận hành :
 - + CN TCT khí Việt Nam - Công ty CP - Kho LPG Đình Vũ;
 - + CN TCT khí Việt Nam - Công ty CP - Công ty chế biến khí Vũng Tàu;

Nội dung nghiệm thu về PCCC gồm :

- 1- Hạng nguy hiểm cháy và cháy nổ; Bậc chịu lửa, lối thoát nạn;
- 2- Giao thông phục vụ chữa cháy; Khoảng cách an toàn phòng cháy chữa cháy;
- 3- Hệ thống công nghệ, bồn chứa LPG;
- 4- Hệ thống thông gió (Thông gió tự nhiên)
- 5- Hệ thống điện (sơ đồ nguyên lý điện); Đèn chiếu sáng sự cố, chỉ dẫn thoát nạn
- 6- Hệ thống chống sét, chống tĩnh điện, nối đất an toàn;
- 7- Hệ thống báo cháy, báo rò Gas;
- 8- Hệ thống cấp nước chữa cháy; Hệ thống chữa cháy cố định cho bồn LPG;
- 9- Phương tiện chữa cháy di động .

Chủ đầu tư phải thực hiện đầy đủ các kiến nghị tại Biên bản kiểm tra nghiệm thu về PCCC của Cảnh sát PCCC TP Hải Phòng lập ngày 19/01/2016.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu VT, HDPC (TD,KT-4b).



GIÁM ĐỐC

Thiếu tướng Lê Quốc Trân

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

THU GOM, VẬN CHUYỂN & XỬ LÝ CHẤT THẢI

Số: ...Q2.HAI...2022 | HD-DV

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 27/06/2005 được Quốc hội thông qua ngày 24/11/2015, có hiệu lực từ ngày 01/01/2017;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/06/2014 của Quốc hội khóa XIII nước Cộng hoà XHCN Việt Nam;

Căn cứ Nghị định 38/2015/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ ngày 24/04/2015 quy định về quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty TNHH MTV Môi trường đô thị Hải Phòng đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 24 tháng 7 năm 2017;

Căn cứ nhu cầu và năng lực của hai bên.

Hải Phòng, ngày 31 tháng 12 năm 2021, chúng tôi gồm:

BÊN A: CHI NHÁNH KHÍ HẢI PHÒNG – TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP

Đại diện là: Ông Nguyễn Văn Lịch Chức vụ: Phó Giám đốc

Địa chỉ: Lô CN 5.5A KCN Đình Vũ, P. Đông Hải 2, Q. Hải An, TP Hải Phòng

Mã số thuế: 3500102710 – 016

Số tài khoản: 32310002669668 (VND), Tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đông Hải Phòng

BÊN B: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN MÔI TRƯỜNG ĐÔ THỊ HP

Đại diện là: Bà Phạm Thị Thu An Chức vụ: Phó tổng giám đốc

Địa chỉ: Số 1 Lý Tự Trọng, P. Minh Khai, Q. Hồng Bàng, TP Hải Phòng

Điện thoại: 0225.3746058

Mã số thuế: 0200149536

Số tài khoản: 2112 201 022 230 tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đông Hải Phòng

Cùng nhau thoả thuận ký kết hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn thông thường (không chứa thành phần nguy hại) với các điều khoản sau:

Điều 1: Phạm vi thực hiện hợp đồng

Bên B đồng ý cung cấp và bên A đồng ý sử dụng dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải bao gồm:

Thành phần chất thải: chất thải rắn thông thường (*không chứa thành phần nguy hại*).

Địa điểm xử lý: khu xử lý tập trung của thành phố do bên B quản lý.

Địa điểm thu gom: Tại Lô CN 5.3C KCN Đình Vũ, P Đông Hải 2, Q Hải An, TP, Hải Phòng.

Thời gian thu gom: được thống nhất chung giữa hai bên là các ngày thứ hai, thứ tư và thứ sáu hàng tuần. (*Khi có khối lượng lớn bên A phải báo trước 02 ngày cho bên B*).

Điều 2: Giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán

2.1. Giá trị hợp đồng:

a. Nếu khối lượng rác thải $\leq 7m^3$ /tháng, chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn thông thường khoán gọn **2.000.000 đồng/tháng** (*Hai triệu đồng chẵn một tháng*).

(Giá trên chưa bao gồm VAT)

b. Nếu khối lượng rác thải $> 7m^3$ /tháng, chi phí thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải sẽ tính theo khối lượng thực tế hàng tháng.

+ KLTT là khối lượng rác thải được thu gom, vận chuyển, xử lý thực tế hàng tháng và được hai bên xác nhận từng đợt thi công bằng biên bản xác nhận khối lượng. Căn cứ vào khối lượng thống nhất trong biên bản, bên B sẽ xuất hoá đơn cho bên A.

+ Đơn giá thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải là: **324.000 đồng/m³**.

+ Giá trị hợp đồng: **KLTT x 324.000 đồng/m³**

(Giá trên đã bao gồm VAT)

2.2. Phương thức thanh toán:

- Hình thức thanh toán: Chuyển khoản theo tài khoản đã ghi trong hợp đồng.

- Bên A thanh toán cho bên B sau 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được hóa đơn hợp lệ của bên B và biên bản xác nhận khối lượng.

Điều 3: Quyền và nghĩa vụ của bên A

3.1. Bên A có các quyền sau:

Yêu cầu bên B đưa phương tiện vận chuyển đến địa điểm tập kết, lưu giữ chất thải của bên A vào thời gian theo yêu cầu của bên A để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải.

3.2. Bên A có các nghĩa vụ sau:

- Chứa các chất thải vào các dụng cụ chứa đựng hợp vệ sinh.

3500
CHÍNH
HẢI P
ÔNG C
KHÍ VI
CÔNG T
H PH

495
ÔNG
VIỆ
T T
T T
HAI P
ĐANG

S

- Trong trường hợp khối lượng rác phát sinh bất thường thì bên A có trách nhiệm thông báo cho bên B trước 02 ngày. Bên B có trách nhiệm cử người và bố trí phương tiện đến thu gom.

- Các nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật.

Điều 4: Quyền và nghĩa vụ của bên B

4.1. Bên B có các quyền sau:

- Yêu cầu bên A chứa đựng, tập kết chất thải đúng theo yêu cầu tiêu chuẩn kỹ thuật, đúng vị trí quy định, không gây ô nhiễm môi trường.

- Yêu cầu bên A khắc phục các trở ngại để bên B thực hiện công việc thu gom, xúc, vận chuyển và xử lý chất thải được nhanh chóng, thuận lợi.

- Ngừng cung cấp dịch vụ nếu bên A không thanh toán đầy đủ chi phí thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải hoặc thành phần chất thải không đúng như hợp đồng đã ký kết.

4.2. Bên B có các nghĩa vụ sau:

- Đảm bảo cung cấp dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải cho bên A.

- Khi ngừng cung cấp dịch vụ vì lý do sự cố, phải thông báo cho bên A trong vòng 24 giờ bằng điện thoại hoặc các phương tiện thông tin khác.

- Bên B gửi đầy đủ hóa đơn đỏ hợp lệ và Biên bản xác nhận khối lượng (bản gốc) cho bên A hàng tháng.

- Tiếp nhận và giải quyết các kiến nghị, yêu cầu của bên A về các vấn đề liên quan đến việc cung cấp dịch vụ môi trường đã được thoả thuận tại hợp đồng này và theo các quy định hiện hành.

- Khi thay đổi giá dịch vụ phải thông báo cho Bên A biết trước 15 ngày.

- Các nghĩa vụ khác theo quy định của Pháp luật.

Điều 5: Điều khoản chung.

- Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã thoả thuận trong hợp đồng và các quy định hiện hành về công tác quản lý chất thải của nhà nước và thành phố.

- Nếu một trong hai bên muốn thay đổi, bổ sung điều khoản hợp đồng thì hai bên cùng trao đổi, thoả thuận và thống nhất bằng văn bản, phụ lục hợp đồng.

- Nếu bên nào vi phạm phải hoàn toàn chịu trách nhiệm bồi thường mọi tổn thất do bên đó gây ra. Mọi tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện hợp đồng hai bên sẽ cùng nhau giải quyết trên tinh thần hợp tác, tương trợ lẫn nhau. Trường hợp không thương lượng được thì tranh chấp sẽ được đưa ra giải quyết tại toà án Kinh tế thuộc tòa án nhân dân Hải Phòng. Phán quyết của toà án kinh tế là quyết định cuối cùng buộc các bên phải thực thi. Chi phí cho việc giải quyết tranh chấp vi phạm hợp đồng và hậu quả kinh tế phát sinh do bên vi phạm hợp đồng chịu.

Điều 6: Sự kiện bất khả kháng

027
HẢI PHÒNG
CÔNG TY
NAM
CỔ PHẦN
HẢI
CÔNG TY
Y
C
VIỆN
CÔNG
T.P. H

9

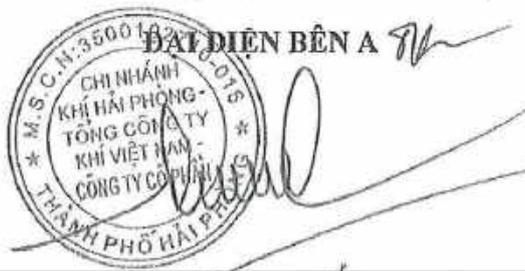
6.1. Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra mang tính chất khách quan nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên, không dự đoán được hoặc không khắc phục được như động đất, sóng thần, lũ lụt, hỏa hoạn và các thảm họa khác không lường trước được, sự thay đổi chính sách hoặc ngăn cấm của cơ quan có thẩm quyền Việt Nam.

6.2. Việc một bên không hoàn thành nghĩa vụ của mình do sự kiện bất khả kháng sẽ không phải là cơ sở để bên kia chấm dứt hợp đồng. Tuy nhiên bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng có nghĩa vụ phải:

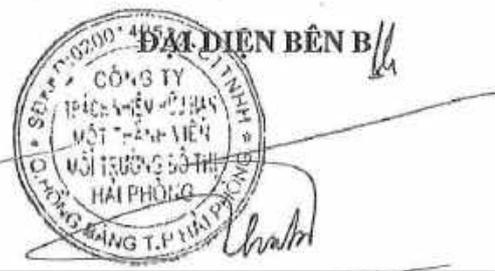
- Thông báo ngay cho bên kia biết trong vòng 3 ngày ngay sau sự kiện xảy ra.
- Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa cần thiết để hạn chế tối đa ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng gây ra.

Điều 7: Hiệu lực hợp đồng

- Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
- Hợp đồng sẽ tự động gia hạn cho năm tiếp theo trừ khi một trong hai bên có ý kiến bằng văn bản đề thanh lý Hợp đồng này trong vòng 30 (ba mươi) ngày trước khi chấm dứt Hợp đồng này.
- Hợp đồng này được lập thành 04 (bốn) bản bằng tiếng việt có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 02 (hai) bản để làm cơ sở thực hiện.



ĐẠI DIỆN BÊN A
PHÓ GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Lịch



ĐẠI DIỆN BÊN B
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Phạm Thị Thu An

BỘ CÔNG THƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: **4293** /QĐ-BCT

Hà Nội, ngày **15** tháng **11** năm **2018**

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của kho chứa LPG tại Đình Vũ, Hải Phòng thuộc Tổng Công ty Khí Việt Nam-CTCP

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Luật Hóa chất ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hoá chất;

Căn cứ Thông tư số 32/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Công Thương quy định cụ thể và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hóa chất và Nghị định số 113/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Hoá chất;

Trên cơ sở Biên bản họp ngày 24 tháng 8 năm 2018 của Hội đồng thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của kho chứa LPG tại Đình Vũ, Hải Phòng thuộc Tổng Công ty Khí Việt Nam-CTCP được thành lập theo Quyết định số 95/QĐ-BCT ngày 10 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương;

Xét Văn bản số 2314/KVN-DAK ngày 05 tháng 11 năm 2018 của Tổng Công ty Khí Việt Nam-CTCP về việc giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của kho chứa LPG tại Đình Vũ, Hải Phòng;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Hóa chất,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của kho chứa LPG tại Đình Vũ, Hải Phòng thuộc Tổng Công ty Khí Việt Nam-CTCP (sau đây viết tắt là Kế hoạch) tại Lô 5.3C, KCN Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, Hải Phòng.

Điều 2. Tổng Công ty Khí Việt Nam-CTCP có trách nhiệm thực hiện đúng những nội dung trong Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất, nội dung đã cam kết và thực hiện những yêu cầu bắt buộc sau đây:

1. Lưu giữ và phổ biến nội dung bản Kế hoạch đã được phê duyệt tới toàn thể cán bộ, công nhân viên của Công ty và các cơ quan, đơn vị phối hợp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất.

2. Hàng năm, tổ chức diễn tập phương án ứng phó sự cố hóa chất đã được xây dựng trong Kế hoạch với sự chứng kiến của đại diện Bộ Công Thương hoặc Sở Công Thương thành phố Hải Phòng.

3. Thực hiện chế độ báo cáo tình hình thực hiện Kế hoạch theo quy định hiện hành.

Điều 3. Kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất của kho chứa LPG tại Đình Vũ, Hải Phòng thuộc Tổng Công ty Khí Việt Nam-CTCP tại Lô 5.3C, KCN Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, Hải Phòng và những yêu cầu bắt buộc quy định tại Điều 2 của Quyết định này là cơ sở để các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền thanh tra, kiểm tra, kiểm soát việc thực hiện công tác an toàn hóa chất và ứng phó sự cố hóa chất đối với Tổng Công ty Khí Việt Nam-CTCP tại Lô 5.3C, KCN Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, Hải Phòng.

Điều 4. Trường hợp có sự thay đổi trong quá trình đầu tư và hoạt động làm thay đổi những nội dung đã phê duyệt tại Kế hoạch, Tổng Công ty Khí Việt Nam-CTCP phải gửi báo cáo về Bộ Công Thương xem xét, quyết định.

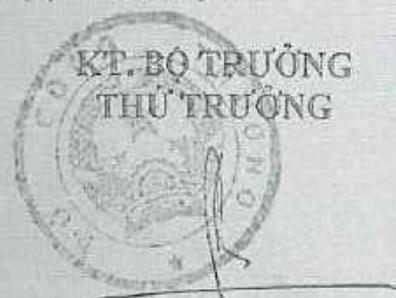
Điều 5. Sở Công Thương thành phố Hải Phòng, Cục Hóa chất thực hiện việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện các nội dung của bản Kế hoạch đã được phê duyệt và các yêu cầu quy định tại Điều 2 của Quyết định này.

Điều 6. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Cục trưởng Cục Hóa chất, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan và Tổng Giám đốc Tổng Công ty Khí Việt Nam-CTCP chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

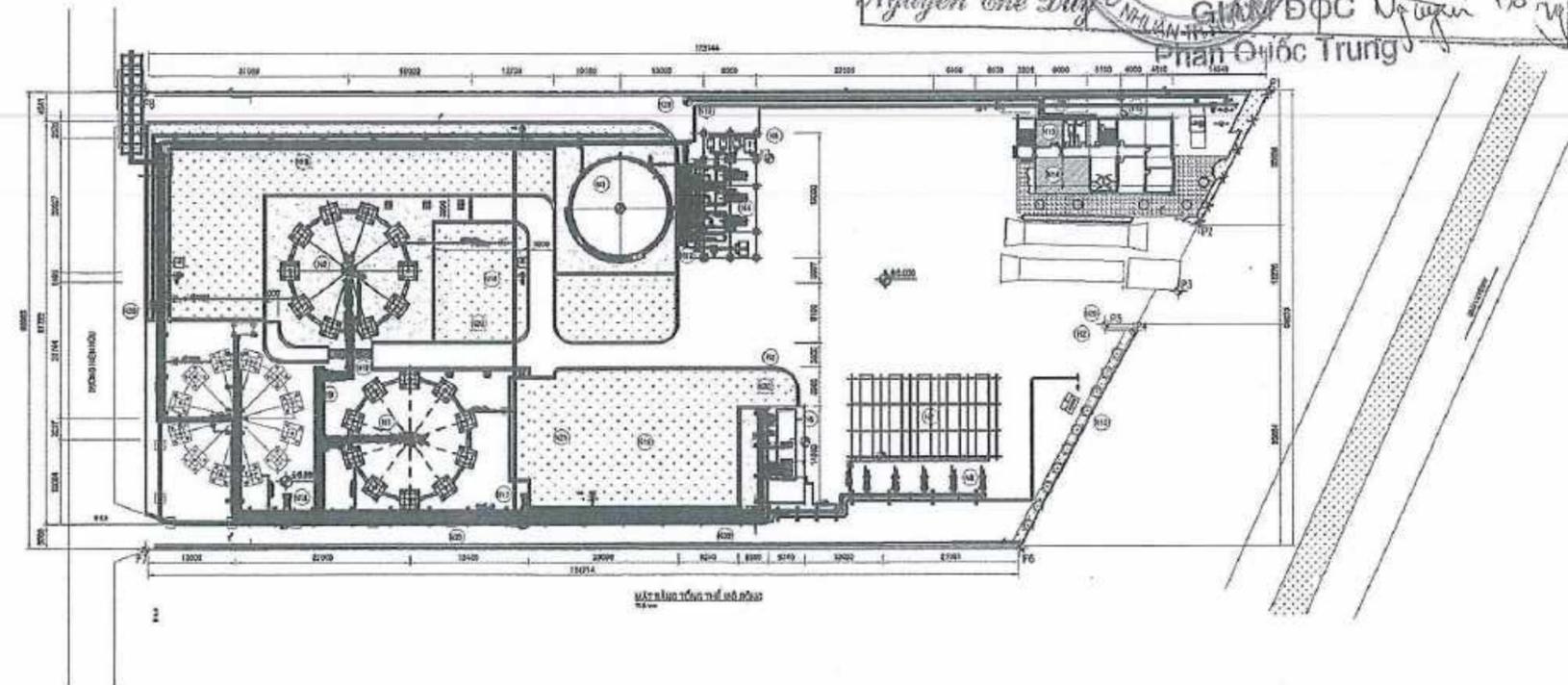
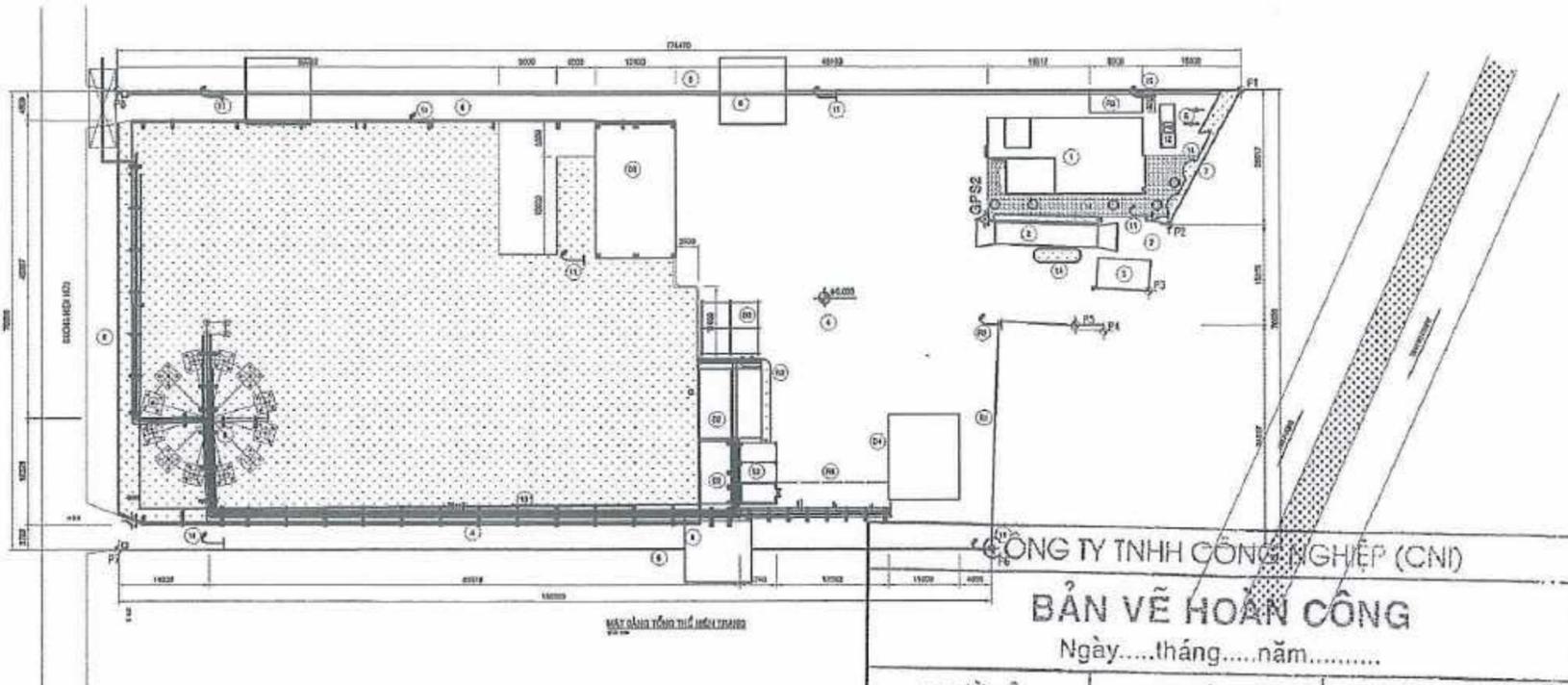
Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND quận Hải An, thành phố Hải Phòng;
- Sở Công Thương thành phố Hải Phòng;
- Sở TN&MT thành phố Hải Phòng;
- Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH, Công an thành phố Hải Phòng;
- Ban Quản lý Khu kinh tế Hải Phòng;
- Lưu: VT, HC.



Đặng Hoàng An

THIS DRAWING MUST NOT BE COPIED OR USED FOR THE PURPOSE OF MANUFACTURING ANY ARTICLE SHOWN IN THE DRAWING AND THE COPYRIGHT IN THE DRAWING SHALL BE AND REMAIN OUR SOLE PROPERTY. THIS DRAWING TOGETHER WITH ANY COPIES MADE BY THE RECIPIENT SHALL BE RETURNED ON DEMAND TO US.



TOA ĐỘ VN2000		
TOA ĐỘ	X(m)	Y(m)
P1	230292.953	608373.725
P2	230294.252	608353.102
P3	230307.401	608343.602
P4	230301.224	608338.844
P5	230318.631	60837.833
P6	230301.550	608303.708
P7	230318.233	608303.859
P8	230318.423	608373.602
GPS1	230318.232	608307.206
GPS2	230302.911	608331.875

MỐC TOA ĐỘ DỰ ÁN
E 6.0
N 0.0

TOA ĐỘ VN2000
X 230318.232
Y 608307.206

CHỈ CHỮ:
1. KÍCH THƯỚC LÀ MM TRỪ NHỮNG CHỈ CHỮ KHÁC.
2. CAO ĐỘ LÀ M TRỪ NHỮNG CHỈ CHỮ KHÁC.
3. CAO ĐỘ ±0.000 TƯƠNG ƯNG VỚI CAO ĐỘ ±3.000
4. HỆ TOA ĐỘ: VN2000

KÍ HIỆU:
BÁI CỘ
DÂY DẪM 1X2
CỘT ĐÈN CHIẾU SÁNG
GPS HẠNG IV

STT	HẠNG MỤC HẸN HỮU	DIỆN TÍCH (m ²)	(%)
1	NHÀ VÁN PHÒNG	1222.01	17.26
2	TRẠM CÁN	21.54.88	30.11
3	NHÀ BẢO VỆ	8711.44	120.01
4	ĐƯỜNG BÃI BÊ TÔNG	10222	140
5	CỘT ĐIỆN		
6	HÀNG RÀO XÂY GẠCH		
7	CỔNG VÀ HÀNG RÀO BÁT		
8	MƯỜNG THOÁT NƯỚC CÓ NẤP ĐÁY		
9	BỒN LPG TK-101		
10	GỐI ĐỖ ỐNG		
11	CỘT ĐÈN CHIẾU SÁNG		
12	TRẠM ĐIỆN		
13	TRẠM BƠM LPG		
14	BỒN HOA		

STT	HẠNG MỤC XÂY MỞ	KÍCH THƯỚC (M)	TOA ĐỘ				CHỈ CHỮ
			E	N	X	Y	
N1	MỎNG BÓN LPG TK-102	8000	38.967	12.509	2303126.205	608320.505	
N2	MỎNG BÓN LPG TK-103	8000	29.470	38.205	2303135.729	608340.281	
N3	MỎNG ĐỂ NƯỚC CHỮA CHÁY FWT-101	8000	71.408	47.799	2303093.809	608355.782	
N4	TRẠM BƠM NƯỚC CHỮA CHÁY	10 x 8	84.406	40.257	2303090.808	608318.253	
N5	TRẠM BƠM LPG MỞ RỘNG	5.7 x 5.5	69.005	12.010	2303065.277	608320.014	
N6	HỒ THU NƯỚC NHIỄM DẦU	1.3 x 1.3	94.408	55.457	2303070.856	608365.463	
N7	DÀN PHỤ NƯỚC CHỮA CHÁY	25 x 12	111.719	9.750	2303053.499	608317.755	
N8	GỐI ĐỖ ỐNG	-	-	-	-	-	
N9	RAI ĐÁ CÀM 1x2	-	-	-	-	-	
N10	BỒN HOA	-	-	-	-	-	
N11	PLATFORM - PL1	1.2 x 6	29.7	26.101	2303135.512	608334.187	
N12	PLATFORM - PL2	0.8 x 10.3	83.014	47.765	2303092.109	608355.791	
N13	PHÒNG THIẾT BỊ	4.2 x 4.2	-	-	-	-	
N14	PHÒNG ĐIỀU KHIỂN	8.4 x 9.7	-	-	-	-	
N15	NHÀ BẾP	4 x 3.2	148.97	64.738	2303010.241	608372.732	
N16	BÁI CỘ	-	-	-	-	-	
N17	PLATFORM - PL3	0.9 x 4.2	52.357	-0.537	2303108.855	608307.459	
N18	PLATFORM - PL4	0.9 x 4.2	19.295	-0.537	2303145.817	608307.459	
N19	NẠC CÁP	-	81.921	64.229	2303093.291	608372.225	
N20	MỎNG THU CHIẾU SÁNG	-	-	-	-	-	
N21	MỎNG TRỤ CHỐNG BÉT	-	-	-	-	-	

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP (CNI)
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
Ngày.....tháng.....năm.....

NGƯỜI LẬP: *Nguyễn Thế Duy*
ĐẠI DIỆN CNI: *Nguyễn Đình Tuấn*
GIÁM SÁT CĐT: *Phan Quốc Trung*

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP (CNI)
TRÁCH NHIỆM: *Nguyễn Đình Tuấn*
CHỖ NHẬN: *Phan Quốc Trung*

SỐ TT	TÀI LIỆU THAM KHẢO	LẦN XB	SỐ TỜ	
2	27/11/15 BẢN VẼ HOÀN CÔNG	N.T.D	N.T.D	P.Q.T
1	26/03/14 PHÊ DUYỆT ĐỂ THI CÔNG	T.A.T	N.C.C	D.Q.N
0	17/03/14 PHÊ DUYỆT ĐỂ THI CÔNG	T.A.T	N.C.C	D.Q.N
C	13/03/14 XUẤT BẢN ĐỂ PHÊ DUYỆT	T.A.T	N.C.C	D.Q.N
B	20/01/14 XUẤT BẢN ĐỂ PHÊ DUYỆT	T.A.T	C.D.H	D.Q.N
A	13/01/14 XUẤT BẢN ĐỂ XEM XÉT	T.A.T	C.D.H	D.Q.N
XB	NGÀY	MÔ TẢ	THỰC HIỆN KIỂM TRA	CHỦ NHIỆM THIẾT KẾ

CHỦ ĐẦU TƯ: **TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM - CTCP**
CÔNG TY QUẢN LÝ DỰ ÁN KHÍ

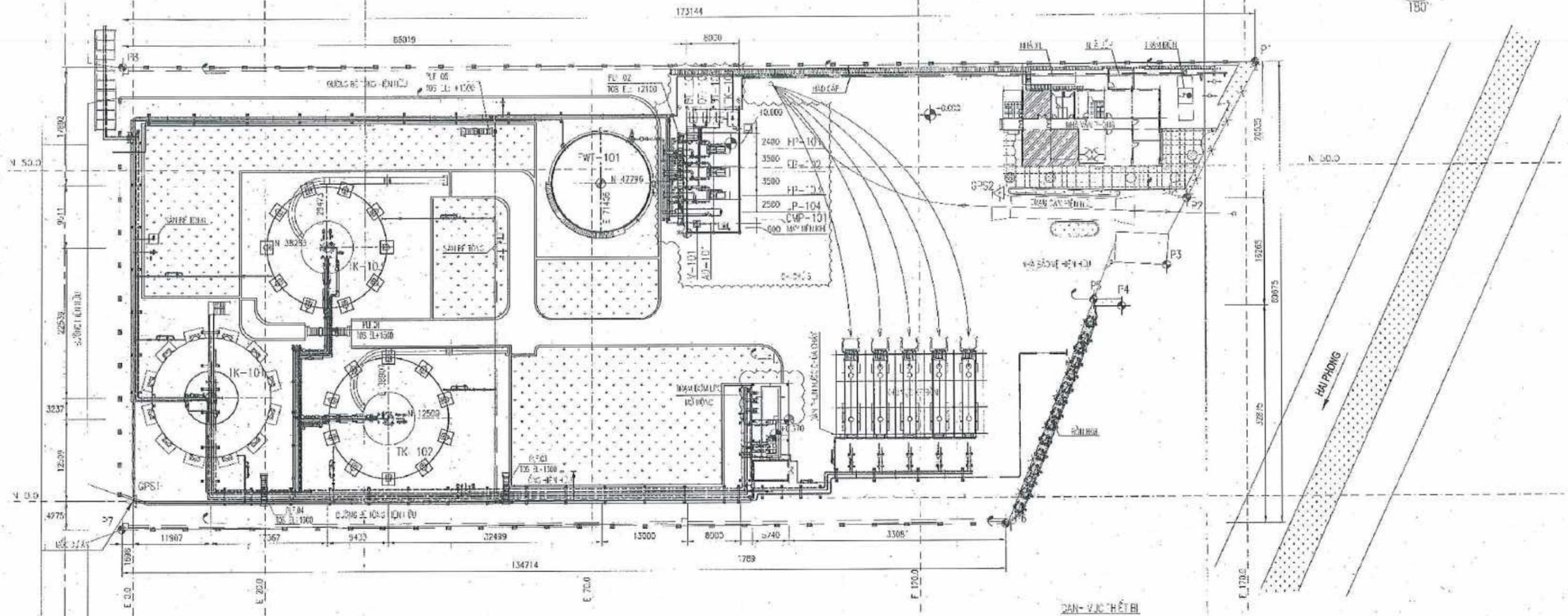
NHÀ THẦU: **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP (CNI)**

DỰ ÁN: **NÂNG CÔNG SUẤT KHO CHỮA LPG TẠI ĐÌNH VŨ HẢI PHÒNG**

GÓI THẦU: **MUA SẴM VẬT TƯ VÀ THI CÔNG XÂY LẮP (PC)**

TÊN BẢN VẼ: **MẶT BẰNG XÂY DỰNG TỔNG THỂ**

MÃ DA	TỶ LỆ	SỐ BẢN VẼ	SỐ TỜ	LẦN XB
123252	1/400	12352-04-DWG-400	1/1	2



DANH MỤC THIẾT BỊ

TÊN	MÔ TẢ	CHỖ LẮC (M ²)	E (M)	H (M)	GH-C-U
TK-101	BỒN CHỨA LPG - ENHOLD	R8000	-	-	-
TK-102	BỒN CHỨA LPG	R8000	38.907	12.509	-
TK-103	BỒN CHỨA LPG	R8000	29.473	12.285	-
FWT-01	BỒN CHỨA NƯỚC CHỮA CHÁY	R7500	71.406	42.796	-
HP-101	BƠM CHẤM CẮT ÁY (DESEL)	3200 x W940	87.000	52.850	3
HP-102	BƠM CHẤM CẮT ÁY (DESEL)	3200 x W940	87.000	48.250	3
HP-103	BƠM CHẤM CẮT ÁY (DESEL)	3200 x W940	87.000	48.250	3
HP-104	BƠM CHẤM CẮT ÁY (DESEL)	17500 x W700	87.500	41.350	3
CMP-101	SIÊU NHỊN HƠI	11300 x W1000	91.100	41.730	3
-	NẮP XÉT KINH HIỆN TRƯỜNG	11300 x W1000	-	-	-
V-101	BỂ NHẬN XÉT KINH	D800 x H1600	85.500	41.850	3
PLF-01	BỂ SÀN TÁC 01	1050 x 41500	88.000	41.630	3
PLF-02	BỂ SÀN TÁC 02	11400 x W900	81-101	89.400	3
PLF-03	BỂ SÀN TÁC 03	14600 x W900	DT-102	87.900	3
PLF-04	BỂ SÀN TÁC 04	14600 x W900	DT-103	85.400	3
PLF-05	BỂ SÀN TÁC 05	12300 x W900	TK-04	81.400	3

TABLE OF COORDINATES (TABLE 1)

QUÁNG ĐỘ	X (m)	Y (m)
P1	230283.582	608371.644
P2	230304.232	608353.109
P3	230307.421	608343.007
P4	230304.234	608336.844
P5	230307.551	608337.834
P6	230302.136	608302.771
P7	230305.912	608303.721
P8	230305.825	608307.284
GPS1	230305.717	608307.936
GPS2	230302.811	608353.975

TABLE OF COORDINATES (TABLE 2)

ĐIỂM	MÔ TẢ	CHỖ LẮC (M ²)	E (M)	H (M)	GH-C-U
PLF-01	SÀN TÁC 01	10500 x W500	AD-101	85.500	41.850
PLF-02	SÀN TÁC 02	114000 x W900	BI-101	89.400	51.750
PLF-03	SÀN TÁC 03	14600 x W900	DT-102	87.900	51.750
PLF-04	SÀN TÁC 04	14600 x W900	DT-103	85.400	51.750
PLF-05	SÀN TÁC 05	12300 x W900	TK-04	81.400	51.750

MỨC ĐỘ CAO XÃM
 F.00 K 230305.717
 A.36 Y 608307.936

- CHÚC GIẢI THÍCH:
- Tất cả các mức: MỨC ANH (M. M)
 - Tất cả các độ cao: ĐỘ LA (M. M)
 - Cao độ +0.00: MỨC ĐỘ LA +3.80 (M. M) CAO ĐỘ -3.80 (M. M)
 - Tọa độ gốc của hệ tọa độ quốc gia VN - 2016

- KHÉP:
- BÀN CHỖ
 - BỂ DÂY
 - CỘT SÀN CHỖ SÀN
 - KÉO CẮT SÀN
 - LƯỚI SÀN FERAZZO
 - GPS HANG IV

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ (VN)
BẢN VẼ HOÀN CÔNG
 Ngày 22 tháng 01 năm 2022

NGƯỜI LẬP: NGƯỜI KIỂM TRA: QUẢN LÝ DỰ ÁN

NGƯỜI CHẤM DẤU: NGƯỜI CHẤM DẤU

Phạm Quốc Trung

SỐ TT	MÔ TẢ	THỰC HIỆN	Kiểm tra	Chủ nhiệm thiết kế
3	123252-01-PID-100-100			
2	123252-01-PFD-100	1	25/11/15	HOÀN CÔNG
1	123252-04-DWG-400	0	18/02/14	XUẤT BẢN ĐỀ PHÊ DUYỆT
	BỘ TÀI LIỆU	Lần in	Số tờ	A
	TÀI LIỆU THAM KHẢO	LXB	Ngày	Mô tả

NGÀY: TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN TKDK-CTCP

CHỦ ĐẦU TƯ: **TỔNG CÔNG TY KHÍ VIỆT NAM**
 CÔNG TY QUẢN LÝ DỰ ÁN KHÍ PV GAS

NHÀ THẦU: **TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ DẦU KHÍ - CTCP**

DỰ ÁN: **NÂNG CÔNG SUẤT KHO CHỨA LPG TẠI ĐÌNH VŨ HẢI PHÒNG**

GÓI THẦU: **THIẾT KẾ BẢN VẼ THI CÔNG**

TÊN BẢN VẼ: **BẢN VẼ MẶT BẰNG BỐ TRÍ THIẾT BỊ**

MÃ DA	TỶ LỆ	SỐ BẢN VẼ	SỐ TỜ	LẦN XB
123252	1/300	123252-02-DWG-200	1/1	1

THIS DRAWING MUST NOT BE REPRODUCED OR COPIED OR USED FOR THE PURPOSE OF MANUFACTURING ANY ARTICLE SHOWN IN THE DRAWING AND THE COPYRIGHT IN THE DRAWING SHALL BE AND REMAIN OUR SOLE PROPERTY. THIS DRAWING TOGETHER WITH ANY COPIES MADE BY THE RECIPIENT SHALL BE RETURNED TO US.

TOA ĐỘ VN2000		
TOA ĐỘ	X(m)	Y(m)
P1	250292.958	62074.725
P2	250304.252	62053.189
P3	250307.401	62043.092
P4	250291.424	62038.444
P5	250301.631	62037.835
P6	250295.959	62032.295
P7	250287.353	62030.029
P8	250287.423	62029.922
OP98	250365.212	62037.092
OP93	250332.811	62028.975

HƯỚNG ĐO ĐƯỜNG ĐO
E 0° N 0°
TOA ĐỘ VN2000
X 250365.212
Y 62037.092

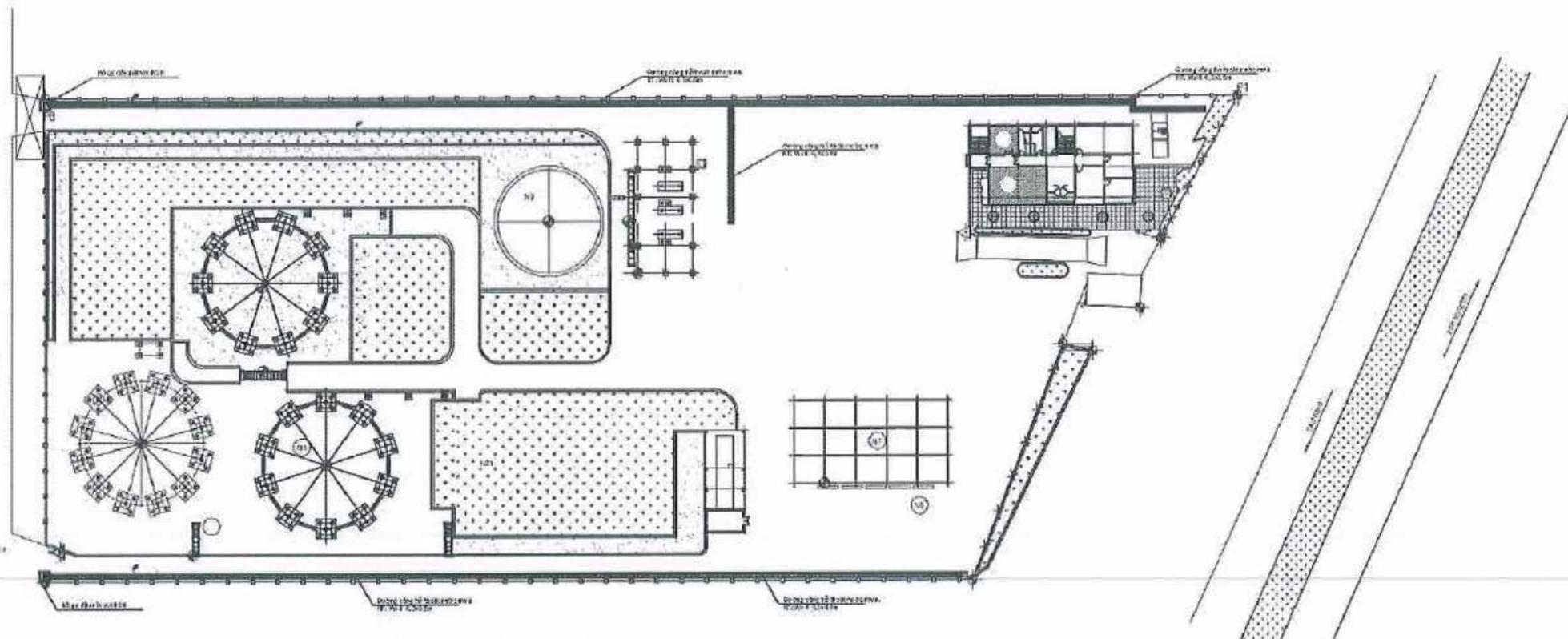
ĐƠN VỊ: 1. KHU THỰC LÃM THO THƯỜNG ĐƠN CHỖ KHÁC 2. CAO ĐỘ LÀM THƯỜNG ĐƠN CHỖ KHÁC 3. CAO ĐỘ ±0.00 TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI CAO ĐỘ ±0.00 THỰC HỆ CAO ĐỘ HỒI ĐÁU.

SIÊU MỐC: 1. KHU THỰC LÃM THO THƯỜNG ĐƠN CHỖ KHÁC 2. CAO ĐỘ LÀM THƯỜNG ĐƠN CHỖ KHÁC 3. CAO ĐỘ ±0.00 TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI CAO ĐỘ ±0.00 THỰC HỆ CAO ĐỘ HỒI ĐÁU.

SIÊU MỐC: 1. KHU THỰC LÃM THO THƯỜNG ĐƠN CHỖ KHÁC 2. CAO ĐỘ LÀM THƯỜNG ĐƠN CHỖ KHÁC 3. CAO ĐỘ ±0.00 TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI CAO ĐỘ ±0.00 THỰC HỆ CAO ĐỘ HỒI ĐÁU.

STT	HẠNG MỤC HIỆN HỮU	ĐVT	HẠNG MỤC	DIỆN TÍCH (M ²)	(%)
1	TRIA VẠN PHÒNG	1	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG	1052.01	17.88
2	TRIA VẠN	2	DIỆN TÍCH TRỒNG CỎ	2196.55	20.11
3	TRIA VẠN	3	SÂN VÀ ĐƯỜNG NỘI BỘ	6771.44	62.01
4	TỔNG CỘNG			10920	100
5	CỘT ĐIỆN	STT	HẠNG MỤC ĐỒ VÀ TÀI SỬ DỤNG	S LƯỢNG	
6	HÀNG RÀO XÂY DẠCH	11	HÀNG RÀO THÉP	16.51	(M)
7	CỔNG VÀ HÀNG TẠO SẮT	12	CỔNG CHÉO SẮT	02	(CÁI)
8	MŨNG THOÁT NƯỚC CÓ MẮP ĐÁY	13	TRÁI XE	01	(CÁI)
9	ĐỒ DÙNG TK 101	14	CỔ CHÁNH XE TÔNG (KINH D)	05	(CÁI)
10	CỔNG ỒNG	STT	CÁC HẠNG MỤC ĐẬP ĐỒ	S LƯỢNG	
11	CỘT ĐIỆN CHẾ SỬ DỤNG	D1	TRÁI BẢO DƯỠNG	630	(M ²)
12	TRÁM ĐIỆN	D2	ĐỒ NƯỚC CHỮA CHÁY	169	(M ²)
13	TRÁM BỒM LPG	D3	DÀN PHUN NƯỚC CHỮA CHÁY	38	(M ²)
14	ĐỒ DÙNG	D4	TRÁM CHẾ TẠP KHÉ	143	(M ²)

STT	HẠNG MỤC XÂY KÕ	KÍCH THƯỚC (M)	E	N	X	Y	ĐIỂM CHỖ
N1	MŨNG BƠM LƯNG TK 101	1000	12.807	12.505	250310.305	62030.505	
N2	MŨNG BƠM LƯNG TK 101	1000	12.872	12.280	250315.720	62031.281	
N3	MŨNG BƠM NƯỚC CHỮA CHÁY TK 101	1000	11.406	12.730	250300.800	62035.730	
N4	TRÁM BỒM NƯỚC CHỮA CHÁY	1000	12.406	12.207	250300.800	62034.207	
N5	TRÁM BỒM LƯNG MŨNG	1000	12.406	12.207	250310.277	62030.277	
N6	ĐỒ DÙNG NHIỆM VỤ	1000	12.406	12.457	250300.800	62035.457	
N7	TRÁM BỒM NƯỚC CHỮA CHÁY	1000	12.112	11.715	250300.400	62031.715	
N8	ĐỒ DÙNG						
N9	ĐỒ DÙNG						
N10	ĐỒ DÙNG						
N11	PLATFORM - P1	12.8 x 6	20.7	26.127	250315.812	62034.127	
N12	PLATFORM - P2	10.8 x 10	32.514	47.716	250300.100	62032.716	
N13	CHỖ CHẾ THÉP	4.2 x 4.2					
N14	PHÒNG BẾP KHÉN	6.4 x 5.7					
N15	NHÀ ĐẾP	4.2 x 2	128.07	64.736	250310.241	62032.736	
N16	ĐỒ DÙNG						
N17	PLATFORM - P3	10.8 x 4.2	56.907	-0.537	250315.255	62037.459	
N18	PLATFORM - P4	10.8 x 4.2	12.300	-0.527	250315.817	62037.459	
N19	HÀNG RÀO		51.801	64.250	250310.101	62032.250	
N20	MŨNG TRƯ CHẾ SỬ DỤNG						
N21	MŨNG TRƯ CHẾ SỬ DỤNG						



MẶT BẰNG HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC MƯA

SỐ TT	TÀI LIỆU CHI TIẾT	LÀM VIỆC	SỐ TT		
TỔNG CỘNG TỶ LỆ VẤN ĐỀ: 100%					
1	26/03/14	THIẾT KẾ ĐỀ TÀI CÔNG	T.A.T	N.C.C	D.Q.H
0	12/03/14	THIẾT KẾ ĐỀ TÀI CÔNG	T.A.T	N.C.C	D.Q.H
C	13/03/14	XUẤT BẢN ĐỀ THUYẾT	T.A.T	N.C.C	D.Q.H
B	20/01/14	XUẤT BẢN ĐỀ THUYẾT	T.A.T	C.D.H	D.Q.H
A	13/01/14	XUẤT BẢN ĐỀ THUYẾT	T.A.T	D.Q.H	D.Q.H
XII	NGÀY	MÔ TẢ	THỰC HIỆN	Kiểm tra	CHUYÊN MÔN THIẾT KẾ

CHỦ ĐẦU TƯ	TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC NAM - CỤT			
CONG TY QUẢN LÝ DỰ ÁN				
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ	TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ KH - CỤT			
ĐƠN VỊ XÂY DỰNG	TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ KH - CỤT			
GÓI TRẢ	THIẾT KẾ BẢN VẼ THỰC CÔNG			
TÊN BẢN VẼ	MẶT BẰNG THOÁT NƯỚC MƯA			
MÃ DẠ	TỔ LỆ	SỐ BẢN VẼ	SỐ TỜ	LÀM VIỆC
123252	1/400	1310-01-DWG-01	1/1	1

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHIỆP (VN)

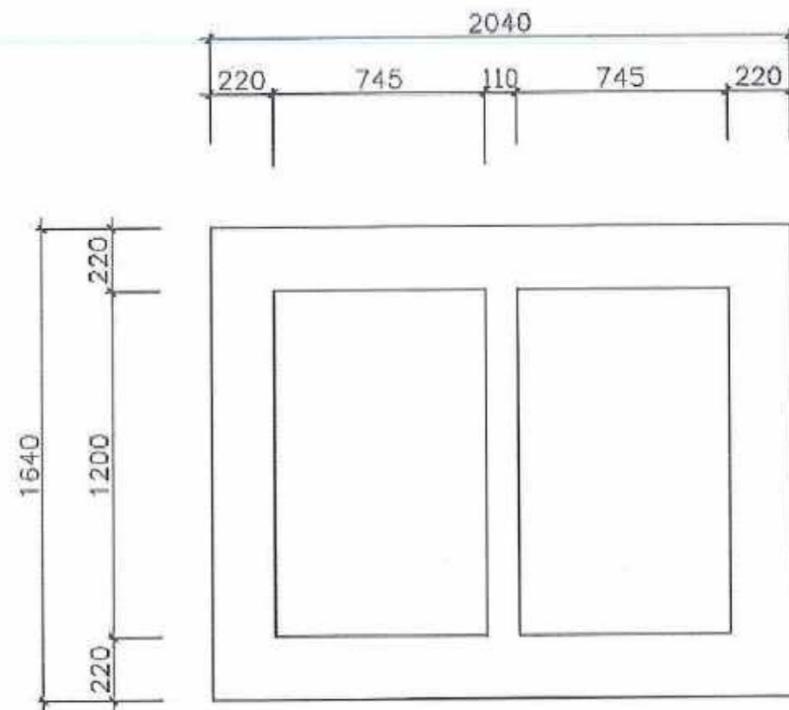
BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày: 26 tháng 03 năm 2014

NGƯỜI LẬP: NGUYỄN HỒNG DŨNG

CHỖ ĐÓNG CHỮ: NGUYỄN HỒNG DŨNG

CHỖ ĐÓNG CHỮ: PHAN QUỐC TRUNG



Mặt bằng bể gom nước thải

TOA ĐỘ VN2000		
TOA ĐỘ	X(m)	Y(m)
P1	210292.954	608378.726
P2	210206.820	608308.109
P3	210207.401	608043.062
P4	210201.424	608381.844
P5	2105016.431	608357.435
P6	2102031.950	608003.706
P7	2102167.333	608003.610
P8	2102167.403	608378.892
ĐP81	2102165.212	608307.001
ĐP82	2102002.811	608307.995

HƯỚNG ĐẠO ĐIỂM TOA ĐỘ VN2000
E 0.0
N 0.0

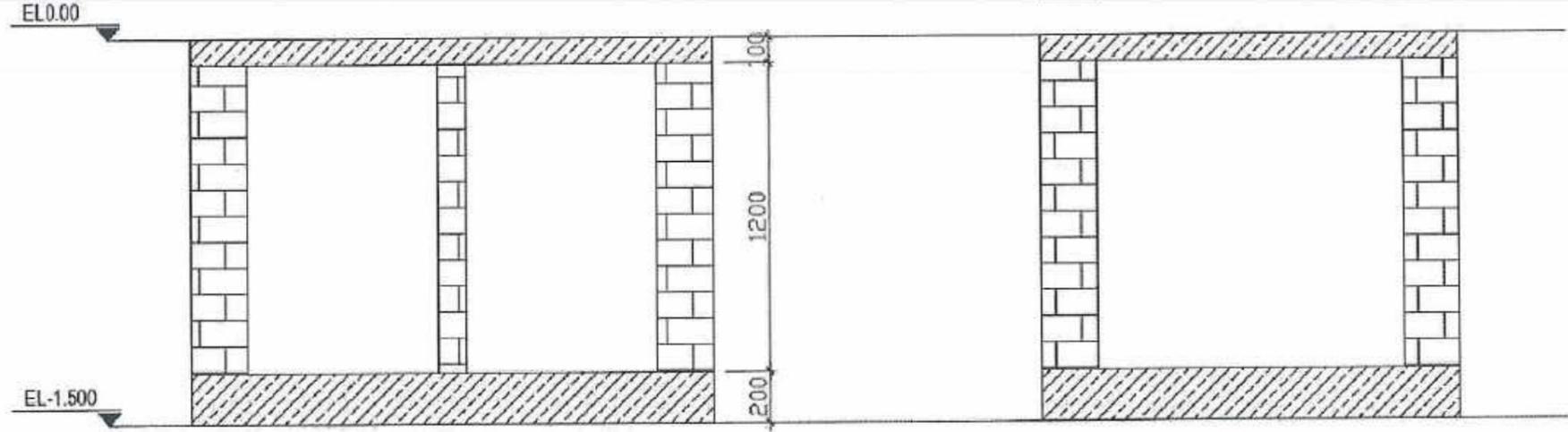
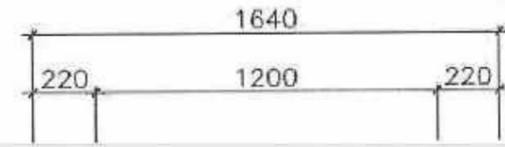
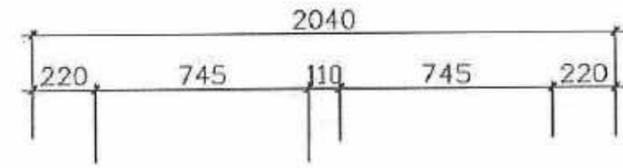
ĐƠN VỊ: 1. KÍCH THƯỚC LÀM THẠNH NHỮNG CHỖ CHỖ KHÁC 2. CAO ĐỘ LÀM THẠNH NHỮNG CHỖ KHÁC 3. CAO ĐỘ 0.000 TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI CAO ĐỘ +0.000 THEO HỆ CAO ĐỘ HỒN ĐÁU.

ĐIỀU: 1. KHU VỰC 2. MÀNG 3. DIỆN TÍCH 4. SỐ LƯỢNG 5. LƯỢNG

1. KHU VỰC 2. MÀNG 3. DIỆN TÍCH 4. SỐ LƯỢNG 5. LƯỢNG

STT	HẠNG MỤC HIỆN HỮU	STT	HẠNG MỤC	DIỆN TÍCH (m ²)	(%)
1	MIẾM VÁN PHÒNG	1	DIỆN TÍCH XÂY DỰNG	1052.01	17.88
2	TRAM ĐIỆN	2	DIỆN TÍCH THƯỜNG CỐ	2196.55	20.11
3	TRIA BÀO VỆ	3	SÀN VÀ ĐƯỜNG NHẢY BÓ	6771.44	62.01
4	ĐƯỜNG BÊ TÔNG	TỔNG CỘNG		10020	100
5	CỘT ĐIỆN	STT	HẠNG MỤC ĐI DỜI VÀ TÀI SẢN DỤNG	S. LƯỢNG	
6	HÀNG RÀO XÂY GẠCH	B1	HÀNG RÀO THÉP	16.51 (M)	
7	CỔNG VÀ HÀNG RÀO BÊ TÔNG	B2	CỘT ĐIỆN CHÉO SANG	02 (CỘT)	
8	MƯỜNG THOÁT NƯỚC CÓ HẤP DẪY	B3	MIẾM XE	01 (CỘT)	
9	DIỆN TÍCH T. 101	B4	CỔNG AN KHE BÊ TÔNG 300x250	05 (CỘT)	
10	GÓI DỖ ỐNG	STT	CÁC HẠNG MỤC ĐẶC BIỆT	S. LƯỢNG	
11	CỘT ĐIỆN CHÉO SANG	D1	MIẾM BẢO DƯỠNG	600 (M ²)	
12	TRAM ĐIỆN	D2	BÊ TÔNG CHỮA CHÁY	1038 (M ²)	
13	TRAM BỒM LƯU	D3	DÀN PHÂN HỦY CHỮA CHÁY	36 (M ²)	
14	HỒN HỒA	D4	TRAM CHẾ TẠP KINH	145 (M ²)	

STT	HẠNG MỤC XÂY MÔ	KÍCH THƯỚC (M)	E	N	X	Y	CHIỀU
N1	MÔNG ĐỒ NGỒN TR. 101	15000	38.907	10.308	2290120.355	608252.005	
N2	MÔNG ĐỒ NGỒN TR. 102	15000	29.472	20.268	2490120.729	608016.291	
N3	MÔNG ĐỒ NGỒN CHỮA CHÁY T. 101	18000	71.405	47.730	2300020.820	608005.792	
N4	TRAM BỒM NHỎ CHỮA CHÁY	10 x 8	54.468	40.267	2300020.800	608048.293	
N5	TRAM BỒM (CỔ MỖ) 101	17 x 15	55.901	11.010	2300020.277	608220.014	
N6	CỘT ĐIỆN NGỒN NHỎ CẦU	1.0 x 1.0	94.401	51.437	2300070.900	608003.850	
N7	DÀN PH. L. NHỎ CHỮA CHÁY	28 x 12	111.745	0.750	2300020.450	608142.725	
N8	CỔNG ĐỖ ỐNG						
N9	RÁ BÀ DẠM 102						
N10	BỒN HỒA						
N11	PLATFORM - P.1	1.2 x 6	20.7	20.121	2300015.512	608004.187	
N12	PLATFORM - P.2	0.9 x 10.2	22.014	47.726	2300020.198	608002.711	
N13	PHÒNG THIẾT KẾ	4.2 x 4.2					
N14	PHÒNG ĐIỀU KHIỂN	5.4 x 5.7					
N15	NHA KẾP	4 x 5.2	140.57	04.736	2300010.241	608272.732	
N16	BÀ ĐỒ						
N17	PLATFORM - P.3	0.9 x 4.2	25.317	40.591	2300108.858	608007.455	
N18	PLATFORM - P.4	0.9 x 4.2	112.910	0.521	2300105.677	608007.410	
N19	HÀNG CÀP	31.821	64.229	2300001.211	608072.228		
N20	MÔNG ĐỒ CHẾ SANG						
N21	MÔNG ĐỒ CHẾ SANG						



Mặt cắt A - A

Mặt cắt B - B

SỐ TT	TÀI LIỆU THAM KHẢO	LẦN XB	SỐ TỜ

NGÀY	TỔNG CÔNG TY TƯ VẤN THIẾT KẾ

STT	NGÀY	MÔ TẢ	TRẠCH NHIỆM	Kiểm tra	Chú ý
1	28/03/14	PHÊ DUYỆT BẰNG CÔNG	T.A.T	H.G.C	D.Q.N
2	17/05/14	PHÊ DUYỆT BẰNG CÔNG	T.A.T	H.G.C	D.Q.N
3	13/03/14	XUẤT BẢN 02 PHẪU DUYỆT	T.A.T	H.G.C	D.Q.N
4	20/03/14	XUẤT BẢN 02 PHẪU DUYỆT	T.A.T	G.D.H	D.Q.N
5	13/01/14	XUẤT BẢN 02 PHẪU DUYỆT	T.A.T	G.D.H	D.Q.N

MÃ SỐ	TÝ LỆ	SỐ BẢN VẼ	SỐ TỜ	LẦN XB
123252	1/400	1232-04-2016-08	1/1	1

